

## MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>Tên bài &amp; Tác giả</b>	<b>Trang</b>
	<b>PHẦN I. CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ</b>	
<b>1.</b>	Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”	11
<b>2.</b>	Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW	25
<b>3.</b>	Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế	45
<b>4.</b>	Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW	53
<b>5.</b>	Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới	69
<b>6.</b>	Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới	83

<b>PHẦN II. BÀI VIẾT CỦA CÁC CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC</b>		
<b>1.</b>	<b>Đánh giá 10 năm gia nhập WTO và kiến nghị chính sách</b>  <i>TS. Lê Quang Thuận, Ths. Trần Thị Quỳnh Hoa, Ths. Trần Thị Hà, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính</i>	117
<b>2.</b>	<b>Thương mại Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO</b> <i>TS. Trịnh Thị Thanh Thủy, Vũ Thúy Vinh, Viện nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương</i>	133
<b>3.</b>	<b>Tiến trình Hội nhập Kinh tế quốc tế của Việt Nam và 10 năm gia nhập WTO – Cơ hội và thách thức, thành tựu và hạn chế. Bối cảnh quốc tế mới và cách tiếp cận</b> <i>Trương Đình Tuyển, Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại</i>	155
<b>4.</b>	<b>Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA)</b> <i>TS. Nguyễn Văn Long, ThS. Phùng Thị Vân Kiều, CN. Trần Thị Ngọc Ánh, Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương</i>	161
<b>5.</b>	<b>Cam kết về thuế của Việt Nam trong các hiệp định thương mại tự do: Phân tích tác động và kiến nghị</b> <i>TS. Lê Quang Thuận, Ths. Trần Thị Quỳnh Hoa, Ths. Trần Thị Hà, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính</i>	171

6.	<b>Nông nghiệp Việt Nam trước thềm Hiệp định thương mại Việt Nam – EU (EVFTA): Cơ hội và thách thức</b> <i>TS. Đặng Kim Khôi,  Ths. Lê Thị Hà Liên,  Ths. Bùi Thị Việt Anh,  Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp (CAP) –  Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp  nông thôn (IPSARD)</i>	181
7.	<b>Tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu-Việt Nam (EVFTA) đối với nền kinh tế Việt Nam</b> <i>PGS.TS. Nguyễn Thành Công,  Ths. Phạm Hồng Nhung,  Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội</i>	203
8.	<b>Công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay và kiến nghị trong giai đoạn tới</b> <i>Trịnh Minh Anh - Chánh Văn phòng,  Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế</i>	215
9.	<b>30 năm thu hút FDI: Suy ngẫm và hướng về phía trước</b> <i>TS. Võ Trí Thành,  Nguyên Phó viện trưởng Viện quản lý kinh tế TW</i>	221
10.	<b>Các dấu ấn hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau khi gia nhập WTO</b> <i>Ths. Lâm Thị Quỳnh Anh,  Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế trong nước  Văn phòng BCĐLNKT</i>	227
11.	<b>Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời gian qua và một số khuyến nghị</b> <i>TS. Ngô Tuấn Anh,  Khoa kinh tế học-  Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	233

12.	<b>APEC: Cơ hội và Thách thức đối với Việt Nam</b> <i>Ths. Nguyễn Thành Long,</i> <i>Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế trong nước</i> <i>Văn phòng BCĐLNKT</i>	241
13.	<b>Các doanh nghiệp nội địa ngành bán lẻ Việt Nam với những thách thức mới trước bối cảnh hội nhập</b> <i>TS. Ngô Tuấn Anh,</i> <i>Khoa kinh tế học-</i> <i>Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	245
14.	<b>Doanh nhân và nghiệp kinh doanh trong một thế giới biến đổi</b> <i>TS. Võ Trí Thành,</i> <i>Nguyên Phó viện trưởng Viện quản lý kinh tế TW</i>	253
15.	<b>Ninh Thuận trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế</b> <i>Lưu Xuân Vĩnh,</i> <i>Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận</i>	259
16.	<b>Sự tương thích của pháp luật Việt Nam trong việc thực thi các biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA</b> <i>Trần Thị Lan Hương,</i> <i>Cục Phòng vệ thương mại- Bộ Công Thương</i>	265
17.	<b>Chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam</b> <i>Nguyễn Việt San – Phó Vụ trưởng,</i> <i>Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ,</i> <i>Bộ Công Thương</i>	271
18.	<b>Ảnh hưởng của một số hiện tượng bảo hộ thương mại nổi bật trong thời gian gần đây và khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam</b> <i>Ths. Nguyễn Thành Long,</i> <i>Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế trong nước</i> <i>Văn phòng BCĐLNKT</i>	279

19.	<b>Hội nghị cấp cao các nước đàm phán RCEP: Phương tiện để hội nhập kinh tế và phát triển toàn diện</b> <i>Trần Thị Tuyết Minh,</i> <i>Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế ngoài nước</i> <i>Văn phòng BCĐLNKT</i>	287
<b>PHẦN III.</b> <b>BÀI VIẾT CỦA MỘT SỐ BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG,</b> <b>ĐỊA PHƯƠNG</b>		
1.	<b>Tác động của TPP và EVFTA đối với hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài vào một số ngành công nghiệp Việt Nam</b> <i>Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương,</i> <i>Bộ Công Thương</i>	293
2.	<b>Phát huy nội lực- Nền tảng bền vững của hội nhập kinh tế quốc tế</b> <i>Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế trong nước,</i> <i>Văn phòng BCĐLNKT</i>	319
3.	<b>Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến lĩnh vực lao động, việc làm</b> <i>Bộ Lao động Thương binh và xã hội</i>	325
4.	<b>Bà Rịa - Vũng Tàu: Hội nhập và phát triển</b> <i>Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa- Vũng tàu</i>	331
5.	<b>Hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ phát triển năng lượng tái tạo của tỉnh Bạc Liêu</b> <i>UBND tỉnh Bạc Liêu</i>	337
6.	<b>Đảng bộ và nhân dân Cà Mau trong việc triển khai công tác hội nhập quốc tế, các chương trình hành động của Chính phủ</b> <i>UBND tỉnh Cà Mau</i>	341
7.	<b>Công tác hội nhập kinh tế quốc tế của Thành phố Cần Thơ giai đoạn 2013-2017</b> <i>Sở Công Thương Thành phố Cần Thơ</i>	345

8.	<b>Phát triển xuất khẩu với các nền kinh thành viên APEC – Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Thành phố Đà Nẵng</b> <i>UBND Thành phố Đà Nẵng</i>	353
9.	<b>Về thực tiễn của tỉnh Đắk Lắk trong việc triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế, các chương trình hành động của Chính phủ</b> <i>UBND tỉnh Đắk Lắk</i>	359
10.	<b>Giải pháp nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Thành phố Hà Nội trong điều kiện hiện nay</b> <i>Sở Công Thương Thành phố Hà Nội</i>	363
11.	<b>Cơ hội, thách thức và một số giải pháp, kết quả đạt được trong triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế, các chương trình hành động của Chính phủ</b> <i>UBND tỉnh Lạng Sơn</i>	371
12.	<b>Quảng Nam: Tất yếu phải hội nhập kinh tế</b> <i>Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam</i>	383
13.	<b>Thực tiễn Sóc Trăng trong việc triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế, các chương trình hành động của Chính phủ</b> <i>Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Sóc Trăng</i>	391
14.	<b>Thực tiễn Thanh Hóa trong việc triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế, các chương trình hành động của chính phủ</b> <i>Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa</i>	399
15.	<b>Thừa Thiên Huế: Chủ động và tích cực triển khai có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế</b> <i>Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	409
16.	<b>Địa phương cần tăng cường công tác xúc tiến thương mại trong bối cảnh Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới</b> <i>Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh</i>	415

## CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân
ACFTA	Khu vực Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
AJCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Nhật Bản
AIFTA	Khu vực Thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ
AKFTA	Khu vực Thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Diễn đàn Hợp tác Á- Âu
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
EAEU	Liên minh kinh tế Á - Âu
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
IC	Cụm liên kết ngành
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
HĐTM	Hiệp định thương mại
MFN	Nguyên tắc tối huệ quốc
NSNN	Ngân sách nhà nước
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SMEs	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SPS	Các biện pháp kiểm dịch động thực vật
SHTT	Sở hữu trí tuệ

TBT	Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại
TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
TPP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
TTCK	Thị trường chứng khoán
TTĐB	Thuế tiêu thụ đặc biệt
VCFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Chile
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới



**PHẦN I.**

**CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ  
VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**



**NGHỊ QUYẾT**  
**HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ**  
**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII**

VỀ THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP  
KINH TẾ QUỐC TẾ, GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI  
TRONG BỐI CẢNH NƯỚC TA THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH  
THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

**I- TÌNH HÌNH**

1- Từ khi nước ta chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (năm 2007) đến nay, tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng hơn, đạt được nhiều kết quả tích cực, khá toàn diện trên các lĩnh vực, nổi bật là:

- Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia; thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác; tạo thêm nhiều việc làm; nâng cao dân trí và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế từ Trung ương đến địa phương được nâng lên một bước; tổ chức, bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước được củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam có bước trưởng thành đáng kể.

- Hội nhập kinh tế quốc tế đã đóng góp quan trọng vào việc mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

2- Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, hội nhập kinh tế quốc tế vẫn còn một số hạn chế, yếu kém:

- Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và quá trình đổi mới ở trong nước, nhất là đổi mới, hoàn thiện thể chế, trước hết là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Hội nhập kinh tế quốc tế chưa được phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với hội nhập trong các lĩnh vực khác. Chưa tạo được sự đan xen chặt chẽ lợi ích chiến lược, lâu dài với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng. Việc ứng phó với những biến động và xử lý những tác động từ môi trường khu vực và quốc tế còn bị động, lúng túng và chưa đồng bộ.

**3-** Hiện nay, tình hình trong nước, khu vực và thế giới đã có nhiều thay đổi, đang diễn biến phức tạp, khó lường. Bên cạnh thời cơ, thuận lợi, đất nước ta tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội, khả năng bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, giữ vững môi trường hòa bình, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

Việc thực hiện có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới sẽ tạo ra cơ hội mở rộng, đa dạng hóa thị trường với mức ưu đãi cao, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, mạng lưới sản xuất toàn cầu; góp phần tích cực vào quá trình đổi mới đồng bộ và toàn diện, khơi dậy tiềm năng của đất nước và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao trình độ phát triển, giảm dần tỉ trọng gia công lắp ráp của nền kinh tế. Nước ta cũng có cơ hội tham gia chủ động và sâu hơn vào quá trình định hình và cải cách các định chế, cơ chế, cấu trúc khu vực và quốc tế có lợi cho ta và có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích của các tổ chức, cá nhân; bảo đảm độc lập, tự chủ, củng cố và duy trì môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung có cơ hội để phát triển mạnh hơn, sáng tạo hơn và có sức cạnh tranh hơn. Người tiêu dùng có thêm cơ hội lựa chọn hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

Tuy nhiên, việc khắc phục những hạn chế, yếu kém, tồn tại và triển khai thực hiện các cam kết quốc tế mới cũng sẽ đặt ra nhiều khó khăn, thách thức không chỉ về kinh tế mà còn cả về chính trị, xã hội. Sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhiều ngành, doanh nghiệp và sản phẩm của nước ta sẽ gặp khó khăn hơn. Việc thực hiện các cam kết sâu rộng và cao hơn, nhất là vấn đề lao động, việc làm, bảo vệ môi trường... đáp ứng yêu cầu nội luật hóa các cam kết nếu không được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ, có lộ trình, bước đi phù hợp, sẽ tác động tiêu cực đến quá trình đổi mới, hoàn thiện thể chế, giải quyết những vấn đề phức tạp, nhạy cảm. Việc thực hiện các tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng đặt ra những thách thức mới không chỉ đối với quản lý của Nhà nước mà còn có thể ảnh hưởng đến ổn định chính trị - xã hội, vai trò và hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ qua lại và có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cơ hội có thể trở thành thách thức nếu không được tận dụng kịp thời. Thách thức có thể biến thành cơ hội nếu chúng ta chủ động ứng phó thành công.

## **II- MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO**

**1- Mục tiêu:** Thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nhằm tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

### **2- Quan điểm chỉ đạo**

- Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, nhất là mối quan hệ giữa tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu. Nhà nước cần tập trung khuyến khích, tạo

điều kiện cho sự phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam, nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế.

- Bảo đảm đồng bộ giữa đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách; chủ động xử lý các vấn đề nảy sinh; giám sát chặt chẽ và quản lý hiệu quả quá trình thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là trong những lĩnh vực, vấn đề liên quan đến ổn định chính trị - xã hội.

- Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là công đoàn, phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

### **III- MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN**

#### **1- Chủ trương, chính sách chung**

- Xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế.

- Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mới, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Xác định gia tăng xuất khẩu, số lượng và chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế.

- Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững; thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị trong tình hình mới và thực thi các cam kết quốc tế. Tập trung nghiên cứu, triển khai thực hiện các giải pháp mới có hiệu quả để phát huy sức mạnh tổng hợp và sự sáng tạo

của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân; huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển.

- Trong 5 - 10 năm tới, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp.

## **2- Các chủ trương, chính sách cụ thể**

### **2.1- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức**

- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung. Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân đối với các thỏa thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới bằng các hình thức, nội dung tuyên truyền phù hợp và hiệu quả cho từng ngành hàng, hiệp hội, doanh nghiệp và cộng đồng.

- Chú trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Chủ động, kịp thời phát hiện, đấu tranh với các luận điệu, quan điểm sai trái, thù địch; bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

### **2.2- Hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật**

- Khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; nội luật hóa theo lộ trình phù hợp những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trước hết là luật pháp về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, lao động - công đoàn... bảo đảm tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua các khó khăn, thách thức từ việc tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý, đặc biệt là luật pháp quốc tế, thương mại quốc tế, trước hết là của cán bộ chủ chốt các ngành và chính quyền các cấp, doanh nghiệp, cán bộ làm công tác tổ tụng, đội ngũ luật sư và những người trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp; đặc biệt là hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng với khuyến khích khởi nghiệp, sáng tạo. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán - sáp nhập doanh nghiệp Việt Nam, trên cơ sở phát huy nội lực, bảo đảm tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế và các ban chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị - quốc phòng - an ninh, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.

### ***2.3- Nâng cao năng lực cạnh tranh***

- Nghiêm túc quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung ưu tiên đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Tiếp tục ổn định và củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc; kiểm soát tốt lạm phát; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; giữ vững an ninh kinh tế.

- Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước. Ưu tiên phát triển và chuyển giao khoa học - công nghệ, nhất là khoa học - công nghệ hiện đại, coi đây là yếu tố trọng yếu nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước và từng vùng, địa phương, doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn, có lộ trình cụ thể; gắn kết chặt chẽ giữa cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế với cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực trọng tâm trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tập trung ưu tiên cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng; đổi mới, cơ cấu lại khu vực sự nghiệp công lập; cơ cấu lại nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ... Đồng thời,



đổi mới phương thức thực hiện liên kết, phối hợp trong phát triển kinh tế vùng; thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa.

- Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế để khu vực kinh tế này thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, một lực lượng nòng cốt trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực. Tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy nhanh phổ cập ngoại ngữ, trọng tâm là tiếng Anh trong giáo dục các cấp. Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp; tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất kinh doanh.

- Giám sát thường xuyên, tăng cường công tác dự báo về tăng trưởng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, năng suất lao động, xuất khẩu lao động, xác định cơ cấu trong mỗi ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế để có cơ sở đánh giá hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và kịp thời điều chỉnh chính sách, biện pháp.

#### ***2.4- Tập trung ưu tiên phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới***

- Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân ở nông thôn. Chủ động ban hành và triển khai thực hiện chính sách đối với nông nghiệp và nông thôn, nhất là chính sách tích tụ, tập trung ruộng đất gắn với cơ cấu lại lao động ở nông thôn nhằm khắc phục những điểm yếu của sản xuất nhỏ, manh mún, kết nối kém; khoa học - công nghệ trình độ thấp; kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn lạc hậu.

- Tập trung phát triển ngành nông nghiệp với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, nông nghiệp hữu cơ, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu phù hợp với biến đổi khí hậu và môi trường sinh thái. Triển khai hiệu quả các nội dung "tam nông", mô hình "liên kết bốn nhà". Khuyến khích phát triển bền vững kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng; tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển góp phần hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu dùng và xuất khẩu.

- Hiện đại hóa, thương mại hóa nông nghiệp, chuyển mạnh sang phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, sản xuất lớn, dựa vào khoa học - công nghệ,

có năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao. Chuyển nền nông nghiệp từ sản xuất lương thực là chủ yếu sang phát triển nền nông nghiệp đa dạng phù hợp với lợi thế của từng vùng.

- Khẩn trương hình thành quy hoạch tổng thể phát triển những mặt hàng, sản phẩm Việt Nam có thế mạnh. Đồng thời, chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ đối với những ngành hàng, mặt hàng chịu tác động lớn, trực tiếp từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu phức tạp hiện nay.

- Tranh thủ lộ trình chuyển đổi quy định trong các cam kết quốc tế để tập trung thực hiện các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là các chính sách để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tổ chức nông dân sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, chất lượng bảo đảm gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Xây dựng nông nghiệp phát triển bền vững, hiệu quả trong hội nhập kinh tế quốc tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

### ***2.5- Tăng cường quốc phòng, an ninh***

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, đặc biệt là xây dựng thể trận lòng dân vững chắc. Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Kết hợp tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế với tăng cường công tác giáo dục, nâng cao cảnh giác cách mạng cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, nhận thức rõ âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng hội nhập quốc tế để tiến hành chiến lược "diễn biến hòa bình" chống phá đất nước ta.

- Chủ động, tỉnh táo, đấu tranh kịp thời với những âm mưu, ý đồ thông qua hội nhập kinh tế quốc tế để xâm phạm chủ quyền, an ninh quốc gia, áp đặt về chính trị đối với nước ta.

- Đẩy mạnh việc phòng, chống tội phạm, kiên quyết triệt phá những băng nhóm tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao, tội phạm kinh tế, khủng bố,... Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn. Tăng cường hiệu quả hoạt động của các lực lượng thực thi pháp luật, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

- Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; các dự án, công trình kinh tế trong các khu vực phòng thủ phải bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, có tính lưỡng dụng, nhất là ở những vị trí trọng yếu, chiến lược. Theo sát, nắm chắc tình hình, làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng hội nhập, gắn kết kinh tế để chống phá, gây mất ổn định chính trị - xã hội.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình và triển khai cơ cấu, sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp trong lực lượng vũ trang. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong lực lượng vũ trang chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh kết hợp với bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để duy trì môi trường hòa bình, ổn định, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động chung về quốc phòng, an ninh tại khu vực và quốc tế phù hợp với lợi ích và khả năng của Việt Nam.

## ***2.6- Nâng cao và phát huy hiệu quả uy tín và vị thế quốc tế***

- Đẩy mạnh và chủ động làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển và an ninh của đất nước; chủ động, tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, đưa các khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích lâu bền giữa nước ta với các đối tác, nhất là các đối tác lớn, quan trọng.

- Tạo dựng và nâng cao mức độ tin cậy, nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác giữa ta và các đối tác, trước hết là các nước láng giềng, các nước lớn. Thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin, minh bạch hóa chính sách và thực hiện nghiêm túc, nhất quán các cam kết quốc tế. Gia tăng số lượng và mức độ hiệu quả của các cơ chế hợp tác giữa ta và các nước đối tác.

- Đẩy mạnh, nâng tầm công tác đối ngoại đa phương; chủ động, tích cực tham gia các định chế đa phương, góp phần vào quá trình định hình các cấu trúc khu vực và toàn cầu; tích cực tham gia vào những vấn đề quan trọng đối với an ninh và phát triển của đất nước.

- Phát huy vị thế quốc tế để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc khi triển khai các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Phát huy uy tín và vị thế quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền trong quá trình hội nhập; giữ

vững thông nhất và toàn vẹn lãnh thổ, ổn định chính trị, kiên quyết, kiên trì đấu tranh với các âm mưu và ý đồ phá hoại của các thế lực thù địch.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân trong quá trình hội nhập để phát huy tốt vai trò và thế mạnh đặc thù của mỗi kênh đối ngoại.

### **2.7- Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc**

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là trong bối cảnh có sự phát triển đột phá của công nghệ thông tin và truyền thông.

- Giữ vững và không ngừng phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường các sản phẩm văn hóa. Xây dựng văn hóa trong kinh tế; khai thác hiệu quả khía cạnh kinh tế của văn hóa, nâng cao giá trị văn hóa trong các sản phẩm mang đặc trưng, đặc sắc của mỗi địa phương.

- Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về văn hóa. Lòng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược bảo tồn, phát huy và quảng bá văn hóa. Chủ động nâng cao hiệu quả quản lý nội dung sản phẩm văn hóa, kiên quyết đấu tranh ngăn chặn sự xâm nhập của những sản phẩm văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài (đặc biệt là trên mạng Internet).

- Các địa phương chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức các chương trình văn hóa tại địa phương mình hoặc ở nước ngoài nhằm giới thiệu, quảng bá những nét văn hóa độc đáo của địa phương; đồng thời chủ động mở rộng hợp tác với các địa phương trên thế giới.

### **2.8- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội**

- Sửa đổi, bổ sung, kiện toàn hệ thống pháp luật về an sinh xã hội, tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, phù hợp, các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm an toàn vệ sinh lao động, trợ cấp xã hội...; xây dựng và triển khai chương trình hợp tác về tương hỗ bảo hiểm xã hội với các nước. Hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội, đặc biệt về quan hệ lao động và những vấn đề mới phát sinh từ quá trình thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đa chiều; thu hẹp khoảng cách phát triển và khoảng cách giàu -

nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc, bảo đảm công bằng xã hội. Chủ động xây dựng và thực hiện chính sách bảo đảm trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế hoặc dễ bị tổn thương của quá trình triển khai các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, các dịch vụ xã hội cơ bản cho nhân dân như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo.

### ***2.9- Giải quyết tốt các vấn đề môi trường***

- Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Kiên quyết bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường. Thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn phát thải theo lộ trình phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Triển khai mạnh mẽ các biện pháp cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân. Kiểm soát chặt chẽ nguồn gây ô nhiễm. Hạn chế, tiến tới ngăn chặn hoàn toàn tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, lưu vực sông, khu công nghiệp, khu đô thị và bờ biển. Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) quy mô lớn. Triển khai nhanh lộ trình kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới, nhất là ở các đô thị lớn.

- Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường. Thúc đẩy xã hội hóa công tác vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường. Mỗi người dân là một người thực hiện và giám sát thực tế bảo vệ môi trường để kịp thời ngăn chặn, thông báo, tố cáo những hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường.

Khai thác, sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch và tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước; chủ động hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ, quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước xuyên quốc gia, nhất là nguồn nước Sông Mê Công. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

## ***2.10- Đổi mới tổ chức, hoạt động của tổ chức công đoàn và quản lý tốt sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp***

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là tổ chức công đoàn trong tiến trình hội nhập quốc tế. Đổi mới tổ chức, hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới; tạo điều kiện về nguồn lực đủ mạnh để bảo đảm hiệu quả các hoạt động đại diện, chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, thu hút người lao động và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp tham gia Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; vai trò của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức đại diện cộng đồng doanh nghiệp. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức của người lao động nằm ngoài hệ thống của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

- Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước để đổi mới, tăng cường quản lý có hiệu quả sự ra đời và hoạt động của tổ chức của người Lao động tại doanh nghiệp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh ổn định, thành công.

- Bảo đảm sự ra đời, hoạt động của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp phù hợp với quá trình hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, kiện toàn các công cụ, biện pháp quản lý nhằm tạo điều kiện để tổ chức này hoạt động thuận lợi, lành mạnh theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với các nguyên tắc của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), đồng thời giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

### **IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo phê chuẩn kịp thời vào thời điểm phù hợp các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trước hết là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) để tạo điều kiện thuận lợi cho Hiệp định có hiệu lực theo cam kết, cùng với Chương trình sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan phù hợp với điều kiện trong nước và cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Ban cán sự đảng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, các ban chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế xây dựng và chỉ đạo

triển khai thực hiện chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết.

- Các tỉnh ủy, thành ủy, ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương quán triệt Nghị quyết trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Ban Tuyên giáo Trung ương hướng dẫn việc học tập, quán triệt Nghị quyết, chỉ đạo công tác tuyên truyền, tạo nhận thức đúng trong toàn bộ hệ thống chính trị, toàn dân, toàn quân, tạo sức mạnh tổng hợp bảo đảm thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Đảng đoàn Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xây dựng Đề án "Đổi mới tổ chức và hoạt động công đoàn trong tình hình mới".

- Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
TỔNG BÍ THƯ**

**Đã ký**

**Nguyễn Phú Trọng**





**CHÍNH PHỦ**

-----

Số: 38/NQ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 06-NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Đã ký**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 06-NQ/TW NGÀY 05 THÁNG 11 NĂM 2016**  
**CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  
**VỀ “THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP**  
**KINH TẾ QUỐC TẾ, GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**  
**TRONG BỐI CẢNH NƯỚC TA THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH**  
**THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI”**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)*

## **I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU**

Ngày 05 tháng 11 năm 2016, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” (sau đây gọi là Nghị quyết 06).

Đây là Nghị quyết có ý nghĩa rất quan trọng, cụ thể hóa đường lối đối ngoại của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và chủ trương coi “hội nhập quốc tế là định hướng lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Chính phủ ban hành Chương trình hành động này với mục tiêu tiếp tục cụ thể hóa các nhiệm vụ chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết. Chương trình hành động này sẽ xác định các nội dung công việc cụ thể, lộ trình, thời gian thực hiện mà các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương cần tập trung triển khai trong thời gian tới.

## **II. NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ**

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần cụ thể hóa và tập trung tổ chức triển khai thực hiện các nội dung công việc sau đây:

### **1. Thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết**

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền rộng rãi và sâu rộng nội dung của Nghị quyết 06, chủ trương hội nhập sâu và toàn diện của đất nước trong giai đoạn phát triển mới, yêu cầu bảo đảm giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hội nhập quốc tế trong từng

ngành, từng lĩnh vực đến các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Đảng các cấp, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân.

b) Nâng cao nhận thức về các cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có việc cam kết thực hiện các Thỏa thuận kinh tế, Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các công ước mà Việt Nam đã tham gia, phê chuẩn.

c) Tuyên truyền rộng rãi chủ trương coi “hội nhập quốc tế là định hướng lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa” đến các đối tác, cộng đồng quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Tăng cường các hoạt động đa dạng, trên nhiều phương thức nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, thông tin về quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam tới các nước trên thế giới. Triển khai hiệu quả Chiến lược thông tin đối ngoại giai đoạn 2011 - 2020.

d) Đẩy mạnh triển khai các hoạt động tuyên truyền về Cộng đồng ASEAN để tăng cường quan hệ ngoại giao, hợp tác gắn kết giữa Việt Nam với các nước trong khu vực, đồng thời thể hiện sự quan tâm, đóng góp của Việt Nam đối với sự phát triển chung của Cộng đồng.

## 2. Nâng cao năng lực thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật với lộ trình cụ thể, hướng tới các chuẩn mực quốc tế, loại bỏ dần các biện pháp mệnh lệnh - hành chính. Chú trọng nội luật hóa những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tăng cường năng lực thực thi pháp luật; phát triển đồng bộ các dịch vụ pháp lý, đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ pháp lý.

b) Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là Chính phủ kiến tạo. Thực hiện hiệu quả cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cải cách tư pháp, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương.

c) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, nhất là nâng cao nhận thức về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế cùng với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển năng lực hội nhập quốc tế. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu sâu về lý luận và thực tiễn hội nhập quốc tế phục vụ triển khai hội nhập quốc tế trong từng ngành, từng lĩnh vực và cấp độ.

d) Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục quốc dân; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp; ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất kinh doanh.

đ) Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, bảo đảm tính kết nối, gia tăng liên kết vùng, khu vực và quốc tế; cung cấp dịch vụ, phát triển hệ thống phân phối và lưu thông hàng hóa với chất lượng cao. Ưu tiên đầu tư và đa dạng hóa các loại hình thu hút vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông.

e) Rà soát kỹ các cam kết quốc tế và trên cơ sở luật pháp Việt Nam, chuẩn bị những giải pháp kỹ thuật phù hợp (tiêu chuẩn công nghệ, vệ sinh an toàn thực phẩm, xuất xứ - nguồn gốc, bảo vệ môi trường...) nhằm bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế song song với bảo vệ lợi ích của Việt Nam, hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp, các mặt hàng của Việt Nam.

g) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, các Ban Chỉ đạo liên ngành trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị - quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội và các lĩnh vực khác, thực hiện hiệu quả Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030; bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành, phối hợp, kiểm tra, giám sát các hoạt động hội nhập quốc tế hiệu quả, thống nhất, nhịp nhàng giữa các ngành, các lĩnh vực, từ trung ương đến địa phương.

### 3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế

a) Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế, thúc đẩy hội nhập và giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Trọng tâm là thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt; phối hợp hiệu quả giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác, bảo đảm an toàn nợ công, giảm bội chi ngân sách; giữ vững an ninh tài chính - tiền tệ quốc gia.

b) Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy nhanh quá trình hình thành, phát triển đồng bộ và thông suốt các loại thị trường. Đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu trên cơ sở đảm bảo an toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả hoạt động các tổ chức tín dụng, từng bước cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

c) Trong 5-10 năm tới, tập trung thực hiện các thỏa thuận, cam kết trong các hiệp định kinh tế thương mại đã ký kết. Trong trường hợp cần ký kết, tham gia các hiệp định mới, phải được xem xét thận trọng.

d) Triển khai mạnh mẽ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh. Tập trung cơ cấu lại công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, cải thiện đời sống nhân dân ở nông thôn.

đ) Thực hiện các biện pháp nâng cao năng suất lao động; huy động mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế; tạo động lực cho các thành phần kinh tế tiếp tục sáng tạo, phát huy tiềm năng sẵn có.

e) Bổ sung và kiện toàn cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp... đảm bảo nguyên tắc phù hợp với các cam kết mà Việt Nam đã tham gia.

g) Khẩn trương điều chỉnh và hoàn thiện chiến lược thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI theo hướng chú trọng các FDI sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, tạo hiệu ứng phát triển lan tỏa rộng, kết nối với công nghiệp trong nước. Xây dựng và triển khai các chính sách khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

h) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, triển khai biện pháp cải thiện, nâng cao năng suất lao động của Việt Nam.

#### 4. Phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn

a) Tập trung cơ cấu lại công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trọng tâm đẩy nhanh phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ, có tỷ trọng giá trị quốc gia và giá trị tăng thêm cao. Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ và đa dạng hóa nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước.

b) Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nông nghiệp và kinh tế nông thôn, phát triển sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới, cải thiện đời sống nhân dân ở nông thôn. Tập trung phát triển ngành nông nghiệp với các sản phẩm

sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu.

c) Khẩn trương hình thành kế hoạch tổng thể phát triển những mặt hàng, sản phẩm Việt Nam có thế mạnh. Đồng thời, chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ đối với những ngành hàng, mặt hàng chịu tác động lớn, trực tiếp từ biến động thị trường quốc tế.

d) Tận dụng quá trình hội nhập quốc tế các hiệp định thương mại đã ký kết để tìm kiếm, phát triển thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông sản mạnh của Việt Nam.

#### 5. Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh :

a) Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại làm nòng cốt bảo vệ Tổ quốc. Chú trọng xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

b) Chủ động, phát hiện, đấu tranh kịp thời với những biểu hiện sai trái lợi dụng hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia nước ta, đưa ra những yêu cầu có tính áp đặt về chính trị đối với ta; chống tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao, tội phạm kinh tế, khủng bố,...

c) Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển và hội nhập. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn. Tăng cường hiệu quả của các lực lượng thực thi pháp luật, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Trong quá trình triển khai các dự án, công trình kinh tế phải bảo đảm yêu cầu về quốc phòng - an ninh, nhất là tại các khu vực phòng thủ, những vị trí trọng yếu, chiến lược.

d) Xác định các lĩnh vực, đối tác cần thúc đẩy hợp tác cũng như các vấn đề cần đấu tranh để bảo đảm giữ vững độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao, tội phạm kinh tế, khủng bố, ... ; tạo môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh, ổn định, phục vụ đắc lực sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hội nhập quốc tế của đất nước.

đ) Kết hợp tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và tính tất yếu của hội nhập quốc tế với tăng cường công tác giáo dục, nâng cao cảnh giác cách mạng trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân để nhận thức rõ âm

muu và hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng hội nhập quốc tế của Việt Nam để tiến hành diễn biến hòa bình chống phá Việt Nam.

6. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và vị thế quốc tế trong quá trình hội nhập

a) Chủ động kiến tạo cục diện chiến lược để duy trì môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Nắm chắc chủ trương, phương châm chỉ đạo để bảo đảm linh hoạt trong hợp tác và đấu tranh nhằm phát huy tối đa sức mạnh toàn dân tộc.

b) Đẩy mạnh và chủ động làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển và an ninh của đất nước, chủ động và tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, đưa các khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất, tạo sự đan xen, gắn kết lợi ích giữa nước ta với các đối tác.

c) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để duy trì môi trường hòa bình, ổn định, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước nhằm tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, nhất là năng lực quản lý và thực thi pháp luật trên biển. Chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động xây dựng và thực hiện khuôn khổ pháp lý chung tại khu vực phù hợp với lợi ích và khả năng của Việt Nam.

7. Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc

a) Nâng cao hiệu lực quản lý về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập toàn diện và bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông.

b) Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa. Khai thác khía cạnh kinh tế của văn hóa, nâng cao giá trị văn hóa trong các sản phẩm mang đặc trưng, đặc sắc của mỗi địa phương. Giữ vững và không ngừng phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

c) Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về văn hóa. Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược bảo tồn, phát huy và quảng bá văn hóa.

d) Chủ động nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về nội dung sản phẩm văn hóa, kiên quyết đấu tranh chống, ngăn chặn sự xâm nhập của những sản phẩm văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài xâm nhập vào Việt Nam.

đ) Các địa phương chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức các chương trình văn hóa có yếu tố nước ngoài tại địa phương mình

hoặc ở nước ngoài nhằm giới thiệu, quảng bá những nét văn hóa độc đáo của địa phương; đồng thời chủ động mở rộng giao lưu, hợp tác với các thành phố, địa phương trên thế giới.

#### 8. Đối với vấn đề lao động và xã hội

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, thiết chế về lao động, việc làm, an sinh xã hội phù hợp với các cam kết, tiêu chuẩn quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Tăng cường năng lực thanh tra lao động.

b) Sớm hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ lao động, quan hệ xã hội, đặc biệt là những hoạt động phát sinh khi hình thành các tổ chức xã hội về quan hệ lao động, bao gồm sửa đổi bổ sung Bộ luật Lao động.

c) Chủ động và triệt để thực hiện giảm nghèo bền vững theo cách tiếp cận đa chiều; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc, đảm bảo công bằng xã hội. Chủ động xây dựng và thực hiện chính sách đảm bảo trợ giúp xã hội cho nhóm đối tượng chịu tác động không thuận của quá trình hội nhập.

d) Bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, mức tối thiểu về các dịch vụ xã hội cơ bản cho con người như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở tất cả các tuyến. Nhân rộng mô hình bệnh viện vệ tinh và bác sĩ gia đình. Tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo.

đ) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu, tham gia vào thị trường lao động khu vực và toàn cầu.

#### 9. Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ động quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường trong chương trình giáo dục quốc gia ở tất cả các cấp. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm. Thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn phát thải theo lộ trình phù hợp.

b) Chủ động triển khai mạnh mẽ các biện pháp cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân. Kiểm soát chặt chẽ nguồn ô nhiễm. Hạn chế, tiến tới ngăn chặn hoàn toàn tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, lưu vực sông, khu công nghiệp, khu đô thị. Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

c) Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với



môi trường. Thúc đẩy xã hội hóa công tác vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường; ngăn chặn, thông báo, tố cáo những hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường.

d) Khai thác, sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch và tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

đ) Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước; chủ động hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ và quản lý sử dụng bền vững nguồn nước xuyên quốc gia. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

e) Tăng cường các biện pháp về tuyên truyền, giáo dục bảo vệ môi trường tới toàn dân, toàn xã hội nhằm nâng cao ý thức của cộng đồng đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam và thế giới.

10. Chủ trương và chính sách đối với việc đổi mới tổ chức hoạt động của tổ chức công đoàn và sự ra đời hoạt động của các tổ chức người lao động

a) Đối với tổ chức công đoàn Việt Nam:

- Củng cố và phát huy vai trò của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong bảo vệ quyền lợi của người lao động, xử lý thỏa đáng và kịp thời các vấn đề nảy sinh trong vấn đề lao động, việc làm, quan hệ lao động góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, Nâng cao vị thế của tổ chức Công đoàn trong xã hội.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các Tổ chức Công đoàn cơ sở trong tiến trình hội nhập quốc tế, trong đó tập trung chỉ đạo đổi mới tổ chức và hoạt động để Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chủ động thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp và Luật Công đoàn, đáp ứng yêu cầu tình hình mới.

- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, dân vận tại nơi làm việc và tại nơi cư trú của gia đình người lao động về quyền lợi hợp pháp, nghĩa vụ công dân để người lao động tuân thủ pháp luật, tham gia các tổ chức cơ sở của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Nhà nước quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức Công đoàn cơ sở có nguồn lực đủ mạnh để đảm bảo cho các hoạt động của tổ chức Công đoàn trong việc đại diện, chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, thu hút người lao động và tổ chức của người lao động mới thành lập tham gia Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

## b) Sự ra đời và hoạt động của các tổ chức người lao động

- Quản lý hiệu quả quá trình ra đời và hoạt động của các tổ chức của người lao động ở doanh nghiệp thông qua các biện pháp: điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các quy phạm pháp luật điều chỉnh quá trình đăng ký ra đời và hoạt động của các tổ chức này phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế; tổ chức bộ máy quản lý và có cơ chế, thiết chế thích hợp hướng dẫn, hỗ trợ và quản lý để các tổ chức của người lao động hoạt động có hiệu quả trong việc xây dựng quan hệ lao động lành mạnh tại doanh nghiệp, đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động trong khuôn khổ pháp luật,

- Đảm bảo việc ra đời và hoạt động nằm trong phạm vi quan hệ lao động, phát hiện sớm và xử lý kịp thời nếu vi phạm.

- Về đối ngoại, thông tin kịp thời cho các đối tác nước ngoài về nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện cam kết quốc tế trong vấn đề về quan hệ lao động, tình hình đăng ký và hoạt động của các tổ chức của người lao động; kiên quyết đấu tranh với các âm mưu và hành động lợi dụng vấn đề này để can thiệp vào công việc nội bộ, tạo dựng lực lượng đối lập để chống phá từ bên trong.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Trên cơ sở những nội dung nhiệm vụ chủ yếu trong Chương trình hành động này và căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm gửi các Ban Chỉ đạo liên ngành về hội nhập quốc tế kết quả thực hiện, đồng thời sao gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế.

3. Văn phòng Chính phủ tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này. Bộ Ngoại giao làm đầu mối hàng năm tổng hợp, xây dựng báo cáo và đề xuất các kiến nghị với Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ về các biện pháp cần thiết, bảo đảm chương trình được thực hiện hiệu quả và đồng bộ.

4. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thu xếp nguồn ngân sách để thực hiện Chương trình hành động.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình hành động này, nếu cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Chương trình, các Bộ, ngành, địa phương chủ động báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế xem xét, quyết định./.

## PHỤ LỤC

### NHỮNG CÔNG VIỆC CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

*(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)*

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
<b>1</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết</b>				
1.1	Triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược thông tin đối ngoại giai đoạn 2013 - 2020.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	Hàng năm
1.2	Xây dựng và triển khai Dự án “Nâng cao chất lượng đội ngũ phóng viên, biên tập viên, công tác viên, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp” và Dự án Xây dựng hệ thống tài liệu tuyên truyền định hướng báo chí và dư luận”	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành liên quan, các địa phương	Dự án	2018
1.3	Xây dựng và triển khai Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về quyền con người ở Việt Nam”	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành liên quan, các địa phương	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2017

1.4	Xây dựng Cổng thông tin điện tử tích hợp cơ sở dữ liệu tổng hợp cung cấp đầy đủ các thông tin văn kiện, tài liệu thiết yếu về các sự kiện hội nhập quốc tế, các hiệp định thương mại tự do.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao	Cổng thông tin	2018
1.5	Tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ tuyên truyền cho phóng viên, nhà báo, đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở về chủ đề hội nhập quốc tế	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao	Các khóa tập huấn, đào tạo	Hàng năm
1.6	Xây dựng và xuất bản các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền về tiềm năng hợp tác kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam, giải thích và làm rõ các cam kết trong các thỏa thuận thương mại tự do.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao	Sách tư liệu, phim, phóng sự, tài liệu, các ấn phẩm tuyên truyền	2017-2020
<b>2 Hội nhập kinh tế quốc tế</b>					
2.1	Xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành liên quan	Nghị quyết trình Chính phủ.	2017
2.2	Xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về tiếp tục thu hút, đổi mới quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2025 theo hướng góp phần phát triển xanh, bền vững	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành liên quan	Nghị quyết trình Chính phủ.	2017

2.3	Tổ chức các lớp bồi dưỡng về hội nhập quốc tế, bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ biên phiên dịch dành, cho cán bộ đối ngoại địa phương.	Bộ Ngoại giao	Bộ Công Thương, các địa phương	Các lớp bồi dưỡng và khóa đào tạo	Hàng năm
2.4	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và năng lực hội nhập quốc tế cho đội ngũ cán bộ, công chức về quản lý hoạt động khoa học, công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Ngoại giao	Các chương trình, khóa đào tạo, bồi dưỡng	Hàng năm
2.5	Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực về hội nhập quốc tế cho cán bộ công chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao	Các khóa tập huấn, đào tạo	Hàng năm
2.6	Rà soát bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật để bảo đảm sự tương thích giữa quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt về sở hữu trí tuệ, chuyên gia công nghệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá phù hợp...	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tư pháp	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
2.7	Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, thông qua chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ		Chiến lược sở hữu trí tuệ quốc gia	2018

2.8	Xây dựng và trình Chính phủ Đề án tổng thể về chính sách cạnh tranh quốc gia	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Chính phủ	2017
2.9	Đảm nhiệm vai trò Chủ tịch luân phiên Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA) về dịch vụ ASEAN: MRA về dịch vụ kiến trúc.	2018, 2019
2.10	Đảm nhiệm vai trò thành viên chính thức của dự án Kiến trúc sư APEC	Bộ Xây dựng	Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Báo cáo kết quả triển khai	Từ 2018
2.11	Chương trình mục tiêu về công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành, liên quan, các địa phương	Chương trình trình Thủ tướng Chính phủ	2017
2.12	Triển khai Đề án thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào ngành giao thông vận tải đến năm 2020.	Bộ Giao thông Vận tải	Các bộ, ngành liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	2016-2020
2.13	Xây dựng và tổ chức triển khai Đề án tái cơ cấu tổng thể lĩnh vực vận tải định hướng tới 2025	Bộ Giao thông Vận tải	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2018

2.14	Tăng cường năng lực hạ tầng tiêu chuẩn đo lường chất lượng để triển khai các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành	Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2017-2020
2.15	Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế nền tảng sinh học.	Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan	Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2018
2.16	Xây dựng và tổ chức triển khai Đề án mở đường bay trực tiếp từ các quốc gia, địa bàn trọng điểm đến Việt Nam nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển, tăng cường giao lưu, hội nhập quốc tế	Bộ Giao thông Vận tải	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2018
2.17	Tham gia hệ thống kiểm soát vệ tinh quốc tế	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các nhà khai thác vệ tinh (VNPT)	Báo cáo kết quả triển khai	Hàng năm
2.18	Xây dựng chiến lược đề cử cán bộ tham gia vào các vị trí điều hành của các tổ chức quốc tế như Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), Liên minh viễn thông khu vực châu Á-TBD (APT), đồng thời tạo điều kiện để các cán bộ được cử vào các Ủy ban thể lệ vô tuyến thế giới (RRB) hoặc các vị trí điều hành của các Hội nghị quốc tế chuyên sâu về tần số.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Ngoại giao	Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2018

2.19	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh mạng Internet quốc gia, ứng dụng các công nghệ mới Ipv6, DNSSEC vào quản lý, vận hành hệ thống	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành, liên quan, các địa phương	Hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh mạng internet quốc gia	2018
2.20	Nghiên cứu và xây dựng kế hoạch tham gia của Việt Nam, với tư cách là thành viên, trong Hội đồng điều hành (CA) của Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) nhiệm kỳ 2017-2020.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Ngoại giao	Kế hoạch tham gia	2017
2.21	Sửa đổi Luật sở hữu trí tuệ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi	2017-2020
2.22	Quy định, hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	Nghị định của Chính phủ	2017
2.23	Quy định thủ tục điện tử đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2017
2.24	Quy định về hàng hóa vận chuyển đường biển (quá cảnh, trung chuyển, chuyển cảng).	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	Nghị định của Chính phủ	2017
2.25	Hướng dẫn kiểm tra xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam ký kết	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	Thông tư của Bộ Tài chính	2018



2.26	Cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo thông lệ quốc tế	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành liên quan	Thông tư của Bộ Tài chính	2020
2.27	Đề án lộ trình tự do hóa các giao dịch vốn phù hợp với các cam kết quốc tế giai đoạn 2016-2020	Ngân hàng Nhà nước	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2017
2.28	Đề án đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính, tiền tệ, ngân hàng khu vực và quốc tế	Ngân hàng Nhà nước	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2018
<b>3 Hội nhập quốc tế về chính trị - quốc phòng - an ninh</b>					
3.1	Xây dựng và triển khai Đề án Hội nhập quốc tế về quốc phòng đến năm 2020	Bộ Quốc phòng	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2017
3.2	Thực hiện vai trò chủ nhà Năm APEC 2017	Ủy ban Quốc gia Năm APEC 2017 (Bộ Ngoại giao là đầu mối)	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2017
3.3	Triển khai Đề án về phương hướng và biện pháp Việt Nam tham gia ASEAN đến 2025; chuẩn bị nhân lực và năng lực tham gia hợp tác ASEAN, BTK ASEAN và vai trò Chủ tịch ASEAN 2020.	Bộ Ngoại giao	Các bộ, ngành liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	Hàng năm

3.4	Ứng cử vào Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021.	Bộ Ngoại giao	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an,	Đề án và Báo cáo kết quả triển khai	2020
3.5	Thực hiện vai trò thành viên ECOSOC nhiệm kỳ 2016-2018; Hội đồng chấp hành UNESCO, Ủy ban Luật pháp, thực hiện các cam kết tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình LHQ; các tổ chức nhân dân tham gia vào các diễn đàn LHQ và các tổ chức quốc tế khác.	Bộ Ngoại giao	Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Báo cáo kết quả triển khai	2016-2020
<b>4</b>	<b>Hội nhập quốc tế về văn hóa - xã hội, giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ, tài nguyên-môi trường</b>				
4.1	Sửa đổi, bổ sung pháp Bộ luật lao động	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động	2018
4.2	Sửa đổi Luật du lịch	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Các bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi	2018
4.3	Triển khai Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến 2020 và tăng cường tham gia của ta tại UNESCO và một số tổ chức, diễn đàn đa phương về văn hóa, giáo dục, khoa học, xã hội.	Bộ Ngoại giao	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Báo cáo kết quả triển khai.	Hàng năm
4.4	Xây dựng, ký kết các Hiệp định quốc tế song phương và đa phương về Bảo hiểm xã hội	BHXH Việt Nam	Các bộ, ngành liên quan	Các thỏa thuận quốc tế	Hàng năm

4.5	Xây dựng giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường.	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ/ngành liên quan.	Báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ	2018
4.6	Xây dựng và thực hiện các đề án bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế.	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ/ngành liên quan.	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ.	2018
4.7	Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về giảm phát thải khí CO <sub>2</sub> trong hoạt động hàng không dân dụng Việt Nam năm 2016- 2020	Bộ Giao thông Vận tải	Các bộ, ngành liên quan	Kế hoạch triển khai	2017
4.8	Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực bộ máy có liên quan ở Trung ương và địa phương	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Các lớp tập huấn	Hàng năm
4.9	Triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020 tầm nhìn 2030	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	Hàng năm
4.10	Đề án tăng cường cơ chế phối hợp trong nước giải quyết các vấn đề môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	Quý IV/2017



*Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2013*

**NGHỊ QUYẾT**  
**CỦA BỘ CHÍNH TRỊ**  
**về hội nhập quốc tế**

**I – TÌNH HÌNH**

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”; ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW “Về hội nhập kinh tế quốc tế”. Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác”; ngày 05-02-2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”.

1- Việc thực hiện chủ trương trên đây của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc đổi mới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong đó, nổi bật là:

Nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước, có quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 160 nước và 70 vùng lãnh thổ, là thành viên của hầu hết các tổ chức khu vực và quốc tế quan trọng với vị thế và vai trò ngày càng được khẳng định. Quan hệ giữa nước ta với các nước trên thế giới ngày càng đi vào chiều sâu; hợp tác về chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác được mở rộng.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn thiện; năng lực cạnh tranh quốc gia và của các doanh nghiệp được nâng lên; mở rộng thị trường, tranh thủ được khối lượng

lớn vốn đầu tư, tri thức, công nghệ và các nguồn lực quan trọng khác, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đã có sự đổi mới mạnh mẽ tư duy về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Năng lực của đội ngũ cán bộ từ Trung ương đến địa phương được nâng lên một bước; tổ chức, bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước về hội nhập quốc tế và các hoạt động đối ngoại khác được quan tâm củng cố. Đội ngũ doanh nhân nước ta đã có bước trưởng thành.

2- Bên cạnh kết quả đạt được, hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ đối ngoại còn bộc lộ một số hạn chế, yếu kém như sau:

Chủ trương của Đảng chưa được quán triệt và thực hiện đầy đủ, chậm được cụ thể hóa và thể chế hóa. Các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân chưa nhận thức sâu sắc và chưa chủ động tận dụng các cơ hội; đồng thời, chưa thấy rõ thách thức để chủ động ứng phó; chưa lường trước các tác động tiêu cực từ bên ngoài để có những biện pháp hạn chế hữu hiệu.

Hội nhập kinh tế quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển kinh tế, yêu cầu củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ trong các lĩnh vực khác chưa được triển khai đồng bộ, nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể. Cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện và giám sát quá trình hội nhập từ Trung ương đến địa phương, giữa các ban, ngành còn nhiều bất cập. Chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện. Năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, doanh nhân chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập.

Hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh chưa được phát huy đầy đủ, chưa gắn kết chặt chẽ với hội nhập kinh tế quốc tế; hợp tác về văn hóa, xã hội và một số lĩnh vực khác chưa sâu rộng.

Cùng với những tác động tiêu cực từ các cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, những hạn chế, yếu kém trên đây đã dẫn đến một số hệ quả xấu cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

3- Thời gian tới, hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, nhưng xung đột tôn giáo, sắc tộc, tranh chấp tài nguyên và lãnh thổ, biển đảo, bạo loạn, khủng bố diễn biến phức tạp. Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển sâu rộng trên mọi lĩnh vực; kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, thách thức. Mức độ tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày một gia tăng. Các cơ chế đa

phương, các tổ chức quốc tế có vai trò ngày càng quan trọng trong mọi mặt của đời sống nhân loại. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương phát triển năng động, đang trở thành trung tâm phát triển của thế giới. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) tiến tới hình thành Cộng đồng, tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong phần lớn các cơ chế hợp tác ở khu vực, đồng thời, có vị trí ngày càng cao trong chiến lược của các nước lớn.

Nước ta đã trở thành một nước có mức thu nhập trung bình và đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nước ta hiện nay là thực hiện thành công các mục tiêu phát triển đất nước, nhanh chóng nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, đồng thời đáp ứng những yêu cầu mới về bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) đã xác định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh”.

Tình hình và nhiệm vụ mới đòi hỏi toàn Đảng, toàn quân và toàn dân quyết tâm thực hiện thắng lợi chủ trương quan trọng này nhằm phát huy sức mạnh của dân tộc, tranh thủ tối đa sức mạnh của thời đại để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

## **II – MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO**

### **1- Mục tiêu**

Hội nhập quốc tế phải nhằm củng cố môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; quảng bá hình ảnh Việt Nam, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc; tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

### **2- Quan điểm chỉ đạo**

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ

quốc tế; quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn được tổng kết trong Cương lĩnh; đồng thời chú trọng một số quan điểm sau:

- Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Mọi cơ chế, chính sách phải phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân, khai thác hiệu quả các tiềm năng của toàn xã hội, của các tầng lớp nhân dân, bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạng tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước.

- Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước.

- Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

- Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.



### III- ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU

1- Tuyên truyền sâu rộng trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân về yêu cầu hội nhập quốc tế, về các cơ hội và thách thức, về phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hội nhập quốc tế trong từng ngành, từng lĩnh vực, để thống nhất nhận thức và hành động, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình hội nhập quốc tế.

Xây dựng và triển khai chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế, trước mắt đến năm 2020, chú trọng việc đổi mới thể chế, phát triển nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy, thiết lập bộ máy đủ thẩm quyền và năng lực để chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát và phối hợp các hoạt động hội nhập quốc tế. Xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp, các Ngành từ Trung ương đến địa phương trong các hoạt động hội nhập trên các lĩnh vực; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, dự báo.

2 – Về hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới” trong tình hình mới gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo Nghị quyết Đại hội XI của Đảng.

Không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, gắn thu hút đầu tư với giám sát quá trình thực thi, bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường. Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và các hoạt động hợp tác công – tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; quản lý chặt chẽ nợ công, bao gồm cả vay nợ nước ngoài.

Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã thỏa thuận. Xây dựng và triển khai chiến lược, tham gia các khu vực mậu dịch tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng trong một kế hoạch tổng thể với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích và khả năng của đất nước. Chủ động xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước doanh nghiệp và người tiêu dùng trong nước. Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế thương mại – tài chính – tiền tệ khu vực và toàn cầu, xây dựng và triển khai chiến lược hội nhập trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển của đất nước.

**3-** Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển và an ninh của đất nước; đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích giữa nước ta với các đối tác.

Chủ động và tích cực tham gia các thể chế đa phương, góp phần xây dựng trật tự chính trị và kinh tế công bằng, dân chủ, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột, củng cố hòa bình, đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi. Trong đó, đặc biệt chú trọng việc tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, phát huy vai trò của Việt Nam trong ASEAN và các cơ chế, diễn đàn do ASEAN giữ vai trò trung tâm, nhằm tăng cường đoàn kết, gia tăng liên kết nội khối, củng cố quan hệ hợp tác với các bên đối thoại của ASEAN, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực.

Phát huy vai trò tại các tổ chức, diễn đàn, cơ chế hợp tác mà nước ta là thành viên. Xây dựng và triển khai kế hoạch gia nhập các tổ chức, diễn đàn khác, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tích cực triển khai chủ trương đưa người Việt Nam vào làm việc tại các tổ chức quốc tế, chủ động chuẩn bị nhân sự ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo của các tổ chức quốc tế.

Chủ động mở rộng quan hệ đối ngoại của Đảng, tích cực và nâng cao hiệu quả tham gia các diễn đàn các chính đảng; tích cực tham gia các cơ chế hợp tác nghị viện và liên nghị viện khu vực và quốc tế; mở rộng giao lưu nhân dân, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**4-** Xây dựng và triển khai chiến lược hội nhập quốc phòng, an ninh phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh quốc gia, khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, vị thế quốc tế của đất nước nhằm phục vụ mục tiêu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương về quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống; từng bước đưa hợp tác đi vào chiều sâu, hiệu quả. Chủ động phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia nước ta. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các cơ quan an ninh, tình báo, cảnh sát các nước, trước hết là các nước láng giềng, các nước lớn; chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác chống tội phạm xuyên quốc gia và đối phó với các thách

thức về an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, an ninh mạng, an ninh biển và các thách thức an ninh phi truyền thống khác.

Chủ động và tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh mà nước ta là thành viên, trước hết là các cơ chế trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN làm chủ đạo. Xây dựng và triển khai kế hoạch gia nhập các cơ chế đa phương khác; trong đó, có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn, như hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, kiểm soát phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, diễn tập chung và các hoạt động khác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và góp phần đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu ổn định, bền vững.

5- Về văn hóa, xã hội, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, y tế và các lĩnh vực khác, cần lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược phát triển các lĩnh vực này.

Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về văn hóa, xã hội, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, trước hết là xây dựng cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN, tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ quốc tế, tiếp thu tri thức, nhất là tri thức về quản lý và khoa học công nghệ, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại. Tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Thực hiện các cam kết và đóng góp vào việc sửa đổi, hoàn thiện và xây dựng mới các chuẩn mực, sáng kiến của các tổ chức quốc tế mà nước ta là thành viên, trước hết là các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc. Tích cực tham gia các thể chế hợp tác về môi trường, đóng góp vào nỗ lực chung phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, nguồn nước, động vật, thực vật ở nước ta và trên thế giới.

Chủ động, tích cực giới thiệu, tham gia và nâng cao chất lượng, thành tích trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao... ở khu vực và thế giới.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, văn hóa, thông tin, tuyên truyền; đấu tranh có hiệu quả nhằm hạn chế các tác động tiêu cực về xã hội, văn hóa, tư tưởng, đạo đức, lối sống.

#### **IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1 - Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết. Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu nhằm chỉ đạo phối hợp hoạt động hội nhập quốc tế từ Trung ương đến địa phương (các cơ chế

chỉ đạo liên ngành về hội nhập quốc tế hiện hành được hợp nhất, sáp nhập vào Ban Chỉ đạo); định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Chính trị về việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**2** - Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo quá trình sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật phục vụ cho quá trình hội nhập quốc tế.

**3** - Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, các tỉnh ủy, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức phổ biến, quán triệt Nghị quyết; xây dựng và triển khai thực hiện chương trình hành động thực hiện Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- Các tỉnh ủy, thành ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**T/M BỘ CHÍNH TRỊ**  
**TỔNG BÍ THƯ**

(đã ký)

**Nguyễn Phú Trọng**

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 31/NQ-CP

*Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ  
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 22-NQ/TW NGÀY 10 THÁNG 4 NĂM  
2013 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ  
Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập  
quốc tế;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 22-NQ/TW NGÀY 10 THÁNG 4**  
**NĂM 2013 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**  
**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ)*

**I. MỤC TIÊU**

Ngày 10 tháng 4 năm 2013, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế (sau đây gọi là Nghị quyết 22). Đây là Nghị quyết có ý nghĩa rất quan trọng, cụ thể hóa đường lối đối ngoại và chủ trương “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế” mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đề ra. Nghị quyết 22 khẳng định chủ động, tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết đã chỉ rõ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và những định hướng chủ yếu để triển khai công tác hội nhập quốc tế toàn diện trong thời gian tới.

Thực hiện sự phân công Bộ Chính trị, Chương trình hành động này được Ban Cán sự Đảng Chính phủ thông qua và Chính phủ ban hành với mục tiêu tiếp tục cụ thể hóa các nhiệm vụ chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết 22. Chương trình hành động này sẽ xác định các nội dung công việc cụ thể, lộ trình, thời gian thực hiện mà các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương cần tập trung triển khai trong thời gian tới.

**II. NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ**

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung công việc sau đây:

**1. Thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết**

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền rộng rãi và sâu rộng nội dung của Nghị quyết 22, các yêu cầu hội nhập quốc tế, cơ hội và thách thức, phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hội nhập quốc tế trong từng ngành, từng lĩnh vực đến các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Đảng các cấp, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân.

b) Đẩy mạnh nâng cao nhận thức về các cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hội nhập quốc tế toàn diện, trong đó có

các vấn đề kinh tế, thương mại thể hệ mới, nhất là đối với các địa phương, các doanh nghiệp và các hiệp hội ngành nghề.

c) Tuyên truyền rộng rãi chủ trương “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế” đến các đối tác, cộng đồng quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, nắm bắt và thông báo kịp thời dư luận cho các cơ quan liên quan trong nước. Tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, thông tin về Việt Nam tới các nước trên thế giới. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2011 - 2020.

## **2. Xây dựng thể chế và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế**

a) Xây dựng và triển khai Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó chú trọng đổi mới thể chế, phát triển nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

b) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy theo hướng tăng cường rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bãi bỏ các quy định pháp luật không phù hợp với các cam kết quốc tế, nội luật hóa các cam kết quốc tế, ban hành các quy định mới đáp ứng các yêu cầu hội nhập. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế. Xây dựng và triển khai kế hoạch đàm phán, ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế mới; đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết quốc tế.

c) Kiện toàn tổ chức bộ máy của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu, bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành, phối hợp, kiểm tra, giám sát các hoạt động hội nhập quốc tế hiệu quả, thống nhất, nhịp nhàng giữa các ngành, các lĩnh vực, từ trung ương đến địa phương.

d) Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa Ngoại giao Nhà nước với Đối ngoại Đảng và Đối ngoại nhân dân, giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh bảo đảm các hoạt động hội nhập quốc tế được thực hiện đồng bộ, nhất quán.

đ) Tổ chức các hoạt động nghiên cứu sâu về lý luận và thực tiễn hội nhập quốc tế phục vụ triển khai hội nhập quốc tế trong từng ngành, từng lĩnh vực và cấp độ.

e) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và năng lực hội nhập quốc tế cho cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành.

## **3. Hội nhập kinh tế quốc tế**

a) Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về một

số chủ trương để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), bảo đảm hài hòa, đồng bộ với Chương trình hành động về hội nhập quốc tế; bổ sung các nhiệm vụ mới để đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển của đất nước từ nay đến năm 2020.

b) Xây dựng và triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đến năm 2020.

c) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2020, trong đó lồng ghép các định hướng chiến lược về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ. Xây dựng định hướng nâng cao hiệu quả tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các định chế kinh tế, thương mại, tài chính - tiền tệ như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)...; tham gia tích cực các cơ chế hợp tác khác như Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)...

d) Nâng cao hiệu quả tham gia và tăng cường đóng góp thiết thực tại các cơ chế hợp tác đa phương ở châu Á Thái Bình Dương như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC); đề xuất và dẫn dắt các sáng kiến mới, ở tầm khu vực và toàn cầu, trong các lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh như an ninh lương thực, ứng phó biến đổi khí hậu...; ưu tiên đóng góp xây dựng và khai thác hiệu quả sự tham gia của nước ta trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN và hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các đối tác, nhất là tăng cường kết nối và phát triển nguồn nhân lực; nâng tầm các cơ chế liên kết kinh tế tiểu vùng và liên quan, trong đó coi trọng cơ chế hợp tác Mê Công, GMS, ACMECS, Mê Công với các đối tác, Sáng kiến Hợp tác Vịnh Bắc Bộ mở rộng...

đ) Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài đồng thời bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường; xây dựng và triển khai đồng bộ các biện pháp thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia vào đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam; đẩy nhanh tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và hợp tác công - tư; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, quản lý chặt chẽ nợ công. Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam.

e) Triển khai mạnh mẽ các biện pháp vận động chính trị, ngoại giao kết hợp giải trình kỹ thuật trong việc vận động các nước sớm công nhận quy chế



kinh tế thị trường của Việt Nam; đẩy mạnh vận động chính trị, ngoại giao phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế.

#### **4. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị**

a) Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với phát triển và an ninh của đất nước, tăng cường đan xen lợi ích trên các lĩnh vực.

b) Tích cực, chủ động tham gia và phát huy vai trò của nước ta tại các thể chế đa phương, nhất là trong việc đóng góp xây dựng Cộng đồng ASEAN và định hướng phát triển Cộng đồng sau năm 2015, nâng cao hiệu quả tham gia Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN, thúc đẩy hợp tác trong các cơ chế khu vực do ASEAN giữ vai trò trung tâm như ASEAN+1, ASEAN+3, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Cấp cao Đông Á (EAS)...; nâng cao hiệu quả tham gia của Việt Nam trong việc thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và sớm xây dựng Bộ quy tắc ứng xử (COC). Chủ động đóng góp có trách nhiệm tại các diễn đàn quan trọng như Liên hợp quốc, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Phong trào Không liên kết, Hợp tác Nam-Nam, Tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp (Francophonie), các cơ chế hợp tác tiểu vùng...

c) Chuẩn bị việc đăng cai các sự kiện ngoại giao đa phương lớn và ứng cử của Việt Nam vào các tổ chức quốc tế quan trọng. Đẩy mạnh nghiên cứu, thúc đẩy các sáng kiến của Việt Nam đối với các vấn đề chung của khu vực và thế giới.

d) Xây dựng và triển khai Kế hoạch gia nhập các tổ chức, diễn đàn quốc tế mà Việt Nam chưa là thành viên, phù hợp với nhu cầu và lợi ích của đất nước. Tăng cường đào tạo cán bộ đa phương, chuẩn bị nhân sự người Việt Nam để đưa vào làm việc và ứng cử vào các vị trí quan trọng tại các tổ chức quốc tế.

đ) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền, đặc biệt là tại các diễn đàn đa phương có liên quan và trong quan hệ song phương với các đối tác chủ chốt.

e) Tích cực hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành của Đảng trong việc mở rộng và phát triển quan hệ đối ngoại đảng, nâng cao hiệu quả tham gia các diễn đàn các chính đảng, các cơ chế hợp tác của các tổ chức xã hội và các tổ chức phi chính phủ khu vực và quốc tế, nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại nhân dân.

g) Tích cực hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội trong việc tăng cường các hoạt động đối ngoại của Quốc hội, nâng cao hiệu quả tham gia các cơ chế hợp tác nghị viện và liên nghị viện khu vực và quốc tế.

h) Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế vào công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, phục vụ hội nhập trong lĩnh vực chính trị và hỗ trợ hội nhập trong các lĩnh vực khác.

### **5. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh**

a) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng đến năm 2020, khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, vị thế quốc tế của đất nước nhằm góp phần xây dựng quân đội từng bước hiện đại và tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước, đồng thời nâng cao chất lượng dự báo, tham mưu chiến lược, tăng cường khả năng bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. Đề xuất các biện pháp phát triển và đưa vào chiều sâu quan hệ quốc phòng song phương với các nước; tham gia chủ động, tích cực, có trách nhiệm và hiệu quả vào các hoạt động đối ngoại đa phương về quốc phòng, nhất là các diễn đàn trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN giữ vai trò trung tâm, các cơ chế hợp tác khác trong cấu trúc an ninh khu vực.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc từ năm 2014; các hoạt động kiểm soát phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, các hoạt động diễn tập chung với lộ trình phù hợp với khả năng của quân đội ta.

c) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong lĩnh vực an ninh đến năm 2020; chủ động phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm lợi dụng hội nhập quốc tế xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của đất nước; nâng cao hiệu quả quan hệ, hợp tác với các cơ quan an ninh, tình báo, cảnh sát các nước, hoàn thiện hành lang pháp lý, từng bước đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, có hiệu quả thiết thực. Tham gia tích cực các cơ chế hợp tác đa phương về đấu tranh phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, ngăn ngừa, giảm thiểu các mối đe dọa an ninh phi truyền thống; phát huy vai trò, trách nhiệm của Việt Nam tại các cơ chế hợp tác đa phương như Tổ chức Cảnh sát các nước ASEAN (ASEANPOL), Tổ chức Cảnh sát Hình sự quốc tế (INTERPOL), Diễn đàn hợp tác phòng chống tội phạm xuyên quốc gia giữa các nước ASEAN, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Hội nghị Những người đứng đầu cơ quan an ninh các nước ASEAN (MACOSA)...

## **6. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, dân tộc, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác**

a) Rà soát các nội dung cam kết quốc tế của Việt Nam và tình hình triển khai thực hiện, phương hướng tham gia các cam kết quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế và các lĩnh vực khác để đề xuất lộ trình triển khai thực hiện.

b) Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế vào quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược, kế hoạch, đề án về phát triển văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, lao động, y tế, thể thao..., nhằm tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ quốc tế, tiếp thu kiến thức, tinh hoa văn hóa nhân loại, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với bạn bè quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

c) Xây dựng và triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tăng cường vai trò chủ động của Việt Nam tại các thể chế, diễn đàn đa phương về văn hóa (tham gia các công ước, các cơ quan của UNESCO, các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, APEC, ASEM...). Nâng cao chất lượng, thành tích trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao ở khu vực và thế giới, khai thác tối đa hiệu quả hợp tác du lịch song phương và đa phương phục vụ phát triển bền vững. Tiếp tục triển khai Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020.

d) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

đ) Triển khai Đề án đóng góp xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN.

e) Triển khai hiệu quả Đề án hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ đến năm 2020.

g) Triển khai hiệu quả Đề án hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020, các hoạt động hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo trong khuôn khổ các tổ chức khu vực và quốc tế như Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục Á - Âu (ASEMME), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO)...

h) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế về công tác dân tộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

i) Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các cam kết trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế chuyên ngành mà Việt Nam là thành viên, nhất là các tổ chức liên chính phủ và các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc. Tăng cường tham gia các cơ chế hợp tác giải quyết vấn đề môi trường, đề xuất các sáng kiến của Việt Nam nhằm đóng góp tích cực cho nỗ lực chung ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, rừng, nguồn nước, động vật, thực vật, phòng chống thiên tai...

k) Mở rộng quan hệ hợp tác nghiệp vụ, trao đổi thông tin với các hãng thông tấn, phát thanh truyền hình nước ngoài. Tăng cường tham dự các Hiệp hội, diễn đàn đa phương về truyền thông. củng cố và tăng cường mạng lưới Cơ quan thường trú ở nước ngoài.

l) Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị tư tưởng, văn hóa, thông tin, tuyên truyền; đấu tranh có hiệu quả nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của hội nhập quốc tế về xã hội, văn hóa, tư tưởng, đạo đức, lối sống.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Trên cơ sở những nội dung nhiệm vụ chủ yếu trong Chương trình hành động này và căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng Chương trình hành động của Bộ, ngành, địa phương mình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế trong tháng 6 năm 2014, trên cơ sở đó, cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo tình hình thực hiện.

3. Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế tham mưu giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình thực hiện.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình hành động này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Chương trình, các Bộ, ngành, địa phương chủ động báo cáo Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế xem xét, quyết định./.

**PHỤ LỤC**  
**NHỮNG CÔNG VIỆC CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>Thời gian thực hiện và hoàn thành</b>
<b>1</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết</b>				
1.1	Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức quán triệt Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động tới các tổ chức Đảng các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan trung ương, địa phương và các doanh nghiệp	Bộ Ngoại giao	Các Bộ, ngành, địa phương	Các lớp tập huấn theo từng địa bàn	2014
1.2	Tuyên truyền về chủ trương hội nhập quốc tế đến các đối tác, cộng đồng quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Các Bộ, ngành liên quan	Các đề án tuyên truyền, các hoạt động đối ngoại	2014 - 2016
1.3	Thực hiện các chương trình phát thanh và truyền hình tuyên truyền về hội nhập quốc tế; quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, thông tin về Việt Nam	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương	Các bản tin, bài báo, chương trình phát thanh và truyền hình	2014 - 2016

	tới các nước trên thế giới thông qua các mối quan hệ hợp tác về phát thanh truyền hình, các hoạt động trao đổi phóng viên viết bài				
1.4	Thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về tình hình hội nhập kinh tế quốc tế, các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Cộng đồng Kinh tế ASEAN, sự tham gia của Việt Nam trong WTO và các thỏa thuận thương mại tự do	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Các chương trình tuyên truyền, bài viết, ấn phẩm	2014 - 2016
<b>2</b>	<b>Xây dựng thể chế và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế</b>				
2.1	Xây dựng Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Bộ Ngoại giao	Các Bộ, ngành, địa phương	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ và Bộ Chính trị	2015
2.2	Xây dựng các Đề án về hoàn thiện thể chế pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, cụ thể: (i) Xây dựng Luật về tư pháp quốc tế; (ii) Rà soát bổ sung	Bộ Tư pháp	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Các Đề án trình Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội	2014 - 2016

	các quy định trong Bộ luật hình sự để thực hiện các công ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên; (iii) Đề xuất gia nhập Công ước La Hay về tổng đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp				
2.3	Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan	Các Đề án trình Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội	2014 - 2015
2.4	Xây dựng Đề án về Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014
2.5	Xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại của các Bộ, ngành, địa phương phục vụ hội nhập quốc tế	Bộ Ngoại giao	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014
2.6	Đưa nội dung “hội nhập quốc tế” vào chương trình giảng dạy tại các trường Đảng, trường hành	Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ, ngành liên quan	Các chương trình giảng dạy	2014 - 2015

	chính, các trường đại học và cao đẳng, các trường và trung tâm đào tạo của các Bộ, ban, ngành				
2.7	Xây dựng Đề án tăng cường kiến thức pháp luật quốc tế và các kỹ năng xử lý các vấn đề pháp luật quốc tế cho đội ngũ cán bộ pháp chế các Bộ, ngành và địa phương	Bộ Tư pháp	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2016
2.8	Xây dựng Đề án tăng cường đào tạo nguồn nhân lực hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là cán bộ tham gia đàm phán kinh tế, thương mại quốc tế	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014
<b>3</b>	<b>Hội nhập kinh tế quốc tế</b>				
3.1	Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về một số chủ trương lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững sau khi Việt Nam là thành viên WTO	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ	2013 - 2014



3.2	Xây dựng Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2020	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2014
3.3	Xây dựng Báo cáo tổng kết, đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội nước ta sau 10 năm gia nhập WTO. Xây dựng Báo cáo “Việt Nam 2030” làm cơ sở hoạch định chính sách phát triển, hội nhập quốc tế cho Việt Nam đến năm 2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2016
3.4	Xây dựng Đề án xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014
3.5	Xây dựng Đề án tăng cường kết nối giao thông vận tải trong ASEAN	Bộ Giao thông vận tải	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014
3.6	Xây dựng Chiến lược hội nhập quốc tế của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2014
3.7	Xây dựng Đề án đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2015

<b>4</b>	<b>Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị</b>				
4.1	Xây dựng và triển khai các Đề án tham gia, đề xuất, thúc đẩy sáng kiến của Việt Nam tại các diễn đàn đa phương	Bộ Ngoại giao	Các Bộ, ngành liên quan	Các Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2016
4.2	Xây dựng các Đề án gia nhập các tổ chức, diễn đàn mới; chuẩn bị nhân sự người Việt Nam để đưa vào làm việc và ứng cử vào các vị trí công việc quan trọng trong các tổ chức quốc tế	Bộ Ngoại giao, các Bộ quản lý chuyên ngành	Các Bộ, ngành liên quan	Các Đề án trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Chính trị	2014 - 2016
<b>5</b>	<b>Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng</b>				
5.1	Xây dựng Chiến lược hội nhập quốc tế về quốc phòng đến năm 2020	Bộ Quốc phòng	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ và Bộ Chính trị	2014
5.2	Xây dựng chiến lược hội nhập về quốc phòng với ASEAN và các nước đối tác, đối thoại của ASEAN đến năm 2020	Bộ Quốc phòng	Bộ Ngoại giao	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2014
5.3	Xây dựng Chiến lược hội nhập quốc tế trong lĩnh vực an ninh đến năm 2020	Bộ Công an	Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2014

<b>6</b>	<b>Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, dân tộc, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác</b>				
6.1	Xây dựng Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030; Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2014
6.2	Xây dựng Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2014
6.3	Xây dựng Kế hoạch thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và các tổ chức khác thuộc hệ thống Liên hợp quốc trong lĩnh vực lao động - xã hội giai đoạn 2014 - 2020 và tầm nhìn đến 2030	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014
6.4	Xây dựng Đề án tăng cường tham gia các cơ chế hợp tác giải quyết vấn đề môi trường trong khuôn khổ đàm phán Hiệp định thương mại tự do (FTA)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Thủ tướng Chính phủ	2014
6.5	Xây dựng Chiến lược hội nhập quốc tế về công tác dân tộc đến năm 2020, tầm nhìn	Ủy ban Dân tộc	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Chiến lược/Đề án báo cáo	2014

	đến năm 2030; Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số			trình Thủ tướng Chính phủ	
6.6	Xây dựng và triển khai các dự án trọng điểm trong quy hoạch phát thanh, truyền hình đối ngoại đến năm 2020	Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam	Các đài phát thanh truyền hình địa phương	Các Đề án, báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2016
6.7	Xây dựng Kế hoạch thực hiện cam kết của ta khi tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, Kế hoạch phát huy vai trò của Việt Nam tại các diễn đàn của ASEAN và khu vực về phòng chống tham nhũng	Thanh tra Chính phủ	Các Bộ, ngành liên quan	Các Đề án, báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2016
6.8	Xây dựng Chiến lược hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế của ngành Bảo hiểm xã hội đến năm 2020	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Chiến lược trình Thủ tướng Chính phủ	2014

-----  
Nghị quyết số: 08-NQ/TW

*Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2007*

**NGHỊ QUYẾT**  
**VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ**  
**NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI**  
**VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**

Sau hơn 11 năm kiên trì và nỗ lực đàm phán, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây là kết quả của đường lối đổi mới của Đảng, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế từ song phương, khu vực đến đa phương, toàn cầu mà Đảng, Nhà nước ta đã thực hiện trong 20 năm qua.

Sự kiện này đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, mở ra một giai đoạn mới, nền kinh tế nước ta hội nhập sâu và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới, đang có những biến đổi nhanh và sâu sắc. Việc trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo ra những cơ hội lớn để đất nước ta phát triển nhanh hơn, toàn diện hơn, sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển; đồng thời cũng đặt ra những thách thức rất gay gắt, đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng và toàn dân ta để vượt qua.

Trước tình hình và bối cảnh mới, Ban Chấp hành Trung ương đề ra một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**I- Cơ hội, thách thức**

**1- Cơ hội**

Một là, chúng ta có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu vào các nước thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử và theo mức thuế các thành viên WTO cam kết. Đây là những yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ của nước ta, tạo thêm việc làm, góp phần giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Hai là, thực hiện các cam kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, thể chế kinh tế thị trường ở nước ta ngày càng hoàn thiện, môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước ngày càng thuận lợi, thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, trong đó có các công ty xuyên quốc gia có tiềm lực tài chính lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến, đóng góp ngày càng quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta.

Ba là, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới sẽ thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch hơn, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, khơi dậy mạnh mẽ những tiềm năng to lớn của đất nước và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực sẽ hiệu quả hơn; tăng trưởng kinh tế, do đó, sẽ nhanh và bền vững hơn.

Bốn là, là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, nước ta có địa vị bình đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn; có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp Việt Nam trong các cuộc tranh chấp thương mại với các thành viên khác, hạn chế những thiệt hại.

Năm là, chúng ta có những thuận lợi mới để thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng: "Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế", phát huy vai trò của nước ta trong các tổ chức khu vực và quốc tế, xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng với các nước trên thế giới.

Ngoài ra, khi thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, người tiêu dùng trong nước sẽ có thêm sự lựa chọn về hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; các doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào với giá cạnh tranh hơn, dịch vụ hỗ trợ tiện lợi hơn, có chất lượng hơn, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh.

## 2- Thách thức

Thứ nhất, nước ta phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt hơn trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Các sản phẩm và doanh nghiệp của Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với sản phẩm và doanh nghiệp nước ngoài không chỉ trên thị trường thế giới mà ngay trên thị trường trong nước. Chính phủ ta phải cạnh tranh với chính phủ các nước trong cải thiện môi trường thu hút đầu tư.

Thứ hai, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa kinh tế có thể làm tăng thêm sự phân phối lợi ích không đồng đều giữa các khu vực, các ngành, các vùng, miền đất nước; có những bộ phận dân cư ít được hưởng lợi, thậm chí còn bị tác động tiêu cực; một bộ phận doanh nghiệp có thể bị phá sản, thất nghiệp có thể tăng lên; khoảng cách giàu - nghèo, mức sống giữa nông thôn và thành thị có thể doãng ra hơn, từ đó có thể dẫn đến những yếu tố gây bất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước.

Thứ ba, với sự hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, những biến động trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế sẽ tác động mạnh hơn, nhanh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ không kiểm soát được thị trường, có thể gây ra rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế, tài chính, ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

Thứ tư, đội ngũ cán bộ, công chức nước ta (bao gồm cán bộ quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và chuyên gia trong các lĩnh vực) còn thiếu và yếu cả về năng lực chuyên môn, trình độ tin học, ngoại ngữ. Đặc biệt, chúng ta còn thiếu một đội ngũ luật sư giỏi, thông thạo luật pháp quốc tế và ngoại ngữ để giải quyết các tranh chấp thương mại và tư vấn cho các doanh nghiệp trong kinh doanh. Lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn, số lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu nhiều.

Thứ năm, cùng với những thách thức trong lĩnh vực kinh tế, quá trình hội nhập quốc tế đặt ra những thách thức lớn đối với chế độ chính trị, vai trò lãnh đạo của Đảng và việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, việc bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển bền vững của đất nước.

Những cơ hội, thách thức nêu trên có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của chúng ta. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, kìm hãm cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu cũng còn tùy thuộc vào nỗ lực và khả năng vượt qua của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước

sức ép của các thách thức thì không những chúng ta sẽ vượt qua được thách thức mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

## **II- Một số chủ trương, chính sách lớn**

### **1- Quan điểm chỉ đạo**

Quan điểm chỉ đạo chung là: giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, hội nhập vì lợi ích đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm cụ thể sau:

- Hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân. Nhân dân là chủ thể của hội nhập và được hưởng thành quả từ hội nhập. Mọi cơ chế, chính sách phải nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, khả năng sáng tạo và phát huy mọi nguồn lực của nhân dân, tạo ra sự đồng thuận cao trong toàn xã hội; phát huy vai trò của đồng bào ta đang sinh sống ở nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước và tăng thêm sự gắn bó của đồng bào với Tổ quốc.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi liền với nâng cao chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng; tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội; giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Gắn khai thác với sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực; phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, tạo thành sức mạnh quốc gia, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chủ động, tích cực tạo ra và sử dụng có hiệu quả cao các lợi thế so sánh của đất nước.

- Trên cơ sở thực hiện các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước; chủ động xây dựng các quan hệ đối tác mới, tham gia vào các vòng đàm phán mới, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế song phương, khu vực và đa phương.

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

### **2- Một số chủ trương, chính sách lớn**

2.1- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức trong toàn Đảng toàn dân, toàn quân



Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về Tổ chức Thương mại thế giới, chủ trương gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới của Đảng, Nhà nước ta, những cơ hội, thách thức đối với nước ta khi gia nhập tổ chức này, những việc phải làm sau khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới để tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội, khơi dậy và phát huy cao độ tinh thần chủ động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, lòng tự tôn dân tộc của mọi người Việt Nam, xây dựng quyết tâm tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2- Khẩn trương bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của Tổ chức Thương mại thế giới; hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

- Khẩn trương rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, loại bỏ những văn bản, quy định chồng chéo, không còn phù hợp; sửa đổi, bổ sung những quy định mới phù hợp với các cam kết quốc tế. Tập trung xây dựng và bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật trong một số lĩnh vực quan trọng, như về quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, Luật Trọng tài và tài phán trong tranh chấp thương mại, Luật Hình sự, Luật Xuất bản, Luật Điện ảnh..., các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường để bảo vệ thị trường trong nước và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường phù hợp với cam kết và điều kiện cụ thể nước ta.

- Hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường. Xây dựng và thực hiện lộ trình loại bỏ các hình thức bao cấp qua giá, thực hiện giá thị trường cho mọi hàng hóa, dịch vụ; loại bỏ các hình thức trợ cấp theo lộ trình cam kết; bổ sung những hình thức trợ cấp phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới. Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai, nghiên cứu tạo bước đột phá trong quản lý và vận hành thị trường bất động sản, bao gồm cả quyền sử dụng đất. Kiểm kê quỹ đất, quỹ nhà, trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, thu hồi diện tích sử dụng không đúng mục đích, để biến nguồn vốn tĩnh trong bất động sản thành nguồn vốn động cho đầu tư. Tạo khung pháp lý để mở rộng từng bước quyền của các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường bất động sản. Tổ chức vận hành hiệu quả hệ thống đăng ký bất động sản thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch về bất động sản, hoàn chỉnh các quy định về thế chấp đất đai.

Hoàn thiện chính sách thuế, xây dựng các sắc thuế công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện cho mọi chủ thể kinh doanh, từng bước giảm đối tượng nộp thuế theo mức khoán; chống thất thu thuế đi đôi với nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu. Đổi mới mạnh mẽ chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, bảo hiểm theo chuẩn mực quốc tế đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Phát triển các hình thức đầu tư gián tiếp để đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư; đồng thời có cơ chế quản lý và điều hành hiệu quả, bảo đảm an toàn thị trường tài chính và ổn định kinh tế vĩ mô. Tiếp tục đổi mới chính sách tiền tệ, sử dụng linh hoạt các công cụ lãi suất, tỷ giá, quản lý ngoại hối, có các biện pháp hữu hiệu để bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng trước những biến động lớn bên ngoài. Nhanh chóng hoàn thiện chức năng Ngân hàng Trung ương, nâng cao tính độc lập trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Bảo đảm quyền tự chủ thực sự của các ngân hàng thương mại nhà nước. Tăng cường công tác nghiên cứu dự báo, thông tin thị trường, cảnh báo sớm những nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra do những biến động của thị trường thế giới, nhất là thị trường tài chính, tiền tệ.

- Phát triển thị trường khoa học, công nghệ. Tập trung phát triển công nghệ ở các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đi ngay vào các công nghệ hiện đại, mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... Nhà nước hỗ trợ nghiên cứu triển khai để nâng cao năng lực nội sinh về công nghệ đi đôi với việc chú trọng nhập khẩu công nghệ nguồn. Khuyến khích hình thành các công ty xuất, nhập khẩu công nghệ, nhất là ở những lĩnh vực có nhu cầu lớn. Chuyển các cơ sở nghiên cứu triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp; tăng cường mối liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu, thiết kế công nghệ với các doanh nghiệp. Lập và vận hành có hiệu quả quỹ xúc tiến công nghệ, hỗ trợ tổ chức các hội chợ công nghệ, diễn đàn ý tưởng. Tập trung đầu tư phát triển nhanh hơn hai khu công nghiệp công nghệ cao hiện có.

- Đổi mới để nâng cao hiệu quả đầu tư. Nhà nước ưu tiên đầu tư, đồng thời đa dạng hóa các hình thức thu hút vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng. Rà soát, điều chỉnh chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế so sánh, phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, các nguyên liệu, sản phẩm trung gian cạnh tranh được với nguyên liệu và sản phẩm nhập khẩu; lựa chọn phát triển một số ngành công nghiệp then chốt có lợi thế và khả năng cạnh tranh. Xem xét để có thể mở cửa nhanh hơn một số ngành dịch vụ phù hợp với chủ trương phát triển của ta (các dịch vụ nhạy cảm, có ảnh

hưởng tới an ninh quốc gia, dịch vụ ngân hàng, phân phối chỉ mở cửa theo lộ trình cam kết và có cơ chế quản lý chặt chẽ).

2-3- **Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước**

- Kiên quyết loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; đẩy nhanh tiến độ ra quyết định của các cơ quan nhà nước; thực hiện công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý, quy trình tác nghiệp, chống phiền hà, nhũng nhiễu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân giám sát việc thực hiện. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần thực hiện tốt chủ trương này.

- Sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước theo yêu cầu phổ biến là quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; khắc phục sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, tăng cường sự phối hợp đồng bộ, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động. Khẩn trương hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động của cơ quan quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, quản lý thị trường. Kiện toàn tổ chức và bảo đảm điều kiện hoạt động cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, trước hết là phái đoàn Việt Nam tại trụ sở Tổ chức Thương mại thế giới. Tổng kết hoạt động và kiện toàn Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế. Hoàn thiện cơ chế và tổ chức điều phối liên ngành về hợp tác kinh tế quốc tế phù hợp yêu cầu nhiệm vụ mới. Khẩn trương xây dựng đội ngũ công chức chuyên nghiệp, hiện đại, "vừa hồng, vừa chuyên" trong thời kỳ mới, loại bỏ khỏi bộ máy nhà nước những công chức không đủ năng lực, thiếu trách nhiệm, gây phiền hà, nhũng nhiễu nhân dân, doanh nghiệp, không vì sự nghiệp phát triển đất nước.

2.4- **Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm**

- Huy động mọi nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, thông tin

+ Đa dạng hóa các nguồn vốn và hình thức đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng. Tập trung nguồn lực đầu tư nâng cấp các tuyến giao thông kết nối các vùng có lượng hàng hóa lưu chuyển lớn, các vùng lãnh thổ trên các tuyến hành lang kinh tế. Mở rộng, nâng cấp và đầu tư mới tập trung hơn, tăng nhanh năng lực các cảng biển chính, đầu tư xây dựng một số cảng trung chuyển lớn.

+ Đa dạng hóa nguồn cung cấp điện, tăng năng lực cấp điện, đẩy nhanh việc xây dựng thị trường điện cạnh tranh, sớm xóa bỏ bao cấp về giá điện. Tập trung chỉ đạo đưa Nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động đúng

tiến độ, chuẩn bị điều kiện, thu hút đầu tư xây dựng thêm một số nhà máy lọc hóa dầu mới. Hạn chế việc xuất khẩu than hiện nay nhằm bảo đảm nhu cầu nội địa và an ninh năng lượng lâu dài của quốc gia. Khẩn trương nghiên cứu, có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các dạng năng lượng mới.

+ Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông để đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

- Phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực

+ Khẩn trương xây dựng đề án tổng thể cải cách giáo dục - đào tạo nghề, từ nội dung, chương trình đến phương pháp dạy và học, chế độ thi cử; chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học, luật pháp quốc tế, kiến thức và kỹ năng hành chính; đào tạo và đào tạo lại giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao.

+ Huy động mạnh mẽ các nguồn lực để phát triển giáo dục - đào tạo. Trên cơ sở quản lý khung chương trình đào tạo của Nhà nước, mở cửa thu hút các nguồn lực từ nước ngoài cho đào tạo đại học, sau đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trong các lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ, tin học, thiết kế, chế tạo, tài chính - kế toán, quản trị doanh nghiệp, ngoại ngữ, luật pháp quốc tế... Thực hiện thí điểm cổ phần hóa một số trường công lập. Tạo ra một cơ cấu lao động mới, trong đó, lao động có trình độ cao, có kỹ năng, biết ngoại ngữ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

+ Gấp rút đào tạo đội ngũ luật sư am hiểu luật pháp quốc tế, giỏi ngoại ngữ, có đủ khả năng tham gia tranh tụng quốc tế; đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp đạt trình độ quốc tế.

+ Triển khai nhanh chương trình quốc gia về đào tạo tiếng Anh và cá ngoại ngữ thông dụng khác. Có chính sách sử dụng và đãi ngộ đúng mức để thu hút những chuyên gia giỏi ở trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

+ Các doanh nghiệp điều chỉnh cơ cấu và quy mô sản xuất trên cơ sở xác định đúng đắn chiến lược sản phẩm và thị trường; tăng nhanh năng lực tài chính, ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, kinh doanh nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng ngày càng cao, vươn lên chiếm lĩnh những khâu quan trọng trong dây chuyền phân công lao động quốc tế.

+ Nâng cao trình độ quản trị kinh doanh; củng cố chế độ hạch toán, kiểm toán nội bộ; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, thiết lập nhanh mạng lưới kinh doanh, tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp và với các cơ

quan nghiên cứu khoa học - công nghệ; coi trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu, văn hóa của doanh nghiệp.

+ Hoàn thiện tổ chức và cơ chế hoạt động của các hiệp hội ngành hàng, phát huy vai trò làm cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường, thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, đại diện doanh nghiệp trong các vụ kiện bán phá giá và chống bán phá giá.

Đối với doanh nghiệp nhà nước

Khẩn trương thực hiện chương trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, trọng tâm là thực hiện cổ phần hóa; thúc đẩy việc hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thực hiện có hiệu quả việc chuyển một số tổng công ty nhà nước sang tập đoàn kinh tế, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con có sự tham gia cổ phần của tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Tập trung chỉ đạo sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của những doanh nghiệp lớn trong những ngành, lĩnh vực quan trọng để làm tốt vai trò chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế và các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính nhà nước để giữ được vai trò chủ đạo trên thị trường tài chính, tiền tệ trong nước. Kiên quyết chấm dứt tình trạng biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp. Hoàn thiện cơ chế tổ chức và hoạt động của hội đồng quản trị các tổng công ty nhà nước để đóng vai trò đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Thực hiện kiểm toán bắt buộc và minh bạch hóa hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Sớm ban hành luật về quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp tư nhân

Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích mọi người đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, tăng nhanh số lượng và chất lượng các loại hình doanh nghiệp. Hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp. Tạo thuận lợi và bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân trong việc tiếp cận các nguồn vốn, đất đai, công nghệ, thông tin thị trường, các chương trình xúc tiến thương mại. Đẩy nhanh việc lập quỹ bảo hành tín dụng và phát triển loại hình ngân hàng thương mại chuyên phục vụ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia nắm công nghệ nguồn, công nghệ cao; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng và các ngành then chốt của nền kinh tế công nghiệp hóa, tạo ra năng lực cạnh tranh mới cho nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm

Điều chỉnh quy hoạch phát triển, nhanh chóng có biện pháp nâng cao sức cạnh tranh của một số sản phẩm dự báo sẽ bị ảnh hưởng mạnh khi Việt Nam là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới như mía đường, bông, rau quả, thịt, sữa... và một số sản phẩm công nghiệp được bảo hộ cao của Nhà nước như xi-măng, sắt thép, hóa chất, ô-tô, xe máy...; quy hoạch lại địa bàn phát triển các ngành hiện đang sử dụng nhiều lao động, có kim ngạch xuất khẩu lớn nhưng giá trị gia tăng thấp như da giày, dệt-may, chế biến nông phẩm... Lựa chọn công nghệ sản xuất tập trung hơn, đi liền với đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ; cung cấp nguồn nguyên liệu tại chỗ, các sản phẩm khác có lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh cao. Phát triển nhanh các dịch vụ có giá trị gia tăng cao và các dịch vụ cơ bản phục vụ phát triển của các lĩnh vực liên quan trong nền kinh tế như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, vận tải, du lịch, dịch vụ tư vấn chất lượng cao...

2.5- Bổ sung nguồn lực và tăng cường chỉ đạo phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Trên nguyên tắc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có giá trị và khả năng cạnh tranh cao hơn; hình thành những vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung. Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học - kỹ thuật cho nông dân. Phát triển các loại giống cây, con, ứng dụng công nghệ nuôi trồng tiên tiến...

- Phát triển quan hệ liên kết giữa các hộ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối với các cơ sở chế biến, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, cơ sở nghiên cứu khoa học theo mô hình liên kết "4 nhà"; khuyến khích nông dân mua cổ phần trong các nhà máy chế biến nông sản, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất gắn với việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác. Khuyến khích phát triển mạnh các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ở nông thôn; phát triển các làng nghề, các cụm công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác

xã trong nông nghiệp, nông thôn. Đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa nông thôn gắn liền với quy hoạch, hình thành các khu dân cư nông thôn có điều kiện sinh hoạt cao hơn. Phát triển hệ thống trường dạy nghề cho nông dân.

- Tăng ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cùng với việc dành toàn bộ các nguồn vốn hỗ trợ trước đây cho khuyến khích xuất khẩu nông sản để đầu tư phát triển thủy lợi, giao thông nông thôn đồng bộ, phù hợp với yêu cầu của sự phát triển. Nhà nước hỗ trợ việc xây dựng hệ thống kho tàng, các cơ sở bảo quản, phơi, sấy, sơ chế nhằm giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch; hỗ trợ phát triển chợ nông thôn, chợ đầu mối nông sản, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông, điều tiết giá cả hàng nông sản. Phát triển mạnh hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm từ trung ương đến cơ sở để giúp nông dân áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật và đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng khó khăn, nhất là với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giảm bớt sự đóng góp của nông dân.

2.6 - Giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới

- Xây dựng và ban hành đồng bộ các chính sách hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm và tự tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, cung cấp các dịch vụ tư vấn việc làm, thông tin thị trường lao động, giải quyết vấn đề lao động mất việc làm do doanh nghiệp không đứng vững được trong quá trình cạnh tranh và nông dân bị thu hồi đất để phát triển công nghiệp và đô thị; thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

- Xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống an sinh xã hội đối với các nhóm dân cư, khắc phục rủi ro theo nguyên tắc: Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động cùng đóng góp, cùng chia sẻ; đồng thời phát huy vai trò tích cực của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Hoàn thiện, mở rộng diện thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm chế độ bảo hiểm tự nguyện đối với nông dân.

- Đổi mới chính sách lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động giữa các khu vực kinh tế, giữa các địa phương, giữa các ngành, nghề và giữa các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, phát triển thị trường lao động. Đẩy nhanh tiến trình cải cách tiền lương. Xây dựng mới mức

lương tối thiểu, tách riêng khu vực hành chính, sự nghiệp và khu vực sản xuất, kinh doanh (không phân biệt thành phần kinh tế).

- Điều chỉnh luật phát và chính sách về quan hệ lao động, xây dựng quan hệ lao động lành mạnh, tăng cường khả năng ngăn ngừa và xử lý tranh chấp lao động, xây dựng và thực hiện cơ chế thương lượng tập thể và thỏa ước lao động tập thể trong việc xác định mức lương, giải quyết tranh chấp ở cấp ngành và cấp doanh nghiệp, bảo đảm những quyền lợi hợp pháp của người lao động.

- Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, chống tái nghèo. Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách để người nghèo dần dần có thể tham gia vào tiến trình hội nhập và được hưởng thành quả của hội nhập.

- Xác lập cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn, kịp thời.

#### 2.7 - Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc

- Xây dựng cơ chế kiểm soát và có chế tài xử lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa không lành mạnh, gây phương hại đến sự phát triển đất nước, văn hóa và con người Việt Nam. Đẩy mạnh thực thi pháp luật bảo vệ sở hữu trí tuệ, tạo môi trường thuận lợi cho sáng tạo các giá trị tinh thần của xã hội.

- Khơi dậy mạnh mẽ lòng tự tôn, tự hào về lịch sử, truyền thống dân tộc; bảo vệ và làm phong phú thêm các giá trị truyền thống, phát huy vai trò nền tảng và động lực tinh thần của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp hài hòa giữa giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tiên tiến và tăng cường giao lưu với các nền văn hóa bên ngoài.

- Tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống thông tin đại chúng; hoàn thiện mạng lưới phát thanh, truyền hình, bảo đảm thông tin trung thực, chính xác, kịp thời của các cơ quan truyền thông để phục vụ phát triển đất nước. Kiên quyết ngăn chặn các hành vi lạm dụng phương tiện thông tin đại chúng làm ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục và sản xuất, kinh doanh, gây thiệt hại cho doanh nghiệp, nền kinh tế và ổn định chính trị - xã hội.

- Bảo vệ có hiệu quả di tích lịch sử, văn hóa, có cơ chế thích hợp để huy động các nguồn lực tôn tạo và phát huy di sản văn hóa nhằm giáo dục truyền thống và tạo tiền đề vững chắc cho phát triển và hội nhập.

#### 2.8- Giải quyết tốt các vấn đề về môi trường trong quá trình phát triển



- Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường; thúc đẩy nhanh việc áp dụng các công cụ kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường, tăng cường năng lực của các cơ quan chức năng trong công tác bảo vệ môi trường, phòng ngừa và khắc phục hậu quả do sự cố môi trường.

- Nghiên cứu các quy định quốc tế về tiêu chuẩn môi trường để vận dụng phù hợp vào điều kiện Việt Nam. Xây dựng và triển khai các đề án bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường biển và ven biển, nâng cao năng lực quản lý môi trường, phát triển công nghệ môi trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thành lập các hiệp hội về môi trường, đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông môi trường.

2.9- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh quốc gia trong quá trình hội nhập

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước; có các phương án đấu tranh chống lại âm mưu diễn biến hòa bình, chuyên hóa chế độ của các thế lực thù địch; có đối sách bảo đảm an ninh chính trị, an ninh tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh kinh tế - xã hội... Đẩy mạnh phòng, chống tội phạm có tổ chức, các hành vi tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại... Xây dựng cơ chế xử lý các vấn đề xuyên biên giới và an ninh phi truyền thống.

- Xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tăng cường sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu. Phát huy vai trò thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng, bạn bè truyền thống, các nước lớn, các tổ chức khu vực và toàn cầu, nâng cao vị thế đất nước, tạo sức mạnh tổng hợp để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.10- Hoàn thiện các thiết chế dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng.

- Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các quy định về dân chủ ở xã, phường, thị trấn, cơ quan và doanh nghiệp nhà nước; sớm ban hành pháp lệnh về quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn...

- Đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân, trọng tâm là cải cách hành chính; sửa đổi các Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và

Ủy ban nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp theo yêu cầu của phát triển và hội nhập.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, nhất là của tổ chức đảng ở cơ sở; tập trung xây dựng cơ sở đảng trong các doanh nghiệp và xây dựng giai cấp công nhân trong điều kiện mới; phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tham gia xây dựng Đảng và chính quyền.

### **III- Tổ chức thực hiện**

1- Đảng đoàn Quốc hội xây dựng chương trình sửa đổi, bổ sung, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới và sự phát triển của đất nước.

2- Ban cán sự đảng Chính phủ xây dựng và chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình hành động thực hiện Nghị quyết này.

3- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy quán triệt Nghị quyết trong đảng viên, cán bộ, công chức, xây dựng chương trình hành động và triển khai thực hiện Nghị quyết trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

4- Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương hướng dẫn việc học tập, quán triệt Nghị quyết, chỉ đạo công tác tuyên truyền, tạo nhận thức đúng và đồng thuận cao trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

5- Văn phòng Trung ương Đảng phối hợp với các ban đảng và các tổ chức đảng theo dõi, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư tình hình thực hiện Nghị quyết, hằng năm báo cáo Ban Chấp hành Trung ương.

Nghị quyết này phổ biến đến chi bộ./.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
TỔNG BÍ THƯ**

**Đã ký**

**Nông Đức Mạnh**

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 49/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

**NGHỊ QUYẾT**

**BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ  
TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ 4  
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA X VỀ MỘT SỐ  
CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN  
NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN  
CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới;*

*Căn cứ Kết luận số 58-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Đã ký**

**Nguyễn Tấn Dũng**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHQT (3b).

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ**  
**TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ 4**  
**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA X VỀ MỘT SỐ**  
**CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ NỀN KINH TẾ**  
**PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ**  
**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2014 của*  
*Chính phủ)*

**I. MỤC TIÊU**

Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Kết luận số 58-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết đã khẳng định: "Việc thực hiện 10 nhiệm vụ đề ra trong Nghị quyết đã đạt kết quả tích cực. Hội nhập kinh tế quốc tế và việc gia nhập WTO đã tác động toàn diện đến mọi mặt phát triển của đất nước. Những thành tựu đạt được đó khẳng định Nghị quyết Trung ương 4 Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nước ta phát triển nhanh, bền vững khi Việt Nam là thành viên WTO là đúng đắn"; đồng thời đưa ra các phương hướng tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết trong thời gian tới.

Thực hiện kết luận của Bộ Chính trị, Chương trình hành động này được xây dựng trên cơ sở rà soát, cập nhật, bổ sung các nội dung, nhiệm vụ mới nhằm thực hiện các mục tiêu sau:

- Tiếp tục thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách lớn đã đề ra tại Nghị quyết Trung ương 4 khóa X trong bối cảnh nước ta đang triển khai Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020 trong đó trọng tâm là tái cấu trúc nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; hội nhập quốc tế toàn diện với trọng tâm là hội nhập kinh tế, thực hiện hiệu quả các cam kết kinh tế quốc tế.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy tiến trình tái cấu trúc và đổi mới mô hình tăng trưởng, tiếp tục nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau.

## II. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

Để đạt được mục tiêu nêu trên, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện những nhiệm vụ cơ bản dưới đây.

### 1. Hoàn thiện pháp luật và thể chế kinh tế

a) Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia; thường xuyên rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; kiên quyết loại bỏ những văn bản, quy định chồng chéo, không còn phù hợp; ban hành các văn bản mới rõ ràng, cụ thể, bảo đảm tính đồng bộ, minh bạch, khả thi, phù hợp với các cam kết quốc tế và tình hình thực tế.

b) Xây dựng và hoàn thiện các chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, đề án về hội nhập kinh tế quốc tế từ nay đến năm 2020.

c) Tích cực tham gia đàm phán các hiệp định thương mại tự do trong khuôn khổ song phương và khu vực. Tiến hành nghiên cứu, tiến tới đàm phán các hiệp định thương mại mới, phù hợp với lợi ích và nhu cầu phát triển kinh tế của Việt Nam.

d) Hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động và nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, cơ quan đầu mối về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế.

đ) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục liên quan đến đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế; đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành.

e) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến từng lĩnh vực, ngành nghề cụ thể trên các trang thông tin của các Bộ, ngành chủ quản và cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; công bố công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý, quy trình tác nghiệp, người chịu trách nhiệm và thời hạn giải quyết công việc của các cơ quan nhà nước, các đơn vị cung cấp dịch vụ công để các doanh nghiệp và người dân biết; giám sát chặt chẽ việc thực hiện.

### 2. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm

a) Triển khai hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020.

b) Xây dựng Chương trình hành động quốc gia về tạo thuận lợi cho thương mại, tăng cường khả năng cạnh tranh thương mại; tích cực thực hiện hiệu quả Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

c) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài, thực hiện tốt chính sách ưu đãi đầu tư, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và quản lý nợ công.

d) Tích cực triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, du lịch; phát triển thương mại điện tử để tăng cường khả năng giao dịch, tìm kiếm, mở rộng thị trường.

đ) Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển các sản phẩm, ngành hàng cụ thể gắn kết với chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu có chiều sâu, hiệu quả và bền vững; thực hiện tốt công tác cảnh báo sớm về các biện pháp phòng vệ thương mại, đồng thời tận dụng tốt các quy định quốc tế về chỉ dẫn địa lý, nguồn gốc xuất xứ, đăng ký bản quyền, thương hiệu để bảo vệ doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam trong thương mại quốc tế.

e) Phát huy vai trò của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trong việc phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan liên quan trong và ngoài nước để mở rộng thị trường xuất khẩu, xúc tiến thương mại, du lịch và thu hút đầu tư; hỗ trợ bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp Việt Nam trong các vụ tranh chấp thương mại.

g) Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các chính sách, chương trình hỗ trợ về vốn, đào tạo, tiếp cận thông tin, công nghệ và thị trường; ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, tạo chuỗi giá trị bền vững cho các sản phẩm ưu tiên của quốc gia và của vùng.

h) Triển khai Đề án hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020. Tiếp tục đẩy mạnh và triển khai các dự án công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, áp dụng vào thực tế; nâng cao năng lực lựa chọn và làm chủ các công nghệ nhập khẩu để góp phần cải thiện năng suất và chất lượng của sản phẩm.

### 3. Phát triển đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường

a) Tiếp tục xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về kinh tế thị trường của Việt Nam làm cơ sở để chứng minh, giải quyết vấn đề công nhận nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đối với các đối tác kinh tế.

b) Tiếp tục rà soát các yếu tố đang cản trở sự hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường, đặc biệt trong các lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước có vị trí độc quyền hoặc chi phối thị trường, các lĩnh vực, đối tượng đang có sự trợ cấp, hỗ trợ mang tính phân biệt đối xử.

c) Xây dựng và triển khai các cơ chế, hệ thống quản lý, các phương thức giao dịch hiện đại nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch, nâng cao tính pháp lý và giảm thiểu rủi ro cho các giao dịch trên thị trường.

d) Tiếp tục nghiên cứu ban hành các chính sách, quy định để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loại thị trường.

đ) Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các loại tài sản: Trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên khoáng sản.

e) Chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ tăng giá, thao túng thị trường, vi phạm pháp luật cạnh tranh.

g) Tăng cường các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để khuyến khích đầu tư cho sáng tạo, phát triển và đổi mới công nghệ; tiếp tục ban hành các chính sách phát triển thị trường công nghệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến, công nghệ cao.

h) Nghiên cứu và thực hiện các biện pháp điều tiết cung, cầu lao động trên thị trường lao động nhằm đảm bảo sự ổn định, cân bằng trên thị trường, đáp ứng nhu cầu của cả doanh nghiệp và người lao động.

#### 4. Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Tiếp tục thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

b) Tiến hành tổng kết, đánh giá tổng thể các mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; đề xuất hướng đổi mới, phát triển trong thời gian tới; tăng cường đầu tư cho hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn.

c) Triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

d) Nghiên cứu, đề xuất chính sách phát triển hiệu quả các ngành công nghiệp chế biến nông lâm, thủy sản Việt Nam có tiềm năng và lợi thế; phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp.



đ) Nâng cao chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn quốc tế; đẩy mạnh việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản; xúc tiến đẩy mạnh việc đàm phán ký kết các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

5. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và an ninh quốc phòng

a) Tiếp tục đẩy nhanh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bổ sung theo hướng tiếp cận dần với tiêu chuẩn quốc tế; nghiên cứu xây dựng và áp dụng thực thi các biện pháp, chế tài xử lý các vi phạm trong lĩnh vực môi trường ở Việt Nam.

b) Hoàn thiện thể chế, chính sách về tài nguyên môi trường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường.

c) Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thành lập các thể chế xã hội về môi trường; xây dựng hệ thống thông tin và báo cáo môi trường, đẩy mạnh công tác truyền thông môi trường nhằm tăng cường thực thi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường.

d) Xây dựng cơ chế hữu hiệu để đánh giá, thẩm định các vấn đề về môi trường đối với các dự án đầu tư; nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp.

đ) Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và tranh thủ hỗ trợ của các đối tác trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên.

e) Xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn dân linh hoạt và hiệu quả, tiếp tục giữ vững định hướng đảm bảo phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế bền vững gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao mức sống của nhân dân.

g) Xây dựng và ban hành đồng bộ các chính sách xã hội, bao gồm chính sách hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ tự tạo việc làm, dạy nghề để chuyển đổi nghề nghiệp, cung cấp các dịch vụ tư vấn việc làm, thông tin thị trường lao động để giúp người lao động bị mất việc làm.

h) Tiếp tục xây dựng, phát triển mô hình Khu kinh tế - quốc phòng, mô hình kinh tế lưỡng dụng; coi trọng kết hợp kinh tế với an ninh, quốc phòng trên các vùng biển, đảo và các địa bàn chiến lược.

6. Đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực

a) Triển khai Nghị quyết của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

b) Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

c) Ban hành và thực hiện chính sách nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Đẩy mạnh đào tạo và duy trì nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế, có trình độ, có kinh nghiệm và đảm bảo tính kế thừa; xây dựng và triển khai các Chương trình đào tạo riêng cho các cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến hội nhập kinh tế quốc tế.

đ) Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư cho giáo dục, đào tạo; quản lý tốt các chương trình liên kết đào tạo, chương trình tiên tiến; nâng cao hiệu quả các chương trình học bổng của các nước, tổ chức quốc tế dành cho Việt Nam.

e) Triển khai Nghị quyết của Chính phủ về đổi mới và phát triển dạy nghề đến năm 2020; hoàn thiện quy hoạch mạng lưới dạy nghề đến năm 2020 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước, ngành, vùng, tiểu vùng đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước, xuất khẩu lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động.

g) Xây dựng kế hoạch về việc cử cán bộ vào làm việc tại các tổ chức quốc tế và các thiết chế đa phương.

#### 7. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, đánh giá

a) Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và cung cấp thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế cho các cơ quan Chính phủ và doanh nghiệp; phối hợp với các tổ chức, cơ quan nghiên cứu quốc tế để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm về công tác phân tích, dự báo, đánh giá trong kiểm soát, điều hành chính sách kinh tế - tài chính vĩ mô.

b) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu và cơ quan hoạch định, thực thi chính sách trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho quá trình nghiên cứu và sử dụng các kết quả nghiên cứu, dự báo, đánh giá.

c) Nâng cao tính khoa học và độ tin cậy trong việc nghiên cứu, phân tích, nhận định về tình hình kinh tế thế giới và trong nước; dự báo được

những biến động và tác động của kinh tế thế giới đối với Việt Nam để làm căn cứ cho việc hoạch định chính sách kinh tế trong các lĩnh vực nhạy cảm như ngân hàng, tài chính, bất động sản...

d) Tiếp tục nghiên cứu, dự báo, đánh giá về tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở Việt Nam làm cơ sở thực hiện những bước đổi mới, phát triển tiếp theo.

đ) Thực hiện đánh giá mức độ chính xác các kết quả dự báo đã đưa ra nhằm rút kinh nghiệm, khắc phục hoặc phát huy các phương pháp và tiêu chuẩn dự báo đã sử dụng.

8. Củng cố, tăng cường cơ chế phối hợp, giám sát triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế

a) Tiếp tục kiện toàn và nâng cao năng lực cơ quan quản lý và điều phối về hội nhập kinh tế quốc tế từ Trung ương đến địa phương nhằm đảm bảo cho công tác hội nhập được triển khai thống nhất, xuyên suốt và đều khắp trên tất cả các ngành, lĩnh vực và trên phạm vi cả nước; xây dựng báo cáo đánh giá hàng năm về năng lực và kết quả hội nhập kinh tế của các địa phương làm cơ sở cho việc cải thiện năng lực hội nhập của các địa phương.

b) Tăng cường sự tham gia và phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong việc hoạch định chính sách về kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo được sự nhất quán, cân bằng được lợi ích tổng thể về kinh tế - chính trị, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

c) Tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc xây dựng và triển khai các chiến lược, chương trình hành động, đề án phát triển kinh tế... để phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả nền kinh tế trong cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Rà soát, khắc phục sự chồng chéo giữa các Bộ, ngành trong việc triển khai các nhiệm vụ liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế; xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các bên trong việc xây dựng và triển khai các chiến lược, đề án, chương trình hành động phát triển kinh tế... có liên quan và tác động đến nhiều Bộ, ngành và địa phương.

đ) Thực hiện cơ chế tham vấn đối với các doanh nghiệp và các đối tượng liên quan trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật theo nguyên tắc công khai, minh bạch của WTO.

e) Xây dựng đề án đổi mới và phát huy vai trò của các tổ chức hiệp hội ngành nghề, tổ chức chính trị, xã hội trong quá trình xây dựng và thực thi các chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế.

g) Chú trọng việc đôn đốc, kiểm tra quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình về hội nhập kinh tế quốc tế để kịp thời nắm bắt những vấn đề phát sinh và đề xuất phương hướng giải quyết.

#### 9. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền

a) Tiếp tục tuyên truyền về quan điểm chỉ đạo và chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, phổ biến các cam kết, trách nhiệm, nghĩa vụ quyền lợi của Việt Nam khi tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới nhằm tạo sự kiên định và đồng thuận cao trong xã hội; đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về các chương trình, sự kiện, hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế có sự tham gia của Việt Nam.

b) Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, thăm dò và đánh giá về nhận thức, hiểu biết của doanh nghiệp, cán bộ quản lý nhà nước, nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế để xác định nội dung cần tuyên truyền, đảm bảo thiết thực, phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng.

c) Xây dựng cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế giữa các Bộ, ngành và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp nhằm bảo đảm việc chia sẻ thông tin giữa các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận và nắm bắt kịp thời các thông tin về tình hình hội nhập trong nước và quốc tế.

d) Tăng cường và đa dạng hóa phương thức cung cấp thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế cho các địa phương và doanh nghiệp.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở những nội dung nhiệm vụ chủ yếu trong Chương trình hành động này và căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo xây dựng Chương trình hành động của Bộ, ngành, địa phương mình, trên cơ sở đó, cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm. Đối với những nhiệm vụ không phải triển khai theo các đề án, chương

trình, cần tổ chức triển khai ngay để bảo đảm thực hiện một cách kịp thời và hiệu quả những nội dung của Chương trình hành động.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình hành động này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Chương trình, các Bộ, ngành, địa phương chủ động báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này của các Bộ, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp, định kỳ báo cáo và kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cần thiết, bảo đảm chương trình được thực hiện hiệu quả và đồng bộ./.

**DANH MỤC**  
**NHỮNG CÔNG VIỆC CỤ THỂ CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**  
*(Ban hành kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại*  
*Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>Thời hạn hoàn thành</b>
<b>I</b>	<b>Hoàn thiện pháp luật và thể chế kinh tế</b>				
1	Thực hiện nghĩa vụ rà soát chính sách thương mại của Việt Nam trong khuôn khổ WTO	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	Theo quy định của WTO
2	Rà soát và loại bỏ các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định trái với các cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết WTO	Bộ Tư pháp	Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan	Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016
3	Đề xuất phương án về điều chỉnh pháp luật để thực hiện Hiệp định Đối tác Chiến lược xuyên Thái Bình Dương	Bộ Tư pháp	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	2015
4	Rà soát, điều chỉnh chính sách mở cửa một số lĩnh vực của nền kinh tế hiện không cam kết hoặc cam kết mở cửa chậm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Hàng năm

5	Xây dựng và triển khai Chiến lược Hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) đến năm 2020	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Báo cáo tình hình triển khai	2014 - 2020
6	Xây dựng và triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đến năm 2020	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Báo cáo tình hình triển khai	2014 - 2020
7	Xây dựng Chiến lược phát triển quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại với các đối tác quan trọng của Việt Nam	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2016
8	Đàm phán, ký kết các hiệp định hợp tác trong lĩnh vực thương mại và đầu tư với các đối tác quan trọng của Việt Nam	Bộ Công Thương Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan	Các hiệp định hợp tác thương mại và đầu tư	2014 - 2020
9	Tham gia các hoạt động xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	2014 - 2015
10	Đề án Hội nhập thống kê ASEAN đến năm 2015	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	Các Bộ, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015

11	Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2015
12	Đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết 25/NQ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2010 về việc đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ, ngành	Bộ Tư pháp	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo kết quả triển khai	Hàng năm
13	Xây dựng và hoàn thiện các quy định, tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu, phù hợp với cam kết và quy định quốc tế	Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế	Các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	Các Nghị định của Chính phủ	2014 - 2016
14	Dự án Luật Quản lý Ngoại thương	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Dự thảo luật	2015
15	Rà soát, sửa đổi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thi hành	2014 - 2016



16	Sửa đổi Luật Xây dựng; Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh Bất động sản	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi	2014 - 2015
17	Sửa đổi Luật Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi	2014 - 2015
18	Sửa đổi Luật Hàng hải, Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật Hàng không Việt Nam	Bộ Giao thông vận tải	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi	2014 - 2015
19	Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2014	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành liên quan	Các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2014	2015
20	Sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật sửa đổi	2015
21	Dự án Luật Bảo vệ và kiểm dịch động thực vật, Luật Thủy sản (sửa đổi)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật	
22	Xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật Việc làm	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	Các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2015

23	Sửa đổi Luật Phòng chống tham nhũng	Thanh tra Chính phủ	Các Bộ, ngành liên quan	Dự thảo Luật	2016
<b>II</b>	<b>Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm</b>				
1	Triển khai Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
2	Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2014 - 2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	2014 - 2015
3	Xây dựng Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia	Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015

4	Triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo trình Chính phủ	2014 - 2020
5	Xây dựng Chương trình hành động quốc gia về tạo thuận lợi cho thương mại, tăng cường khả năng cạnh tranh thương mại cho Việt Nam	Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế; Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2015
6	Đề án Rà soát, đánh giá môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ và đề xuất các giải pháp thực hiện đến năm 2020	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành, địa phương, các hiệp hội	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
7	Đề án nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và quản lý nợ công	Bộ Tài chính, Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016
8	Triển khai Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	Hàng năm

	ngoài trong thời gian tới				
9	Chính sách khuyến khích các doanh nghiệp khai thác, mở rộng thị trường xuất khẩu; liên kết liên doanh với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương, các hiệp hội	Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Hàng năm
10	Triển khai Đề án Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định phê duyệt số 12/2011/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
11	Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận vốn, công nghệ và thị trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ	Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
12	Xây dựng Đề án "Quảng bá sản phẩm Việt Nam ra nước ngoài"	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan, các địa phương,	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015

			hiệp hội, ngành hàng		
13	Triển khai Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2014 - 2020	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
14	Triển khai Đề án Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020 theo Quyết định phê duyệt số 735/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
15	Triển khai Đề án "Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế thực hiện thắng lợi đột phá phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải"	Bộ Giao thông vận tải	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
16	Đề án nâng cao năng lực mở rộng, đa dạng hóa và chuyển đổi thị trường cho các doanh nghiệp Việt Nam	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Chính phủ	2015
<b>III</b>	<b>Phát triển đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường</b>				
1	Xây dựng và thực hiện cập nhật cơ sở	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên	Hệ thống cơ sở dữ	Hàng năm

	dữ liệu về kinh tế thị trường của Việt Nam	(Cục Quản lý cạnh tranh), Tổ công tác liên ngành về Quy chế thị trường của Việt Nam	quan	liệu	
2	Báo cáo rà soát các yếu tố đang cản trở sự hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ công tác liên ngành về Quy chế thị trường của Việt Nam	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
3	Xây dựng khung pháp lý về quản lý và giám sát các tập đoàn tài chính Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, các tập đoàn kinh tế - tài chính	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2014 - 2015
4	Đề án về Lộ trình tự do hóa các giao dịch vốn	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Đề án trình Chính phủ	2015
5	Đề án Chiến lược phát triển thị trường bất động sản đến năm 2020	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương	Đề án trình Chính phủ	2015

6	Xây dựng các tiêu chuẩn về lao động, việc làm được thế giới công nhận, phù hợp với những điều ước quốc tế đang và sẽ đàm phán thực hiện	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành, liên quan	Các văn bản quy phạm pháp luật về lao động	2015
7	Đề án tham gia các Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
<b>IV</b>	<b>Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Xây dựng Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
2	Đề án Nâng cao giá trị gia tăng của nông lâm thủy sản Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Hiệp hội ngành hàng	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
3	Đề án phát triển công nghệ bảo quản, chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch cho các loại nông, thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Hiệp hội ngành hàng	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
4	Đề xuất hoàn thiện các chính sách, giải pháp cụ thể để phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; chính	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương,	Nghị định của Chính phủ	2015

	sách liên kết "4 nhà"				
5	Đề án Hỗ trợ các địa phương vùng trọng điểm phát triển nông nghiệp bảo đảm an ninh lương thực quốc gia phù hợp với các quy định của WTO	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các địa phương liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
6	Tăng cường giám sát phòng chống dịch bệnh, quản lý sử dụng hóa chất, thú y trong sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; chế biến và bảo quản các sản phẩm có nguồn gốc động vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các địa phương	Báo cáo kết quả triển khai	Hàng năm
7	Triển khai Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt "Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	2014 - 2020
<b>V</b>	<b>Bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và an ninh quốc phòng</b>				
1	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực môi trường	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học	Các Bộ, ngành liên quan	Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường	2014 - 2020



		và Công nghệ			
2	Xây dựng và áp dụng thực thi các biện pháp, chế tài xử lý các vi phạm trong lĩnh vực môi trường ở Việt Nam	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Công an, Bộ Tư pháp	Hệ thống các biện pháp, chế tài xử lý các vi phạm trong lĩnh vực môi trường	2016
3	Tăng cường kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề...	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương	Chương trình, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát	2014 - 2017
4	Đề án tích cực tham gia các thể chế hợp tác về môi trường, đóng góp vào nỗ lực chung phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo vệ môi trường...	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành, địa phương	Đề án trình Chính phủ	2015
5	Đề án khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các tổ chức chính trị xã hội và các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Chính phủ	2015
6	Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam	Bộ Giao thông vận tải	Các Bộ, ngành, địa phương	Kế hoạch triển khai	2014 - 2020

	giai đoạn 2011 - 2020				
7	Thực hiện Chương trình phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo trình Chính phủ	2014 - 2020
8	Xây dựng báo cáo quốc gia về an sinh xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình lên Ban Chỉ đạo Trung ương	Hàng năm
9	Triển khai thực hiện Đề án: "Thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020"	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo trình Chính phủ	2015 - 2020
10	Tiếp tục xây dựng, phát triển mô hình Khu kinh tế - quốc phòng, mô hình kinh tế lưỡng dụng; coi trọng kết hợp kinh tế với an ninh, quốc phòng trên biển, các địa bàn chiến lược	Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo trình Bộ Chính trị	2014 - 2020
11	Đẩy mạnh triển khai các mô hình hỗ trợ sản xuất, giảm nghèo gắn với an ninh quốc	Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Lao	Các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo trình Bộ Chính trị	2014 - 2020

	phòng, xây dựng nếp sống mới ở các xã biên giới và các khu kinh tế quốc phòng	động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
<b>VI</b>	<b>Đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực</b>				
1	Đề án đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020	Bộ Nội vụ	Các Bộ, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
2	Nghiên cứu cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống văn bằng theo hướng hội nhập quốc tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo nghiên cứu	2015
3	Nghiên cứu cơ cấu ngành nghề, trình độ và nhu cầu nhân lực đại học phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo nghiên cứu	2015
4	Đề án về xây dựng quy hoạch phát triển	Bộ Lao động -	Các Bộ, ngành, địa	Quyết định của Thủ	2015

	mạng lưới các trường dạy nghề đến năm 2020	Thương binh và xã hội	phương	tướng Chính phủ	
5	Triển khai công ước quốc tế về công nhận đào tạo và văn bằng đại học và hệ thống chuyển đổi tín chỉ ASEAN	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
6	Các chương trình đào tạo dành riêng cho cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế	Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế; Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Các chương trình đào tạo	Hàng năm
7	Triển khai Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2010 phê duyệt Đề án "Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020"	Bộ Tư pháp	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	Hàng năm
<b>VII</b>	<b>Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, đánh giá</b>				
1	Phối hợp với các tổ chức, cơ quan nghiên cứu quốc tế để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm về công tác dự báo, đánh giá trong kiểm soát, điều hành chính sách kinh	Các Bộ, ngành, địa phương		Các chương trình, kế hoạch	2014 - 2020

	tế - tài chính vĩ mô				
2	Báo cáo tổng kết, đánh giá tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở Việt Nam	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo nghiên cứu	2015
3	Báo cáo tổng kết đánh giá chung về tác động tới kinh tế - xã hội Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo nghiên cứu	2017
4	Định kỳ tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 Khóa X về một số chủ trương để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững sau khi Việt Nam là thành viên WTO	Bộ Công Thương	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Báo cáo trình Chính phủ	Hàng năm
<b>VIII</b>	<b>Củng cố, tăng cường cơ chế phối hợp, giám sát triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế</b>				
1	Đề án nâng cao năng lực của các cơ quan đầu mối về hội nhập kinh tế quốc tế tại	Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc	Các Bộ, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015

	các Bộ, ngành, địa phương	tế về kinh tế			
2	Xây dựng Báo cáo đánh giá năng lực và mức độ hội nhập kinh tế của các địa phương thông qua Bộ Chỉ số Hội nhập kinh tế cấp địa phương	Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế, Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương	Báo cáo đánh giá về năng lực và mức độ hội nhập kinh tế của các địa phương	Hàng năm
3	Đề án tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc xây dựng và triển khai các Chiến lược, Chương trình hành động... liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế	Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế, Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Các Bộ, ngành, địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
4	Đề án đổi mới và phát huy vai trò của các tổ chức hiệp hội ngành nghề, tổ chức chính trị, xã hội trong quá trình xây dựng và thực thi các chính sách quản lý của nhà nước	Bộ Nội vụ	Các Bộ, ngành, hiệp hội liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
5	Thực hiện cơ chế tham vấn cộng đồng	Ban Chỉ đạo liên	Các doanh nghiệp, hiệp	Các hội nghị, hội	Hàng năm

	doanh nghiệp về các thỏa thuận thương mại quốc tế	ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, Bộ Công Thương và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	hội ngành hàng	thảo, tọa đàm	
6	Xây dựng cơ chế tham vấn cho việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế	Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
7	Đề án hỗ trợ, tăng cường năng lực phản biện, giám sát của các tổ chức xã hội nghề nghiệp	Bộ Nội vụ	Các Bộ, ngành	Nghị định của Chính phủ	2015
8	Xây dựng cơ chế phối hợp, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai các chủ trương, chính sách, chương trình về hội nhập kinh tế quốc tế	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2015
<b>IX</b>	<b>Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền</b>				
1	Báo cáo khảo sát, thăm dò và đánh giá về nhận thức, hiểu	Ban Chỉ đạo liên ngành hội	Các Bộ, ngành, địa phương	Đề án trình Chính phủ	Hàng năm

	biết của các đối tượng có liên quan trong xã hội về cơ hội và thách thức khi hội nhập kinh tế quốc tế	nhập quốc tế về kinh tế			
2	Tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến thông tin, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế cho các cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp	Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương	Các lớp đào tạo, tập huấn	Hàng năm
3	Xây dựng chuyên mục và các chương trình chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế trên các phương tiện thông tin và truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình và Đài Tiếng nói Việt Nam và các cơ quan liên quan	Các Bộ, ngành, địa phương	Các chuyên mục và chương trình	Hàng năm
4	Thông tin, tuyên truyền về Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đến năm 2020	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng	Các hội nghị, hội thảo, tọa đàm	2015
5	Các hoạt động nghiên cứu phục vụ đàm phán, các hoạt động truyền thông	Văn phòng Đoàn đàm phán Chính phủ, Bộ	Các Bộ, ngành liên quan	Các hội thảo, nghiên cứu, báo cáo	2014 - 2015



	nhằm lấy ý kiến các bên liên quan cho hoạt động đàm phán và vận động hỗ trợ công tác đàm phán kinh tế thương mại quốc tế	Công Thương			
6	Tổ chức tuyên truyền về Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực ASEAN (RCEP), Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương và các hiệp định liên quan khác	Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng	Các chương trình thông tin tuyên truyền, ấn phẩm...	2014 - 2015
7	Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về các thị trường xuất khẩu và cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin giữa các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài với các địa phương	Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	Các địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng	Đề án trình Chính phủ	2015
8	Đề án Thông tin tuyên truyền đến năm 2020 về tái cơ cấu kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả và năng lực cạnh tranh	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Bộ, ngành liên quan	Đề án trình Chính phủ	2015



**PHẦN II.**

**BÀI VIẾT CỦA CÁC CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC**



# **ĐÁNH GIÁ 10 NĂM GIA NHẬP WTO VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

*TS. Lê Quang Thuận*

*Ths. Trần Thị Quỳnh Hoa*

*Ths. Trần Thị Hà*

*Viện Chiến lược và Chính sách tài chính*

Sau khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (1/2007), nền kinh tế Việt Nam trên thực tế đã và đang đạt được những thành quả nhất định kèm theo những thách thức mới. Xét trên phương diện kinh tế, việc gia nhập WTO đã đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế, góp phần xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy thương mại, đầu tư và tự do hoá tài chính. Việc gia nhập WTO đảm bảo cho Việt Nam tiếp cận được các thị trường thế giới và củng cố cải cách trong nước thông qua việc thực hiện các cam kết hội nhập.

Tuy nhiên, những thách thức đặt ra cho Việt Nam cũng không nhỏ. Việc gia nhập WTO đòi hỏi những cam kết rất rộng, trong đó, lĩnh vực tài chính là một trong những lĩnh vực chủ chốt. Việc tuân thủ các cam kết này cũng có tác động tới lĩnh vực tài chính đồng thời đặt ra nhiều thách thức trong việc điều hành chính sách như chính sách tài khoá, chính sách quản lý giá, quản lý thị trường dịch vụ tài chính. Do đó, Việt Nam cần phải thực hiện đồng bộ nhiều nhóm giải pháp nhằm tận dụng được những cơ hội mà WTO mang lại nhưng cũng đề hạn chế những thách thức mà WTO tạo ra.

## **1. Một số cam kết chính của Việt Nam trong WTO**

### ***Về thuế quan***

Khi gia nhập WTO Việt Nam đã cam kết giảm mức thuế bình quân từ mức 17,4% (năm 2007) xuống còn 13,4% thực hiện dần trong vòng 5 – 7 năm. Về cơ bản đến năm 2015, Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế theo các cam kết WTO với hầu hết các mặt hàng thuộc danh mục cắt giảm thuế, riêng một số mặt hàng như ô tô, xe máy và phụ tùng linh kiện ô tô, xe máy sẽ thực hiện cắt giảm thuế vào năm 2018.

Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế, trong đó cam kết cắt giảm khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% số dòng của Biểu thuế nhập khẩu) từ năm 2007 đến năm 2019 (thuế suất cắt giảm, thời điểm cắt giảm tùy thuộc từng dòng thuế).

### ***Về dịch vụ tài chính***

Trong cam kết WTO, các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ tài chính được cụ thể hóa theo từng phân ngành như bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán với hai trọng tâm chính: (i) Các dịch vụ được cung cấp, và (ii) Hình thức hiện diện thương mại của phía nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, **về bảo hiểm**, Việt Nam cam kết cho phép các công ty bảo hiểm nước ngoài mở văn phòng đại diện, liên doanh (từ năm 2007); được thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam (từ năm 2008); mở chi nhánh (từ năm 2012). Tuy nhiên, cũng có quy định một số hạn chế về vốn góp của bên nước ngoài và một số dịch vụ kinh doanh<sup>1</sup>. **Về chứng khoán**, Việt Nam cho phép các công ty chứng khoán nước ngoài mở văn phòng đại diện, liên doanh (từ năm 2007); thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, mở chi nhánh (từ năm 2012). Tuy nhiên cũng có quy định một số hạn chế về vốn góp của bên nước ngoài và một số dịch vụ kinh doanh<sup>2</sup>. **Về ngân hàng**, Việt Nam cho phép thành lập chi nhánh NHTM nước ngoài, ngân hàng liên doanh tại Việt Nam và ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam từ năm 2007, tuy nhiên, vẫn thực hiện các quy định thận trọng nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các NHTM trong nước (hạn chế vốn góp, dịch vụ được phép cung cấp...)<sup>3</sup>.

#### ***Các cam kết tài chính khác***

- ***Định giá trị hải quan***: Việt Nam cam kết thực hiện Hiệp định trị giá hải quan trong khung khổ Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ và trong khung khổ WTO. Theo đó, nguyên tắc xác định giá trị tính thuế nhập khẩu là giá trị giao dịch.

- ***Chính sách giá***: Cam kết thực hiện chính sách quản lý giá theo hướng tăng cường tính tự chủ và quyền tự định đoạt giá của doanh nghiệp căn cứ

---

<sup>1</sup> ***Văn phòng đại diện***: Các văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động kinh doanh sinh lời trực tiếp. ***Liên doanh với đối tác Việt Nam***: không hạn chế vốn góp của phía nước ngoài.

***Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài***: không được kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc tuy nhiên, thời gian hạn chế rất ngắn (bãi bỏ các hạn chế này từ ngày 1/1/2008).

***Chi nhánh của công ty nước ngoài*** chỉ giới hạn ở cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

<sup>2</sup> ***Văn phòng đại diện***: Các văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động kinh doanh sinh lời trực tiếp.

***Liên doanh với đối tác Việt Nam***: Với hạn chế vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

***Chi nhánh của công ty chứng khoán nước ngoài*** hoạt động chỉ giới hạn ở cung cấp các dịch vụ quản lý tài sản, thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan.

<sup>3</sup> ***Đối với chi nhánh NHTM nước ngoài***: Để được cấp giấy phép hoạt động, NHTM nước ngoài phải đáp ứng điều kiện là có tổng tài sản có trên 20 tỷ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. Ngoài ra, trong vòng 5 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO, phải chịu hạn chế về tỷ lệ huy động tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng.

***Đối với ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam***: Để được cấp phép thành lập ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài, NHTM nước ngoài phải có tổng tài sản có trên 10 tỷ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.

trên cơ sở nguyên tắc thị trường; Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì việc công bố danh mục các hàng hóa và dịch vụ chịu sự kiểm soát giá của Nhà nước cũng như bất kỳ thay đổi nào đối với danh mục trên sau khi gia nhập WTO.

- Các cam kết khác như đảm bảo công khai minh bạch số liệu về cải cách, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chính sách mua sắm, đấu thầu của các doanh nghiệp nhà nước;

- *Chính sách trợ cấp*: Đối với chính sách trợ cấp, Việt Nam cam kết bỏ các hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách đối với xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu – chủ yếu là chương trình thưởng xuất khẩu; bảo lưu thời hạn quá độ 5 năm (trừ đối với ngành dệt may) đối với các ưu đãi đầu tư dành cho sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO.

- *Chính sách phí và lệ phí*:

Việt Nam sẽ áp dụng các loại phí và lệ phí đối với các dịch vụ được cung ứng, được thu cho hoặc liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu phù hợp với các quy định của WTO, chủ yếu là các điều chỉnh liên quan đến các loại phí hải quan. Đồng thời, một số thành viên có ý kiến phí sử dụng cơ sở hạ tầng cơ bản của Việt Nam cao so với các nước trong khu vực và Việt Nam đã thực hiện cắt giảm từ trước khi gia nhập WTO (Quyết định số 88/2004/QĐ-BTC ngày 12/11/2004 của Bộ Tài chính).

## **2. Đánh giá tác động của 10 năm gia nhập WTO**

### **2.1. Tác động đến tăng trưởng kinh tế**

Tham gia WTO đã có những tác động đáng kể đến nền kinh tế Việt Nam. Xét về tổng thể nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được duy trì ở mức cao qua các năm.

Về cơ bản, từ năm 1991 đến nay, Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân khá. Tăng trưởng GDP đã tăng từ mức bình quân 4,45% giai đoạn 1986-1990 lên mức 8,19% giai đoạn 1991-1995. Giai đoạn sau, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân có thấp hơn, nhưng vẫn dao động quanh mức 7%, trong đó, giai đoạn 1996-2000 đạt 6,96%/năm, giai đoạn 2001-2005 đạt 7,33%. Từ năm 2005-2017, do những biến động bất lợi của kinh tế thế giới và một số khó khăn của kinh tế trong nước, tăng trưởng GDP tiếp tục giảm xuống thấp hơn, nhưng vẫn ở mức cao hơn so với nhiều nước trong khu vực, trong đó, giai đoạn 2006-2010 đạt bình quân 6,32%/năm và giai đoạn 2011-2017 ước bình quân đạt khoảng 6,1%/năm<sup>4</sup>.

---

<sup>4</sup> Năm 2017, tốc độ tăng trưởng GDP theo mục tiêu đề ra là 6,7%

Riêng trong năm 2007, việc trở thành thành viên WTO đã giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, góp phần đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (7,13%)<sup>5</sup>. Trong năm 2007, nền kinh tế Việt Nam cũng đã được hưởng lợi từ nhiều yếu tố tích cực từ bên trong cũng như bên ngoài gắn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, yếu tố bên ngoài bao gồm các vấn đề như: tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2007 tương đối cao, mặc dù vẫn thấp hơn so với năm 2006, đặc biệt là tại các nước là đối tác thương mại chính của Việt Nam như Mỹ, Nhật, Trung Quốc và Châu Âu, khu vực Châu Á (đặc biệt là Đông Á).

Bên cạnh đó, việc Việt Nam thực thi các cam kết trong khuôn khổ WTO, cùng với các hiệp định thương mại đa phương và song phương đã cải thiện môi trường kinh doanh. Do đó, tạo điều kiện thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Việc chuyển hướng điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã ảnh hưởng nhất định đến lạm phát<sup>6</sup> và tăng trưởng trong giai đoạn 2008-2011. Khủng hoảng kinh tế thế giới các năm 2008 và 2009 có tác động tiêu cực tới nền kinh tế nước ta với mức tăng trưởng kinh tế lần lượt là 5,66% và 5,4%. Sau khi hồi phục kinh tế vào các năm 2010 (6,42%) và năm 2011 (6,24%), tăng trưởng kinh tế giảm vào các năm 2012 với mức tăng trưởng kinh tế là 5,25%. Tín hiệu hồi phục trở nên rõ nét hơn khi tăng trưởng kinh tế tăng dần trong giai đoạn 2013-2016 (mức tăng trưởng kinh tế là 5,42% năm 2013, 5,98% năm 2014, 6,68% năm 2015 và 6,21% năm 2016).

*Xét về các ngành, cơ cấu các ngành có sự thay đổi, đặc biệt là khu vực dịch vụ*

Trong giai đoạn 2001-2006, tốc độ tăng trưởng cao nhất thuộc về khu vực công nghiệp và xây dựng (9,37%), sau đó là dịch vụ (7,21%) và nông, lâm, ngư nghiệp (3,85%). Nhưng kể từ năm 2007 đến nay (trừ năm 2014) tốc độ tăng trưởng cao nhất thuộc về khu vực dịch vụ, tiếp đó là công nghiệp và xây dựng; nông, lâm, ngư nghiệp. Tính trung bình năm giai đoạn 2007-2014, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ; công nghiệp và xây dựng; nông, lâm, ngư nghiệp lần lượt là 6,88%; 6,2% và 3,33%. Trong đó, chỉ tính riêng năm 2008 (sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO), khu vực nông, lâm

---

<sup>5</sup> Báo cáo số 296/BC-CP của Chính phủ về kết quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ khi Việt Nam gia nhập WTO trang 69.

<sup>6</sup> Lạm phát biến động mạnh trong giai đoạn 2007-2016, lạm phát có xu hướng tăng trong giai đoạn 2007-2011 và giảm ở những năm sau đó



ng nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,33%, khu vực dịch vụ tăng 7,2%.

Trong năm 2016, trong mức tăng 6,21% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,36%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,57%, đóng góp 2,59 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành lâm nghiệp đạt mức tăng cao nhất với 6,11% so với cùng kỳ năm 2015, đóng góp 0,04 điểm phần trăm vào mức tăng chung, ngành thủy sản tăng 2,8%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm. Riêng nông nghiệp chỉ tăng 0,72%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

#### **Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (%) giai đoạn 1991-2016**

	<i>1990</i>	<i>1995</i>	<i>2000</i>	<i>2005</i>	<i>2010</i>	<i>2012</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	38,74	27,18	24,53	19,3	18,38	19,22	17,7	17	16,32
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	22,67	28,76	36,73	38,13	32,13	33,56	33,21	33,25	32,72
<i>Dịch vụ</i>	38,59	44,06	38,74	42,57	36,94	37,27	39,04	39,73	40,92
<i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i>	...	....	...	....	12,55	9,95	10,05	10,02	10,04

*Nguồn: tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê*

#### ***Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn còn bộc lộ một số hạn chế sau***

*Thứ nhất*, dù duy trì ở mức cao song tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn còn thấp hơn so với giai đoạn trước

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2007-2016 (6,04%) thấp hơn so với giai đoạn 2001-2006 (7,27%). Tăng trưởng kinh tế chậm lại, thiếu bền vững là do vẫn chủ yếu dựa vào vốn và lao động, trong khi tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng thấp hơn nhiều nước khác<sup>7</sup>. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn dựa theo chiều rộng, dựa vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động.

<sup>7</sup> Báo cáo số 1821/BC-UBKT ngày 18/10/2010 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội thẩm tra kinh tế-xã hội.

Vai trò của khoa học công nghệ, của tính sáng tạo trong tăng trưởng kinh tế còn thấp.

*Thứ hai, bất ổn kinh tế vĩ mô tăng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động*

Trong giai đoạn 2007-2016, kinh tế Việt Nam trải qua thách thức không nhỏ do tác động của biến động kinh tế thế giới. Các cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới, khủng hoảng nợ công tại khu vực đồng Euro khiến cho một số nền kinh tế lớn suy thoái, kinh tế thế giới suy giảm, do đó nguồn FDI vào Việt Nam sụt giảm nhiều năm và mới chỉ phục hồi trong vài năm gần đây, thị trường xuất khẩu bị ảnh hưởng, trong khi nhiều điểm nghẽn trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa được tháo gỡ. Bên cạnh đó, sự tăng giá của nhiều nguyên nhiên liệu, hàng hóa trên thế giới tạo ra áp lực tăng giá đối với mặt bằng giá cả trong nước.

*Thứ ba, mặc dù cơ cấu các ngành có thay đổi đặc biệt là khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông lâm và thủy sản, tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của những khu vực này trong GDP không thay đổi nhiều*

Xét về đóng góp vào tăng trưởng GDP, khu vực nông, lâm, thủy sản chỉ đóng góp được bình quân 11% trong khi hai khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có mức đóng góp vào tăng trưởng GDP lần lượt là 40% và 49%, điều này thể hiện sự tác động tích cực của dòng vốn FDI và mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế giai đoạn 2007-2016 cho thấy tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ giảm 2,34%, dịch vụ giảm 1,91% thì tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 5,79%<sup>8</sup>. Hơn nữa, tỷ trọng dịch vụ trong GDP còn thấp so với các nước<sup>9</sup>, các loại dịch vụ cao cấp, có giá trị tăng thêm lớn chưa phát triển mạnh. Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được các thế mạnh đặc thù, chưa đạt hiệu quả cao.

*Thứ tư, nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực: mặc dù đã đạt được các kết quả tích cực về phát triển kinh tế, tuy nhiên, tính đến nay, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn thấp, chênh lệch khá lớn so với các nước trong khu vực. GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 1996 là 728 USD thì đến năm 2014 đã tăng lên đạt mức 7.572 USD, tại Thái Lan, GDP bình quân đầu người tăng từ mức 3.026 USD năm 1996 lên mức*

<sup>8</sup> Tỷ trọng đóng góp của ba khu vực giai đoạn 2001-2006 lần lượt là 20,6%; 38,4%; 41%; giai đoạn 2007-2016: 18,44%; 34,33%; 39,82%.

<sup>9</sup> Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP của Việt Nam năm 2013 là 43,3%, Thái Lan là 45,5%, Malaysia là 50,1%, Hàn Quốc là 59,1%

5.550 USD năm 2014; trong khi tại Việt Nam, GDP bình quân đầu người năm 2016 mới chỉ đạt 2.215 USD.

## ***2.2. Tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Việc gia nhập WTO có tác động tích cực đến nền kinh tế nói chung và FDI của các nước thành viên gia nhập WTO<sup>10</sup>, tăng thu hút vốn FDI do: (i) Việc gia nhập GATT/WTO làm tăng đầu tư của các công ty đa quốc gia (theo báo cáo của UNCTAD, các công ty đa quốc gia nắm tới 2/3 thương mại và đầu tư toàn cầu) do các nguyên tắc của WTO yêu cầu giảm thuế nhập khẩu của các nước gia nhập WTO đối với mặt hàng của các nước đang là thành viên của WTO và ngược lại. Với việc giảm thuế nhập khẩu của các nước thành viên, các công ty đa quốc gia sẽ đầu tư nhiều hơn vào các chi nhánh ở các nước gia nhập do việc xuất khẩu hàng hóa từ các chi nhánh ở các nước gia nhập WTO sang các nước thành viên WTO trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn<sup>11</sup>; (ii) Việc thực hiện các cải cách trong quá trình chuẩn bị gia nhập WTO rõ ràng cũng khiến môi trường đầu tư của các nước gia nhập WTO trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư và do đó tạo thuận lợi hơn cho các nước gia nhập WTO trong thu hút vốn FDI. Một số nghiên cứu về FDI của Trung Quốc<sup>12</sup> sau khi gia nhập WTO cũng cho thấy tác động tích cực của việc gia nhập WTO tới thu hút FDI<sup>13</sup>.

Đối với Việt Nam, sau khi gia nhập WTO, việc thực hiện các cam kết cùng với quá trình mở cửa nền kinh tế, đặc biệt là mở cửa thị trường dịch vụ tài chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư, các chính sách ưu đãi đầu tư đã hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài và rõ ràng có tác động đến thu hút cụ thể là tăng thu hút FDI và chuyển dịch cơ cấu luồng vốn FDI.

---

<sup>10</sup> Các nghiên cứu thường sử dụng phương pháp phân tích số liệu của các công ty đa quốc gia

<sup>11</sup> Nghiên cứu của Pehr-Johan Norback, Dieter Urban and Stefan Westerberg (2011) phân tích số liệu của các công ty đa quốc gia tại 21 nước gia nhập WTO trong giai đoạn 1965-1998 cho thấy việc gia nhập WTO làm gia tăng FDI cho các chi nhánh xuất khẩu của các công ty đa quốc gia ở các nước thành viên do các công ty quốc gia đẩy mạnh xuất khẩu của các chi nhánh ở các nước gia nhập WTO. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, cải cách kinh tế và chính sách cũng là yếu tố chính làm tăng thu hút FDI.

<sup>12</sup> Trung Quốc là một nền kinh tế chuyển đổi và gia nhập WTO trước Việt Nam.

<sup>13</sup> Sau khi gia nhập WTO, mức độ hấp dẫn bởi các yếu tố quy mô thị trường, các chính sách ưu đãi của chính phủ, lao động rẻ đã giảm đi. Thay vào đó các nhà đầu tư nước ngoài bị hấp dẫn bởi việc mở cửa thị trường dịch vụ (bao gồm ngành viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, thương mại) cho các nhà đầu tư nước ngoài theo cam kết với WTO, niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào sức tăng trưởng cao, sự minh bạch, ổn định và có thể dự báo được của các chính sách đầu tư và thương mại. Do đó, việc Trung Quốc gia nhập WTO ngoài việc làm gia tăng quy mô thu hút FDI còn góp phần làm dịch chuyển luồng vốn FDI vào ngành dịch vụ.

*Xét về quy mô dòng vốn FDI*, ngay từ năm 2006, khi Việt Nam hoàn tất việc đàm phán gia nhập WTO, dòng vốn FDI đã tăng đáng kể (12 tỷ USD vốn đăng ký, 4,1 tỷ USD vốn thực hiện). Đây là mức cao nhất trong 18 năm thu hút vốn FDI với sự xuất hiện của nhiều dự án quy mô lớn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Trong 4 năm sau khi gia nhập WTO 2007-2010, vốn FDI tiếp tục tăng nhanh, đạt mức cao kỷ lục vào năm 2008 (71,7 tỷ USD vốn đăng ký và 11,5 tỷ USD vốn thực hiện) và sụt giảm sau đó do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sau năm 2012, vốn FDI có dấu hiệu phục hồi, cho thấy những động thái nhằm cải thiện, ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã phát huy tác dụng, Việt Nam vẫn là một trong những địa chỉ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

*Cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư*: trong cơ cấu vốn FDI theo hình thức đầu tư thì hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng cao nhất là 68,56% (với vốn đăng ký là 170 tỷ USD). Tuy nhiên, quá trình điều chỉnh chính sách nhằm thu hút đầu tư khiến cho tỷ trọng của hình thức liên doanh trong cơ cấu vốn đầu tư ngày một tăng (chiếm 24,18%). Còn các hình thức như BOT, BT, BTO và hợp đồng hợp tác kinh doanh, công ty cổ phần, công ty mẹ con vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ dưới 4%.

Tỷ trọng đầu tư từ vốn nhà nước giảm dần và tỷ trọng từ khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần. Nếu trước năm 2007, tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội từ thành phần kinh tế nhà nước ở mức trên 45% (năm 2005: 47,1%; năm 2006: 45,7%) thì sau năm 2007 duy trì ở khoảng 40% (cao nhất là 40,5% năm 2009, thấp nhất là 37,0% năm 2011 và năm 2016 là 37,6%).

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng đóng vai trò lớn trong tổng đầu tư phát triển toàn xã hội, cụ thể: tỷ trọng đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong đầu tư toàn xã hội đã tăng từ mức 14,9% năm 2005 lên 16,2% năm 2006, và 30,9% năm 2008, 23,4% năm 2016.

***Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được thì còn một số hạn chế sau***

*Thứ nhất*, do các doanh nghiệp FDI chủ yếu là gia công chế biến, nên tác động của FDI trong việc nâng cao trình độ công nghệ của Việt Nam còn hạn chế. Các dự án FDI thì chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên, ít công nghệ nguồn, các ngành chế biến, chế tạo, dịch vụ cần vốn lớn nhưng mức độ lan tỏa công nghệ thấp.

*Thứ hai, cơ cấu đầu tư chưa cân đối:* Các dự án FDI tập trung vào công nghiệp, xây dựng, bất động sản, tập trung ở địa phương có lợi thế về hạ tầng và nhân lực.

*Thứ ba, xét về khía cạnh môi trường:* Các doanh nghiệp FDI vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường ngày một tăng. FDI góp phần xuất khẩu ô nhiễm từ các nước phát triển sang nước đang phát triển.

*Thứ tư, chiếm thế độc quyền trong một số ngành, lĩnh vực:* Sau một số năm lồi, doanh nghiệp FDI đã chiếm thế độc quyền một số ngành như: nước có gas, chất tẩy rửa, thức ăn gia súc... Một số doanh nghiệp có khả năng kiểm soát ngành đã làm méo mó thị trường...

*Thứ năm, việc gia nhập WTO* khiến cho nền kinh tế, tài chính của một nước phụ thuộc vào những biến động thị trường của các nước khác. Do vậy, khi có biến động ở một nước nào đó khiến cho dòng vốn FDI bị rút ra đột ngột khỏi Việt Nam thì sẽ có ảnh hưởng đến tính ổn định và sự phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam.

### ***2.3. Tác động đến thương mại***

Thực hiện các cam kết về cắt giảm thuế quan trong WTO, hoàn thiện hệ thống quản lý hải quan theo tiêu chuẩn quốc tế và cắt giảm hàng rào thuế quan đã tạo ra tác động tích cực thúc đẩy xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong giai đoạn 2007-2016, cả xuất khẩu và nhập khẩu đều có tốc độ tăng trưởng cao.

Nếu như năm 2007, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam là 111,3 tỷ USD (trong đó xuất khẩu là 48,5 tỷ USD và nhập khẩu là 62,7 tỷ USD) thì tới năm 2016 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 350,74 tỷ USD (trong đó xuất khẩu là 176,63 tỷ USD và nhập khẩu là 174,11 tỷ USD).

*Đối với nhập khẩu:* Nhập khẩu trong giai đoạn 2007-2016 tăng nhanh, một phần do kinh tế tăng trưởng khiến nhu cầu tăng, tuy nhiên, tốc độ tăng nhập khẩu cao hơn nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng GDP cho thấy việc tham gia WTO và việc ký kết các hiệp định thương mại tự do đã đóng góp một vai trò quan trọng trong việc tăng cường nhập khẩu. Trong đó có cả tác động trực tiếp từ việc cắt giảm thuế nhập khẩu và cải cách đổi mới các thủ tục hải quan cũng như tác động gián tiếp từ việc tăng trưởng xuất khẩu do được hưởng cắt giảm thuế suất nhập khẩu vào các quốc gia có ký kết hiệp định thương mại tự do. Những tác động này đã tạo ra cả các tác động thúc đẩy tăng trưởng nhập khẩu cũng như chuyển dịch cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam về

đôi tác và cơ cấu mặt hàng nhập khẩu.

*Đối với xuất khẩu:* Cũng như nhập khẩu, trong giai đoạn 2007-2016, xuất khẩu của Việt Nam luôn được duy trì tăng trưởng ở mức cao với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình 19%/năm kể từ sau khi gia nhập WTO (năm 2007), trong đó, kim ngạch xuất khẩu trong năm 2016 đã tăng hơn 3 lần so với năm 2007. *Xuất khẩu dịch vụ* của Việt Nam cũng thể hiện xu hướng gia tăng trong giai đoạn đầu sau gia nhập WTO khi hầu hết các loại dịch vụ đều có mức tăng trưởng cao và sau đó bị suy giảm trong năm 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của xuất khẩu dịch vụ thấp hơn mức tăng trưởng của xuất khẩu hàng hoá.

#### **2.4. Đánh giá tác động đến thị trường tài chính**

Việc trở thành thành viên của WTO đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức cho thị trường tài chính, cụ thể:

##### ***Thị trường chứng khoán***

Sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO cuối năm 2006 và Nghị quyết TW 4 khóa X ra đời vào năm 2007 nhấn mạnh vào nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với đó là các cam kết song phương và đa phương đã góp phần đưa thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển theo hướng tích cực, thực hiện vai trò huy động, phân bổ vốn trung và dài hạn cho phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam. Mức vốn hóa của thị trường chứng khoán đã tăng từ 493 nghìn tỷ đồng năm 2007 lên 1.947 nghìn tỷ đồng năm 2016 và tính đến tháng 10/2017 là 2.860 nghìn tỷ đồng.

Bên cạnh đó, TTCK trong nước được hưởng lợi nhờ việc tiếp cận kinh nghiệm, thông lệ quốc tế của các nước đi trước trong quá trình xây dựng và phát triển thị trường; bên cạnh đó dòng vốn đầu tư gián tiếp dồi dào tới từ các nhà đầu tư nước ngoài cũng làm tăng quy mô và thanh khoản của TTCK. Khung pháp lý tiếp tục được hoàn thiện theo hướng phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đáp ứng các yêu cầu thực tiễn, tăng thu hút nhà đầu tư nước ngoài. Từ đó, huy động được tối đa nguồn lực vốn cho ngân sách nhà nước, cho đầu tư phát triển và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp.

Tuy nhiên, đi kèm với nó cũng có những tác động tiêu cực nhất định khi TTCK trong nước chưa hội đủ các yếu tố cơ bản để phát triển bền vững và chống đỡ những biến động lớn.

##### ***Thị trường tiền tệ ngân hàng***

Gia nhập WTO tạo động lực cho cải cách và đổi mới mạnh mẽ trong hoạt động ngân hàng. Kể từ sau khi chuyển đổi hệ thống ngân hàng từ mô hình một cấp thành mô hình hai cấp, khung pháp lý cho các hoạt động trong hệ thống ngân hàng từng bước được xây dựng và hoàn thiện với Luật Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Quá trình tái cơ cấu hệ thống các TCTD theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “*Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015*” cũng đã và đang được triển khai với ba vấn đề trọng tâm gồm: ổn định thanh khoản cho hệ thống ngân hàng; lành mạnh hóa tình hình tài chính, xử lý nợ xấu; và tái cơ cấu tổ chức, hoạt động, quản trị hệ thống ngân hàng... Đây là những đột phá mới để phát triển hệ thống ngân hàng trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tiễn hội nhập cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với công tác điều hành, giám sát hoạt động ngân hàng nhằm đảm bảo sự phát triển an toàn của hệ thống ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

### ***Thị trường bảo hiểm***

Thực hiện các cam kết WTO, các yếu tố cấu thành thị trường bảo hiểm Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Từ năm 2007 đến nay, hệ thống pháp luật về kinh doanh bảo hiểm đã được rà soát và sửa đổi, bổ sung nhằm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong quá trình hội nhập FTA nói chung và WTO nói riêng. Luật kinh doanh bảo hiểm được sửa đổi, bổ sung vào năm 2010, để đáp ứng việc thực hiện những cam kết trong Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, các cam kết gia nhập WTO và những điều chỉnh của các luật liên quan khác<sup>14</sup>. Bên cạnh đó, quy mô các doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng và thị trường bảo hiểm nói chung đều tăng. Tuy nhiên, thực tiễn tham gia WTO cũng đặt ra không ít khó khăn và thách thức đối với thị trường và các doanh nghiệp bảo hiểm như: Thị trường tái bảo hiểm trong nước vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, các doanh

---

<sup>14</sup> Tại khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Kinh doanh bảo hiểm 2010, sửa đổi điều 6 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000: Tổ chức cá nhân có nhu cầu bảo hiểm có thể tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thay vì chỉ được tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam. Ngoài ra, còn bổ sung thêm dịch vụ bảo hiểm qua biên giới cho người nước ngoài tại Việt Nam. Như vậy, thực hiện cam kết WTO, trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, Việt Nam đã cho phép các tổ chức và cá nhân nước ngoài được sử dụng dịch vụ bảo hiểm cung cấp qua biên giới đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hoá vận chuyển quốc tế, môi giới bảo hiểm; cho phép các tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam; cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam.

nghiệp tái bảo hiểm sẽ chịu sự cạnh tranh mạnh hơn từ các doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài; Hệ thống giám sát vẫn thiếu tính chặt chẽ, đồng bộ và chủ yếu là hình thức giám sát từ xa, chưa xây dựng được cơ chế cảnh báo sớm.

### **2.5. Tác động đến thu NSNN**

Gia nhập WTO yêu cầu nước thành viên phải thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu hàng hóa nên ảnh hưởng lớn đến thu ngân sách nhà nước (NSNN), cụ thể:

*Một là*, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm trong khi tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN ngày càng tăng. Mức thu bình quân từ hoạt động xuất nhập khẩu giai đoạn 2001-2006 đạt 258,75 nghìn tỷ đồng; sau khi gia nhập WTO mức thu ngân sách cao nhất chỉ đạt 239 nghìn tỷ đồng vào năm 2014. Do vậy, cơ cấu thu NSNN từ năm 2007 đến nay chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN tạo nguồn thu bù đắp cho phần giảm thuế nhập khẩu hàng hóa.

*Hai là*, việc cắt giảm mức thuế nhập khẩu đã làm giảm trực tiếp số thu ngân sách từ thuế nhập khẩu, đặc biệt là giai đoạn 5 năm trở lại đây. Xét về cơ cấu thu NSNN thì trong giai đoạn từ năm 1999 đến nay, *thu NSNN từ xuất nhập khẩu có xu hướng giảm, từ bình quân khoảng 24% bình quân giai đoạn 1995-1999 (khi chưa thực hiện cắt giảm thuế quan theo AFTA) xuống còn 20% bình quân giai đoạn 2000-2010 và 18% bình quân giai đoạn 2011-2016.*

*Ba là*, việc cắt giảm thuế tạo tác động trực tiếp, làm giảm nguồn thu NSNN từ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đồng thời cũng làm giảm thu NSNN từ thuế GTGT và thuế TTĐB hàng nhập khẩu do hai loại thuế này được xác định trên giá hàng hóa nhập khẩu đã tính đến thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, xét theo chiều ngược lại thì thuế nhập khẩu giảm làm giảm giá hàng hóa nhập khẩu (bao gồm cả máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và hàng hóa tiêu dùng), dẫn đến làm tăng nhu cầu đối với hàng nhập khẩu, từ đó làm tăng kim ngạch nhập khẩu và tăng nguồn thu từ thuế nhập khẩu, thuế GTGT và thuế TTĐB hàng nhập khẩu. Ví thế, kể từ khi Việt Nam bắt đầu cắt giảm thuế quan đến năm 2011, số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn liên tục tăng, đặc biệt kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007.

*Bốn là*, việc cắt giảm thuế cũng có thể ảnh hưởng gián tiếp làm giảm thu NSNN từ thuế GTGT, thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước do giá cả hàng nhập khẩu giảm, nhu cầu tiêu thụ hàng nhập khẩu tăng lên dẫn đến nhu cầu tiêu thụ hàng trong nước giảm xuống. Mặc dù vậy, nếu nhìn một cách tích



cực, thuế nhập khẩu giảm làm giá hàng hóa nhập khẩu giảm, các doanh nghiệp trong nước phải phân đầu hạ giá thành sản xuất và giá cả hàng hóa, điều này có thể khuyến khích tiêu dùng hàng sản xuất trong nước, giúp tăng nguồn thu từ thuế GTGT và thuế TTĐB đối với hàng sản xuất trong nước.

### **3. Một số khuyến nghị**

Như vậy, sau 10 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về tăng trưởng kinh tế, về thương mại, về thị trường tài chính...., tuy nhiên, gia nhập WTO cũng tạo không ít thách thức cho nền kinh tế Việt Nam. Để có thể hạn chế được những tác động bất lợi từ quá trình gia nhập WTO, thì Việt Nam cần phải thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

#### ***Đối với nhóm giải pháp về cải cách thể chế, cần tập trung các giải pháp sau***

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình đề ra. Trong quá trình sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành, cần đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới.

Thường xuyên, kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, xóa bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam là thành viên.

Tăng cường tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật, chính sách, các quy hoạch, chiến lược phát triển của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và địa bàn.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực về đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Giám sát chặt chẽ việc ban hành và áp dụng các giấy phép, điều kiện kinh doanh.

#### ***Đối với nhóm giải pháp về tài chính – ngân sách***

Đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế tài chính, đảm bảo tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các cam kết quốc tế.

Tiếp tục xây dựng và cải cách hệ thống chính sách thuế theo hướng bền vững với việc ban hành và củng cố các sắc thu nội địa gắn với sản xuất kinh doanh theo hướng mở rộng cơ sở đánh thuế, giảm mức thuế suất, khuyến

khích tổ chức, cá nhân đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để tạo nguồn thu bền vững cho NSNN trong quá trình cắt giảm thuế quan theo lộ trình của các cam kết FTA.

Trong bối cảnh hội nhập và thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan, chính sách thu NSNN tiếp tục được điều chỉnh theo hướng huy động từ thuế và phí ở mức hợp lý, kết hợp với sửa đổi, bổ sung các chính sách thu nội địa phù hợp với sự phát triển của đất nước, đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, qua đó tăng thêm nguồn thu cho NSNN để bù đắp số giảm thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do tác động từ việc cắt giảm thuế quan theo các cam kết hội nhập quốc tế.

Thực hiện cơ cấu lại chi NSNN với một lộ trình cụ thể và cam kết chính trị đủ mạnh, đồng thời, thực hiện cải cách căn bản phương thức quản lý nguồn lực NSNN theo hướng gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ; khắc phục cho được tình trạng phân bổ và quản lý nguồn dựa theo đầu vào, phân định rõ nội dung và phạm vi mà NSNN cần bảo đảm.

#### ***Đối với nhóm giải pháp về thị trường tài chính***

Tiếp tục thực hiện mở cửa thị trường tài chính một cách hiệu quả, phù hợp với cam kết quốc tế; chủ động tham gia thị trường tài chính quốc tế. Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống các thị trường tài chính theo chiều sâu trên cơ sở đa dạng hóa các định chế tài chính, các hàng hóa trên thị trường tài chính.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tiếp tục thúc đẩy TTCK phát triển lành mạnh, hiệu quả theo các mục tiêu, định hướng và giải pháp đặt ra trong Chiến lược phát triển TTCK đến năm 2020.

Phát triển các công cụ tài chính mới như sản phẩm phái sinh, các sản phẩm trái phiếu liên kết, giảm thiểu rủi ro; hoặc đa dạng hóa loại hình quỹ đầu tư.

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách về để phát triển thị trường bảo hiểm minh bạch, hiệu quả và bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ cam kết quốc tế theo các mục tiêu, giải pháp đã được xác định trong Chiến lược Phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2020. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xây dựng và áp dụng các quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quy trình nghiệp vụ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp bảo hiểm trong hội nhập.

Đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu hệ thống các ngân hàng thương mại, đồng thời, nâng cao năng lực cạnh tranh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình hội nhập.

***Đối với nhóm giải pháp về phát triển kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp***

Thực hiện đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường, khai thác tốt những thị trường hiện có và những thị trường tiềm năng để xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng và giá trị kim ngạch cao. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng các hình thức hợp tác, đầu tư trong quá trình triển khai tái cơ cấu ngành, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia và các ngành sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng thương mại, chính sách phát triển gắn kết mạng sản xuất với chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng quốc tế.

Xây dựng và quy hoạch đồng bộ các ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT), xác định ngành CNHT phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, đảm bảo tính hiệu quả trong thực thi chính sách, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành hàng Việt Nam trong hội nhập.

Đẩy mạnh việc hoàn thiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất các sản phẩm CNHT. Các chính sách ưu đãi được xây dựng cần đảm bảo tính hiệu quả, công khai, minh bạch, cân đối với ngành, lĩnh vực khác và phù hợp với cam kết hội nhập.

Tăng cường đầu tư của nhà nước cho những ngành mũi nhọn, đặc biệt là ngành cơ khí và ngành điện tử, bởi cơ khí là nền tảng của công nghiệp; đồng thời, phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ, có giá trị gia tăng cao.

***Đối với nhóm giải pháp về tuyên truyền***

*Đối với cơ quan nhà nước:* nhà nước đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập, tiếp tục tuyên truyền những cam kết, tập trung tuyên truyền thêm về cơ chế và kế hoạch thực thi các cam kết vừa mới kết thúc đàm phán hay đang trong tiến trình đàm phán.

*Đối với các hiệp hội:* Các hiệp hội ngành nghề chủ động tổ chức các buổi hội thảo, buổi giao lưu nhằm chia sẻ thông tin, kiến thức giữa các doanh nghiệp về hội nhập. Chủ động tạo sự liên kết, gắn bó giữa các doanh nghiệp, nhất là sự liên kết giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, nhằm giảm thiểu các rủi ro cũng như phá sản hàng loạt của các doanh nghiệp này.

*Đối với các doanh nghiệp:* Các doanh nghiệp chủ động hội nhập bằng cách nghiên cứu, tìm hiểu các quy định về lộ trình và các cam kết cắt giảm thuế quan, bãi bỏ hàng rào phi thuế quan của Việt Nam, chủ động tham gia các lớp tập huấn, hội thảo về các hiệp định, tiến trình gia nhập của Việt Nam.

Bên cạnh đấy, các doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển ổn định lâu dài, thích ứng với điều kiện thị trường nhiều biến động, giảm ưu tiên, tối đa hóa lợi nhuận trong ngắn hạn, củng cố vị thế nhằm từng bước tạo uy tín trên thị trường thế giới.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo số 296/BC-CP của Chính phủ về kết quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ khi Việt Nam gia nhập WTO, trang 69;
2. Báo cáo số 1821/BC-UBKT ngày 18/10/2010 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội thẩm tra kinh tế-xã hội;
3. Bộ Công thương (2013), “Báo cáo quốc gia phục vụ rà soát thương mại trong khuôn khổ WTO”, tháng 9/2013;
4. Lưu Đức Huy (2014), “Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khi gia nhập WTO”. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ;
5. Pehr-Johan Norback, Dieter Urban and Stefan Westerberg, GATT/WTO and FDI – 5/2011;
6. Ths. Vũ Chi Long và Ths. Trần Thị Thu Huyền (2016), “Đánh giá 10 năm hội nhập tài chính trong khuôn khổ WTO và những vấn đề đặt ra trong thời gian tới”. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Tài chính;
7. Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội (2015), “Kết quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ khi Việt Nam là thành viên Tổ chức thương mại thế giới (WTO)”.

**Cơ sở dữ liệu:** <http://www.gso.gov.vn/> (Tổng cục Thống kê)  
<http://www.mof.gov.vn> (Bộ Tài chính)  
<http://www.customs.gov.vn> (Tổng cục Hải quan)

## THƯƠNG MẠI VIỆT NAM SAU 10 NĂM GIA NHẬP WTO

*TS. Trịnh Thị Thanh Thủy*

*Vũ Thúy Vinh*

*Viện nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương*

Sau 10 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có vai trò không nhỏ của thương mại. Với quy mô xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng gấp 3 lần, từ 111,3 tỷ USD năm 2007 lên 351,4 tỷ năm 2016, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) tăng gần 5 lần, từ 746 nghìn tỷ lên 3.568 nghìn tỷ. Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP tăng từ 76,9% năm 2007 lên 93,62% năm 2016, tốc độ tăng trưởng thương mại nội địa trung bình giai đoạn 2007-2016 đạt 8,5% với mức tăng hàng năm đều cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Thương mại trở thành một trong những động lực chính cho tăng trưởng kinh tế.

Giai đoạn 2007-2016 ghi dấu sự chủ động, nỗ lực và tích cực hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Việt Nam đã tham gia khu vực mậu dịch tự do, diễn đàn kinh tế. Việt Nam không ngừng xúc tiến đàm phán và ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng mở đường cho việc thâm nhập sâu vào các thị trường khu vực và thế giới, điển hình như FTA với Hàn Quốc (VKFTA) ngày 5/5/2015, với Liên minh Kinh tế Á Âu - EAEU (FTA VN-EAEU) ngày 29/5/2015, kết thúc đàm phán và ký FTA với Liên minh Châu Âu (EVFTA) ngày 2/12/2015, là thành viên Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) ngày 31/12/2015. Đến thời điểm này, Việt Nam đã tham gia 16 FTA, trong đó 11 FTA đã ký kết (10/11 đã có hiệu lực), 6 FTA đang hoặc đã kết thúc đàm phán<sup>15</sup>.

Hội nhập sâu rộng vào thương mại toàn cầu của Việt Nam cũng được thể hiện một cách thuyết phục qua độ mở cao của nền kinh tế và tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng liên tục trong thương mại quốc tế. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam so với thế giới tuy còn

---

<sup>15</sup> 10 FTA đã có hiệu lực: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) – với bước phát triển cao hơn là Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), FTA ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA), ASEAN-Ấn Độ (AIFTA), ASEAN-Úc (AANZFTA), ASEAN-Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEP), FTA Việt Nam – Chi Lê (VCFTA), Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) và Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (FTA VN-EAEU). 1 FTA đã chính thức ký kết nhưng chưa có hiệu lực là EVFTA với Liên minh Châu Âu; 1 FTA đã kết thúc đàm phán nhưng chưa ký kết là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). 4 FTA đang đàm phán là: Việt Nam – Hiệp hội Mậu dịch Tự do Châu Âu, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Khu vực RCEP, ASEAN-Hong Kong, FTA Việt Nam – Israel.

rất nhỏ, nhưng có xu hướng tăng đều qua các năm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam so với thế giới tăng từ 0,25% năm 2001 lên 0,4% năm 2007 và đạt 1,10% năm 2016. Độ mở của nền kinh tế được thể hiện rõ nhất qua tỷ lệ xuất nhập khẩu so với GDP<sup>16</sup>. Năm 2001, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu/GDP là 42,59%, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu/GDP là 45,95%, kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP là 88,54%. Cả 3 tỷ lệ này đều tăng qua các năm, đến năm 2016, các tỷ lệ này lần lượt là 87,15%, 85,72% và 169,61%, cho thấy độ mở của nền kinh tế ngày càng tăng, mức độ ảnh hưởng của xuất khẩu và nhập khẩu đến GDP cũng tăng, nền kinh tế do vậy cũng “nhạy cảm” hơn với những biến động kinh tế - chính trị của thế giới và khu vực.

**Bảng 1. Tỷ lệ kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa so với GDP giai đoạn 2001-2016**

*Đơn vị tính: %*

<b>Năm</b>	<b>XK hàng hóa/ GDP</b>	<b>NK hàng hóa/ GDP</b>	<b>XNK hàng hóa/GDP</b>
2001	42,59	45,95	88,54
2005	56,30	63,78	120,08
2010	62,31	73,18	135,49
2015	83,89	85,72	169,61
2016	87,15	86,27	173,42

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê và World Bank*

## **2. Kết quả thương mại của Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO**

### **2.1. Kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu**

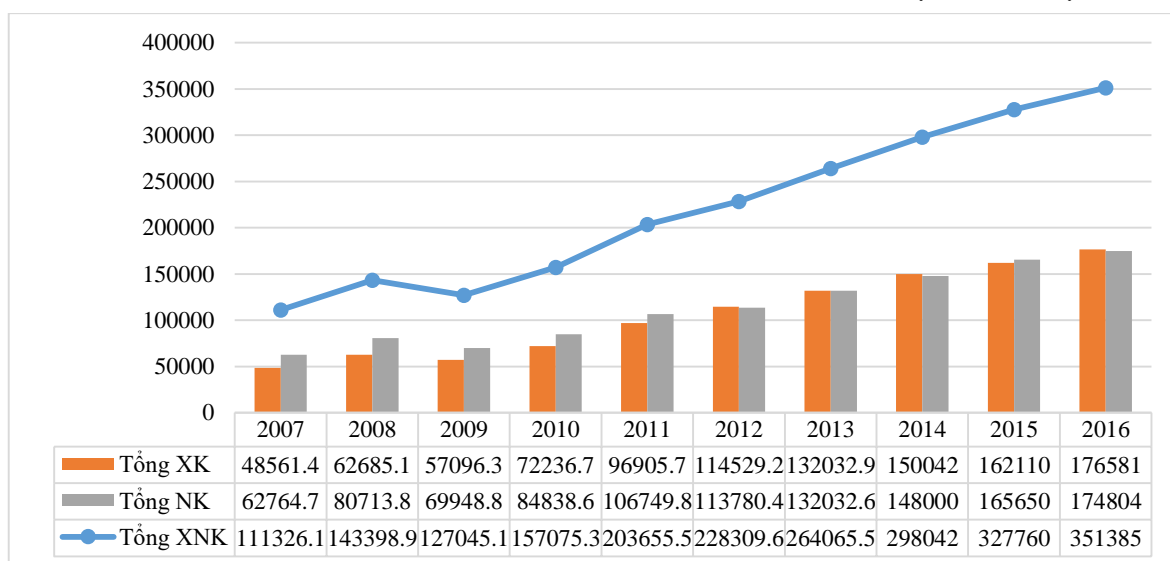
#### **• Về quy mô xuất, nhập khẩu**

Thương mại quốc tế của Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO có sự tăng trưởng vượt bậc, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng hơn 3 lần từ 111,4 tỷ USD năm 2007 lên 351,4 tỷ USD năm 2016, tăng trưởng trung bình đạt 13,6%/năm. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 48,6 tỷ USD lên 176,6 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu tăng từ 62,8 tỷ USD lên 174,8 tỷ USD. So với giai đoạn trước khi gia nhập WTO, giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu đã tăng đáng kể. Năm 2000, kim ngạch XNK của Việt Nam chỉ đạt hơn 30 tỷ USD, đến năm 2007 đã tăng 3,7 lần, và đến năm 2016 đã tăng 11,6 lần. Đặc biệt, năm 2012, sau 19 năm liên tiếp nhập siêu (thâm hụt cán cân thương mại) Việt Nam đã xuất siêu, đạt khoảng 780 triệu USD.

<sup>16</sup> Tỷ lệ này càng cao thì nền kinh tế có độ mở thương mại càng lớn.

**Hình 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2007-2016**

*Đơn vị tính: Triệu USD*



*Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê*

- *Về cơ cấu hàng hóa xuất, nhập khẩu*

Kết quả và thành tựu phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO không chỉ được hiển thị bởi quy mô và giá trị xuất, nhập khẩu mà còn được ghi nhận ở sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm, hàng hóa xuất nhập khẩu.

Về xuất khẩu, năm 2007, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là nhiên liệu, giày dép, máy móc thiết bị điện, đồ nội thất, máy móc thiết bị cơ khí, hàng may mặc, cá, cà phê... Đến năm 2016, sự thay đổi lớn nhất trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu là nhiên liệu từ nhóm sản phẩm chiếm 1/5 giá trị xuất khẩu đã không còn nằm trong nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ yếu, và tỷ trọng sản phẩm máy móc, thiết bị điện tăng từ 8,4% lên 36,5%, trở thành nhóm hàng xuất khẩu trọng điểm. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chuyển biến theo hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng đã qua chế biến, tinh chế (đạt hơn 80% so với 50% giai đoạn trước khi gia nhập WTO), giảm tỷ trọng nhóm hàng thô, sơ chế xuống dưới 20%).

Về nhập khẩu, năm 2007, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là nhiên liệu, máy móc thiết bị điện, nhựa, xe, sắt thép, máy móc cơ khí, sợi... Năm 2016, sự thay đổi lớn nhất là nhiên liệu nhập khẩu giảm từ 14% xuống 4,9%, máy móc thiết bị điện tăng từ 14% lên 23%, ngọc trai và kim loại quý không còn nằm trong nhóm sản phẩm nhập khẩu chính.

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn này cho thấy sản xuất trong nước đã dần giảm bớt việc nhập khẩu một số nguyên liệu đầu

vào, chú trọng hơn đến các nhập khẩu sản phẩm phục vụ sản xuất và sản phẩm trong nước chưa sản xuất được. Tỷ trọng hàng đã qua chế biến ngày càng cao trong cơ cấu hàng hóa cũng là chuyển biến tích cực cho thấy sự phát triển của sản xuất trong nước, góp phần gia tăng giá trị và giá trị gia tăng trong kim ngạch xuất khẩu trong thời gian qua.

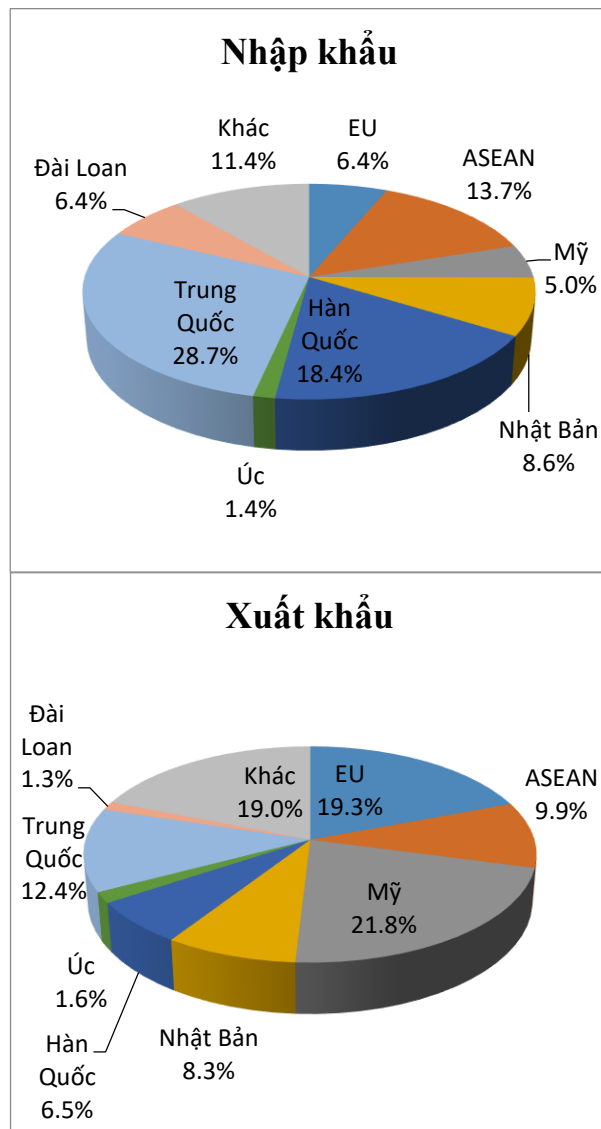
- *Về thị trường xuất, nhập khẩu*

Cơ cấu thị trường xuất, nhập khẩu của Việt Nam trong 10 năm qua không có biến động lớn. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu vẫn là các nước EU, ASEAN, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Úc, Trung Quốc, Đài Loan.

Về nhập khẩu, đối tác nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc với 28,7% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng so với mức 20,3% năm 2007. Tiếp đó là Hàn Quốc chiếm 18,4%, tăng so với mức 8,7% năm 2007. Đây là 2 thị trường có mức tăng mạnh nhất, chủ yếu do Việt Nam tăng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất phục vụ các dự án đầu tư của Trung Quốc và Hàn Quốc tại Việt Nam. ASEAN là thị trường có kim ngạch sụt giảm nhiều nhất trong cơ cấu nhập khẩu, từ 25,3% năm 2007 giảm còn 13,7% năm 2016.



**Hình 2. Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu năm 2016**



*Nguồn: Số liệu của tổng cục thống kê*

Về xuất khẩu, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 21,8% kim ngạch xuất khẩu, tăng nhẹ so với mức 20,8% năm 2007. Trung Quốc xếp thứ hai với 12,4%, là thị trường có mức tăng trưởng xuất khẩu mạnh nhất trong cơ cấu xuất khẩu theo thị trường của Việt Nam với mức tăng 4,9%. Xuất khẩu sang Hàn Quốc cũng tăng từ 2,6% năm 2007 lên 6,5% năm 2016. Thị trường có sự sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là ASEAN, năm 2007, ASEAN chiếm 16,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đến năm 2016 giảm còn 9,9%. Thị trường Nhật Bản cũng giảm tỷ trọng kim ngạch trong cơ cấu xuất khẩu, từ 12,5% xuống 8,3%.

Có thể thấy trong các đối tác xuất nhập khẩu của nước ta, thay đổi lớn nhất là sự gia tăng tỷ trọng của thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc và sự sụt giảm của thị trường ASEAN. Sự thay đổi này cũng tác động đến thương mại

bán lẻ, đặc biệt trong cơ cấu hàng hóa phân phối trên thị trường cũng như đầu tư của các quốc gia vào mạng lưới phân phối tại Việt Nam. Mặt khác, các đối tác xuất, nhập khẩu chính của Việt Nam hầu hết là các quốc gia đã ký FTA với nước ta, tuy nhiên, một số nước đã ký FTA nhưng giá trị thương mại song phương chưa có sự đột phá (ví dụ các quốc gia trong Liên minh kinh tế Á Âu).

- *Về cơ cấu xuất khẩu theo thành phần kinh tế*

Cơ cấu xuất khẩu theo thành phần kinh tế có sự chuyển biến rõ rệt. Năm 2007, khu vực kinh tế trong nước đóng góp 42,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Nhưng tỷ trọng này giảm dần từng năm, đến năm 2016 chỉ còn 28,5%. Ngược với xu hướng này là tỷ trọng tăng dần của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, từ 57,2% năm 2007 lên 71,5% năm 2016. Điều này cho thấy các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất đem lại kết quả tốt, nhưng cũng thể hiện việc xuất khẩu Việt Nam đang ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào doanh nghiệp nước ngoài. Sự phụ thuộc này không chỉ khiến xuất khẩu – động lực chính của tăng trưởng, trở nên nhạy cảm và bất bênh hơn trước những biến động của kinh tế thế giới, mà còn thể hiện hàng hóa xuất khẩu của nước ta vẫn tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất gia công (doanh nghiệp nước ngoài đặt hàng cho doanh nghiệp FDI sản xuất và xuất khẩu ra nước ngoài), giá trị gia tăng của sản xuất và xuất khẩu Việt Nam thu được rất thấp.

- *Về cán cân thương mại*

Với tình hình tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu trong thập niên vừa qua, cán cân thương mại của Việt Nam chủ yếu là thâm hụt, mức thâm hụt cao nhất vào năm 2008-2009 với mức 18,03 tỷ USD và 12,85 tỷ USD. Từ năm 2012, Việt Nam bắt đầu có thặng dư thương mại, tuy nhiên mức thặng dư còn thấp và chưa thể hiện xu thế ổn định, cao nhất vào năm 2014 với mức thặng dư 2,04 tỷ USD, năm 2016 đạt 1,78 tỷ USD.

Như vậy, ở phương diện cơ cấu hàng hóa và thị trường xuất, nhập khẩu, mức độ tập trung thương mại của Việt Nam khá cao, thể hiện qua thị phần xuất khẩu tập trung chủ yếu vào Mỹ, EU, thị trường nhập khẩu tập trung vào Trung Quốc, Hàn Quốc, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu và nhập khẩu không có nhiều biến động trong dài hạn. Mức độ tập trung thương mại cao cho thấy xuất nhập khẩu của Việt Nam sẽ chịu nhiều tác động nếu thị trường xuất khẩu hoặc nhập khẩu gặp biến cố.

Nhìn chung, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2016 đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, như quy mô xuất nhập khẩu tăng, cơ cấu hàng hóa chuyên dịch theo hướng tích cực và theo đúng định hướng đề ra, hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam đã tạo được chỗ đứng trên các thị trường xuất khẩu trọng điểm. Tuy nhiên, hoạt động xuất, nhập khẩu cũng thể hiện nhiều bất cập, hạn chế như thiếu tính bền vững, giá trị gia tăng thấp và dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài.

## **2.2. Thương mại trong nước**

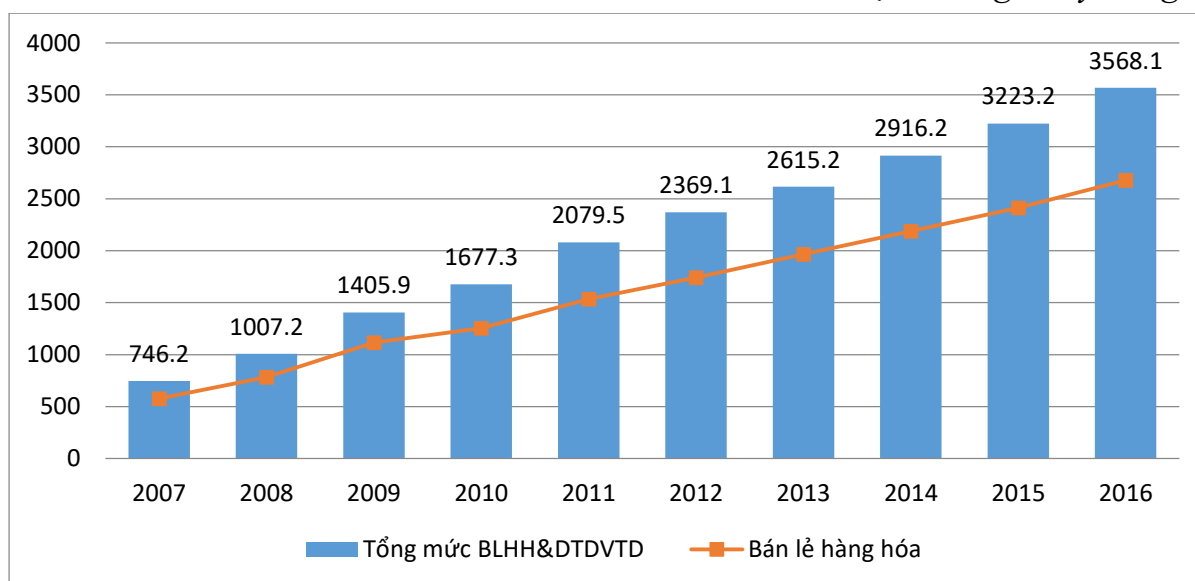
### **• Về quy mô thị trường nội địa**

Thương mại nội địa tăng trưởng đều qua các năm và không chịu ảnh hưởng nhiều bởi những biến động của thị trường quốc tế trong giai đoạn này, cho thấy thị trường nội địa phát triển khá ổn định và giàu tiềm năng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) đã tăng 4,7 lần từ 746,2 nghìn tỷ đồng năm 2007 lên 3.568,1 nghìn tỷ đồng năm 2016, tốc độ tăng trung bình của cả giai đoạn là 19%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của xuất nhập khẩu (13,6%/năm). Tỷ trọng đóng góp của thương mại trong GDP ngày càng tăng, năm 2016 đạt 10,5% so với mức 8% năm 2010.

Trong cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD, tỷ trọng bán lẻ thường chiếm khoảng 74%-77%. Giá trị bán lẻ hàng hóa năm 2007 là 574,8 nghìn tỷ, đến năm 2016 tăng lên 2668,4 nghìn tỷ, tương ứng tăng 4,65 lần.

### Hình 3. Tổng mức BLHH&DTDVTD giai đoạn 2007-2016

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê

- Về sự phát triển của thị trường

Thị trường nội địa Việt Nam luôn được đánh giá là tiềm năng và hấp dẫn so với các quốc gia trong khu vực và thế giới nhờ tiềm năng phát triển của nguồn cầu. Theo CBRE Việt Nam, năm 2014 Việt Nam xếp thứ 2 trong 10 nước có thị trường hấp dẫn nhất đối với các nhà bán lẻ Châu Á, là mục tiêu của 48% thương hiệu bán lẻ châu Á<sup>17</sup>. Sức hấp dẫn của thị trường trong nước đến từ một số yếu tố như dân số đông, cơ cấu dân số trẻ, tăng trưởng kinh tế ở mức khá so với khu vực và thế giới, thu nhập bình quân đầu người tăng dần, bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp với GDP đầu người năm 2016 đạt 2173,3 USD, tỷ lệ tiêu dùng cao<sup>18</sup>, nhu cầu và khả năng mua sắm lớn, mức độ bão hòa thị trường thấp<sup>19</sup>... Chi tiêu dành cho tiêu dùng tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 14,5% trong giai đoạn 2002 – 2007 và đạt tốc độ tăng 14,8%/năm trong giai đoạn 2007 – 2012.

Hiện tại, sức mua qua hệ thống bán lẻ Việt Nam đang ngày càng tăng, mạnh nhất là ở các loại hình bán lẻ hiện đại như siêu thị và trung tâm thương mại. Tỷ lệ tiêu dùng so với GDP của Việt Nam đạt trên 70%, thuộc loại khá cao so với Singapore 57%, Malaysia 59%, Thái Lan 68%... Các yếu tố này là

<sup>17</sup> <http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/thitruongbanlevietnam-nd-16786.html>

<sup>18</sup> Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng trong GDP luôn đạt trên 70%, Singapore 56%, Malaysia 58,2%, Thái Lan 67,7%...

<sup>19</sup> Đánh giá của AT Kearney năm 2014: khả năng tiếp nạp của thị trường bán lẻ Việt Nam cao hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực, trị số bão hòa là 75% (0% là bão hòa, 100% là không bão hòa) so với mức 55,8% của Philippine, 57,7% của Indonesia, 32,2% của Malaysia: <https://www.atkearney.com/doc.....c2ca01e91>

ưu thế sẵn có của thị trường trong nước và đã tồn tại trong một thời gian dài, nhưng chưa được doanh nghiệp trong nước khai thác và tận dụng, để lại nhiều khoảng trống hấp dẫn cho doanh nghiệp nước ngoài.

Bên cạnh đó, cơ cấu tiêu dùng của người dân Việt Nam cũng có nhiều thay đổi trong 10 năm qua do thu nhập dân cư tăng, tỷ lệ người tiêu dùng trẻ và tầng lớp trung lưu tăng (đặc biệt tại khu vực thành thị), khoa học kỹ thuật phát triển, truyền thông rộng khắp... Những yếu tố này khiến xu hướng tiêu dùng thay đổi cả về chất lượng sản phẩm (hướng về các sản phẩm chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn, tẩy chay sản phẩm độc hại), chủng loại sản phẩm (giảm bớt tỷ lệ chi tiêu cho hàng hóa cơ bản, ưa thích sử dụng sản phẩm có mẫu mã đẹp, đa dạng về loại hình, kiểu dáng, sử dụng nhiều hơn hàng nội địa nhưng cũng có nhu cầu cao với hàng thực phẩm và hàng tiêu dùng nhập khẩu), cách thức mua sắm (mua sắm online phát triển mạnh, bỏ qua giai đoạn mua sắm trên máy tính và chuyển sang giai đoạn mua sắm qua điện thoại thông minh hoặc qua tivi)....

- *Về cơ cấu hàng hóa trong thương mại nội địa*

Nguồn cung hàng hóa trong nước đang đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Đặc biệt trong bán lẻ, nguồn cung hàng nội địa chiếm hơn 60% tổng nguồn hàng của doanh nghiệp bán lẻ, tại các siêu thị, hơn 80% hàng hóa là hàng Việt Nam, chủ yếu là hàng lương thực, thực phẩm và một số hàng tiêu dùng. Hàng hóa nhập khẩu có xu hướng tăng lên nhờ chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, tập trung chủ yếu ở nhóm hàng máy móc, thiết bị điện và phụ tùng, thủy sản, sữa, bánh kẹo, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh... Tuy nhiên, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm hàng hóa nhập khẩu đang đòi hỏi phải có sự kiểm soát và quản lý một cách chặt chẽ và hiệu quả hơn.

- *Về kết cấu hạ tầng thương mại trong nước*

Thương mại truyền thống ở Việt Nam được thực hiện thông qua mạng lưới chợ, cửa hàng đại lý, cửa hàng tạp hóa...phân bố rộng khắp toàn quốc. Thương mại hiện đại dù phát triển khá muộn so với khu vực và thế giới nhưng đã và đang cho thấy những bước tiến nhanh và vững chắc, trong đó đại diện là ba loại hình cơ sở kinh doanh lớn là trung tâm thương mại, siêu thị và các cửa hàng tiện lợi. Từ sau khi gia nhập WTO, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại của nước ta tăng trưởng đều đặn với mức tăng trung bình là 10,71%/năm với loại hình siêu thị và 11,34% với loại hình trung tâm thương mại (TTTM), cao hơn rất nhiều so với mức tăng trung bình 0,98% của chợ, đưa tổng số siêu thị từ 385 lên 869 siêu thị, tổng số TTTM từ 72 năm 2008

lên 170 TTTM năm 2016. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy hạ tầng thương mại bán lẻ Việt Nam đang được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại.

Thương mại điện tử đã trở nên phổ biến với các doanh nghiệp, đặc biệt tại khu vực thành thị, 45% doanh nghiệp đã xây dựng website của riêng mình để giao dịch với người tiêu dùng, 34% doanh nghiệp đã tiến hành kinh doanh trên mạng xã hội (tăng 6% so với 2015), 13% doanh nghiệp đã kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử... (Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2017). Chỉ số nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ thương mại điện tử đạt mức cao ở những thành phố chính như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng...

- *Về các chủ thể kinh tế tham gia thương mại nội địa*

Pháp luật Việt Nam đã cho phép thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh thương mại, cùng với việc mở cửa thị trường phân phối, số lượng doanh nghiệp tham gia thương mại nội địa tăng lên nhanh chóng. Năm 2007, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành bán buôn, bán lẻ là 56.078 doanh nghiệp, năm 2015 đã tăng lên 163.260 doanh nghiệp<sup>20</sup>, tương ứng tăng gần 3 lần, tốc độ tăng trung bình 14,3%/năm. Tuy nhiên, chủ yếu doanh nghiệp tham gia thương mại nội địa là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, riêng trong ngành bán lẻ, 85% doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, 86% có quy mô lao động dưới 10 người.

Doanh nghiệp thương mại nước ngoài chiếm số lượng nhỏ nhưng có doanh thu và hiệu quả kinh doanh lớn hơn nhiều so với mặt bằng chung. Thống kê cho thấy về doanh số bán lẻ của khối FDI chỉ chiếm khoảng 4% (trong so sánh với tỷ lệ 86% của khối dân doanh nội địa và 10% khối doanh nghiệp Nhà nước), tuy nhiên tỷ lệ doanh thu khiêm tốn này chủ yếu xuất phát từ lý do số lượng doanh nghiệp trên thị trường hạn chế (hiện khối FDI chỉ có khoảng 90 điểm bán lẻ trên toàn quốc, trong tổng số hàng ngàn chợ, siêu thị, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi và gần 2 triệu cửa hàng bán lẻ truyền thống của các cơ sở kinh doanh cá thể). Theo đánh giá thì doanh số bán ra tại một điểm bán lẻ của khối FDI thường cao gấp 3 - 4 lần, thậm chí 7 - 8 lần so với doanh số một siêu thị nội<sup>21</sup>.

---

<sup>20</sup> Niên giám 2010, 2016

<sup>21</sup> Báo cáo “Thị trường bán lẻ Việt Nam – Cơ hội và Thách thức”, TS Lê Huy Khôi – Viện nghiên cứu thương mại, Kỷ yếu Hội thảo “Thị trường bán lẻ Việt Nam – Cơ hội và Thách thức

Sự xuất hiện và thâm nhập của các tập đoàn và nhà phân phối bán lẻ của nước ngoài đã đem lại diện mạo mới và hiện đại, tăng tính cạnh tranh trên thị trường bán lẻ của Việt Nam.

### **3. Đánh giá chung**

#### ***3.1. Thành tựu và nguyên nhân***

*Một là, quy mô thương mại không ngừng gia tăng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.*

Sau 10 năm gia nhập WTO, kim ngạch XNK tăng hơn 3 lần, đạt 351,4 tỷ USD năm 2016, tổng mức BLHH&DTDVTD tăng gần 5 lần, đạt 3.568 nghìn tỷ. Tốc độ tăng trưởng bình quân của XNK và thương mại nội địa đều cao hơn tăng trưởng chung của nền kinh tế, thương mại là một trong những động lực chính cho tăng trưởng. Từ năm 2012, Việt Nam bắt đầu có thặng dư thương mại, cán cân thương mại bắt đầu chuyển dịch theo hướng tích cực, năm 2016 đạt thặng dư 1,78 tỷ USD.

*Hai là, cơ cấu xuất nhập khẩu có sự chuyển biến tích cực*

Cơ cấu hàng hóa XNK cho thấy sản xuất trong nước đã dần giảm bớt sự phụ thuộc của nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào nhập khẩu, tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu đã qua chế biến ngày càng tăng. Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu đa dạng hơn với những đối tác XNK chính là các quốc gia đã ký FTA với Việt Nam. Cơ cấu theo thành phần kinh tế cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khối doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Cùng với sự gia tăng thu nhập và đời sống người dân, cơ cấu hàng hóa bán ra của doanh nghiệp bán lẻ hay cơ cấu tiêu dùng sản phẩm của người dân đã có sự chuyển biến sang những sản phẩm có chất lượng cao nhưng giá cả hợp lý, chú trọng các dịch vụ bổ sung, dịch vụ hậu mãi đi kèm sản phẩm. Nhóm sản phẩm lương thực thực phẩm và hàng hóa thiết yếu vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tiêu dùng, nhưng các sản phẩm về chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, hàng hóa nhập khẩu chất lượng cao... cũng đang có xu hướng gia tăng.

Cơ cấu nguồn cung sản phẩm cũng cho thấy tín hiệu tích cực khi sản phẩm trong nước đáp ứng được hơn 60% nhu cầu hàng hóa các loại của doanh nghiệp thương mại bán lẻ. Đặc biệt, hàng Việt Nam có chất lượng cao ngày càng được người tiêu dùng tin tưởng, chủ yếu với nhóm lương thực thực phẩm, hàng may mặc, giày dép.. Đáng chú ý là một số mặt hàng tiêu dùng đã ra khỏi nhóm hàng nhập khẩu trọng yếu, thậm chí chuyển sang nhóm xuất khẩu chủ lực như giày dép, dệt may.

*Ba là, thương mại nội địa đang chuyển dần từ những phương thức kinh doanh truyền thống sang phương thức kinh doanh hiện đại*

Tăng trưởng siêu thị và trung tâm thương mại đạt mức hai con số trong giai đoạn 2007-2016, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của các loại hình thương mại truyền thống. Ngoài nguyên nhân do số lượng chợ cơ bản đã bão hòa thì tốc độ tăng này cũng cho thấy kênh phân phối hiện đại đang được đầu tư và đón nhận tích cực tại Việt Nam. Mặt khác, kênh phân phối truyền thống với đại diện là chợ cũng đang từng bước hiện đại hóa với tỷ lệ chợ loại I tăng nhanh hơn các nhóm chợ khác, chất lượng hàng hóa được nâng cao, mô hình quản lý chợ theo hướng tiên tiến, hiện đại hơn.

Thương mại điện tử dù xuất hiện tại Việt Nam chậm hơn so với khu vực và thế giới nhưng tăng trưởng với tốc độ nhanh chóng. Thương mại điện tử đã trực tiếp bỏ qua hình thức mua sắm qua máy tính để chuyển sang mua sắm qua điện thoại thông minh và tivi shopping.

*Bốn là, thành phần kinh tế tham gia thương mại đa dạng, vai trò của khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng tăng*

Thương mại là một trong những ngành có số lượng doanh nghiệp tham gia kinh doanh đông đảo nhất với hơn 163 nghìn doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ năm 2016, tốc độ tăng trung bình trong giai đoạn là 14,3%/năm, cho thấy thương mại bán lẻ vẫn là lĩnh vực hoạt động sôi nổi và có tiềm năng phát triển cao của nền kinh tế. Trong các doanh nghiệp thương mại, dù đại bộ phận là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng Việt Nam cũng đã có một số doanh nghiệp đầu đàn có quy mô vốn và lao động lớn, làm đầu tàu định hướng phát triển ngành. Hoạt động của doanh nghiệp FDI trong thương mại, đặc biệt tại khu vực thành thị, với hàng loạt các siêu thị, đại siêu thị, TTTM và chuỗi cửa hàng.. có tên tuổi là một nhân tố chính giúp thay đổi diện mạo thương mại nội địa của nước ta.

- ***Nguyên nhân thành công***

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam giúp thúc đẩy ngoại thương, tạo tiền đề khiến thị trường nội địa trở thành điểm đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Với xuất nhập khẩu, tăng trưởng kinh tế với sự gia tăng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp giúp tăng năng lực cung ứng hàng hóa dịch vụ, tạo ra sản phẩm chất lượng hơn và có giá trị gia tăng cao hơn, đáp ứng được yêu cầu của thị trường xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng. Mặt khác, năng lực sản xuất gia tăng giúp sản xuất trong nước dần đáp ứng được



nhu cầu thị trường nội địa, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu, thay đổi cơ cấu hàng hóa nhập khẩu.

Với thị trường nội địa, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, khả năng thu hút FDI cao, môi trường đầu tư kinh doanh không ngừng được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thương mại phát triển. Thị trường trong nước có nhiều tiềm năng với dân số đông và trẻ, độ bão hòa thị trường thấp, khả năng tiếp nạp cao. Những yếu tố này kết hợp tạo nên sức hấp dẫn cho thị trường bán lẻ Việt Nam, khiến thương mại trong nước phát triển ngày càng sôi động, trở thành động lực phát triển ngành và thu hút một lượng lớn doanh nghiệp tham gia.

- Hội nhập tích cực của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới không chỉ giúp khai thông ngoại thương mà còn mở đường cho tăng trưởng thương mại nội địa. Các FTA được ký kết trong giai đoạn 10 năm qua đã mở đường cho tăng trưởng xuất nhập khẩu, đặc biệt là xuất khẩu vào các thị trường châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ. Trong lĩnh vực dịch vụ phân phối, cam kết mở cửa thị trường đã tạo điều kiện cho các tập đoàn nước ngoài đầu tư vào thị trường nội địa, làm thay đổi nhanh chóng diện mạo thương mại nước ta. Tuy mới phát triển trong khoảng thời gian ngắn, nhưng các hình thức kinh doanh thương mại theo hướng văn minh, hiện đại đã nhanh chóng khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế, nhất là khu vực đô thị để đáp ứng nhu cầu mua sắm đa dạng và ngày càng cao của các đối tượng tiêu dùng ở Việt Nam.

- Chính sách phát triển thương mại của Nhà nước ngày càng hoàn thiện, phù hợp với sự phát triển của thị trường và định hướng phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

Việt Nam đã ban hành rất nhiều chính sách phát triển xuất nhập khẩu, thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, nghị định, thông tư, quyết định... có liên quan, theo đó mở rộng quyền kinh doanh của doanh nghiệp, thuận lợi hóa thủ tục hải quan, thúc đẩy tăng chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu, kiểm soát an toàn vệ sinh hàng hóa nhập khẩu, cân bằng cán cân thương mại, đa dạng hóa thị trường... Những chính sách này tạo môi trường thuận lợi và minh bạch hơn cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp.

Trong thương mại nội địa, rất nhiều chính sách cũng được ban hành giúp phát triển thị trường. Đầu tư trong thương mại được hưởng những ưu đãi nhất định như ưu đãi với dự án đầu tư hạ tầng thương mại hiện đại quy mô lớn (siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, kho hàng hóa..), ưu đãi đối với dự án đầu tư ở vùng nông thôn và khó khăn.. Các loại ưu đãi bao

gồm cả ưu đãi về tài chính và thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, tiền đất..., và ưu đãi phi tài chính như thủ tục cấp phép, quy định kiểm tra nhu cầu kinh tế địa phương.. Nhờ những chính sách này, nhiều tập đoàn lớn trên thế giới đã đầu tư vào thương mại nội địa Việt Nam.

- Thái độ tích cực của doanh nghiệp thương mại và của người tiêu dùng trong quá trình mở cửa thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong hoạt động xuất nhập khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu của nước nhập khẩu, vượt qua các rào cản phi thuế tại thị trường đối tác. Trong thương mại nội địa, doanh nghiệp Việt Nam tích cực đổi mới phương thức quản lý, học tập kinh nghiệm từ nước ngoài, xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp thương mại Việt Nam, hầu hết doanh nghiệp đều coi việc mở cửa thị trường là cơ hội và điều kiện giúp thị trường trở nên sôi động, kích thích tiêu dùng, phát triển thương mại nội địa. Bên cạnh đó, người tiêu dùng Việt Nam khá cởi mở và dễ dàng tiếp nhận các hình thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại.

- Tác động tích cực của sự phát triển công nghệ thông tin tại Việt Nam.

Ở Việt Nam, khoảng 48% người dân có thể tiếp cận internet (so với 40% của thế giới), 55% người Việt sở hữu điện thoại thông minh, khoảng cách công nghệ thông tin của doanh nghiệp Việt đã nhanh chóng rút ngắn so với nhiều doanh nghiệp nước ngoài với khả năng tiếp cận những công nghệ mới như Cloud, Mobility, Big Data, IoT (Internet of Things)... Người Việt Nam ưa thích dùng điện thoại di động cho nhiều hoạt động khác nhau như tìm kiếm thông tin, xem video, tìm đường đi, mua hàng. Những yếu tố này tạo điều kiện thúc đẩy thương mại điện tử phát triển nhanh chóng.

### **3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

*Một là, vai trò của doanh nghiệp nội địa trong phát triển thương mại còn hạn chế*

Doanh nghiệp nước ngoài chiếm tỷ lệ khá thấp trong cơ cấu thành phần kinh tế tham gia thương mại, tuy nhiên sự phát triển của khối doanh nghiệp này lại đóng vai trò chủ đạo trong phát triển thương mại nước ta. Trong ngoại thương, xuất khẩu hàng hóa chủ yếu phụ thuộc vào doanh nghiệp nước ngoài, vai trò của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Trong nội thương, doanh nghiệp nước ngoài cũng là nhân tố tạo sự thay đổi mạnh mẽ về hạ tầng cũng như phương thức kinh doanh thương mại. Điều này sẽ khiến thương mại phụ

thuộc vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài, phần lớn giá trị tạo ra trong thương mại sẽ rơi vào các doanh nghiệp nước ngoài thay vì doanh nghiệp nội địa.

Mặt khác, phần lớn doanh nghiệp thương mại là các doanh nghiệp nội địa quy mô nhỏ và vừa với phương thức quản lý theo tư duy cũ đã hạn chế khả năng tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này thường thiếu chủ động trong việc đảm bảo nguồn hàng và duy trì giá ổn định, các vấn đề như tiếp cận nguồn vốn, tuyển dụng nhân sự, tìm kiếm nguồn cung, tiêu thụ và quản lý đầu ra... của nhóm doanh nghiệp này cũng trầm trọng hơn doanh nghiệp lớn.

*Hai là, cơ cấu xuất nhập khẩu còn nhiều bất cập, bao gồm cơ cấu hàng hóa, cơ cấu thị trường cũng như cơ cấu thành phần kinh doanh*

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chuyển dịch chưa thực sự hợp lý, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu còn thấp. Quá trình chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu diễn ra tương đối chậm, mức độ tập trung về thị trường trong xuất nhập khẩu khá cao, đặc biệt trong nhập khẩu. Xuất khẩu vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, thị trường đầu vào chậm chuyển dịch theo hướng các thị trường công nghệ cao và công nghệ nguồn mà vẫn nhập siêu chủ yếu từ các thị trường châu Á.

*Ba là, hàng hóa cung ứng cho thị trường nội địa chủ yếu ở quy mô nhỏ, phân tán, hệ thống lưu thông/ lưu chuyển hàng hóa từ sản xuất đến phân phối còn bất cập*

Hiện nay, nguồn cung nội địa mới đáp ứng hơn 60% nhu cầu hàng hóa của thương mại nội địa, chỉ ở một số ngành hàng tỷ lệ này mới ở mức cao 80-90% như hàng lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu. Cùng với việc hội nhập ngày càng sâu vào thị trường thế giới, cạnh tranh của hàng ngoại nhập sẽ ngày càng lớn, khiến nguy cơ bị mất thị phần của nguồn cung hàng nội địa gia tăng, đặc biệt khi chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm từ nguồn cung nội địa đang rất khó kiểm soát.

Bên cạnh đó, khả năng liên kết, kết nối thông tin cũng như công tác tổ chức thu gom, vận chuyển, luân chuyển hàng hóa tại thị trường nội địa chưa thông suốt. Trong nội bộ các doanh nghiệp, việc quản lý hàng từ khâu sản xuất, nhập hàng, kết nối bán buôn, bán lẻ, đến trưng bày và bán sản phẩm vẫn theo phương thức thủ công.

*Bốn là, chính sách và hệ thống quản lý thương mại hiện nay còn nhiều điểm hạn chế*

Pháp luật Việt Nam đã cơ bản xây dựng được khung pháp lý quản lý hoạt động thương mại, nhưng thực tế thực thi chính sách chưa đạt được hiệu quả mong muốn.

Trong quản lý xuất nhập khẩu, các văn bản quản lý thường xuyên được bổ sung, sửa đổi nhưng chưa được phổ biến kịp thời, quá trình tham vấn doanh nghiệp chưa được chú trọng đúng mức, cơ chế điều hành, tổ chức hoạt động XNK với những mặt hàng trọng điểm chưa tốt nên chưa tạo được mối liên kết giữa nhà sản xuất và nhà kinh doanh phân phối XNK, khả năng vận dụng các biện pháp phòng vệ thương mại chưa hiệu quả, thiếu các tiêu chuẩn kỹ thuật và năng lực kiểm tra hàng nhập khẩu...

Trong thương mại nội địa, hệ thống pháp luật điều chỉnh thương mại vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa có chiến lược phát triển thương mại nội địa, và còn nhiều quan điểm khác nhau liên quan đến xây dựng các quy định quản lý, ví dụ liệu có nên ban hành luật về kinh doanh bán buôn, bán lẻ; các quy định về nghĩa vụ tham vấn và góp ý dự thảo quy định quản lý hoạt động bán buôn, bán lẻ ở cấp địa phương trong quá trình xây dựng văn bản; sự thiếu thống nhất trong cách hiểu và vận dụng các quy định pháp lý..., đồng thời, sự phân cấp chức năng và quyền hạn từ trung ương xuống địa phương không rõ ràng. Thực thi chính sách thương mại nội địa cũng cho thấy nhiều bất cập như sự thiếu rõ ràng trong kiểm tra ENT, mức độ phổ biến thông tin chính sách trong cộng đồng doanh nghiệp còn rất thấp, đa phần doanh nghiệp (63%) đều cho rằng không có ưu đãi gì hoặc ưu đãi không hiệu quả với doanh nghiệp. Trong quản lý hàng hóa phân phối qua các kênh phân phối bán lẻ, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm chưa được đảm bảo.

- ***Nguyên nhân các hạn chế***

- Độ mở của nền kinh tế cao khiến thương mại dễ chịu tổn thương từ những biến động kinh tế thế giới. Với xuất nhập khẩu hàng hóa, kim ngạch và cơ cấu XNK không chỉ thay đổi theo giá cả thị trường thế giới mà có thể nhanh chóng biến động trước những cú sốc về kinh tế - chính trị - xã hội và trở nên nhạy cảm hơn trước những rào cản thương mại mới xuất hiện. Đồng thời, xu thế bảo hộ thương mại đang xuất hiện tại nhiều quốc gia, đặc biệt tại quốc gia phát triển, cũng gây cản trở đến phát triển XNK của Việt Nam.

- Quan điểm và nhận thức về tham gia các FTA ở các ngành và các cấp còn có sự khác nhau, chưa tạo được nỗ lực cao trong toàn xã hội để tận dụng tối đa các ưu đãi, các cơ hội từ FTA. Việt Nam chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cơ bản trong nước khi tham gia các FTA và chưa sử dụng được hiệu

quá các FTA đã ký kết làm công cụ để cải thiện cán cân thương mại và chuyển dịch cơ cấu XNK theo hướng tích cực.

- Nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế đang phát triển với năng lực sản xuất trung bình và thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình thấp,

Nền sản xuất hàng hóa của nước ta vẫn chưa phát triển ở mức cao, quy mô, phương thức sản xuất còn nhỏ, phân tán, lạc hậu, sản phẩm chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng của thị trường. Bên cạnh đó, công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, trình độ công nghệ thấp cũng gây cản trở cho phát triển nguồn cung cho thương mại và gia tăng sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, hạn chế khả năng tận dụng các FTA đã ký kết do không thể đáp ứng tiêu chí về tỷ lệ nội địa hóa.

Bên cạnh đó, nguồn cầu thị trường trong nước vẫn thấp. Với thu nhập bình quân đầu người vừa vượt qua mức thấp, phần lớn người tiêu dùng tại Việt Nam chỉ đủ khả năng thanh toán cho những nhu cầu thiết yếu, thiếu khả năng chi trả cho những dịch vụ gia tăng trong lĩnh vực phân phối, nhất là tại thị trường nông thôn nơi chiếm hơn 60% dân số. Điều này cũng hạn chế việc phát triển các dịch vụ phân phối cao cấp, hiện đại hơn tại thị trường trong nước.

- Khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và xây dựng mới theo sự phát triển của thị trường. Năng lực dự báo, nhận biết các chính sách và những thay đổi trên thị trường thế giới của các cơ quan quản lý, hoạch định chính sách còn hạn chế.

- Nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực trong doanh nghiệp nội địa chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển thương mại. Nguồn nhân lực chất lượng cao trong doanh nghiệp thương mại còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, doanh nghiệp nội địa do hạn chế về nguồn lực nên khó thu hút lao động có kỹ năng, có trình độ và kinh nghiệm quản lý cao cấp.

Trong XNK, đa phần doanh nghiệp không có chiến lược kinh doanh bài bản theo hướng khai thác lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế, hoạt động kinh doanh thường diễn ra theo các hợp đồng ngắn hạn, cạnh tranh lẫn nhau, thiếu tính liên kết và không có thương hiệu.

Trong thương mại nội địa, do Việt Nam mở cửa thị trường dịch vụ phân phối khá muộn nên xuất phát điểm của doanh nghiệp thương mại bán lẻ Việt Nam nhìn chung thấp hơn so với doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài. Xu hướng phát triển của dịch vụ bán lẻ trên thị trường thế giới đã hướng dần sang phát triển các chuỗi cung ứng/ phân phối, tức là nhà bán lẻ có khả năng liên

kết sâu hơn và chi phối tới nhà bán buôn và nhà sản xuất, sản xuất hàng hóa theo thương hiệu nhà bán lẻ, trong khi Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu của phát triển thương mại bán lẻ hiện đại. Trong chuỗi cung ứng hàng hóa, doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam chủ yếu vẫn hoạt động kinh doanh tại các khâu có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là thu gom hàng hóa và bày bán lại, hoặc phải kinh doanh tại các khu vực thị trường có tỷ suất lợi nhuận thấp như tại vùng nông thôn, kinh doanh hàng hóa phổ thông, hàng hóa thiết yếu..

#### **4. Những vấn đề đặt ra cho phát triển thương mại trong thời gian tới**

- *Xu thế phát triển thương mại trên thế giới*

- Toàn cầu hóa, khu vực hóa và sự bùng nổ các hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực, song phương và đa phương tiếp tục có ảnh hưởng mạnh mẽ tới thương mại thế giới.

Cùng với sự hình thành ngày càng nhiều của các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, hoạt động trao đổi, giao lưu hàng hóa giữa các quốc gia sẽ đa dạng hơn, thuận lợi hơn trên cơ sở mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, thực hiện các cam kết cắt giảm, tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do. Tuy vậy, bên cạnh xu hướng mở rộng tự do hóa thương mại, các quốc gia sẽ gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ mậu dịch như các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT), các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, môi trường, an toàn thực phẩm, quy định vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS)... để bảo hộ sản xuất trong nước cũng như để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đặc biệt, các quy định về truy xuất nguồn gốc, quy tắc xuất xứ, quy định về trách nhiệm xã hội, tiêu chuẩn môi trường... sẽ ngày càng được các quốc gia quy định chặt chẽ hơn. Do vậy, hàng hóa lưu thông trên thị trường bán lẻ tại các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển sẽ được nâng cao hơn về chất lượng.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới hồi phục sau khủng hoảng, các vấn đề lao động và việc làm toàn cầu được cải thiện... tạo điều kiện thúc đẩy thương mại toàn cầu. Tuy vậy, do sự chênh lệch ngày càng lớn về thu nhập giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển tạo nên sự khác biệt lớn về nhu cầu hàng hóa và dịch vụ trong thương mại. Chất lượng, mẫu mã hàng hóa, đặc biệt là đối với những hàng hóa thân thiện môi trường sẽ ngày càng được chú trọng, quyết định đến xu hướng phát triển thương mại tại các quốc gia phát

triển. Trong khi đó, giá cả hàng hóa, dịch vụ sẽ vẫn là nhân tố quyết định chủ yếu đến sự phát triển của thương mại tại các quốc gia đang phát triển.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thúc đẩy tăng trưởng nguồn cung cho thương mại hàng hóa, dịch vụ; kích thích tiêu dùng và gia tăng vai trò của khách hàng/ người tiêu dùng trong giao dịch thương mại; và thay đổi phương thức kết nối cung – cầu trong thương mại.

Nguồn cung hàng hóa và dịch vụ cho thương mại tăng lên do sự phát triển trong sản xuất nhờ tác động của cuộc CMCN lần thứ 4 làm thay đổi lực lượng sản xuất, tác động đến hiệu quả kinh tế, năng suất lao động của nhiều quốc gia, tạo ra nhiều hàng hóa hơn, với chất lượng cao hơn và chi phí thấp hơn. Đổi mới công nghệ cũng làm thay đổi dịch vụ cung ứng, cải thiện năng suất và hiệu suất dịch vụ, giảm chi phí vận chuyển, thông tin liên lạc và dịch vụ hậu cần, chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn, chi phí thương mại sẽ giảm, dẫn đến giá cả hàng hóa cung ứng cho người tiêu dùng sẽ giảm, góp phần thúc đẩy tiêu dùng. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ tạo ra mô hình chuỗi cung ứng mới gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của khách hàng. Chuỗi cung ứng mới này sẽ tạo ra một cơ sở dữ liệu duy nhất, làm cho chuỗi cung ứng thông minh hơn, minh bạch hơn và hiệu quả hơn ở mọi giai đoạn, từ khi phát sinh nhu cầu cho đến khi giao hàng.

Trong phân phối, CMCN lần thứ 4 sẽ có những tác động lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất và phân phối sản phẩm, chẳng hạn như: Thay đổi kỳ vọng của khách hàng; Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ; Thúc đẩy đổi mới và hợp tác; Thay đổi các hình thức tổ chức...

Trong thời gian tới, thế giới sẽ chứng kiến xu hướng phát triển ngày càng mạnh mẽ của thương mại điện tử, đặc biệt là loại hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C). Với những ưu việt của thương mại điện tử như tiết kiệm thời gian, chi phí cho cả người bán và người mua, mở rộng cơ hội gia nhập thị trường... người tiêu dùng trên toàn cầu sẽ ngày càng thích nghi hơn với hình thức mua sắm trực tuyến qua các trang mua sắm điện tử trên mạng internet, đặc biệt là trên nền tảng điện thoại di động. Những tiến bộ nhanh chóng và ngày càng vượt bậc về công nghệ trong thương mại điện tử cũng như việc tăng cường ứng dụng thương mại điện tử trong giao dịch thương mại sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thương mại toàn cầu. Đặc biệt tại những thị trường mới nổi, công nghệ sẽ làm thay đổi phương thức giao dịch trong thương mại, thương mại điện tử sẽ dần vượt qua hình thức thương mại truyền thống.

- Xu hướng phát triển thương mại theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường.

Môi trường và bảo vệ môi trường là vấn đề ngày càng được các quốc gia trên thế giới quan tâm và chú trọng đầu tư, nhất là trong bối cảnh hội nhập và tự do hóa thương mại đang ngày càng diễn ra sâu rộng. Do vậy, phát triển sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường, theo hướng sản xuất và tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường là một trong những ưu tiên trong thương mại toàn cầu thời gian tới, nhất là tại các quốc gia phát triển. Theo đó, nguồn cung hàng hóa nhập khẩu để phục vụ cho thương mại cũng sẽ có những đòi hỏi khắt khe hơn về tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng các tiêu chí đối với sản phẩm thân thiện môi trường.

- *Vấn đề đặt ra cho phát triển thương mại của Việt Nam*

*Một là, phát triển thương mại hài hòa về cơ cấu và quy mô thương mại*

Thương mại Việt Nam đạt được những kết quả to lớn trong tăng trưởng về quy mô thương mại, tuy nhiên cơ cấu thương mại vẫn còn nhiều bất cập về cả cơ cấu hàng hóa, thị trường và thành phần kinh doanh, trong cả XNK cũng như thương mại trong nước. Việc xác định cơ cấu thương mại hợp lý là điều kiện thiết yếu để phát triển thương mại theo hướng bền vững, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển bền vững nền kinh tế của Việt Nam.

*Hai là, tận dụng tốt các FTA, đặc biệt các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã, đang và sẽ ký kết*

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hội nhập kinh tế thế giới mà thành quả rõ ràng và thực tế nhất là các FTA. Dù vậy, thực tế tận dụng cơ hội từ các FTA của Việt Nam còn khá hạn chế và chưa tạo nên sức bật đáng kể cho thương mại như kỳ vọng, các điều kiện để vận dụng FTA cũng chưa được chuẩn bị thỏa đáng. Trong tương lai, khi các FTA thế hệ mới được triển khai, thương mại Việt Nam sẽ gắn bó chặt chẽ hơn với thương mại toàn cầu, thị trường trong nước cũng trở thành một phần của thị trường thế giới, đòi hỏi Việt Nam cần có những bước đi thích hợp để tăng tính hiệu quả trong vận dụng FTA, đưa những nỗ lực đàm phán thương mại đi vào thực tiễn phát triển.

*Ba là, tăng cường vai trò của doanh nghiệp thương mại trong nước*

Phát triển doanh nghiệp thương mại trong nước không chỉ giúp tăng tính tự chủ cho nền kinh tế, tránh những tác động bất lợi từ biến động kinh tế, chính trị, xã hội thế giới, mà còn là điều kiện quan trọng để đảm bảo một môi trường thương mại cạnh tranh bình đẳng nơi mọi loại hình kinh doanh thương



mại đều có chỗ đứng và vị trí trên thị trường. Với quốc gia đang phát triển như Việt Nam, phát triển doanh nghiệp trong nước cần chú trọng vào doanh nghiệp vừa và nhỏ - mạch máu chính của nền kinh tế nói chung và thương mại nói riêng, giúp đưa thương mại phát triển đến từng địa bàn, lấp đầy những khoảng trống dịch vụ phân phối tại các thị trường vùng nông thôn, vùng khó khăn. Ở khía cạnh khác, việc doanh nghiệp thương mại trong nước còn nhiều hạn chế như hiện nay cũng đồng nghĩa với việc tiềm năng phát triển còn rất lớn, mỗi thay đổi nhỏ trong cộng đồng doanh nghiệp có khả năng đem lại bước tiến lớn cho thương mại.

*Bốn là, phát triển thương mại trên cơ sở phát triển chuỗi cung ứng và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu*

Những kết quả phát triển thương mại của Việt Nam chưa thể hiện bước tiến của nước ta trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, mặc dù phát triển theo chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng là xu hướng cơ bản trong phát triển kinh tế thế giới hiện nay. Việt Nam vẫn ở những nấc thang cuối cùng trong các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp và ít cơ hội tiếp xúc với các công nghệ và trình độ quản lý cấp cao. Do vậy, phát triển thương mại cũng cần hướng tới những khâu tạo nên giá trị cao hơn với dịch vụ chất lượng và đa dạng hơn.

*Năm là, ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển thương mại*

CMCN lần thứ 4 sẽ là yếu tố làm thay đổi sản xuất, tiêu dùng cũng như cách thức phân phối hàng hóa, dịch vụ trên quy mô toàn cầu. Trong thương mại điện tử, Việt Nam có lợi thế lớn là có cùng xuất phát điểm với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tận dụng và đưa khoa học công nghệ vào phát triển thương mại sẽ là cơ hội tốt giúp Việt Nam rút ngắn khoảng cách về phát triển thương mại với khu vực và thế giới.

*Sáu là, phát triển thương mại trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, người tiêu dùng và Nhà nước*

Trong hoạt động thương mại của nước ta, cả ngoại thương và nội thương đều tồn tại những vấn đề về kiểm soát chất lượng và nguồn gốc hàng hóa, ảnh hưởng đến lợi ích của người tiêu dùng, uy tín và lợi nhuận của doanh nghiệp, và gây áp lực lên quản lý nhà nước. Việc giải quyết các vấn đề này có thể gây nên mất cân đối về lợi ích giữa các bên, ví dụ siết chặt quản lý nhà nước có thể khiến doanh nghiệp bị cản trở trong hoạt động, tăng giá hàng hóa dịch vụ làm người tiêu dùng thiệt hại. Do vậy, phát triển thương mại, giải

quyết các vấn đề của thị trường trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các bên sẽ tiếp tục là vấn đề đặt ra cho công tác quản lý nhà nước.

Thương mại Việt Nam đang đứng trước tương lai nhiều triển vọng, nhưng việc có tận dụng được những lợi thế và điều kiện thuận lợi để đưa thương mại phát triển ngang bằng khu vực và thế giới hay không sẽ tùy thuộc rất lớn vào nỗ lực của cả Nhà nước và doanh nghiệp. Khả năng tận dụng cơ hội sẽ là điểm mấu chốt để thương mại Việt Nam phát triển bền vững, mang lại lợi ích không chỉ cho riêng ngành thương mại với hàng triệu lao động và bộ phận dân cư sống phụ thuộc vào lực lượng lao động này mà còn là động lực thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất nội địa./.

# TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ 10 NĂM GIA NHẬP WTO- CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC, THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ. BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI VÀ CÁCH TIẾP CẬN

*Trương Đình Tuyển,*

*Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại*

## **I. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; thành tựu và hạn chế**

### **1. Hội nhập kinh tế quốc tế qua các Nghị quyết của Đảng**

- Đại hội VI: khẳng định xu hướng quốc tế hóa quá trình sản xuất.
- Đại hội VII: chủ trương đa phương hóa đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, tham gia các tổ chức Tài chính quốc tế: ADB, WB, IMF
- Đại hội VIII: Chính thức sử dụng khái niệm “Hội nhập” trong Văn kiện của Đảng với chủ trương: “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới,...”. Các sự kiện lớn: Thiết lập quan hệ Ngoại giao với Mỹ, đàm phán Hiệp định Thương mại Việt Nam -Hoa Kỳ (1995), Gia nhập ASEAN (1995), đàm phán các Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN, và các Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN+; ký Hiệp định khung hợp tác với EU, tham gia Diễn đàn Hợp tác Á-ÂU (ASEM), Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương, nộp đơn gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), và tiến hành đàm phán gia nhập tổ chức này.

### **Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết về Hội nhập kinh tế Quốc tế nhằm thống nhất nhận thức và hành động trong toàn Đảng toàn dân.**

- Đại hội IX: Đề ra yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.
- Đại hội X: Nhấn mạnh yêu cầu chủ động và *tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời đề ra chủ trương* “Mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác”.

Quán triệt tinh thần chỉ đạo đó, chúng ta đã tích cực đàm phán để chính thức trở thành thành viên của WTO, một định chế toàn cầu điều chỉnh hoạt động thương mại (theo nghĩa rộng) giữa các nước thành viên và là nền tảng cơ bản cho các FTA song phương và khu vực. Đây là dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Đại hội XI: mở rộng khái niệm hội nhập, từ hội nhập kinh tế sang **chủ động và tích cực hội nhập quốc tế**.

Cũng từ đây, Việt Nam tiến hành đàm phán một loạt FTA theo cấp độ WTO+ và từ cuối năm 2010, đàm phán hai FTA thế hệ mới là TPP và EVFTA.

Từ 2015, Việt Nam cùng với các nước ASEAN xây dựng cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột: Kinh tế, văn hóa và an ninh.

Cho đến nay, ngoài việc gia nhập WTO, nước ta đã ký và kết thúc đàm phán 12 FTA song phương và khu vực. Trong đó có hai FTA thế hệ mới là TPP (giờ là CPTPPP) và EVFTA (đang đàm phán FTA với Khu vực MDTD Châu Âu và với Hongkong (TQ)).

Kết luận: Nhận thức về hội nhập của Việt Nam ngày càng hoàn thiện đồng bộ, hành động ngày càng tích cực và chủ động, sự tham gia vào các định chế tự do hóa thương mại ngày càng sâu rộng, bảo đảm theo đúng sự lãnh đạo của Đảng.

## **2. Những cơ hội và thách thức đặt ra trong tiến trình hội nhập**

### **2.1. Cơ hội:**

1/Hoàn thiện thể chế kinh tế theo các cam kết trong WTO và các FTA, thúc đẩy hình thành thể chế kinh tế thị trường; phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu.

2/Tạo môi trường thu hút đầu tư nước ngoài nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, các ngành công nghiệp, dịch vụ và gần đây, vào nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3/Tiếp nhận công nghệ và kỹ năng quản lý mới, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, phát huy những nhân tố nội sinh vào tăng trưởng.

4/Mở rộng thị trường xuất khẩu. Trên cơ sở thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

5/Nâng cao vị thế của nước ta trong khu vực và trên trường quốc tế, trong đó có vị thế trong việc xử lý mối quan hệ giữa các nước lớn trong một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng, nơi đang diễn ra cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn.

### **2.2. Thách thức:**

1/Cạnh tranh sẽ diễn ra hết sức quyết liệt trên cả ba cấp độ: Giữa sản phẩm với sản phẩm, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và giữa Chính phủ với Chính phủ. Tích hợp lại là sự cạnh tranh tổng thể giữa các quốc gia.

2/Một bộ phận dân cư dễ bị tổn thương, nhất là đối với nông nghiệp và nông dân, vùng núi và đồng bào dân tộc ít người; khoảng cách giàu nghèo có thể bị doãng ra nếu không thực hiện có hiệu quả chiến lược tăng trưởng bao trùm.

3/Nếu tiếp nhận đầu tư nước ngoài với bất cứ giá nào, các nước có thể chuyển các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường sang nước ta, ảnh hưởng đến sức khỏe và điều kiện sống của người dân, phải trả giá đắt cho tăng trưởng, không bảo đảm phát triển bền vững.

4/Những tác động tiêu cực về văn hóa, lối sống cũng sẽ bị tác động đến một bộ phận dân cư, nhất là trong giới trẻ nếu không quan tâm giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc, không coi trọng giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam.

5/Những thách thức về an ninh quốc gia, nhất là an ninh mạng trong một xã hội bùng nổ thông tin và sự phát triển mạnh mẽ của Internet.

*Điểm cần lưu ý là: Cơ hội tự nó không biến thành lợi ích, cũng không tự nó chuyển thành sức mạnh trên thị trường mà phụ thuộc vào hành động của chủ thể. Chủ thể ở đây là doanh nghiệp và Nhà nước. Cũng vậy, thách thức tuy là sức ép trực tiếp nhưng tác động đến đâu còn phụ thuộc vào khả năng phản ứng của chủ thể. Nếu tận dụng tốt cơ hội sẽ đẩy lùi được thách thức, mở ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không tận dụng tốt cơ hội, thách thức sẽ lấn át và có thể chuyển thành những kho khăn dài hạn rất khó khắc phục.*

### **3. Những thành tựu đạt được và những hạn chế sau 10 năm gia nhập WTO.**

#### **3.1. Thành tựu:**

1/Thế chế kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện, môi trường kinh doanh ngày càng thông thoáng theo các cam kết hội nhập.

2/Đầu tư nước ngoài tăng nhanh, thị trường xuất khẩu được mở rộng. Từ đó tạo nhiều việc làm và thúc đẩy tăng trưởng. Đây là nguyên nhân quan trọng đưa nước ta từ một nước nghèo, kém phát triển thành một nước có thu nhập trung bình và nằm trong nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao trên thế giới và thuộc hàng đầu khu vực.

3/Công tác giảm nghèo đạt được những thành tựu nổi bật, Việt Nam là nước hoàn thành sớm mục tiêu thiên niên kỷ của LHQ được Công đồng quốc tế công nhận và đang tích cực chuyển sang giai đoạn thực hiện mục tiêu mới.

4/Thông qua hội nhập và cạnh tranh, một đội ngũ doanh nhân trẻ có kiến thức, năng động hơn đang được hình thành.

5/Ổn định chính trị, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

6/Vị thế quốc tế của nước ta được nâng cao.

### **3.2. Hạn chế:**

1/Tuy đạt được những tiến bộ quan trọng nhưng thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế vẫn chưa hình thành đầy đủ; Điểm yếu nhất là chưa có một thị trường cạnh tranh trong một số lĩnh vực quan trọng. Đây là một tiêu chí chủ yếu đo mức độ thị trường của một nền kinh tế.

2/ Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam chậm được tạo điều kiện phát triển nên quy mô nhỏ, tiềm lực hạn chế. Doanh nghiệp của Việt Nam còn yếu kém, sức cạnh tranh thấp. Hội nhập chưa làm gia tăng nội lực của kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, FDI đang chiếm trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 70% kim ngạch xuất khẩu; sự gắn kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước kém. Hệ quả là tồn tại hai nền kinh tế trong một quốc gia.

3/ Khoảng cách giàu nghèo đang bị doãng ra, ảnh hưởng đến định hướng XHCN của sự phát triển; công tác giảm nghèo chưa bền vững.

4/ Một bộ phận trong giới trẻ bị tác động từ mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập, chạy theo lối sống thực dụng.

5/ Vấn đề an toàn thông tin và an ninh mạng đang là thách thức lớn đối với từng cá nhân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.\

Kết luận: Sau 10 năm gia nhập WTO, chúng ta đã tận dụng được những cơ hội mà hội nhập mang lại nên đất nước đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng cũng chưa khai thác hết cơ hội mà tiến trình này mang lại và do đó, đang phải đối đầu với những thách thức lớn. Nguy cơ rơi vào bẫy tự do hóa và bẫy thu nhập trung bình vẫn còn hiện hữu và là thách thức lớn với nhà nước, người dân và cộng đồng doanh nghiệp nước ta.

## **II. Bối cảnh quốc tế mới và cách tiếp cận của Việt Nam về hội nhập quốc tế.**

### **1. Bối cảnh quốc tế:**

Không xét đến khía cạnh địa chính trị, chỉ nêu xu hướng toàn cầu hóa:

Chủ nghĩa Dân túy đang trỗi dậy ở một số nước, xu hướng bảo hộ đang tăng lên. Biểu hiện:

(1) Hoa kỳ rút khỏi TPP, (giờ chỉ còn 11 nước với tên gọi mới CPTPP), đòi đàm phán lại Hiệp định MDTD Bắc Mỹ (NAFTA); Khước từ đa phương, thiên về song phương.

(2) Xu hướng ly khai đang tăng lên trong một số thành viên EU (Brexit, xu hướng đòi ly khai ở Catalonha);

(3) Các đảng cực hữu tuy chưa dành được đa số trong các cuộc bầu cử nghị viên ở Hà Lan, Đức, Pháp ,...nhưng tỷ lệ trúng cử của các đảng này đã cao lên, trở thành một lực lượng chính trị trong Quốc hội. Đe dọa sự ổn định trong chính sách và cả trong chính trường các nước này.

## **2. Tác động đến Việt Nam**

1. Việc Hoa kỳ rút khỏi TPP làm lợi ích kinh tế của Việt Nam giảm đi rõ rệt. Cam kết sâu rộng của Việt Nam trong TPP chủ yếu là để đáp ứng đòi hỏi của Hoa Kỳ. Và, đổi lại, Hoa Kỳ cũng phải mở cửa thị trường sâu rộng cho hàng hóa của ta. Vì vậy, cam kết của ta trong TPP bảo đảm sự cân bằng tổng thể. Giờ Hoa Kỳ rút khỏi TPP, sự cân bằng bị phá vỡ.

2. Hoãn thực thi một số điều khoản như đã được Hội nghị Bộ trưởng 11 nước trong CPTPP thống nhất là một giải pháp hợp lý.

3. Dù sao, Có TPP-11 còn hơn không. Với việc hoãn thực thi một số điều khoản ta có thể tham gia TPP-11 sau khi xem xét toàn diện các nội dung được hoãn thực thi, bảo đảm lợi ích của ta, và xác lập được thể cân bằng mới.

4. Ngoài ra, do ta xuất siêu vào Hoa kỳ với kim ngạch lớn (hơn 30 tỷ USD/40 tỷ tổng kim ngạch XNK) Hoa kỳ luôn đe dọa áp dụng các biện pháp trừng phạt như đánh thuế biên giới, sử dụng các công cụ để bảo hộ thương mại trá hình như chống bán phá giá, chống trợ cấp. Ta cần có phương án chuẩn bị đối phó.

5. Sự thay đổi tương quan lực lượng trong chính trường các nước EU cũng tác động đến quan hệ Việt Nam và các thành viên EU, trong đó có quan hệ thương mại.

6. Lợi dụng việc Hoa Kỳ rút khỏi TPP. Trung Quốc đang thúc đẩy Hiệp định hợp tác và đối tác toàn diện khu vực ASEAN+6 (RCEP) nhằm dành vị thế thượng phong, dẫn dắt cuộc chơi và giữ vai trò định hình nền thương mại toàn cầu (Nhật Bản cũng muốn như vậy). Nếu RCEP thành công, trong ngắn hạn, sẽ có sự dịch chuyển thương mại không có lợi cho ta. Ta không nên hăng hái thúc đẩy và cũng không cần cản trở nó. Sự khác biệt giữa yêu cầu của Nhật Bản với khả năng đáp ứng của Trung Quốc và xu hướng bảo hộ còn khá mạnh của Ấn Độ sẽ làm chậm quá trình đàm phán RCEP.

### **3. Cách tiếp cận của ta**

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là một xu thế lớn của thế giới đương đại. Nội năng của nó là sự phát triển rất nhanh, rất mạnh của khoa học- công nghệ, đưa đến quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lại lao động xã hội diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn thế giới dựa trên lợi thế so sánh của mỗi quốc gia, hình thành mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Bảo hộ chỉ là xu hướng ngắn hạn. Sự nảy sinh của xu hướng này có nguyên nhân từ khủng hoảng của mô hình phát triển và phương thức quản trị toàn cầu.

Vì vậy, chúng ta cần chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo nghị quyết của Đảng. Tiêu chí cơ bản cho việc lựa chọn là lấy lợi ích quốc gia làm tối thượng. Mọi tuyến hội nhập và việc lựa chọn các FTA phải bảo đảm thúc đẩy sự phát triển của đất nước, nâng cao đời sống nhân dân.

Phải chủ động cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, phát huy mạnh mẽ nội lực; coi nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng như quan điểm của Đảng, phải làm cho doanh nghiệp dân tộc mạnh lên.

Hiện ta đã tham gia nhiều FTA với nhiều thị trường quan trọng. Vì vậy, tới đây cần tính toán kỹ khi tham gia các Hiệp định mới. FTA với Israel là một sự lựa chọn đúng. Có thể xem xét FTA với Nam Phi, Brazil, Argentina nếu các đối tác này cũng sẵn sàng.

Vào thời điểm thích hợp có thể đặt vấn đề đàm phán FTA song phương với Hoa Kỳ.

Hiện nay cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tràn đến. Cuộc cách mạng này sẽ tích hợp với tiến trình hội nhập tạo ra những cơ hội và những thách thức mới. Ta phải có cách tiếp cận đúng. Cần áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng này, trước hết vào những lĩnh vực ta có lợi thế so sánh tốt nhất. Từ đó, tạo tác động lan tỏa sang các lĩnh vực khác. Công nghệ thông tin, nông nghiệp du lịch chính là những lĩnh vực ta có lợi thế. Hết sức coi trọng đào tạo nguồn nhân lực, ưu tiên nguồn nhân lực cho những lĩnh vực này.

***Cần nhận thức rõ rằng: Hội nhập có cả cơ hội lẫn thách thức và trong thách thức luôn ẩn chứa cơ hội. Có đối đầu với thách thức mới biết rõ ta là ai và có thể làm được những gì?***



## CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA VIỆT NAM KHI THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA)

*TS. Nguyễn Văn Long,  
ThS. Phùng Thị Vân Kiều,  
CN. Trần Thị Ngọc Ánh<sup>22</sup>*

*Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương.*

*Tự do hóa thương mại và sự bùng nổ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương, khu vực đang ngày càng trở nên mạnh mẽ. Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng khiến nền kinh tế mỗi quốc gia trở thành một phần không thể tách rời, bị chi phối và có mối tương quan chặt chẽ với những biến động của kinh tế thế giới. Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực đàm phán, ký kết và tham gia các FTA song phương, khu vực. Tính đến thời điểm này, Việt Nam đàm phán 16 FTA, ký kết 12 FTA và đang thực thi 10 FTA. Việc tham gia các FTA mang lại nhiều cơ hội như thúc đẩy tăng trưởng GDP, mở rộng thị trường, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu... Bên cạnh những cơ hội, các FTA cũng đem đến những thách thức như tăng sức ép cạnh tranh cho nền kinh tế, cải cách thể chế... Vì vậy, bài viết sẽ đi sâu phân tích những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi tham gia các FTA.*

Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa nền kinh tế từ năm 1986, hội nhập quốc tế từ năm 1995. Tính đến nay, Việt Nam có quan hệ thương mại song phương với 220 nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 hiệp định thương mại song phương. Về các quan hệ đa phương, toàn cầu và khu vực, Việt Nam đã gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995, tham gia Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) năm 1996, là thành viên sáng lập Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996, gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2006, ký kết 12 FTA song phương, khu vực và trở thành thành viên của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) năm 2015.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, mở rộng tự do hóa thương mại, làn sóng ký kết các FTA đang trở nên mạnh mẽ trên khắp thế giới và trở thành một xu thế mới trong quan hệ kinh tế quốc tế. Không nằm ngoài xu thế đó, trong những năm qua Việt Nam đã rất nỗ lực, tích cực tham gia ký kết

---

<sup>22</sup> TS. Nguyễn Văn Long - Trưởng Ban Nghiên cứu Chiến lược và Quy hoạch Phát triển Thương mại - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương, Bộ Công Thương; ThS. Phùng Thị Vân Kiều và CN. Trần Thị Ngọc Ánh - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương.

nhiều FTA, mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội. FTA là thỏa thuận giữa các bên tham gia ký kết dành cho nhau ưu đãi về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, thuế quan... Thực hiện cam kết FTA, các nước phải tiến hành theo lộ trình việc cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan, phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do.

Hội nhập khu vực đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, và tham gia các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới là quyết định chủ động của Việt Nam, nhằm nâng cao vị thế của đất nước, nhất là vị thế trong một khu vực năng động và rất nhạy cảm như khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi đang diễn ra cuộc cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. So với 10 nước ASEAN, Việt Nam là nước chủ động và tích cực đàm phán, ký kết FTA nhiều nhất, cụ thể ký kết FTA với 56 nước. Các FTA thế hệ mới là các hiệp định có mức độ cam kết mở cửa thị trường cao hơn cam kết trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các FTA đã ký trước đây. Chúng được coi là các hiệp định “WTO cộng”. Các FTA thế hệ mới “nuôi” tham vọng xử lý cả những vấn đề thương mại ở sau biên giới, như: đầu tư, lao động, môi trường, minh bạch chính sách, cải cách thể chế... nên sẽ tạo ra sức ép to lớn để hội nhập.

Tính đến tháng 11/2017, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 16 FTA song phương và đa phương. Trong đó, 10 FTA đã có hiệu lực và đang thực thi, 2 FTA đã được ký kết và chưa có hiệu lực (Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP và Hiệp định thương mại tự do ASEAN - HongKong - AHKFTA ký kết ngày 12/11/2017), 1 FTA đã hoàn tất đàm phán và chưa được ký kết (Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu - EVFTA hoàn tất đàm phán vào ngày 01/12/2015) và 3 FTA đang đàm phán. TPP được ký kết ngày 04/02/2016, tháng 01/2017 Hoa Kỳ tuyên bố rút khỏi Hiệp định, tháng 11/2017, 11 nước thành viên ra tuyên bố chung thống nhất đổi tên TPP thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP. CPTPP dự kiến sẽ tiếp tục toàn bộ các kết quả đàm phán của TPP, trong đó thực thi ngay phần lớn các cam kết, tạm hoãn một số cam kết. Hiện các nước TPP đang thảo luận để thống nhất lại một số vấn đề cuối cùng, rà soát pháp lý để tiến tới ký chính thức CPTPP. Những FTA thế hệ mới (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc - VKFTA, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên Minh Kinh tế Á-Âu, TPP - CPTPP, EVFTA) được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập lần thứ hai mạnh mẽ hơn đối với Việt Nam thời kỳ tới. FTA thế hệ mới có phạm vi toàn

diện vượt ra ngoài khuôn khổ tự do hóa thương mại hàng hóa như lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ... Tham gia các FTA nói chung, các FTA thế hệ mới nói riêng mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức.

### **1. Cơ hội của Việt Nam khi tham gia các FTA**

Việc tích cực tham gia đàm phán, ký kết và thực thi các FTA mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam:

*- Thứ nhất, đối với nền kinh tế, các FTA sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng GDP.*

Từ góc độ xuất khẩu, các FTA với mục tiêu cắt giảm và xóa bỏ phần lớn thuế quan cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có những đối tác đặc biệt lớn như EU, sẽ là con đường không thể tốt hơn cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tăng sức cạnh tranh về giá khi tiếp cận các thị trường rộng lớn này, từ đó thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Tăng trưởng xuất khẩu sẽ dẫn tới tăng trưởng GDP.

Nếu so sánh với cam kết trong WTO (các nước chỉ cam kết “cắt giảm thuế” và chỉ với “một số” dòng thuế chứ không phải là “hầu hết” các dòng thuế), các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới mang lại những lợi thế hơn hẳn về thuế quan ưu đãi. Hơn nữa, cơ hội xuất khẩu do các FTA mang lại càng tăng lên khi mà các thành viên tham gia FTA và Việt Nam có cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu mang tính bổ sung cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhau nhiều hơn là tương đồng và cạnh tranh trực tiếp.

*- Thứ hai, Việt Nam sẽ có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu, cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn, giảm phụ thuộc quá mức vào một vài thị trường, nhất là thị trường Trung Quốc.*

Một trong những cơ hội mà các FTA mang lại là mở rộng thị trường nhờ cắt giảm thuế và dỡ bỏ rào cản thương mại để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Trong đó, các đối tác FTA của Việt Nam đều là các đối tác thương mại quan trọng, thể hiện ở giá trị thương mại lớn và tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thế giới hàng năm. Thương mại của Việt Nam với các đối tác đã và đang đàm phán luôn chiếm trên 80% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam. Đây chính là cơ hội tuyệt vời để Việt Nam tăng sức cạnh tranh về giá.

Giai đoạn 2018 - 2025, theo lộ trình cam kết, phần lớn các FTA mà Việt Nam tham gia đều bước sang giai đoạn cắt giảm sâu, xóa bỏ hàng rào thuế quan đối với phần lớn các dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu sẽ thúc

đẩy xuất khẩu mạnh hơn, đem đến nhiều cơ hội mở rộng thị trường cho hàng hóa của Việt Nam đồng thời giúp đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc vào các thị trường nguyên liệu truyền thống.

Nếu như giai đoạn 2013 - 2017, khoảng 70% nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực Đông Á và 50% xuất khẩu cũng vào khu vực này, thì sang giai đoạn 2018 - 2025, các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới sẽ giúp cân bằng lại thị trường xuất nhập khẩu, giảm sự phụ thuộc vào khu vực Đông Á, nhất là Trung Quốc, thúc đẩy tăng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các đối tác ASEAN và ASEAN+ như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... sau đó dần chuyển hướng chiến lược sang một số thị trường quan trọng khác như Liên Minh châu Âu, nơi mà chúng ta có lợi thế trung hạn do các ưu đãi đem lại trước các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là các đối thủ trong khu vực ASEAN và Trung Quốc. EVFTA được ký kết và thực thi kỳ vọng sẽ đem lại sự gia tăng đáng kể về kim ngạch xuất nhập hai chiều Việt Nam - EU.

*- Thứ ba, tham gia các FTA sẽ giúp tạo hiệu ứng tích cực trong việc đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, cơ cấu lại các ngành hàng xuất khẩu hiệu quả hơn.*

Các FTA khác nhau thì mức ưu đãi và lộ trình giảm thuế của các nước đối tác dành cho các mặt hàng, ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam khác nhau. Mức ưu đãi của các FTA dành cho hàng xuất khẩu của nước ta rất phong phú. Chính vì vậy, tham gia các FTA sẽ giúp tạo hiệu ứng tích cực trong việc đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu.

Mức thuế ưu đãi theo các FTA từ 0 - 5% thấp hơn nhiều so với mức thuế MFN. Nhiều mặt hàng, ngành hàng xuất khẩu có lợi thế của Việt Nam đều được hưởng ưu đãi cao theo các FTA, đặc biệt là hàng công nghiệp nhẹ và nông thủy sản. Những ngành hàng, nhóm hàng có lợi thế so sánh, năng lực cạnh tranh và không bị giới hạn bởi nguồn cung lại được hưởng ưu đãi nhiều thì các doanh nghiệp sẽ đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu sang các thị trường FTA. Do đó, tham gia các FTA sẽ tạo hiệu ứng tích cực trong việc cơ cấu lại các ngành hàng xuất khẩu hiệu quả hơn.

Giai đoạn 2018 - 2025, Việt Nam vẫn duy trì được lợi thế so sánh về lao động nên dự báo xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tăng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, ngành hàng dệt may thông qua các FTA được kỳ vọng sẽ đóng góp nhiều nhất (trên 20%) cho tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng này, tiếp đó ngành công nghệ thông tin và viễn thông sẽ đóng góp nhiều thứ hai cho tăng

trường. Xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản sẽ giảm nhẹ do năng lực khai thác dẫn đến ngưỡng giới hạn cho phép. Xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản tăng nhưng không nhiều do những hạn chế trong khai thác và năng lực cạnh tranh trước bối cảnh yêu cầu về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng cao và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

*- Thứ tư, Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài thông qua các FTA*

Khi các hàng rào bảo hộ bị dỡ bỏ, lợi thế tương đối về phân công lao động giữa các nền kinh tế sẽ có bước chuyển dịch mạnh mẽ. Việt Nam với vị thế thuận lợi về địa kinh tế, địa chính trị, tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động... sẽ có thể có lợi thế cao trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào một số lĩnh vực sản xuất như dệt may, giày dép, điện tử, nông nghiệp công nghệ cao... Điều này hứa hẹn mang lại cơ hội hợp tác về vốn, chuyển giao công nghệ và phương thức quản lý hiện đại, hiệu quả hơn cho doanh nghiệp Việt Nam.

Việt Nam được hưởng ưu đãi theo các FTA, lượng vốn đầu tư vào Việt Nam sẽ gia tăng, thu hút được lực lượng lao động trí thức, có tay nghề cao từ nước ngoài tới Việt Nam làm việc, các doanh nghiệp cũng có cơ hội tiếp cận với khoa học công nghệ - kỹ thuật tiên tiến từ các nước phát triển. Nói cách khác, nhờ tham gia các FTA mà doanh nghiệp có thêm cơ hội tranh thủ được vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ và các nguồn lực quan trọng khác từ nước ngoài để phát triển. Lợi thế này không chỉ nhìn từ góc độ hiện tại mà còn là tiềm năng phát triển trong tương lai.

*- Thứ năm, các FTA sẽ là động lực cho một làn sóng cải cách về thể chế, tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.*

Để thực thi cam kết trong các FTA, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi nhiều quy định pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ... Việc ký kết và thực thi các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới, sẽ đem đến cho Việt Nam những cơ hội mới nhằm phát triển thương mại, thông qua việc hài hòa hóa các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS), thủ tục hải quan, từ đó tạo thuận lợi cho xuất khẩu.

Thực hiện các cam kết trong FTA sẽ tạo động lực để cải cách thể chế, tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để tận dụng hiệu quả những ưu đãi từ các FTA cho phát triển nền kinh tế.

## **2. Thách thức của Việt Nam khi tham gia các FTA**

Bên cạnh những cơ hội mà các FTA mang lại, cũng có không ít thách thức đang đặt ra đối với Việt Nam:

*- Thứ nhất, thách thức lớn nhất mà các FTA mang lại chính là tăng sức ép cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hóa.*

Tham gia các FTA đã, đang và sẽ đem lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp và nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, với 96% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, áp lực cạnh tranh đối với nền kinh tế Việt Nam là rất lớn. Việc tự do hóa thuế nhập khẩu sẽ dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng nguồn hàng nhập khẩu từ các nước đối tác FTA vào Việt Nam do giá thành rẻ hơn, chất lượng và mẫu mã đa dạng, phong phú hơn sẽ tác động đến lĩnh vực sản xuất trong nước. Ngoài ra, khi hàng rào thuế quan được gỡ bỏ nhưng các hàng rào kỹ thuật không hiệu quả, Việt Nam sẽ trở thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm chất lượng kém, ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng trong khi lại không bảo vệ được sản xuất trong nước.

Về mặt xã hội, cạnh tranh tăng lên khi tham gia FTA có thể làm một số doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất lạc hậu rơi vào tình trạng khó khăn, kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động. Về mặt kinh tế, nếu không thúc đẩy được đổi mới khoa học kỹ thuật, cải thiện khả năng quản trị sản xuất để tăng cường cạnh tranh về chất lượng thì nguy cơ “bẫy thu nhập trung bình” sẽ ngày càng lớn hơn.

Doanh nghiệp và hàng Việt Nam không chỉ phải cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu mà phải cạnh tranh ở cả thị trường nội địa. Từ góc độ mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa đến từ các nước đối tác FTA thông qua việc loại bỏ phần lớn thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu, trong khi các biện pháp phi thuế quan hợp pháp chưa được sử dụng hiệu quả, biên giới thị trường sẽ dần bị xóa nhòa. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam chính là áp lực cạnh tranh với hàng hóa giá rẻ, chất lượng tốt từ các nước đối tác trên chính thị trường nội địa.

Tại thời điểm này Việt Nam đã loại bỏ hoàn toàn tới 90% số dòng thuế cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN cũng như các đối tác ký kết FTA khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Niu Di-lân... tự do vào Việt Nam không phải chịu thuế hoặc chịu thuế thấp hơn thời gian trước. Riêng đối với thị trường Trung Quốc, với nhiều điểm tương đồng về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu, trong khi hàng hóa có sức cạnh tranh cao hơn

hàng hóa của Việt Nam, nhất là về giá, chắc chắn sẽ dẫn tới việc hàng hóa Trung Quốc xâm nhập ngày càng mạnh vào thị trường nước ta bằng cả con đường chính ngạch và tiểu ngạch. Thực tế này khiến một số ngành sản xuất của Việt Nam đang và sẽ đứng trước nguy cơ phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa vì không cạnh tranh được với hàng Trung Quốc, nhất là trong điều kiện chúng ta chưa xây dựng đầy đủ và sử dụng hiệu quả hàng rào thương mại (TBT, SPS, các biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời) để bảo vệ thị trường trong nước theo quy định của WTO.

*- Thứ hai, các quy định về TBT, SPS, yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, chất lượng sản phẩm và quy tắc xuất xứ hàng hóa theo các FTA sẽ là thách thức đối với sản xuất cũng như xuất khẩu của Việt Nam.*

Các quy định về TBT, SPS, yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, chất lượng sản phẩm và quy tắc xuất xứ hàng hóa nghiêm ngặt. Đối với các FTA Việt Nam mới ký kết, tham gia gần đây và sắp ký kết thì các quy tắc xuất xứ đều theo xu hướng là gia tăng giá trị tại Việt Nam và trong khu vực các nước tham gia FTA. Đây là một bất lợi vì Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nguyên phụ liệu từ Trung Quốc, Đài Loan... để gia công hàng xuất khẩu, cho nên nếu không chuyển vùng nguyên liệu từ nhập khẩu sang trong nước cung cấp, hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ không được hưởng các ưu đãi thuế. Ngoài ra, các quy định kỹ thuật như bao gói, nhãn mác, dư lượng hóa chất tối đa trong sản phẩm xuất khẩu cũng là một rào cản cho hàng xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là hàng nông sản của Việt Nam có thể bị mắc ở rào cản về các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Việc quy định các tiêu chuẩn này thuộc quyền của nước nhập khẩu, do vậy khó lòng ngăn cản nước nhập khẩu lạm dụng các quy định về tiêu chuẩn này để làm rào cản ngăn hàng hóa Việt Nam xâm nhập vào thị trường nước họ.

Các hàng rào kỹ thuật và biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật khắt khe có thể là những rào cản khiến hàng hóa Việt Nam khó vào thị trường các nước đối tác FTA. Tham gia các FTA, hàng Việt Nam được hưởng ưu đãi về thuế nhưng nếu không đáp ứng được các quy định trên cũng sẽ có nguy cơ bị trả về, thậm chí là không có đường vào thị trường các nước đối tác FTA. Trong tương lai không xa, đang có những tín hiệu cho thấy nguy cơ này là hiện hữu và ngày càng tăng, khi đó cùng với việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan theo các cam kết tự do hóa, các nước nhập khẩu sẽ tăng cường những rào cản phi thuế quan thay thế.

*- Thứ ba, những FTA có mức độ cam kết sâu, bao gồm cả những yêu cầu bắt buộc về thể chế kinh tế, sẽ tác động không nhỏ đến việc xây dựng và vận hành một thể chế phù hợp nhằm đảm bảo thực thi đồng bộ và hiệu quả các cam kết trong tương lai.*

Các yêu cầu về thể chế kinh tế liên quan đến việc bắt buộc thành lập thiết chế, tổ chức mới như các đầu mối hỏi đáp, các ủy ban thương mại, ủy ban về mua sắm công... đòi hỏi Việt Nam phải thành lập hoặc bổ sung về bộ máy quản lý, cơ chế vận hành chính sách và nguồn nhân lực. Việc hình thành các cơ quan nói trên sẽ nảy sinh nhiều vấn đề như vai trò, sự phối hợp, liên kết giữa các cơ quan, cơ quan chuyên trách, cơ quan kiểm nghiệm. Bên cạnh đó, các yêu cầu về thể chế kinh tế còn tác động đến nguồn lực cần thiết để sửa đổi, hoàn thiện quy định pháp luật trong nước có liên quan, thông qua việc rà soát, sửa đổi, điều chỉnh chính sách pháp luật phù hợp với cam kết về quy trình, thủ tục trong các FTA.

*- Thứ tư, hoàn thiện chính sách thương mại cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không gây xung đột với các cam kết trong các FTA Việt Nam đang và sẽ tham gia.*

Việt Nam cần hoàn thiện chính sách thương mại phù hợp với điều kiện và không gây xung đột với những cam kết trong các FTA. Trong đó, cần tập trung hoàn thành Chương trình thực thi hàng rào kỹ thuật trong thương mại; xây dựng các tiêu chuẩn đối với hàng xuất khẩu, xây dựng lộ trình hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô; Ban hành quy trình tiêu chuẩn doanh nghiệp được xuất khẩu một số mặt hàng gắn với việc tạo ra liên kết lâu dài và ổn định giữa nhà xuất khẩu và nhà sản xuất, chế biến; Hoàn thiện chính sách thương mại biên giới để nâng cao hiệu quả hoạt động của các Khu kinh tế cửa khẩu và Khu hợp tác thương mại biên giới; Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại và Chương trình thương hiệu quốc gia...



### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Công Thương (2017), *Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2016*, NXB. Công Thương.
2. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2016), “Dự báo tác động của thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) tới thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Thương mại*, số 19 (2/2016).
3. Khánh Lan (2016), “Cơ hội và thách thức từ các hiệp định thương mại thế hệ mới với Việt Nam”, <http://dangcongsan.vn/>, đăng ngày 07/09/2016.
4. Hà Văn Sự, Đặng Thanh Bình (2017), Tham gia các “FTA thế hệ mới” và giải pháp cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Thương mại*, số 28 (8/2017).
5. Nguyễn Bích Thủy (2016), “Những tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam”, <http://tapchitaichinh.vn/>, đăng ngày 27/01/2016.
6. Trần Thị Trang (2015), “Việt Nam tham gia các hiệp định FTA; Thực trạng, cơ hội và thách thức”, *Tạp chí Tài chính*, số tháng 3/2015.
7. Viện Nghiên cứu Thương mại - Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (2016), *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về “Phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2025”*, Hà Nội - 2016.



# **CAM KẾT VỀ THUẾ CỦA VIỆT NAM TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG VÀ KIẾN NGHỊ**

*TS. Lê Quang Thuận*

*Ths. Trần Thị Quỳnh Hoa*

*Ths. Trần Thị Hà*

*Viện Chiến lược và Chính sách tài chính*

## **Tóm tắt**

Kể từ năm 1995, sau khi trở thành thành viên của ASEAN, Việt Nam đã tham gia ký kết và đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Việc thực hiện cam kết thuế theo các Hiệp định đã mang lại nhiều cơ hội và có những tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp, ngành kinh tế và lĩnh vực dịch vụ tài chính nói riêng. Trong bối cảnh năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn hạn chế khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam chịu áp lực cạnh tranh mạnh từ các doanh nghiệp FDI trong ngành và từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thu NSNN từ xuất nhập khẩu có xu hướng giảm cùng với việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan theo các hiệp định song phương và đa phương. Để có thể tận dụng được cơ hội mà hội nhập mang lại cũng như hạn chế những rủi ro mà hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra, Việt Nam cần thực hiện các nhóm giải pháp về chính sách thương mại và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh giữa các ngành, điều chỉnh cơ cấu thu ngân sách nhà nước một cách đồng bộ và kịp thời, đặc biệt là tăng cường công tác tuyên truyền về hội nhập.

## **Nội dung**

Trong xu thế hội nhập của thế giới, Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế và khu vực thông qua việc thiết lập quan hệ hợp tác song phương, đa phương. Tính đến nay, Việt Nam đã tham gia vào các khu vực mậu dịch tự do như: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), ASEAN – Nhật Bản (AJCEP), Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA), ASEAN – Úc – Niu Di-lân (AANZFTA), ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Việt Nam – Chi Lê, Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu; đồng thời

tham gia ký kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)<sup>23</sup> và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA).

### **1. Cam kết về thuế của Việt Nam trong các hiệp định thương mại tự do**

*Về thuế nhập khẩu:* Trong hầu hết các FTA đã ký kết, mức độ tự do hóa về thuế nhập khẩu trung bình khoảng 90% dòng thuế, riêng hiệp định ASEAN (ATIGA) là hiệp định nội khối thì mức độ cam kết tự do hóa lên đến gần 98%. Điều này cho thấy, phạm vi cắt giảm thuế nhập khẩu khá rộng. Về lộ trình, ATIGA là hiệp định hoàn thành sớm nhất (2018), tiếp theo đó là ACFTA (2020), AKFTA (2021), một số hiệp định có lộ trình hoàn thành xa hơn như VCFTA (2030). Năm 2015, mức độ tự do hóa thuế quan của Việt Nam với các đối tác FTA đã ở mức khá cao: trong ATIGA đạt khoảng 93%, ASEAN-Trung Quốc 84% số dòng thuế về 0%, ASEAN-Hàn Quốc 78% và ASEAN-Nhật Bản 62%. Theo đó, nhiều mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn từ ASEAN, Trung Quốc và Hàn Quốc được hưởng thuế 0% từ năm 2015 như sắt thép, phân bón, sản phẩm điện tử, xe tải, đồ điện gia dụng, máy móc thiết bị...

#### **Lộ trình cam kết của các hiệp định thương mại tự do đã ký kết**

Khuôn khổ	Phạm vi cam kết (% số dòng thuế về 0%)	Hiệu lực	Hoàn thành
ASEAN	98%	1999	2018
ACFTA	90%	2005	2020
AKFTA	97%	2007	2021
AANZFTA	90%	2009	2022
AIFTA	78%	2010	2024
AJCEP	87%	2008	2025
VJEPA	92%	2009	2026
VCFTA	89%	2014	2030
VKFTA	88%	20/12/2015	2029
VNEAEUFTA	88%		

Ngoài ra, trong năm 2015, Việt Nam cũng đã kết thúc đàm phán hiệp định thế hệ mới là EVFTA với mức độ tự do hóa cao hơn và lộ trình ngắn

<sup>23</sup> Bên lề Hội nghị Cấp cao APEC 2017 tại Thành phố Đà Nẵng, các Bộ trưởng phụ trách Kinh tế của 11 nước thành viên Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương đã thống nhất và ra tuyên bố chung với tên gọi mới của Hiệp định TPP gồm 11 thành viên là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - CPTPP).

hơn, hướng tới cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 100% số dòng thuế. Theo đó, Việt Nam cam kết xóa bỏ 48,5% số dòng thuế (tương đương 64,5% kim ngạch nhập khẩu từ EU) ngay khi hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ 99% dòng thuế (tương đương 99,8% kim ngạch nhập khẩu từ EU) sau 10 năm. Đối với các dòng thuế còn lại, Việt Nam có lộ trình trên 10 năm hoặc dành ưu đãi cho EU trên cơ sở hạn ngạch thuế quan của WTO.

*Đối với cắt giảm thuế xuất khẩu*, trong WTO và các FTA đã ký kết, Việt Nam không cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu<sup>24</sup> tuy nhiên trong EVFTA Việt Nam đã cam kết về xóa bỏ thuế xuất khẩu, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với 546 mặt hàng sang Châu Âu với lộ trình ngắn nhất là 7 năm và dài nhất là 15 năm. Còn lại 57 mặt hàng quan trọng sẽ được tiếp tục duy trì thuế xuất khẩu và áp dụng một mức trần thuế xuất khẩu từ 10-12% (bao gồm các mặt hàng khoáng sản, quặng kim loại, than đá, vàng và vàng trang sức).

Như vậy, với lộ trình cam kết như trên, có thể thấy rằng mức độ và phạm vi xóa bỏ thuế quan, đặc biệt là thuế nhập khẩu của Việt Nam trong các hiệp định FTA là khá rộng và toàn diện. Theo đó, trong vòng 3-5 năm tới sẽ chạm đến các dấu mốc quan trọng của nhiều Hiệp định và dần tiến tới tự do hóa thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng nhập khẩu từ các đối tác thương mại chính.

## ***2. Tác động của cam kết thuế trong các hiệp định FTA đến kinh tế Việt Nam***

*Đối với hoạt động thương mại*: Để có thể thực hiện các cam kết về thuế theo các hiệp định thương mại song phương và đa phương, Việt Nam phải hoàn thiện hệ thống quản lý hải quan theo tiêu chuẩn quốc tế và cắt giảm các hàng rào thuế quan, qua đó mở rộng thị trường, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Nếu như năm 2007, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam là 111,3 tỷ USD (trong đó xuất khẩu là 48,5 tỷ USD và nhập khẩu là 62,7 tỷ USD) thì tới năm 2016 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng hơn 3 lần đạt 350,74 tỷ USD trong đó xuất khẩu hàng hóa đạt 176,63 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015 và nhập khẩu hàng hóa là 174,11 tỷ USD, tăng 5,2% so với năm 2015.

---

<sup>24</sup> Ngoại trừ nhóm hàng sắt thép, phế liệu kim loại giảm về 17% và 22% sau 5 năm gia nhập WTO thực hiện từ 2007

Bên cạnh đó, việc mở rộng FTA với nhiều đối tác không những giúp Việt Nam đa dạng hóa và giảm dần phụ thuộc vào các thị trường truyền thống về nguyên liệu mà còn mang đến nhiều cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu<sup>25</sup>. Trong năm 2015, Việt Nam có trao đổi hàng hóa với hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong số các thị trường trên, số thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của xuất khẩu là 29 thị trường với tổng kim ngạch là 147,36 tỷ USD, chiếm gần 90,9% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Số thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của nhập khẩu là 19 thị trường với tổng trị giá là 150,42 tỷ USD, chiếm 90,8% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Cơ cấu từng mặt hàng xuất khẩu cũng có những chuyển dịch tích cực. Xuất khẩu Việt Nam chuyển dịch dần cơ cấu từ sản xuất các sản phẩm dệt may, giày dép, nông sản sang nhóm các sản phẩm máy vi tính, linh kiện điện tử, điện thoại với tỷ trọng của nhóm này tăng lên 28,27% trong năm 2015 (so với 4,4% của năm 2007), trong đó điện thoại và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (18,6%). Mặc dù vậy, xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn này vẫn chưa thực sự thay đổi về chất, các sản phẩm xuất khẩu chưa thực sự tạo ra được nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức gia công lắp ráp, các nguyên phụ liệu đầu vào chủ yếu là nhập khẩu. Tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu thấp trong khi tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm chậm được cải thiện. Bên cạnh đó, các yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ, các rào cản kỹ thuật thương mại như quy định về tiêu chuẩn, kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn về môi trường cũng như các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp cũng ảnh hưởng khá lớn đến khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam.

Đối với nhập khẩu, mặc dù việc ký kết FTA với nhiều đối tác song trong ngắn hạn, nhập khẩu của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào các thị trường truyền thống (chủ yếu là từ Trung Quốc) do mức độ cam kết thuế sâu cũng như vị trí địa lý, sẽ khiến cho vấn đề nhập siêu từ Trung Quốc còn tiếp tục kéo dài. Bên cạnh đó, việc cắt giảm thuế cũng tạo áp lực đến hoạt động của các doanh nghiệp trong nước.

*Đối với thu hút đầu tư nước ngoài:* Bên cạnh lộ trình cắt giảm thuế trong các FTA, sự cải thiện về môi trường kinh doanh đã thu hút vốn đầu tư

---

<sup>25</sup> Việc cắt giảm thuế suất từ các FTA cũng tạo ra hiệu ứng chuyển dịch kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước đối tác (trong đó, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là những quốc gia được hưởng nhiều lợi thế nhất từ hội nhập thuế quan)

nước ngoài mạnh mẽ, đóng góp vào công cuộc phát triển và xây dựng đất nước. Giai đoạn tới, khi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có hiệu lực, việc dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư và dịch vụ, mở cửa thị trường mua sắm Chính phủ, dịch vụ tài chính ... sẽ mở ra cơ hội lớn đối với lĩnh vực đầu tư của Việt Nam. Dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ gia tăng nhanh chóng, các doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam nhằm tiếp cận được với khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới hiện nay<sup>26</sup>, tận dụng nguồn gốc xuất xứ và các ưu đãi về thuế quan.

Ngoài ra, các yêu cầu về chính sách và bảo hộ đầu tư công bằng, không phân biệt đối xử, cho phép tự do chuyển tiền liên quan đến đầu tư, tự do bổ nhiệm các vị trí quản lý cấp cao mà không quan tâm đến quốc tịch, mở cửa thị trường rộng hơn cho các thành viên CPTPP bằng việc cho phép cung cấp các dịch vụ tài chính cụ thể qua biên giới sang một nước thành viên CPTPP từ một nhà cung cấp dịch vụ của thành viên CPTPP khác mà không yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành lập cơ sở hoạt động tại một nước khác để bán dịch vụ của mình... Thực hiện những yêu cầu trong CPTPP sẽ khiến cho môi trường đầu tư của Việt Nam trở nên thuận lợi hơn, minh bạch hơn, thuận lợi hơn từ đó sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư hơn nữa.

Hiện nay, có hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó, những quốc gia mà Việt Nam có quan hệ FTA như Hàn Quốc và Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc... là những quốc gia đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất. Cùng với quá trình tự hóa thương mại, dòng vốn đầu tư vào Việt Nam cũng không ngừng tăng lên. Nếu như năm 1999, đầu tư FDI vào Việt Nam chỉ đạt hơn 1,5 tỷ USD thì đến năm 2015 đã lên đến trên 22,7 tỷ USD (thậm chí năm 2008 còn lên đến trên 71 tỷ USD), tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo và bất động sản. Trong thời gian qua, các doanh nghiệp FDI đã đóng góp đáng kể cho nền kinh tế: (i) đóng góp vào GDP không ngừng tăng lên; (ii) giải quyết khoảng 2 triệu việc làm với mức thu nhập và năng suất lao động cao hơn mặt bằng chung cả nước, góp phần cải thiện đời sống của người dân; (iii) đóng góp cho NSNN, nhờ đó thu NSNN từ khu vực này chiếm khoảng hơn 14% NSNN.

Mặc dù vậy, có một số vấn đề đặt ra đối với dòng vốn FDI: (i) đóng góp của FDI trong việc nâng cao năng lực công nghiệp, công nghệ còn hạn chế; (ii) mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

---

<sup>26</sup> với quy mô dân số trên 800 triệu dân, chiếm gần 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu, trong đó có những đối tác lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada, Australia

còn yếu kém, sự tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu còn hạn chế; (iii) các doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động ở trong lĩnh vực gia công lắp ráp, thâm dụng lao động và ít có khả năng tạo ra tác động lan tỏa về mặt công nghệ; (iv) khung pháp lý và chính sách mở cửa FDI, hội nhập kinh tế quốc tế tuy ngày càng được cải thiện song vẫn còn những tình trạng “xé rào trong chính sách ưu đãi” để thu hút đầu tư FDI mà chưa quan tâm đúng mức tới vấn đề bảo vệ môi trường, chống chuyển giá, trốn thuế...; (v) dòng vốn liên thông hơn với quốc tế cũng khiến cho những bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động dẫn đến những thách thức trong việc xây dựng và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô.

*Đối với thu ngân sách:* Việc thực hiện các cam kết về thuế trong các FTA đã làm giảm trực tiếp số thu ngân sách từ thuế nhập khẩu, đặc biệt là giai đoạn 5 năm trở lại đây. Tỷ trọng các khoản thu NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng giảm từ mức bình quân 24% bình quân giai đoạn 1995-1999 (giai đoạn chưa thực hiện cắt giảm thuế quan theo AFTA) xuống còn 20% giai đoạn 2000-2010 và 18% bình quân giai đoạn 2011-2015. Giai đoạn 2016-2020, khi các hiệp định FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu, nhiều dòng thuế tiếp tục được đưa về 0% thì số thu NSNN từ thuế xuất nhập khẩu được dự báo sẽ tiếp tục giảm.

Mặc dù vậy, nếu xét về tổng thể tác động của việc cắt giảm thuế trong các hiệp định thương mại tự do đến thu NSNN cũng không nhiều, do:

(i) Việc cắt giảm thuế quan trong CPTPP và trong các FTA sẽ khiến cho kim ngạch nhập khẩu từ các nước đối tác tăng lên do giá hàng hóa nhập khẩu giảm, dẫn đến nguồn thu từ thuế nhập khẩu, thuế GTGT và thuế TTĐB hàng nhập khẩu cũng tăng.

(ii) Trong thời gian qua, thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu tính về số tuyệt đối vẫn tăng, chỉ có tỷ trọng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trong tổng thu NSNN là giảm từ khoảng 21% giai đoạn 2001-2005 xuống còn hơn 18% giai đoạn 2011-2015. Tuy nhiên, việc giảm thuế nhập khẩu cũng có những tác động tích cực đối với hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nước, dẫn đến tăng tỷ trọng thu ngân sách từ các sắc thuế nội địa như



thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp<sup>27</sup>... để bù đắp số giảm thu do cắt giảm thuế xuất nhập khẩu.

*Đối với các ngành kinh tế:* tùy vào đặc điểm của từng ngành, các doanh nghiệp trong ngành sẽ chịu tác động ở mức độ khác nhau, tuy nhiên, *các ngành da giày và dệt may* sẽ được hưởng lợi nhiều từ các FTA do đã có một số thị phần nhất định trong những thị trường lớn; thuận lợi về sự dịch chuyển dây chuyền sản xuất từ các nước vào Việt Nam; sự đa dạng trong gia công sản phẩm. *Đối với ngành thủy sản*, hội nhập FTA cũng giúp Việt Nam gia tăng kim ngạch xuất khẩu và với lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu giúp Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, các ưu đãi của FTA đối với những ngành này cũng đi kèm với những quy định khắt khe về chất lượng sản phẩm, lao động, vấn đề quy tắc xuất xứ, rào cản về kỹ thuật, vệ sinh, an toàn, môi trường, trách nhiệm xã hội. *Đối với ngành ô tô*, được đánh giá là ngành ngành có nhiều cơ hội phát triển về lâu dài nhưng cũng gặp nhiều thách thức. Xu hướng giảm thuế theo các hiệp định sẽ thúc đẩy việc mở rộng thị trường nhập khẩu linh kiện ô tô từ thị trường khác (như Indonesia, Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc) do thuế nhập khẩu từ các thị trường này thấp hơn sẽ khiến cho giá cả cạnh tranh hơn so với giá cả ở các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong ngành cũng sẽ gặp áp lực cạnh tranh ngày càng tăng.

### **3. Một số đề xuất, kiến nghị**

Hiệp định thương mại tự do và các cam kết thuế một mặt mang lại cơ hội cho kinh tế Việt Nam trong việc tiếp cận với các nguồn nguyên liệu đa dạng, giá rẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn FDI song mặt khác cũng đặt ra không ít khó khăn thách thức đối với thu NSNN, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp FDI, khả năng tận dụng cơ hội cắt giảm thuế từ FTA để gia tăng hoạt động xuất khẩu.... Do đó, để có thể tận dụng được những cơ hội và hạn chế những thách thức mà việc thực hiện các cam kết thuế quốc tế tạo ra, trong thời gian tới, cần chú trọng đến một số giải pháp sau:

#### **3.1. Đối với doanh nghiệp**

Để tồn tại, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải liên kết với nhau, cùng vượt qua thách thức, nâng cao năng lực cạnh tranh. Doanh nghiệp Việt Nam cần đẩy mạnh xuất khẩu ở những lĩnh vực lợi thế như: sản phẩm điện tử và

---

<sup>27</sup> Cắt giảm thuế nhập khẩu làm giảm giá thành sản xuất của doanh nghiệp sử dụng máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu nhập khẩu, tạo điều kiện để doanh nghiệp tăng lợi nhuận hoặc mở rộng quy mô sản xuất, từ đó, góp phần làm tăng nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp

linh kiện; phương tiện vận tải và phụ tùng; thiết bị máy móc, sắt thép các loại, gạo, cao su. Chủ động xây dựng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu. Cùng với việc tăng nhanh tỉ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu của ngành, giảm thiểu phụ thuộc và các nhà cung cấp nước ngoài, tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu trong nước.

Doanh nghiệp cần chủ động đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, chủ động trong ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sẽ phải chịu sự cạnh tranh gay gắt hơn, nếu không đổi mới hoạt động quản trị doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường quảng bá thương hiệu thì những doanh nghiệp yếu kém sẽ thất bại. Các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng các chiến lược kinh doanh, phát triển sản xuất để có thể cạnh tranh với hàng hóa từ các nước trong khu vực ngay cả trong thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu, nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí về quy tắc xuất xứ để được hưởng các ưu đãi về thuế quan. Đồng thời, cần khai thác tốt những thế mạnh của mình để tận dụng những lợi thế về thuế quan cũng như chủ động đón đầu sức ép cạnh tranh.

Cần theo dõi sát sao các thông tin, lộ trình cam kết... từ đó đưa ra định hướng đúng, xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý. Quan trọng hơn, cộng đồng doanh nghiệp phải có lộ trình thích nghi, thay đổi phù hợp bởi nếu rào cản thuế quan được gỡ bỏ hoàn toàn và mang lại lợi ích kinh tế lớn thì quy tắc xuất xứ nổi lên như một rào cản mới.

Cần sớm có cơ chế đầu tư nguồn nhân lực, chính sách đãi ngộ về vật chất và tinh thần thỏa đáng cho người lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cao. Đây chính là đầu tư cho nguồn nhân lực để tạo ra lợi thế cạnh tranh khi hội nhập. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần tích cực hơn trong phát triển thị trường lao động trong nước, phối kết hợp với các cơ quan quản lý nhà nước tập trung vào hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động khu vực cả về quy mô, chất lượng và cơ cấu ngành nghề. Cần phát triển lực lượng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao, giỏi về ngoại ngữ, thông thạo môi trường khu vực. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần đổi mới cơ chế quản lý tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh, khuyến khích người lao động tự động nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của mình.

### **3.2. Đối với các hiệp hội**

Triển khai các hoạt động cung cấp và tư vấn cho doanh nghiệp về pháp luật kinh doanh, các kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế cũng như kinh nghiệm đối phó với các vụ kiện quốc tế, các rào cản thương mại của các thị trường xuất khẩu.

Tổ chức nhiều chương trình xúc tiến thương mại – đầu tư theo thị trường, ngành hàng và lĩnh vực kinh doanh cụ thể để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong và ngoài nước cũng như hỗ trợ doanh nghiệp tiếp thị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp tới các thị trường xuất khẩu trọng điểm.

Tiếp tục đẩy mạnh vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý, tạo điều kiện kết nối giao lưu giữa các doanh nghiệp hội viên; tăng cường phổ biến thông tin hội nhập về pháp luật của các nước, sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, quản lý chất lượng, các quy tắc xuất xứ... cho các doanh nghiệp hội viên, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu.

### **3.3. Đối với Nhà nước**

Hoàn thiện thể chế, chính sách gắn với việc thực hiện các cam kết hội nhập nhằm nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng vốn đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Thay đổi chính sách thu hút FDI theo hướng thu hút có chọn lọc các đối tác phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam, chú trọng đến hướng phát triển bền vững để giảm thiểu tác động tiêu cực. Tăng cường công tác kiểm soát kiểm toán các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp thường báo lỗ để chống chuyển giá. Tăng cường các biện pháp quản lý, giám sát doanh nghiệp FDI trong vấn đề quy trình xử lý chất thải, nhập khẩu các thiết bị dây chuyền công nghệ cũ, lạc hậu...

Tiếp tục điều chỉnh chính sách, cơ cấu thu NSNN nhà nước theo hướng huy động từ thuế và phí ở mức hợp lý, kết hợp với sửa đổi, bổ sung các chính sách thu nội địa phù hợp với sự phát triển của đất nước để bù đắp giảm thu do cắt giảm thuế quan, hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý về quản lý NSNN, tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật ngân sách nhà nước, đảm bảo tính tập trung thống nhất vai trò chủ đạo và điều phối của ngân sách trung ương, tạo điều kiện chủ động cho các địa phương trong quản lý, sử dụng nguồn lực được phân cấp.

Cần tăng cường đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các cam kết, hiệp định mà Việt Nam tham gia đến từng ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân để các đối tượng có liên quan có thể nắm, hiểu được và thực hiện

tốt các cam kết nhằm đạt kết quả cao nhất. Hoàn thiện chính sách thương mại cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không xung đột với các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và sẽ tham gia.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường, khai thác tốt những thị trường hiện có và những thị trường tiềm năng để xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng và giá trị kim ngạch cao. Xây dựng và quy hoạch hóa đồng bộ các ngành công nghiệp hỗ trợ, xác định ngành công nghiệp hỗ trợ phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, đảm bảo tính hiệu quả trong thực thi chính sách, nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành hàng Việt Nam trong hội nhập.

### **Tài liệu tham khảo**

1. IBM BỈ, DMI, Ticon, TAC và nhóm nghiên cứu (12/2009), “Hội nhập kinh tế và Sự phát triển ở Việt Nam”.
2. Benedictis, L.D & Taglioni, D. (2010), “The Gravity Model in International trade”, Báo cáo đánh giá tác động của các FTA đối với kinh tế Việt Nam.
3. Mutrap (2010, 2011), “Đánh giá tác động của FTA đối với nền kinh tế Việt Nam”.
4. Bộ Công Thương (2013), “Báo cáo quốc gia phục vụ rà soát thương mại trong khuôn khổ WTO”, tháng 9/2013.
5. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2015), *Sách Tài chính Việt Nam năm 2014-2015*, NXB Tài chính.

**NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC THÈM HIỆP ĐỊNH  
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – EU (EVFTA):  
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

*TS. Đặng Kim Khôi*

*Ths. Lê Thị Hà Liên*

*Ths. Bùi Thị Việt Anh*

*Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp (CAP) –  
Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD)*

**Giới thiệu**

Sau gần 3 năm với 14 vòng đàm phán chính thức, Việt Nam và EU đã kết thúc đàm phán hiệp định thương mại (HĐTM) tự do Việt Nam - EU (EVFTA) vào ngày 2/12/2015 và giai đoạn dự kiến có hiệu lực kể từ 2018. EVFTA được gọi là HĐTM thế hệ mới hướng đến thiết lập bộ quy tắc thương mại có tiêu chuẩn và mức độ cam kết cao, phạm vi điều chỉnh rộng và khả năng tác động lớn và toàn diện đến các vấn đề thương mại và kinh tế phức tạp trong thế kỷ 21 như vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, đầu tư, lao động, sở hữu trí tuệ, tổ chức thể chế, quản trị, chính sách và môi trường kinh doanh, giải quyết tranh chấp, tiêu chuẩn về môi trường. Hiệp định này được kỳ vọng đem lại nhiều cơ hội thuận lợi cho thương mại và đầu tư cho Việt Nam và 27 quốc gia thành viên khi dung lượng thị trường giữa Việt Nam và EU đã đạt được trên 37 tỷ USD và có nhiều tiềm năng mở rộng trong tương lai. Mục đích cốt lõi của EVFTA cũng chính là làm cho hoạt động kinh doanh giữa hai bên trở nên dễ dàng hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm thu nhập cao hơn, nâng cao năng suất và cạnh tranh, nâng cao chất lượng sống, giảm đói nghèo, đồng thời tăng cường minh bạch, khả năng quản trị và bảo vệ môi trường. Đồng thời, đi kèm với đó sẽ là các thách thức lớn cho nông nghiệp khi đây là lĩnh vực nhạy cảm đối với cả EU và Việt Nam trong quá trình đàm phán.

Ngành nông nghiệp trong một thời gian dài là nền tảng và bộ đỡ cho toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Đây là ngành Việt Nam có nhiều lợi thế nhất và sớm tham gia vào tự do hóa thương mại khi thuế nhập khẩu nông sản thô và vật tư nông nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp; trợ cấp cho nông nghiệp Việt

Nam thấp (chủ yếu dưới hình thức hỗ trợ dịch vụ thủy lợi và khuyến nông), chỉ bằng 1/3 các nước OECD<sup>28</sup> và thấp hơn các nước trong khu vực.

Kể từ khi gia nhập WTO cho đến nay, mặc dù nông nghiệp Việt Nam cũng đạt được một số kết quả tích cực trong thúc đẩy thương mại, cải thiện năng lực cạnh tranh và tăng thu nhập nhưng nhìn chung một số lợi ích mang lại chưa như mong đợi và thấp hơn so với các ngành khác. Bên cạnh các nguyên nhân như xuất phát điểm thấp, ngành có nhiều rủi ro, nguyên nhân chính là do Việt Nam chưa có sự chuẩn bị sẵn sàng về nội lực, về tổ chức thể chế, về năng lực nghiên cứu khoa học, hỗ trợ kỹ thuật, pháp lý, tiêu chuẩn chất lượng để thực thi các cam kết hội nhập.

Trong hơn 15 năm qua, thương mại giữa Việt Nam và EU liên tục được mở rộng, trong đó thặng dư luôn nghiêng về phía Việt Nam. Xuất khẩu ròng của Việt Nam đối với thị trường EU tăng lên hơn 13 lần từ 2000 đến nay. Đối với các mặt hàng nông lâm thủy sản, EU luôn là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 15% thị phần xuất khẩu chỉ sau Trung Quốc (21%). Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường này gồm có cà phê, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ, tiêu, điều, cao su tự nhiên .v.v. Ngược lại, EU cũng là một trong những thị trường chính mà Việt Nam nhập khẩu chính, trong đó các sản phẩm nông nghiệp chính bao gồm: Gỗ nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa, các sản phẩm chăn nuôi, v.v. Bên cạnh đó, sản phẩm rau quả ôn đới từ thị trường EU cũng là một trong những mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ EU nhưng kim ngạch còn hạn chế. Trong giai đoạn tới, EU là tiếp tục sẽ là thị trường xuất khẩu lớn và tiềm năng của nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam. Mặt khác, trong bối cảnh TPP chưa có hồi kết, hiệp định EVFTA được dự báo sẽ tác động nhiều nhất đến ngành nông nghiệp bao gồm cả cơ hội và thách thức đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ càng, đặc biệt là về chính sách và thể chế, rút kinh nghiệm từ quá trình hội nhập trước đó.

### **1. Nông nghiệp Việt Nam trước thềm thực thi EVFTA**

Sau 30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần ổn định kinh tế xã hội và đưa Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình. Các đóng góp lớn có thể kể đến như đảm bảo an ninh lương thực, trở thành quốc gia xuất khẩu nông sản lớn, xóa đói giảm nghèo,

---

<sup>28</sup> Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế là một diễn đàn dành cho 34 thành viên, có nền kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới, cùng nhau bàn bạc, trao đổi kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề kinh tế cũng như các vấn đề chung khác.

tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho cư dân nông thôn, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng sức cạnh tranh quốc gia trên thị trường thế giới.

Trong thời gian qua, nông nghiệp liên tục tăng trưởng, trung bình đạt 3,4% giai đoạn 2000 – 2016. Xuất khẩu nông sản liên tục thặng dư, góp phần cải thiện cán cân xuất nhập khẩu cả nước. Nông nghiệp đã hình thành mười mặt hàng xuất khẩu chủ lực quốc gia với kim ngạch trên 1 tỷ đô bao gồm gạo, cà phê, cao su, cá tra, tôm, hạt điều, hạt tiêu, rau quả, sắn và đồ gỗ. Năm 2016, xuất khẩu nông sản Việt Nam đạt hơn 32,1 tỷ USD đóng góp trên 20% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước<sup>29</sup>.

Các thành tựu của nông nghiệp kể từ khi Đổi mới xuất phát từ chủ trương chính sách đúng đắn của Đảng và nhà nước trong việc khơi dậy động lực của kinh tế hộ và các thành phần kinh tế khác trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Trong đó, nhà nước trao quyền tự chủ cho hộ nông dân, công nhận và tạo điều kiện cho thành phần kinh tế tư nhân phát triển, thực hiện nhiều chính sách quan trọng để thúc đẩy nội lực trong nước, tạo điều kiện cho nông nghiệp nông thôn phát triển và thu hút đầu tư vào nông nghiệp. Nông dân chăm chỉ cần cù, doanh nghiệp tư nhân năng động tận dụng các cơ hội tốt từ thị trường. Nhiều giải pháp về tiến bộ kỹ thuật đã được đưa vào sản xuất (giống mới, kỹ thuật tiên tiến, quản lý dịch bệnh, công nghệ cao...). Nhiều vùng kinh tế nông nghiệp đã bắt đầu triển khai sản xuất theo chuỗi giá trị như hồ tiêu, cà phê, điều, lúa gạo với sự liên kết giữa doanh nghiệp với người sản xuất.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, mô hình nông nghiệp theo chiều rộng dựa trên giá rẻ và số lượng lớn, khai thác triệt để nguồn lực tài nguyên và môi trường của Việt Nam đã bộc lộ nhiều hạn chế. Tăng trưởng GDP ngành chậm lại, bình quân trong giai đoạn 2011 – 2016 đạt 2,6% và năm 2016 chỉ đạt 1,2%, đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2017 tăng trưởng có dấu hiệu phục hồi đạt 2,65%, nhưng vẫn chưa thể đạt mức tăng trưởng như trước đây. Những hạn chế trên đến từ nhiều nguyên nhân. Trước hết, nguồn lực cho sản xuất ngày càng cạn kiệt, đất đai ô nhiễm do lạm dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Đất đai nhiều nơi bị rửa trôi, xói mòn, thoái hóa đất. Nguồn tài nguyên nước còn sử dụng lãng phí, khai thác nước ngầm bừa bãi. Biến đổi khí hậu bắt đầu tạo ra nhiều tác động tiêu cực. Tình trạng hạn hán kéo dài và thiếu nước đang là thách thức lớn ở các vùng sản xuất lớn như Tây

---

<sup>29</sup>Trong đó gạo năm 2016 ước đạt 2,2 tỷ USD, cà phê 3,36 tỷ USD, cao su đạt 1,67 tỷ USD, điều đạt 2,84 tỷ USD, tiêu đạt 1,42 tỷ USD, sắn hơn 1 tỷ USD, Cá tra 1,7 tỷ USD, rau quả 2,4 tỷ USD, tôm 3,1 tỷ USD và gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,9 tỷ USD. Trong đó, mặt hàng rau quả tăng mạnh trong khi lúa gạo có xu hướng giảm.

Nguyên, Tây Nam Bộ. Trong khi đó, đầu tư vào nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, với tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp nông thôn chỉ khoảng 5%. Tổng số doanh nghiệp nông thôn chỉ chiếm 30% tổng số doanh nghiệp cả nước, trong đó đa phần là quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp lạc hậu, máy móc cơ giới hóa, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần yếu kém so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực. Về cơ bản, nông sản vẫn bán ở dạng thô và nguyên liệu, tỷ lệ chế biến thấp. Trình độ và tay nghề lao động nông nghiệp, nông thôn thấp, chủ yếu thủ công. Quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ hẹp, phân tán. Các hình thức hợp tác và liên kết sản xuất còn triển khai chậm, chưa hình thành được các chuỗi giá trị nông sản hiệu quả, ổn định và bền vững.

Bên cạnh những khó khăn nội tại, nông nghiệp Việt Nam cũng đang đứng trước những vận hội mới. Làn sóng đầu tư toàn cầu đang dịch chuyển sang châu Á. Vấn đề an ninh lương thực tiếp tục được đặt ra với những yêu cầu mới về dinh dưỡng và an toàn. Cuộc cách mạng công nghiệp thế giới lần thứ 4 đang được thúc đẩy mang lại những cơ hội để Việt Nam tiếp cận các công nghệ kỹ thuật và quản lý mới.

Như vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nông nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều thách thức và cơ hội đan xen của bối cảnh phát triển mới. Rút kinh nghiệm từ những lần hội nhập quốc tế trước đây, đặc biệt là hội nhập WTO, nông nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị sẵn sàng về năng lực để tận dụng tốt nhất các cơ hội cũng như ứng phó hữu hiệu với các thách thức do các HĐTM mang lại và trước mắt là EVFTA mang lại.

## **2. Các cam kết trong khuôn khổ EVFTA**

EVFTA là một HĐTM thế hệ mới với mức độ hội nhập sâu rộng và toàn diện nhất từ trước tới nay. Khác với các HĐTM trước đây, các HĐTM thế hệ mới này có một số đặc điểm chính như: (i) phạm vi cam kết rộng: thực thi cam kết gắn với phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường, không chỉ bao gồm các cam kết thương mại thuần túy mà mở rộng thêm nhiều cam kết khác như lao động, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, giải quyết tranh chấp v.v; (ii) mức độ mở cửa sâu rộng hơn so với WTO: xóa bỏ hầu hết các dòng thuế, mở cửa mạnh các lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh v.v; (iii) nhiều cam kết về thể chế pháp lý: với yêu cầu về đổi mới chính sách, thể chế trong thực thi các cam kết (vai trò của nhà nước, quyền lợi của đầu tư nước ngoài, đối xử bình đẳng v.v); (iv) lộ trình thực thi cam kết tương đối ngắn, thông thường khoảng từ 5-



10 năm; (v) EU là đối tác thương mại mạnh với trình độ, năng lực cao, nền kinh tế và hệ thống luật pháp hiện đại và, (vi) cơ chế giải quyết tranh chấp mạnh hơn.

Tham gia EVFTA, Việt Nam phải tuân thủ các cam kết sâu rộng, bình đẳng với các nước đối tác trong khu vực EU, trong đó cam kết trong EVFTA của Việt Nam và EU chủ yếu như sau:

*Cam kết thuế:* Mức độ mở cửa thị trường đối với nông sản tương đối lớn. Trong khuôn khổ hiệp định EVFTA, Việt Nam cam kết cắt giảm 24% số dòng thuế nông sản cam kết về 0% ngay năm đầu và cắt giảm 99% sau 10 năm. Các nước EU cắt giảm về 0% lần lượt năm 1 và sau 10 năm là 74,6% và 97,3% số dòng thuế nông nghiệp cam kết. Đối cam kết của EU, hầu hết các sản phẩm thô và nguyên liệu, EU đang duy trì mức thuế thấp dưới 10% (tiêu đang áp thuế 0-4%, cà phê các loại từ 0-9%, gỗ nguyên liệu 0-10%) hoặc thuế đang áp dụng bằng 0% (điều, cao su nguyên liệu), sẽ cắt giảm ngay năm đầu tiên. Đối với rau quả tươi, EU xóa bỏ gần như hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi EVFTA có hiệu lực. Còn lại các sản phẩm khác, EU này áp dụng lộ trình cắt giảm thuế ngắn (0-10 năm) đối với các mặt hàng còn dư địa thuế cao. Các sản phẩm như gạo, đường thì EU vẫn áp dụng hạn ngạch và đánh thuế cao đối với lượng nhập khẩu ngoài hạn ngạch.

Về phía Việt Nam, chúng ta cam kết sẽ cắt giảm mạnh các dòng thuế sẽ tạo cơ hội cho các nước này xuất khẩu mạnh vào Việt Nam, dao động từ 15-40% về 0% đối với sản phẩm chăn nuôi. Khi EVFTA có hiệu lực, hàng rào thuế của Việt Nam sẽ dần bị dỡ bỏ, chậm nhất trong 13 năm. Đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, gỗ nguyên liệu hay đầu vào sản xuất khác như phân bón, thuốc trừ sâu, mức thuế của Việt Nam đang áp dụng không cao, nên việc cắt giảm về 0% EVFTA hiệu lực thì mức độ ảnh hưởng sẽ không nhiều. Tương tự, đối với các loại máy móc nông nghiệp, mức thuế hiện hành đối với nhập khẩu duy trì ở mức thấp (dưới 5% là phổ biến) sẽ cắt giảm 0%, nên cũng không có tác động lớn.

*Cam kết nguồn gốc xuất xứ:* Hàng hóa xuất nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi về thuế, phi thuế hay hạn ngạch như theo cam kết thì cần phải đáp ứng được yêu cầu về quy tắc nguồn gốc xuất xứ. Trong EVFTA yêu cầu xuất xứ thuần túy: gạo, điều bóc vỏ, tiêu, cà phê, thủy sản chế biến, tôm, thịt lợn, thịt bò, thịt gà v.v và hàm lượng giá trị nội khối lớn hơn 30% đối với cao su, đồ gỗ nội thất và một số sản phẩm khác. Đối với các sản phẩm rau quả chế biến và các sản phẩm chế biến khác thường phải áp dụng quy tắc chuyển đổi

mã HS. Ngoài ra, EVFTA trong một số trường hợp có quy định chặt chẽ như yêu cầu về xuất xứ thuần túy hoặc vừa yêu cầu giá trị nguyên vật liệu đầu vào không quá 70% giá xuất xưởng, hoặc vừa phải có công đoạn sản xuất, chế biến tại Việt Nam hay EU, ví dụ như đối với sản phẩm đồ gỗ.

*Cam kết An toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) và Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT):* Cam kết SPS và TBT của EVFTA đều được xây dựng trên nền tảng của hiệp định WTO, được thừa nhận và vẫn tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ và tính linh động trong quá trình trao đổi thương mại.

*Đối với cam kết SPS,* cần lưu ý các cam kết về công nhận tương đương, thanh tra, kiểm tra, chứng nhận, minh bạch hóa, biện pháp khẩn cấp đối với Việt Nam. Đây là những điểm mà năng lực của hệ thống quản lý và vận hành trong nước để thực hiện còn yếu và khó đáp ứng kịp thời. *Về quy định công nhận tương đương,* bên nhập khẩu sẽ công nhận các biện pháp SPS của bên xuất khẩu là có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của nước mình khi bên xuất khẩu chứng minh được các biện pháp SPS của mình đạt được: (i) mức độ bảo vệ tương tự hoặc (ii) mục tiêu như biện pháp của Bên nhập khẩu. *Về yêu cầu minh bạch hóa,* các nước phải công bố cả bản dự thảo và văn bản chính thức về quy định liên quan đến SPS của nước mình. Trong đó, các bản dự thảo về quy định SPS phải công bố cho các nước thành viên trước khi phê duyệt trong vòng 60 ngày để các nước có góp ý và bày tỏ quan ngại. *Về thanh tra, kiểm tra và chứng nhận,* các nước thực hiện kiểm tra, thanh tra và chấp nhận không gây chậm trễ và không kém phần thuận lợi giữa sản phẩm nhập khẩu so với sản phẩm tương tự trong nước. Về các biện pháp khẩn cấp, EVFTA công nhận các bên có quyền lập nên các rào cản SPS ngay lập tức trong trường hợp sức khỏe con người, động thực vật trong nước bị đe dọa nghiêm trọng. Ngoài ra, khi các nước thành viên phát hiện vi phạm các nguyên tắc trong xây dựng SPS đã được quy định, các nước có quyền khiếu nại, khiếu kiện tại nước nhập khẩu hoặc đề nghị Chính phủ can thiệp qua cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong từng Hiệp định.

*Đối với cam kết TBT,* so với quy định TBT/WTO, quy định TBT trong EVFTA có các điểm mới cần lưu ý bao gồm: (i) tính minh bạch hóa và (ii) việc xóa bỏ điều khoản đối xử đặc biệt với các nước đang phát triển. Quy định về tính minh bạch hóa trong ban hành và thực hiện TBT tương tự như trong quy định về biện pháp SPS. Ngoài ra, các nước thành viên phải cho phép tổ chức và cá nhân của bên khác tham gia vào quá trình xây dựng biện pháp

TBT của các cơ quan trung ương, với điều kiện không kém thuận lợi hơn các tổ chức, cá nhân trong nước. Bên cạnh đó, cam kết TBT của EVFTA đã xóa bỏ điều khoản đối xử đặc biệt của các nước đang phát triển. Như vậy, Việt Nam sẽ không còn được đối xử ưu đãi như trong WTO và phải chấp hành tất cả các thủ tục quy định như đối với các nước phát triển.

*Cam kết đầu tư:* Về cơ bản, cam kết đầu tư trong EVFTA được quy định với một số điểm tương đồng (i) đối xử với nhà đầu tư của nước thành viên không kém ưu đãi hơn trong nước hoặc ngoài khối, (ii) cấm sử dụng chính sách điều kiện đầu tư, (iii) đền bù thiệt hại cho nhà đầu tư trong khối trong trường hợp xung đột vũ trang, bất ổn xã hội và chính sách nhà nước, (iv) Không trưng dụng hoặc quốc hữu hóa khoản đầu tư (trừ một số ngoại lệ<sup>30</sup>), (v) công nhận chuyên nhượng tài sản; vi) Nhà đầu tư có quyền kiện nhà nước. Bên cạnh đó, các nước thành viên có quyền điều tiết trong nước để đạt mục tiêu môi trường trường, sức khỏe, bảo vệ người tiêu dùng và được quyền từ chối đầu tư nếu phát hiện vi phạm pháp luật, v.v

*Cam kết sở hữu trí tuệ:* Hiệp định EVFTA đều quy định chung về vấn đề hợp tác và thực thi. Bao gồm các cam kết về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bằng sáng chế, thông tin bí mật. Chỉ có EVFTA có cam kết bảo hộ giống cây trồng.

*Cam kết lao động:* EVFTA khẳng định lại nguyên tắc và quyền cơ bản về lao động trong Tuyên bố 1998 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), ngành nông nghiệp cần lưu ý 2 vấn đề về (i) quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và sử dụng lao động; (ii) cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất<sup>31</sup>. Đây là nội dung cần lưu ý đối với việc sản xuất trong chuỗi giá trị ngành hàng nông sản của Việt Nam.

*Cam kết doanh nghiệp nhà nước:* EVFTA yêu cầu quy định minh bạch về thông tin doanh nghiệp nhà nước và giảm hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp sẽ không được hưởng chính sách ưu đãi đặc biệt nào từ nhà nước mà gây bóp méo thị trường, không được hưởng bất cứ hỗ trợ tài chính nào trực tiếp hay gián tiếp, và hoạt động minh bạch hơn trong xuất khẩu.

---

<sup>30</sup> Trường hợp ngoại lệ: Ngoại lệ của EVFTA gồm lợi ích công, có đền bù và phù hợp với pháp luật của nước sở tại.

<sup>31</sup> Hai nguyên tắc khác của ILO là xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc; và xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp

### **3. Cơ hội và thách thức từ EVTA**

#### **3.1. Cơ hội**

*Cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu với các mặt hàng chiến lược và có lợi thế nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan:* Xuất khẩu nông sản là một trong những động lực giúp Việt Nam đạt được những thành tựu tăng trưởng khá ấn tượng. Việc thực thi cam kết cắt giảm thuế quan của các nước có thể giúp đẩy mạnh xuất khẩu các nông sản chiến lược và có lợi thế của Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam có nhiều cơ hội hơn trong lựa chọn thị trường và đa dạng sự lựa chọn các sản phẩm. Cụ thể cơ hội từ giảm thuế đối với một số mặt hàng và thị trường như sau:

- *Gạo:* Việt Nam sẽ có cơ hội thấp với EU khi EU tăng hạn ngạch cho Việt Nam (80.000 tấn) nhưng khó đáp ứng do yêu cầu chất lượng và VSATTP cao.

- *Rau quả:* Cơ hội cho Việt Nam tương đối cao khi nhu cầu thị trường lớn, mức độ giảm thuế sâu (từ 6-30%) và theo lộ trình tương đối nhanh (nhiều mặt hàng 1-6 năm). EU cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu đối mặt hàng này từ 15% - 40% xuống 0% trong vòng 8 năm. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam chưa chú trọng và chưa đủ năng lực sản xuất để đáp ứng được các yêu cầu cao đối với rau quả chế biến để xuất sang thị trường EU. Mặt khác, quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật (hàng rào TBT) như quy chuẩn về đóng gói và dán nhãn mác, kiểm soát và chứng nhận chất lượng chặt chẽ và phức tạp.

- *Cà phê:* Cà phê có cơ hội cao với EU (thị trường chính là Đức và Tây Ban Nha), đặc biệt dư địa giảm thuế của cà phê rang và hòa tan tương đối lớn. Tuy nhiên, ngành chế biến cà phê trong nước còn hạn chế, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê chủ yếu là doanh nghiệp FDI. Tiềm năng và cơ hội chưa được doanh nghiệp Việt Nam khai thác hết do năng lực, nguồn lực còn hạn chế.

- *Tiêu, điều:* Cơ hội trung bình với EU do dư địa giảm thuế không cao hoặc cơ bản đã về 0% và yêu cầu chất lượng VSATTP Việt Nam chưa đáp ứng. Xu hướng về tiêu chuẩn chất lượng và các yêu cầu khác đi kèm tăng lên.

- *Cao su tự nhiên:* Cơ hội thấp đối với thị trường EU do thuế cơ bản đã về 0% và cung thế giới đã vượt cầu.

- *Gỗ và sản phẩm gỗ:* Gỗ và đồ gỗ chế biến có cơ hội thấp về thuế quan trong xuất khẩu sang EU do mức thuế hiện hành đang duy trì ở mức thấp 0-10%, trong đó trên 50% dòng thuế đã về 0%, hiện nay còn khoảng 97 dòng thuế với nhóm sản phẩm này còn dư địa cắt giảm. Cơ hội về thị trường lớn do

nhu cầu và dung lượng thị trường EU lớn (hiện các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang EU chiếm tỷ trọng không đáng kể). Tuy nhiên, các nhà xuất khẩu gỗ Việt Nam cần lưu ý các công đoạn chế biến gỗ, sản phẩm cuối cùng theo cam kết và đáp ứng các yêu cầu bổ sung về tiêu chuẩn bền vững FSC, tính hợp pháp theo VPA-FLEGHT<sup>32</sup>, ...

- *Thủy sản*: Hiện nay, EU là một trong các thị trường xuất khẩu thủy sản số 1 (vượt qua Mỹ) của Việt Nam. Thủy sản có cơ hội khai thác và đẩy mạnh xuất khẩu ở các thị trường EU do mức độ giảm thuế lớn và lộ trình cắt giảm ngắn. Tương tự như rau quả chế biến, mức thuế của EU (0-26% về 0%) áp cho thủy sản chế biến (cá hộp v.v) nhập khẩu cũng được cắt giảm mạnh, tuy nhiên hiện nay Việt Nam cũng chưa chú trọng và chưa đủ năng lực để đáp ứng các yêu cầu về chất lượng đối với nhóm sản phẩm này của thị trường EU. *Cơ hội nhập khẩu đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp*: Hiện nay, Việt Nam đang phải nhập khẩu nhiều đầu vào như thức ăn chăn nuôi (ngô, đậu tương, bột cá), phân bón, thuốc trừ sâu, máy nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam đã duy trì mức thuế thấp từ 0%-5% với hầu hết các mặt hàng này nên cơ hội đẩy mạnh nhập khẩu các mặt hàng này từ EU ở mức thấp.

*Cơ hội thuận lợi hóa hải quan và thúc đẩy thương mại*: Hiệp định EVFTA quy định việc tăng cường hợp tác giữa hai bên về hải quan với mục đích vừa đảm bảo kiểm soát hải quan vừa tạo thuận lợi cho thương mại, giảm thiểu chi phí liên quan cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu (công khai, minh bạch quy định và thủ tục hành chính, có đầu mối cung cấp thông tin, các khoản phí và lệ phí ở mức hợp lý, khuyến khích hải quan một cửa). Từ đó, các bên dễ dàng tiếp cận thông tin và thực hiện các thủ tục thương mại với các chi phí ở mức hợp lý.

*Cơ hội nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa nhờ cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam và tuân thủ các quy định SPS và TBT*: Người tiêu dùng Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội tiêu thụ nhiều và đa dạng hơn các sản phẩm thịt, sữa từ EU. Ngoài ra, một số sản phẩm trái cây ôn đới, thủy sản mà Việt Nam không có cũng có cơ hội tăng nhập khẩu phục vụ người tiêu dùng trong nước.

Ngoài ra, các cam kết SPS và TBT tạo cơ hội/áp lực cho các ngành

---

<sup>32</sup>Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật, quản trị rừng và thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa EU và Việt Nam, trong đó hai bên thỏa thuận Việt Nam sẽ thiết lập hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (TLAS) để xác minh và cấp phép FLEGT cho các chuyến hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu vào EU nhằm tránh phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy chế gỗ của EU.

hàng Việt Nam phải nâng cao chất lượng, VSATTP đề xuất khẩu hoặc cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Việt Nam hoàn toàn có cơ hội sử dụng các rào cản SPS và TBT để bảo vệ một cách hợp lý và phù hợp cam kết sản xuất trong nước, sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng. Điều này vừa giúp nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho nông sản phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp vừa giúp người tiêu dùng Việt Nam có cơ hội được tiêu thụ các sản phẩm có chất lượng và đảm bảo VSATTP.

*Cơ hội giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật thương mại bất hợp lý:* Việt Nam và EU phải thực hiện thuận lợi và tăng cường thương mại song phương bằng cách cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình áp dụng các hàng rào phi thuế về SPS và TBT đối với thương mại giữa hai bên. Cụ thể, EVFTA quy định các nước thành viên phải công bố cả bản dự thảo và văn bản chính thức về quy định liên quan đến SPS và TBT của nước mình. Trong đó, các bản dự thảo về quy định SPS của các nước cũng phải công bố cho các nước thành viên trước khi phê duyệt trong vòng 60 ngày để các nước có góp ý và bày tỏ quan ngại. Về thanh tra, kiểm tra và chứng nhận, các nước thực hiện kiểm tra, thanh tra và chấp nhận không gây chậm trễ và không kém phần thuận lợi giữa sản phẩm nhập khẩu so với sản phẩm tương tự trong nước. Trong đó, việc thanh tra thì các nước có quyền thanh tra với phạm vi không kém hơn so với các cơ quan có thẩm quyền trong nước.

*Cơ hội bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại EU:* Theo quy định của EVFTA hàng hóa của Việt Nam sẽ được đăng ký chỉ dẫn địa lý (GIs) thuận lợi hơn tại EU - một hình thức bảo hộ đối với một sản phẩm cụ thể độc đáo tại một địa phương.

*Cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài:* Nông nghiệp là lĩnh vực đầu tư Việt Nam có thể mạnh và trong năm 2015 đứng thứ 2 về tổng vốn đầu tư tăng thêm (sau khai khoáng)<sup>33</sup>. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống như Lào, Campuchia, Hoa Kỳ, v.v. Theo cam kết, các doanh nghiệp có thể tham gia thị trường xuất và nhập khẩu sang EU mà không bị hạn chế: (i) số lượng doanh nghiệp được phép tham gia thị trường, (ii) trị giá giao dịch, (iii) số lượng hoạt động, (iv) số lượng hoạt động, (v) vốn góp của nước ngoài, (vi) hình thức của pháp nhân và (vii) số lượng thể nhân được tuyển dụng. Thực thi EVFTA sẽ mở ra cơ hội đa dạng hóa các thị trường đầu tư tiềm năng ở nước ngoài cho doanh nghiệp Việt

---

<sup>33</sup> Theo Bộ KH&ĐT, 10 tháng đầu năm 2015, tổng vốn cấp mới và tăng thêm trong lĩnh vực nông lâm thủy sản là 106 triệu USD, khai khoáng là 107 triệu USD

Nam, một mặt có thể tránh các rào cản phi thương mại của các nước nhập khẩu (như gỗ nguyên liệu, sản phẩm thịt, sữa). Nhưng để làm được, doanh nghiệp phải có sự thay đổi về quản lý và có tiềm lực kinh tế lớn.

*Cơ hội cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư:* Thực hiện các cam kết trong EU (như đầu tư, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, minh bạch hóa, dịch chuyển lao động...) tạo áp lực và cơ hội để Việt Nam cải thiện năng lực quản trị, môi trường kinh doanh, các quy trình thủ tục trong nước, các điều kiện về thương mại và hậu cần,... từ đó mở ra cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài đặc biệt vào các lĩnh vực mà Việt Nam còn yếu kém như công nghệ cao trong nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản (gạo, cà phê, v.v), và thu hút các doanh nghiệp trong nước mạnh dạn đầu tư. Việt Nam là quốc gia có nền nông nghiệp độc đáo và nhiều sản phẩm truyền thống, hiệp định sẽ giúp đảm bảo và thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam.

*Cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:* Việc thu hút đầu tư nước ngoài góp phần đổi mới các doanh nghiệp trong nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua chuyên gia công nghệ, năng lực quản lý từ các doanh nghiệp EU. Trong đó, lực lượng lao động nông nghiệp tay nghề thấp chuyển sang tay nghề cao mang lại lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam - mở ra nhiều lĩnh vực mới cho thương mại và đầu tư.

*Cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh:* EVFTA sẽ tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận tốt hơn với công nghệ, cải thiện năng lực quản lý, đặc biệt áp lực cạnh tranh sẽ buộc các doanh nghiệp phải tự đổi mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

### **3.2. Thách thức**

*Thách thức gia tăng cạnh tranh với hàng nhập khẩu và khả năng bảo hộ sản phẩm trong nước:* Việc cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ tăng sức ép cạnh tranh cho nhà sản xuất trong nước, không chỉ về giá mà còn về chất lượng và VSATTP. Ngành dự báo gặp bất lợi nhất là chăn nuôi. Các mặt hàng đều có dư địa thuế tương đối cao nhưng thịt gà và thịt lợn có lộ trình dài (8-10 năm) trong khi thịt bò, sữa và các sản phẩm từ sữa có lộ trình giảm nhanh (0-3 năm). Như vậy, trong ngắn hạn và dài hạn, ngành chăn nuôi sẽ đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn từ hàng nhập khẩu từ EU. Trong khi đó, Việt Nam ít có khả năng đưa ra được các biện pháp SPS và TBT do năng lực yếu trong nghiên cứu cơ sở khoa học, trong đánh giá tác động và rủi ro để bảo vệ các biện pháp trước các quan ngại thương mại của các nước. Thời gian để xây dựng hệ thống cơ sở khoa học tương đối dài (3-5 năm hoặc nhiều hơn) với chi

phí tổn kém trong khi nguồn lực trong nước khó khăn. Thêm vào đó, sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng các biện pháp này còn lỏng lẻo. Mặt khác, một thực tế khác là thường xảy ra tình trạng các nước “trả đũa” hoặc “có đi, có lại”, gây áp lực lớn cho vận hành chính sách trong nước.

*Thách thức của hàng hóa xuất khẩu trong việc đáp ứng các quy định SPS/TBT của các nước:* Nhìn chung, nhiều sản phẩm của Việt Nam chưa đáp ứng được các quy định về chất lượng, VSATTP và tiêu chuẩn kỹ thuật của nước nhập khẩu. Ví dụ, thủy hải sản trong giai đoạn 2010 - 2015, Việt Nam đã có 323 lô hàng bị cảnh báo không đảm bảo an toàn thực phẩm tại các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Nhiều lô hàng bị các đối tác tiếng cảnh báo về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và an toàn thực phẩm, như hồ tiêu rau quả tươi xuất sang EU, như: ớt, rau húng, quế, thanh long v.v. Thậm chí, EU đã đưa ra cảnh báo sẽ cấm toàn bộ các mặt hàng rau quả của Việt Nam nếu phát hiện đủ 5 lô hàng không đảm bảo và gần đây EU đã và đang tăng tần suất đối với các nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Việc không tuân thủ các quy định SPS đã khiến nông sản Việt Nam bị mất uy tín, thậm chí có thể mất quyền xuất khẩu trong tương lai.

Trong khi đó, việc kiện toàn các thủ tục thanh tra, kiểm tra và chứng nhận, quy trình đánh giá sự phù hợp với các quy định SPS, TBT cũng là một hạn chế lớn hiện nay. Hệ thống hành chính của Việt Nam tuy đã được cải thiện đáng kể trong nhiều năm qua nhưng nhìn chung quy trình và thủ tục thanh tra và kiểm tra của Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thường kéo dài, tốn kém chi phí do thiết bị, năng lực và trình độ cán bộ hạn chế. Hệ thống phần mềm về quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của Việt Nam chưa đáp ứng được các yêu cầu về quản lý cũng như xuất, nhập khẩu hàng hoá lưu thông trên thị trường.

Ngoài ra, Việt Nam chưa có đủ năng lực về phản biện và bày tỏ quan ngại thương mại với các biện pháp SPS và TBT do các nước thành viên đưa ra do không đưa ra được các căn cứ khoa học, các đánh giá tác động và rủi ro và phối hợp liên ngành. Do vậy, Việt Nam thường bị động chấp nhận các biện pháp của các nước.

*Thách thức đáp ứng quy tắc nguồn gốc xuất xứ để đảm bảo quyền lợi hưởng ưu đãi:* Một số ngành hàng hiện nay của Việt Nam có nguy cơ khó đáp ứng các quy định về xuất xứ. Ví dụ trong ngành hàng điều, EU có quy định tương đối chặt về nguồn gốc xuất xứ với hạt điều khi xem công đoạn gia công



bóc vỏ hạt điều là chế biến giản đơn nên bắt buộc mặt hàng điều nhân của Việt Nam muốn đạt nguồn gốc xuất xứ phải chế biến từ nguồn điều nguyên liệu sản xuất trong nước. Trong khi đó, Việt Nam đang nhập khẩu rất nhiều điều nguyên liệu (63% nhu cầu chế biến) từ ngoại khối Phi như Bờ Biển Ngà, Ghana, Nigeria để sản xuất chế biến. Với ngành gỗ, Việt Nam đang nhập khẩu gỗ nguyên liệu chủ yếu từ Lào và Campuchia (chiếm 39,38% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam<sup>34</sup>) là các nước ngoại khối và thường không có chứng chỉ nguồn gốc hợp pháp, do đó Việt Nam cũng khó khăn trong đáp ứng cam kết này. Yêu cầu mới đặt ra này sẽ gây ảnh hưởng lớn cho vùng Đông Nam Bộ - vùng chuyên nhập khẩu gỗ nguyên liệu phục vụ sản xuất nội thất xuất khẩu. Điều này đặt ra yêu cầu cho Việt Nam phải tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu nguyên liệu mới như thị trường EU,... hoặc phát triển vùng nguyên liệu nội địa.

Thêm vào đó, EVFTA quy định khá chi tiết về các thủ tục, điều kiện ràng buộc về thời hạn, cách thức mà các nước phải tuân thủ về thủ tục chứng nhận xuất xứ theo từng trường hợp cụ thể. Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam khi hệ thống, khả năng truy xuất nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu và năng lực chuẩn bị hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ còn hạn chế.

Mặt khác, đối với thủy sản, EU vừa ban hành “Thẻ vàng”- cảnh báo việc đánh bắt cá bất hợp pháp, không quản lý và không khai báo đối với thủy hải sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU, tạo ra môi trường phức tạp hơn khi hai bên đang đẩy mạnh hợp tác thương mại-đầu tư. Hiện EU tăng cường kiểm soát đối với Thủy sản (100% các lô hàng thủy sản) và các nông sản khác (tăng tần suất kiểm tra) xuất khẩu sang thị trường EU, đã tạo ra những rào cản khó khăn trong việc tận dụng cơ hội từ EVFTA.

*Thách thức về đầu tư:* Quy định không sử dụng chính sách điều kiện hoạt động đối với đầu tư từ các nước thành viên sẽ hạn chế việc sử dụng một số chính sách hỗ trợ ngành của Việt Nam trong khi các chính sách này đã từng giúp các nước phát triển ngày nay<sup>35</sup> đạt đến vị thế của mình từ xuất phát điểm trình độ phát triển thấp. Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài có thể kiện nhà nước và đòi bồi thường khi nhà nước đưa ra chính sách bất hợp lý và gây thiệt hại cho nhà đầu tư trong hiệp định EVFTA (ví dụ: trung dụng gián tiếp). Hiện nay, hệ thống chính sách của Việt Nam hay thay đổi, đồng thời năng lực đánh giá mức độ rủi ro khi ban hành chính sách của Việt Nam còn hạn chế. Điều

---

<sup>34</sup> Tính toán từ dữ liệu UN Comtrade

<sup>35</sup> Ví dụ nước Anh

này làm gia tăng nguy cơ bị nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện trong khi năng lực pháp lý và năng lực nghiên cứu để chuẩn bị khi tranh kiện yếu nên dễ bị thua kiện khi xảy ra tranh chấp quốc tế. Xét về luật đầu tư 2014 của Việt Nam cơ bản đáp ứng được các yêu cầu. Tuy nhiên, một số quy định chưa phù hợp như quy định về bồi thường (Luật đầu tư), phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và ngoài nước (quyền mua hàng, quyền nhập khẩu) trong một số văn bản quy định khác.

*Thách thức về sở hữu trí tuệ:* Hệ thống quản lý về sở hữu trí tuệ hiện nay của Việt Nam còn tương đối lỏng lẻo. Việc vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ (lạm dụng chỉ dẫn địa lý hay nhãn hiệu) diễn ra tương đối phổ biến và thiếu kiểm soát. Việc quản lý về vấn đề sở hữu trí tuệ chủ yếu khi phát sinh gian lận trong thương mại trên thị trường mà không có sự quản lý từ khâu sản xuất. Do đó, nguy cơ vi phạm các cam kết về sở hữu trí tuệ trong hai hiệp định là rất cao.

Hiện nay, nhiều kết quả về sáng chế trong nông nghiệp (như các sáng chế của nông dân về máy móc nông nghiệp, quy trình kỹ thuật) chưa được đăng ký bảo hộ do điều kiện tài chính và năng lực hạn chế. Ngoài ra, Việt Nam có một kho tài sản chung phong phú về kiến thức truyền thống, công trình sáng tạo và nguồn gen tự nhiên. Điều này đáng lưu ý với Việt Nam khi doanh nghiệp nước ngoài đang tham gia đầu tư sâu vào nông nghiệp và dễ dàng tranh thủ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trước khi Việt Nam thực hiện được điều này.

*Thách thức về lao động:* Các cam kết về lao động mang lại cơ hội nâng cao vai trò và tiếng nói của người lao động và nông dân và cải thiện thu nhập của họ nhưng cũng mang lại thách thức về việc sử dụng lao động trẻ em trong chuỗi sản xuất nông sản của Việt Nam. Theo ILO, năm 2012, Việt Nam có tới 1,75 triệu lao động trẻ em, trong đó 85% sống ở nông thôn và 67% làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều này có nguy cơ vi phạm về cam kết lao động trong EVFTA và các nước nhập khẩu nông sản của Việt có thể từ chối nhập khẩu đối với các nông sản có sự tham gia sản xuất của lao động trẻ em.

Ngoài ra, một số cam kết khác như doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, ... cũng sẽ có nhiều tác động tích cực và tiêu cực đến tình hình sản xuất, thương mại, đầu tư trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Ví dụ: quy định minh bạch về thông tin doanh nghiệp nhà nước và giảm hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước sẽ tạo áp lực thay đổi để đáp ứng cam kết.

#### **4. Một số giải pháp đối với nông nghiệp Việt nam**

Trong 5 năm tới, Việt Nam sẽ hội nhập toàn diện khi các Hiệp định được ký kết và có hiệu lực và 10 năm tới thì phải thực thi toàn bộ các cam kết trong EVFTA. Nhìn chung, có thể thấy cơ hội từ hội nhập rất tiềm năng, nhưng thách thức cũng ở ngay trước mắt và đang đến gần. Do đó, trong thời gian tới, Việt Nam cần phải thay đổi về nhận thức, tư duy trong hội nhập, đồng thời cải cách thể chế và chính sách để tạo thuận lợi thúc đẩy môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư và đảm bảo tuân thủ các cam kết. Trong đó, cách tiếp cận và thực hiện phải hướng tới phát triển bền vững cả về kinh tế - xã hội - môi trường, không đánh đổi về môi trường để lấy kinh tế.

##### **- Chủ động và sẵn sàng hội nhập:**

Nhà nước, doanh nghiệp, người dân phải rất sẵn sàng và chủ động nắm bắt các cơ hội cũng như ứng phó với các thách thức do các hiệp định thương mại đẳng cấp cao đem lại trong thời gian tới. Cần xây dựng chương trình hợp tác công – tư bài bản giữa Nhà nước với các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, tổ chức xã hội để tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về hội nhập cho cả cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, nông dân, tổ chức đại diện doanh nghiệp và nông dân. Hội nhập gắn lợi ích chung của cả nền kinh tế và lợi ích của cá nhân, tổ chức trong khi đảm bảo mục tiêu về xã hội và môi trường.

Cần phát huy tính chủ động trong hội nhập bằng việc phát huy tính tự lực đổi mới, sáng tạo, tự nâng cao năng lực cạnh tranh. Phát huy vai trò của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân trong hội nhập. Doanh nghiệp thay đổi cách thức kinh doanh, hợp tác theo hướng bền vững. Người sản xuất (nông dân) thay đổi phương thức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết và tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

##### **- Đổi mới thể chế**

Cần phải đổi mới về cả tổ chức, cơ chế, cách thức quản trị và năng lực của nhà nước và các bên liên quan, trong đó tập trung điều chỉnh vai trò, nâng cao năng lực quản lý, pháp lý, giám sát và đánh giá hội nhập cho cơ quan quản lý nhà nước; nâng cao vai trò và năng lực cho doanh nghiệp và người dân trong hội nhập; nâng cao trình độ và năng lực của lực lượng lao động trực tiếp; phát huy sự tham gia của địa phương và của doanh nghiệp vào quá trình

hội nhập. Bên cạnh đó, cần phải phát triển liên kết ngành, liên kết vùng. Cụ thể như sau:

✓ *Đối với cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương:*

*Nâng cao năng lực pháp lý và năng lực quản lý:* Nâng cao trình độ về xây dựng luật, chính sách, các biện pháp SPS, TBT phù hợp với cam kết nhưng đồng thời đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ sản xuất và tiêu dùng trong nước. Nâng cao năng lực xử lý tranh chấp, đề phòng khi tranh chấp do nhà đầu tư khởi kiện. Phân tích và xây dựng điều kiện kinh doanh phù hợp với cam kết để bảo vệ doanh nghiệp trong nước, người sản xuất.

*Chuyển bớt vai trò từ trực tiếp chỉ đạo sản xuất sang thúc đẩy sau sản xuất và phát triển thị trường, tăng cường thể chế thị trường, chuyển bớt vai trò trong một số lĩnh vực sang khu vực tư nhân:* Nhà nước tập tục giữ vai trò kiến tạo, dẫn dắt thị trường. Các bộ ngành phải giảm bớt số đơn vị trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh, tăng thêm số đơn vị hỗ trợ hoạt động sau sản xuất như hoạt động chế biến, kinh doanh, phát triển thị trường và hoạt động bảo vệ sản xuất – là những lĩnh vực trước mắt khối tư nhân chưa có khả năng đảm nhiệm. Về lâu dài, các hoạt động này sẽ được chuyển giao dần sang khối tư nhân. Các cơ quan quản lý nhà nước tập trung nguồn lực vào công tác quy hoạch, chiến lược, chính sách, đàm phán đối ngoại. Các cơ quan hoạt động sự nghiệp cung cấp dịch vụ công cần chuyển sang cơ chế độc lập tự chủ, tự chịu trách nhiệm, gắn quyền lợi với hiệu quả đóng góp hoạt động theo tín hiệu thị trường, với sự tham gia ngày càng mạnh hơn của khối tư nhân.

*Đảm bảo tính liên ngành, liên vùng khi hội nhập:* Để tránh tình trạng cung vượt cầu và sử dụng nguồn lực hiệu quả, nhất là trong đầu tư công, cần có cơ chế liên kết giữa các ngành và các tỉnh trong quy hoạch sản xuất, điều phối nguồn lực, tài nguyên (đất, nước,...) để sử dụng hiệu quả và hạn chế xung đột và tranh chấp trong hội nhập. Ngoài ra, trong những vấn đề liên quan trực tiếp đến thực thi các cam kết (như minh bạch hóa, đưa ra bằng chứng khoa học để phản biện hoặc bảo vệ các biện pháp SPS, TBT), cần liên kết liên ngành, liên vùng để chuẩn bị và tuân thủ các cam kết.

*Thúc đẩy việc cung cấp dịch vụ công hỗ trợ hội nhập và các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư trong bối cảnh hội nhập:* i) Xây dựng hệ thống cung cấp các thông tin minh bạch về quy định và các tiêu chuẩn của thị trường EU theo hướng doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận; ii) Xây dựng tổ chức chuyên nghiệp về thông tin, phân tích, phát triển thị trường cho nông sản, đặc biệt là thị trường nước ngoài để tận dụng các cơ hội xâm nhập và mở

rộng thị trường; iii) Hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp trong việc trực tiếp liên hệ với thị trường tiêu thụ bỏ qua các khâu trung gian; iv) Thiết lập cơ quan có đủ năng lực để đánh giá và bảo hộ các quyền về sở hữu trí tuệ, hỗ trợ xây dựng hệ thống ban đầu giúp doanh nghiệp và nông dân truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm.

✓ *Đối với các tổ chức đại diện doanh nghiệp, nông dân (tổ chức chính trị, xã hội, hiệp hội ngành hàng, hội nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác):*

*Các tổ chức chính trị xã hội và kinh tế xã hội:* Cần từ bỏ mô hình quản lý hành chính để trở thành đại diện thực sự cho các thành viên, hoạt động vì lợi ích của thành viên, ngân sách dựa vào kinh phí đóng góp của thành viên và cán bộ được bầu bởi thành viên. Các tổ chức này cần được phân cấp giao quyền để thực hiện một số dịch vụ công quan trọng và một số chức năng quản lý đối với từng hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể mà các cơ quan nhà nước hiện nay đang nắm giữ, ví dụ như xây dựng tiêu chuẩn, giám sát thực hiện, đăng ký hoạt động, kiểm tra, giám sát hoạt động thị trường của từng ngành hàng.

*Các hiệp hội ngành hàng:* Cần phát triển đủ mạnh để vươn lên nắm vai trò đầu tàu phát triển thị trường cho mỗi ngành hàng, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước. Có chính sách cho thí điểm và tạo khung pháp lý chính thức cho việc thành lập và vận hành các Ban điều phối ngành hàng gồm đại diện tất cả các nhóm tác nhân trong chuỗi giá trị để cùng ra các quyết định về chính sách, đầu tư, điều phối nguồn lực, v.v đảm bảo lợi ích chung của các tác nhân và vì sự phát triển bền vững của ngành hàng.

*Các tổ chức nông dân:* Cần thực hiện vai trò đại diện được tiếng nói, quyền và lợi ích của nông dân trong các liên kết với doanh nghiệp và các bên liên quan.

✓ *Đối với doanh nghiệp, trang trại, hộ sản xuất, nông dân:*

*Doanh nghiệp tư nhân:* Nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam để chủ động hội nhập. Song song với quá trình tự tích lũy để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh liên kết liên doanh để hình thành các hiệp hội có đủ năng lực quản lý hoạt động ngành hàng, cung cấp dịch vụ cần thiết (nghiên cứu ứng dụng, phát triển thị trường, quản lý tiêu chuẩn), phối hợp sản xuất, kinh doanh để cạnh tranh lạnh mạnh. Doanh nghiệp chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn chung của quốc tế mà EU và Việt Nam công nhận (trong cả sản xuất, chế biến, kinh doanh), sản xuất theo chuỗi khép kết hợp với kiểm soát chất lượng trong toàn chuỗi; Tăng cường

liên kết, chủ động tìm hướng hợp tác với các đối tác nước ngoài, tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi sản xuất toàn cầu; Xây dựng thương hiệu, kết nối với hộ nông dân, phát triển các vùng nguyên liệu sản xuất theo tiêu chuẩn, Xây dựng đội ngũ thiết kế, xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU, ứng dụng khoa học công nghệ mới, đảm bảo tính bền vững kinh tế - xã hội – môi trường.

*Doanh nghiệp nhà nước:* Tiếp tục đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thông qua cổ phần hóa/sắp xếp lại để giao lại cho khối tư nhân vận hành và quản lý, đặc biệt là các nông lâm trường quốc doanh kém hiệu quả. Mạnh dạn rút lui khi hoạt động không còn hiệu quả.

*Hộ sản xuất và nông dân:* Nâng cao trình độ, kỹ năng sản xuất, chủ động áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và bền vững; áp dụng cơ giới hóa và các quy trình quản lý đầu vào, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm. Liên kết với doanh nghiệp và sản xuất theo yêu cầu.

- ***Rà soát và đổi mới chính sách:***

Một số chính sách của Việt Nam vẫn còn khoảng cách với các cam kết quốc tế, đặc biệt trong các cam kết về sở hữu trí tuệ, lao động công đoàn và cơ chế giải quyết tranh chấp. Do đó, cần phải rà soát kỹ các cam kết có liên quan đến ngành nông nghiệp đối chiếu với hệ thống các văn bản và tình hình thực thi chính sách hiện hành để có các giải pháp nhanh chóng điều chỉnh chính sách, hoàn thiện môi trường chính sách tạo điều kiện tận dụng cơ hội và chủ động đối phó với thách thức từ hội nhập. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có chính sách đột phá để vừa tạo dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp để hình thành các doanh nghiệp nông thôn, vừa tạo điều kiện thích hợp nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Các chính sách về vốn, thị trường, đất đai, khoa học công nghệ cần được áp dụng để tăng nhanh số lượng và chất lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong đó, trước hết cần cải thiện hệ thống các chính sách trực tiếp thực thi tốt hơn các cam kết và nâng cao bảo vệ sản xuất trong nước, cụ thể như sau:

*SPS/TBT:* Quy hoạch vùng sản xuất các sản phẩm chủ lực, tuân thủ các biện pháp thực hành nông nghiệp tốt và theo tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới xuất khẩu bền vững. Nghiên cứu, rà soát xây dựng các hàng rào SPS/TBT hợp lý và cao hơn để bảo hộ sản xuất trong nước và bảo vệ người tiêu dùng. Đi kèm chuẩn bị các bằng chứng khoa học để bảo vệ các biên pháp đề xuất và

nâng cao năng lực pháp lý để ứng phó với tranh chấp. Xây dựng quy định về khung hình phạt trong sử dụng hóa chất trong vệ sinh an toàn thực phẩm.

*Đầu tư:* Thực hiện đối xử bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Giảm bớt rào cản trong đầu tư, đảm bảo tính minh bạch trong đầu tư. Bảo hộ đầu tư trong nước thông qua định hướng đầu tư nước ngoài. Tập trung đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực nào mà doanh nghiệp Việt Nam không có lợi thế và không có năng lực. Xây dựng cơ chế lựa chọn nhà đầu tư tốt, chọn đúng nhà đầu tư, đúng lĩnh vực, tạo điều kiện về đầu tư đối với các lĩnh vực có sức lan tỏa lớn. Không đánh đổi đầu tư với môi trường, phải đảm bảo tính bền vững về môi trường. Nghiên cứu, xây dựng điều kiện kinh doanh phù hợp cam kết để bảo vệ doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, tiếp tục các chính sách hỗ trợ, thu hút và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước.

*Sở hữu trí tuệ:* Bổ sung các quy định bảo vệ các quyền sở hữu của Việt Nam đối với các sản phẩm công cộng như nguồn gen tự nhiên, kiến thức truyền thống v.v trong Luật sở hữu trí tuệ. Về quản lý chỉ dẫn địa lý, cần có quy định để quản lý và bảo hộ chỉ dẫn địa lý phù hợp cho nông sản trong nước vào nước ngoài.

*Lao động:* Cần xây dựng và triển khai hiệu quả các chính sách dạy nghề và rút lao động ra khỏi nông thôn hợp lý và đảm bảo kết nối nông thôn và thành thị trong sử dụng lao động. Rút lao động ra khỏi nông thôn có thể giúp tích tụ đất đai, thúc đẩy sản xuất quy mô lớn theo tiêu chuẩn, hướng tới đảm bảo phúc lợi xã hội dài hạn. Rà soát, đánh giá vấn đề lao động trẻ em trong nông nghiệp để có các chính sách phù hợp.

*Tài nguyên và môi trường:* Các chính sách về tài nguyên và môi trường cần gắn vấn đề biến đổi khí hậu với hội nhập do biến đổi khí hậu có thể dẫn đến những điều chỉnh về cơ cấu cây trồng, địa bàn sản xuất, phương thức sản xuất và phải gắn với nhu cầu thị trường. Lưu ý các tiêu chuẩn bền vững và luật pháp của EU đối với các nông sản xuất khẩu.

*Chính sách chủ động cho hội nhập:* Định hướng sản xuất và có chính sách hỗ trợ phù hợp cho các ngành hàng yếu thế, dễ tổn thương như ngành chăn nuôi và mía đường. Có thể chuyển đổi ngành nghề và hỗ trợ tìm phân khúc có lợi thế (ví dụ phát triển nuôi gia công, phát triển chăn nuôi gà lông màu, sản phẩm đặc sản...). Đồng thời, có giải pháp hỗ trợ thúc đẩy ngành có lợi thế như xúc tiến thương mại, đầu tư, thông tin thị trường.

*Chính sách hỗ trợ sản xuất và thương mại nông sản:* Tiếp tục rà soát, nghiên cứu các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy thương mại trong nông nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, tin cậy về thị trường trong nước và thị trường EU và thế giới (thông tin về số liệu thương mại, sản xuất, chiến lược, chính sách) để Doanh nghiệp có sự chuẩn bị tốt hơn trong chiến lược kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận công nghệ và thiết bị tiên tiến phục vụ sản xuất chế biến và kiểm soát chất lượng cho sản phẩm xuất khẩu./.



### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ Công Thương, Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu, 05/2016, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu (EVFTA) - Sổ tay cho doanh nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
2. Bộ Công Thương-Vụ Khoa học và Công nghệ, 04/2014, Báo cáo kỹ thuật: “Bồi dưỡng kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng của EU đối với các sản phẩm công nghiệp và phân tích những thiếu hụt của Việt Nam”, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 12/2014, Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (SCARDSII), Hà Nội.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, CEG/AusAID, 2005, WTO & ngành Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
5. Bùi Thị Việt Anh (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
6. Cục Sở hữu trí tuệ (NOIP Vietnam) và MUTRAP, 29/06/2016, Hội thảo “Chỉ dẫn địa lý và những cam kết trong khuôn khổ hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam – EU (EVFTA), Hà Nội.
7. Đặng Kim Khôi (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp chăn nuôi Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
8. Lê Thị Hà Liên (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp trứng, sữa và mật ong Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
9. MUTRAP, “Introduction of the EU-Vietnam free trade agreement, European trade policy and investment support project”, Báo cáo quý I/2016, Hà Nội.
10. MUTRAP, “Lộ trình nâng cấp hệ thống vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật - SPS của Việt Nam dựa trên hệ thống SPS của EU đối với thực phẩm, đồ uống, động vật và cây trồng”, Báo cáo kỹ thuật.
11. Trần Công Thắng (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp rau quả Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
12. World Bank Group, Bộ Công Thương, 15/06/2016, Hội thảo: Việt Nam – Năm bắt cơ hội của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, Hà Nội.



# TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO LIÊN MINH CHÂU ÂU-VIỆT NAM ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

*PGS.TS. Nguyễn Thành Công,*

*Ths. Phạm Hồng Nhung,*

*Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội*

Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế tất yếu đối với các quốc gia trong thế kỷ XXI. Đây là quá trình liên tục, diễn ra dưới nhiều hình thức và nhiều cấp độ khác nhau. Việc hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế đang có tác động sâu sắc đến hoạt động thương mại, đầu tư cũng như các chính sách kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

## **1. Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu-Việt Nam (EVFTA) và những tác động đối với nền kinh tế Việt Nam**

### ***1.1. Một vài nét về Liên minh Châu Âu (EU) và EVFTA***

EU là đối tác có vị thế rất quan trọng, tác động lớn đến sự phát triển của Việt Nam. Đây là một liên minh kinh tế bao gồm 28 nước thành viên (cho đến khi nước Anh chưa kết thúc đàm phán với EU về việc nước này rời khỏi EU) tổng diện tích khoảng 4,4 triệu km<sup>2</sup>, dân số 508 triệu người. Là một thực thể kinh tế, EU là nền kinh tế lớn nhất thế giới với GDP khoảng 18.000 tỷ USD.

Về thương mại, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU liên tục tăng từ năm 2010 đến 2016 (trừ năm 2009). Năm 2016, Việt Nam xuất khẩu vào EU 34 tỷ USD. Trong 7 tháng đầu năm 2017, EU trở thành một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu đạt 21.401 triệu USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ, chỉ đứng sau Hoa Kỳ với giá trị đạt 23.443 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đó là Trung Quốc đạt 15.619 tỷ USD, tăng 44%; ASEAN đạt 12.132 tỷ USD, tăng 26,5%... Riêng các năm 2012, 2013, EU là thị trường xuất khẩu lớn nhất Việt Nam và lớn hơn cả Hoa Kỳ.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường EU vẫn là sản phẩm truyền thống, có thể mạnh như hàng dệt may, giày dép các loại, nông - lâm - thủy sản, máy vi tính... Các doanh nghiệp xuất khẩu kỳ vọng EVFTA dự kiến có hiệu lực vào năm 2018 sẽ giúp xuất khẩu của Việt Nam sang EU ước tăng 50% vào năm 2020.

Việt Nam hiện đang tập trung xuất khẩu vào một số thị trường trọng tâm như Đức, Pháp, Anh, Hà Lan, Italy. Đây là 5 thị trường lớn nhất của Việt Nam tại EU, cả về xuất khẩu và nhập khẩu, chiếm khoảng 68% tổng thương mại với các nước EU.

**Bảng 1:10 thị trường có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2017**

Tên nước/vùng lãnh thổ	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Kim ngạch (triệu USD)	So sánh với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	So sánh với năm trước (%)
Trung Quốc	15.619	44,0	31.592	15,3
Hàn Quốc	7.736	28,2	26.309	48,8
Hoa Kỳ	23.443	10,2	5.422	20,9
EU (28 nước)	21.401	12,6	6.835	15,5
ASEAN	12.132	26,5	15.811	18,1
Nhật Bản	9.424	18,2	9.116	10,5
Đài Loan	1.415	19,0	6.910	10,6
Thái Lan	2.533	24,2	5.638	21,3
Malaysia	2.493	49,1	3.185	5,9
CHLB Đức	3.680	8,0	1.759	13,4

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Nhập khẩu của Việt Nam từ EU cũng tăng liên tục từ năm 2003 đến 2015 nhưng tốc độ tăng chậm hơn, từ 2 tỷ 500 triệu USD năm 2003 lên 10 tỷ 300 triệu USD năm 2015. Theo số liệu thống kê của Bộ Công Thương, tính đến hết tháng 7/2017, kim ngạch nhập khẩu của thị trường EU đạt 6.935 triệu USD, tăng 15,5% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu vào Việt Nam từ EU chủ yếu là các sản phẩm trong nước chưa sản xuất được hoặc còn thiếu như: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, dược phẩm, sữa và sản phẩm từ sữa...

Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu thương mại giữa hai bên là tính bổ sung lớn về lợi thế và nhu cầu xuất nhập khẩu, ít mặt hàng mang tính đối đầu, cạnh tranh trực tiếp. Đây chính là lý do khiến Hiệp định EVFTA luôn được tin tưởng sẽ mang lại lợi ích kinh tế to lớn cho doanh nghiệp và người dân của cả hai bên.

*Về đầu tư:* EU là một trong số các nhà đầu tư vào Việt Nam sớm và nhanh chóng trở thành một trong những nhà đầu tư lớn, chỉ sau Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Đài Loan. Tính đến tháng 12/2016, EU đã đầu tư trực tiếp vào Việt Nam 2142 dự án với tổng số vốn là 43 tỷ 922 triệu USD.

*Về hợp tác phát triển:* EU là nhà tài trợ ODA lớn thứ hai cho Việt Nam, trong đó trên 40% là viện trợ không hoàn lại. Có thể nói, EU là đối tác hàng đầu của Việt Nam.

Đối với Việt Nam, việc thực hiện EVFTA là bước đi quan trọng nhằm đa dạng hóa đối tác thương mại-đầu tư, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tránh phụ thuộc vào một khu vực cụ thể. Giai đoạn năm 2010 trở về trước, có thể thấy, hầu hết các FTA mà Việt Nam tham gia là đều với các đối tác trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương như: Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam cùng ASEAN ký với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, Niu Di-lân... Từ 2010 trở lại đây, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy đàm phán các thỏa thuận thương mại tự do với đối tác ở nhiều khu vực khác nhau như EU, TPP, trong đó có một số nước châu Mỹ; Liên minh Kinh tế Á-Âu trong đó có Nga; khối các nước Bắc Âu (EFTA) trong đó có Na Uy, Thụy Sĩ ... Các thỏa thuận này, khi được thực hiện, sẽ tạo thành một hệ thống quan hệ thương mại tự do toàn diện và ổn định giữa Việt Nam với tất cả các đối tác thương mại lớn trên thế giới.

Việt Nam - EU bắt đầu khởi động đàm phán EVFTA từ tháng 6/2012. Sau 14 vòng đàm phán, ngày 4/8/2015 hai bên đã tuyên bố kết thúc cơ bản việc đàm phán các nội dung của Hiệp định. Ngày 2/12/2016 hai bên đã chính thức ký kết Hiệp định theo đúng trình tự dự kiến. Sau khi ký kết, EVFTA sẽ còn phải trải qua bước phê chuẩn tại Quốc hội của Việt Nam và Nghị viện Châu Âu trước khi chính thức được áp dụng (dự kiến từ năm 2018).

### ***1.2. Tác động của EVFTA đến sự phát triển kinh tế Việt Nam***

EVFTA được coi là một trong những Hiệp định đầu tư thương mại toàn diện và tham vọng nhất mà EU từng ký kết với một quốc gia đang phát triển. Sau Singapore, đây là hiệp định thứ hai EU ký kết trong khu vực ASEAN và được kỳ vọng sẽ tăng cường mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và EU. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, tác động cộng hưởng của Hiệp định này là rất lớn đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế, đổi mới của các doanh nghiệp Việt Nam giúp các doanh nghiệp, các nhà đầu tư của các nước, của Việt Nam ngày càng tăng trưởng tại các thị trường mà hai bên có FTA.

*EVFTA tác động đến tiến trình xây dựng thể chế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế.*

Với những cam kết sâu rộng về mở cửa thị trường cả về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư; bảo đảm các yếu tố của quá trình tái sản xuất hàng hóa và dịch vụ dịch chuyển tự do hơn giữa các thành viên tham gia Hiệp định; đề cao sự minh bạch, tính ổn định, có thể tiên liệu được về pháp luật và chính sách kinh tế và các cam kết về thể chế kinh tế theo nguyên tắc thị trường, trong đó có chính sách cạnh tranh và những ràng buộc về hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường, FTA VN-EU có tác động quan trọng đến tiến trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế.

Hơn nữa, FTA có chương Phát triển bền vững giải quyết những thách thức mà loài người phải đối mặt như biến đổi khí hậu, việc tận khai các tài nguyên không tái tạo được, giải quyết những yêu cầu bảo vệ người lao động theo các nguyên tắc cơ bản của ILO, bảo đảm phát triển bền vững.

*EVFTA tác động đến tăng trưởng thông qua thu hút đầu tư và mở rộng xuất khẩu.*

Khi chưa có EVFTA, EU gồm 28 thành viên đã là nhà đầu tư thuộc top đầu của Việt Nam. Với các cam kết mở cửa thị trường sâu rộng về đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, lại được ràng buộc bởi những cam kết về bảo hộ sở hữu trí tuệ, EVFTA sẽ tạo ra động lực mới cho việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp EU vào Việt Nam. Trước khi có EVFTA, EU đã là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam. Với mức cắt thuế theo nguyên tắc 7/10, theo đó EU sẽ xóa bỏ toàn bộ thuế nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam tối đa trong vòng 7 năm theo các lộ trình xóa bỏ ngay, xóa bỏ sau 3 năm, 5 năm và sau 7 năm. Trong thực tế đàm phán, một số dòng thuế của cả hai bên có lộ trình dài hơn, tuy nhiên EU vẫn là bên có lộ trình loại bỏ nhanh hơn, trong đó nhiều sản phẩm là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam được loại bỏ thuế hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc với lộ trình ngắn. Điều này sẽ tạo xung lực mới cho xuất khẩu Việt Nam vào thị trường các thành viên EU.

## **2. Cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam khi tham gia ký kết EVFTA**

So với các FTA đã kết thúc đàm phán và đi vào thực thi, có thể coi EVFTA là hiệp định có chất lượng cao nhất. EVFTA có nội dung toàn diện, không chỉ bao gồm các lĩnh vực thương mại truyền thống như hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, minh bạch hóa, pháp lý thể chế... mà còn có các lĩnh vực mới như

mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, thương mại và phát triển bền vững... Cam kết trong nhiều lĩnh vực của EVFTA đều cao hơn cam kết của Việt Nam và EU trong WTO. 99% hàng hóa của hai bên sẽ được xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu, cam kết về dịch vụ trong EVFTA của hai bên đều đi xa hơn WTO, nhất trí cách tiếp cận mới về xử lý tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư, lần đầu tiên cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực mua sắm của Chính phủ, đồng ý bảo hộ chỉ dẫn địa lý của hai bên thông qua hiệp định...

**Bảng 2: Lộ trình xóa bỏ thuế quan theo ngành/sản phẩm khi Việt Nam tham gia EVFTA**

<b>STT</b>	<b>Tên Sản phẩm</b>	<b>Lộ trình xóa bỏ thuế quan</b>
1	Máy móc thiết bị	Hầu hết tất cả các mặt hàng xuất khẩu của EU sẽ được xóa bỏ hoàn toàn thuế quan khi Hiệp định có hiệu lực, phần còn lại sau 5 năm
2	Phụ tùng ô tô	7 năm
3	Dược phẩm	Khoảng ½ khi Hiệp định có hiệu lực, còn lại sau 7 năm
4	Hóa chất	70% xóa bỏ hoàn toàn thuế quan khi Hiệp định có hiệu lực
5	Sợi	Toàn bộ sợi từ EU khi Hiệp định có hiệu lực
6	Xe máy	7 năm
7	Ô tô	10 năm, ngoại trừ xe có động cơ lớn là sau 9 năm
8	Sản phẩm sữa	Sau 5 năm
9	Thực phẩm chế biến	7 năm
10	Thịt gà	10 năm
11	Thịt lợn đông lạnh	7 năm
12	Cá hồi, cá bơn, tôm hùm	Ngay khi Hiệp định có hiệu lực
13	Rượu vang	7 năm
14	Bia	10 năm
15	Dệt may	5-7 năm với các mặt hàng nhạy cảm, và sớm hơn với các mặt hàng ít nhạy cảm hơn
16	Da giày	7 năm với các mặt hàng nhạy cảm, và sớm

		hơn với các mặt hàng ít nhạy cảm hơn
17	Ca da tron	3 năm
18	Gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm có hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá viên, cá ngừ đóng hộp.	Những mặt hàng nhạy cảm nhất – EU phần lớn áp dụng hạn ngạch thuế quan

***Những cơ hội, thuận lợi:***

- Khi tích cực và chủ động tham gia các FTA, Việt Nam có lợi thế trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp châu Âu, đặc biệt với EVFTA có 2 nét mới. *Một là*, EU sẽ đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, là lĩnh vực tiềm năng được nhiều doanh nghiệp EU chờ đón, trong đó, ngoài việc tập trung nguồn vốn còn đẩy mạnh chuyển giao giải pháp công nghệ cao trong nông nghiệp, sản xuất chế biến nông sản, thực phẩm. Với quy mô và tiềm năng về vốn, công nghệ của EU, Việt Nam đang đứng trước cơ hội trở thành địa bàn trung chuyển, là nơi kết nối cho hoạt động thương mại và đầu tư của EU trong khu vực châu Á. *Hai là*, việc đầu tư mà EVFTA hướng tới không chỉ nhằm vào sản xuất, xuất nhập khẩu mà còn cả những lĩnh vực dịch vụ công nghệ, viễn thông, công nghệ thông tin, kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, dịch vụ môi trường. Khi phát triển các dịch vụ này đạt trình độ quốc tế, Việt Nam chẳng những bớt phần nhập khẩu mà còn có thể xuất khẩu nhiều dịch vụ chất lượng cao, không chỉ tăng đột phá kim ngạch xuất khẩu về giá trị mà còn cả về hiệu quả, cán cân thương mại tích cực.

- *Về xuất khẩu*, hiện tại EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, nhưng thị phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn. Các ngành dự kiến sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ EVFTA là những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà hiện EU vẫn đang duy trì thuế quan cao như dệt may, giày dép, nông sản... Điều quan trọng hơn, tiếp cận thị trường EU còn là bước đệm để Việt Nam tiếp cận các thị trường phát triển khác.

- *Về nhập khẩu*, Việt Nam là một nền kinh tế tăng trưởng nhanh với hơn 90 triệu dân, tầng lớp trung lưu đang gia tăng và có lực lượng lao động trẻ năng động. Thị trường Việt Nam cũng mang đến nhiều cơ hội cho hàng xuất khẩu nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của EU. Dự báo EVFTA cũng sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam trở thành một trong những thị trường ô tô phát triển nhanh nhất trong khu vực ASEAN trong 20 năm tiếp theo. Theo đánh



giá của Hiệp hội Doanh nghiệp EU tại Việt Nam (EuroCham), việc thực thi và tác động của Hiệp định này vào năm 2018 sẽ đem đến những thay đổi vượt bậc về xuất nhập khẩu giữa EU và Việt Nam.

- Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU. Đặc biệt là có nhiều cơ hội được tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước EU, qua đó để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm của mình. Khi Hiệp định được thực thi, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được tiếp cận với khu vực kinh tế bao gồm 28 nước thành viên, tổng diện tích khoảng 4,4 triệu km<sup>2</sup>, dân số hơn 500 triệu người, GDP lên tới 18.000 tỷ USD (chiếm 22% tổng GDP toàn cầu).

- *Về phát triển ngành:* các ngành thủy sản, dệt may, da giày-túi xách... sẽ được cắt giảm thuế tới gần 90%, trong đó có những dòng thuế được xóa bỏ hoàn toàn. Thủy sản là một trong những ngành tiềm năng và chủ lực của Việt Nam sẽ là ngành được hưởng lợi nhiều nhất từ EVFTA. Mặt hàng thủy sản từ mức thuế vào khoảng 35% sẽ giảm về 0%. Đây sẽ là lợi thế tạo thuận lợi cho ngành thủy sản Việt Nam vươn lên phát triển mạnh và có đủ sức cạnh tranh với sản phẩm của các nước khác. EU cũng sẽ cho phép nhập khẩu có hạn ngạch một số sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm của Việt Nam vào thị trường nội địa thông qua việc miễn thuế theo hạn ngạch (gạo, cá ngừ đóng hộp, cá viên, bắp ngọt, đường và các sản phẩm chứa nhiều đường, ...). Cùng với đó, Việt Nam sẽ bãi bỏ ngay thuế nhập khẩu đối với hơn 59% mặt hàng từ Liên minh kinh tế Á- Âu, bao gồm thịt, bột mì, rượu, thiết bị cơ khí, sản phẩm thép... Đối với một số sản phẩm của EU như xe gắn máy có dung tích động cơ hơn 1500cc, phụ tùng ô tô và phân nửa các loại dược phẩm xuất khẩu, thuế quan của Việt Nam sẽ được dỡ bỏ dần trong 7 năm.

- EVFTA cũng tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn trong thời gian ngắn hạn và trung hạn cho Việt Nam so với các nước ASEAN tại thị trường EU. EU cũng là đối tác thương mại lớn với nhiều nước ASEAN. Tuy nhiên đến nay, mới chỉ có Việt Nam và Singapore đã kết thúc đàm phán FTA với EU. Thực tế, lĩnh vực thương mại hàng hóa, diện mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam và Singapore sang EU khác nhau. Đối với các nước ASEAN khác, tiến trình đàm phán FTA với EU hiện đang tạm dừng hoặc bắt đầu chậm hơn Việt Nam. Như vậy, trong giai đoạn 10 đến 15 năm tới, với việc được hưởng mức thuế nhập khẩu thấp hơn, các cơ chế tạo thuận lợi thương mại ưu đãi hơn từ EVFTA, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có lợi thế hơn hẳn so với các nước ASEAN khi

tiếp cận thị trường EU. Do đó, các doanh nghiệp cần tận dụng lợi thế này để thâm nhập thị trường, tạo chỗ đứng vững chắc cho hàng hóa của mình trước khi phải cạnh tranh với hàng hóa tương tự từ ASEAN.

***Những khó khăn, thách thức:***

Bên cạnh những cơ hội thuận lợi thì khi EVFTA có hiệu lực, một số khó khăn, thách thức đặt ra khi đối với Việt Nam, đó là:

- Các doanh nghiệp của Việt Nam cần phải vượt qua những quy định về rào cản kỹ thuật như an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ... và đặc biệt là quy tắc xuất xứ. Những quy định về xuất xứ nội khối, tỷ lệ nội địa hóa sẽ đòi hỏi các doanh nghiệp phải đáp ứng tỷ lệ nguyên liệu phụ tùng cho các sản phẩm theo các quy tắc khắt khe. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam vì nhiều nguyên liệu chúng ta đang nhập từ Trung Quốc và các nước không thuộc khối, không thuộc các đối tác có FTA với Việt Nam.

- Sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU: Mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ từ EU, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải nâng cao năng lực cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa, bởi các doanh nghiệp EU có lợi thế hơn hẳn các doanh nghiệp Việt Nam về năng lực cạnh tranh, kinh nghiệm thị trường cũng như khả năng tận dụng các FTA.

- Các yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ: Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA, nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định. Tuy nhiên, điều đáng lo ngại hiện nay là nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay của Việt Nam lại chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc ASEAN.

- Các rào cản về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường: Các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường... của EU rất khắt khe và không dễ đáp ứng. Do vậy, hàng hóa của Việt Nam phải hoàn thiện rất nhiều về chất lượng để có thể vượt qua được các rào cản này.

- Nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại: Khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu thường có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. EU là một trong những thị trường thường sử dụng các công cụ này nên doanh nghiệp Việt Nam có thể bị lúng túng về mặt pháp lý.

- Thương hiệu sản phẩm Việt Nam vẫn còn yếu: Hàng hoá Việt Nam vẫn chưa được thị trường EU biết đến, hiệu quả của công tác quảng bá và thúc

đẩy các sản phẩm chưa cao, Việt Nam cũng chưa phải là quốc gia có nguồn hàng hóa chất lượng cao.

### **3. Một số giải pháp tận dụng tối đa lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam khi tham gia EVFTA**

#### ***3.1. Về phía Nhà nước:***

Trước hết, để giảm chi phí tuân thủ các tiêu chuẩn về biện pháp kỹ thuật (TBT), biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) của EU, Việt Nam cần chủ động ký kết các thỏa thuận công nhận chung và thỏa thuận tương đương trong từng trường hợp cụ thể với EU. Việc đạt được các thỏa thuận như vậy, đặc biệt trong những lĩnh vực mà hàng xuất khẩu của Việt Nam có cơ hội tiếp cận thực sự hoặc còn ở dạng tiềm năng vào thị trường EU, sẽ mang lại cho các nhà sản xuất, xuất khẩu và kinh doanh Việt Nam những lợi thế so sánh lớn, được ưu tiên tiếp cận thị trường, những lợi thế này có thể tương đương hoặc thậm chí lớn hơn những nhượng bộ thuế quan trong FTA.

Tiếp đó, Nhà nước cần giúp doanh nghiệp nâng cao nhận thức trong việc đối phó với những rào cản phi thuế quan, hoặc đàm phán lại với đối tác nhập khẩu để họ hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua rào cản. Ví dụ, thị trường EU đưa ra những tiêu chuẩn mới về hóa chất sử dụng trong các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, nhưng EU cũng sẵn sàng hợp tác với Việt Nam để giúp doanh nghiệp nắm bắt những điểm mới này.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Những cam kết mới cùng các hành động thiết thực sẽ tỷ lệ thuận với niềm tin của các nhà đầu tư vào chủ nhà Việt Nam.

Mặt khác, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để đáp ứng những điều kiện về lao động, môi trường và sở hữu trí tuệ phù hợp với chuẩn mực quốc tế cũng như EVFTA. Đồng thời, cần thực hiện tốt các chính sách khuyến khích các nhà khoa học trong và ngoài ngành chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất có năng suất, chất lượng và hiệu quả.

#### ***3.2. Về phía doanh nghiệp:***

Mục tiêu và danh mục đàm phán EVFTA không dừng lại ở các lĩnh vực truyền thống, như: thương mại hàng hóa, dịch vụ..., mà còn mở rộng thêm nhiều lĩnh vực khác, gồm: sở hữu trí tuệ, mua sắm công, phát triển bền vững... Do vậy, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động cập nhật thông tin về các cơ hội thị trường mà EVFTA mang lại, đặc biệt là thông tin về ưu đãi thuế liên quan đến hàm lượng giá trị gia tăng nội địa của các hàng

hóa, dịch vụ và các hàng rào kỹ thuật khác. Từ đó, đóng góp ý kiến trong quá trình đàm phán EVFTA để đảm bảo được lợi ích chính đáng.

EU là thị trường có mức thu nhập cao song lại có chính sách bảo vệ người tiêu dùng chặt chẽ. Có thể nói, đây là một thị trường khó tính nên doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này phải vượt qua hàng loạt hàng rào kỹ thuật. Bên cạnh đó, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam muốn vào thị trường này phải có chất lượng và bảo đảm yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc... Chiến lược dài hạn của các doanh nghiệp Việt Nam là cần bảo đảm chất lượng hàng hóa, đáp ứng những tiêu chuẩn đặt ra; xây dựng và phát triển thương hiệu... mới có thể tạo nên sức cạnh tranh cho hàng Việt. Ngoài ra, các nhà xuất khẩu cũng cần tiếp tục tận dụng những cam kết, ưu đãi từ các hiệp định đã ký kết để tiếp tục khai thác thị trường này.

Doanh nghiệp phải nỗ lực đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm... để khẳng định vị trí trên sân nhà và tận dụng các cơ hội vươn ra thị trường EU. Nên tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ mũi nhọn mà mình có khả năng như: dệt may, giày dép... và lắp ráp (như ô tô, xe máy, thiết bị điện và điện tử).

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đứng thứ 90 trong 189 nền kinh tế có mức độ thuận lợi hóa về môi trường, với mức trung bình chỉ đạt 62,1/189. Các lĩnh vực được đánh giá kém thuận lợi và mức có điểm trung bình, dưới trung bình gồm: Nộp thuế (168/189); bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (122/189); giải thể doanh nghiệp (123/189); tiếp cận điện năng (108/189) và khởi sự kinh doanh (119/189). Về năng lực cạnh tranh toàn cầu, Việt Nam được xếp hạng thứ 56/140. Trong đó các nhóm vấn đề còn trở ngại gắn với tính ổn định của chính sách, nguồn lao động có tay nghề, môi trường cạnh tranh bình đẳng, chi phí kinh doanh... Vì vậy, mỗi doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tiếp cận các nhà đầu tư EU để phát triển ngay tại Việt Nam, đây là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ.

Việt Nam đang trong bước chuyển mình và mở ra ngày càng nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Tiềm năng của nền kinh tế được phản ánh rõ nét qua các thành tựu đạt được trong việc kiểm soát chặt chẽ các chỉ số kinh tế vĩ mô, năng suất lao động tăng mạnh và sự hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Để tận dụng hiệu quả lợi ích mà Hiệp định mang lại, không còn cách nào khác là mỗi doanh nghiệp cần nỗ lực vươn lên, định hình cho mình những chiến lược, giải pháp mới trong việc tạo

ra các sản phẩm có giá trị cao, đủ sức cạnh tranh với các đối tác nước ngoài và trụ vững trên thị trường trong nước.

Trong bối cảnh tăng cường hội nhập quốc tế hiện nay, có thể coi EVFTA vừa là mục tiêu, vừa là động lực và công cụ để Việt Nam tiếp tục tham gia sâu rộng hơn vào mạng lưới thương mại tự do toàn cầu. Việt Nam cũng đang tích cực tái cơ cấu nền kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp luật và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để tạo thuận lợi hơn nữa cho các đối tác./.



## **CÔNG TÁC THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY VÀ KIẾN NGHỊ TRONG GIAI ĐOẠN TỚI**

*Trịnh Minh Anh - Chánh văn phòng*

*Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế*

Việt Nam đang ngày càng tích cực và chủ động tham gia vào hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) nói riêng. Từ chỗ HNKTQT còn là một khái niệm khá mới mẻ trong những năm đầu của thập kỷ 90 thì nay HNKTQT và nội hàm của nó đã trở nên quen thuộc đối với các tầng lớp nhân dân. Đại đa số các cán bộ, doanh nghiệp và người dân tại mọi vùng miền tổ quốc hiện nay đã có những hiểu biết nhất định về HNKTQT, từ đó thực hiện tốt các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về HNKTQT. Trong quá trình này, công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT đã đóng góp vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức của đông đảo tầng lớp nhân dân về HNKTQT và đưa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về HNKTQT thực sự đi vào cuộc sống.

Trong thời gian qua, công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT đã được Đảng, Chính phủ rất quan tâm và luôn được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

Tại Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta đã xác định “*tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền giải thích trong các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất và nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là nhu cầu vừa bức xúc, vừa cơ bản và lâu dài của nền kinh tế nước ta, nâng cao niềm tin vào khả năng và quyết tâm của nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*”.

Tại Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế cũng nêu bật một trong các giải pháp để thực hiện thắng lợi tiến trình hội nhập là “*Tuyên truyền sâu rộng trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân về yêu cầu hội nhập quốc tế, về các cơ hội và thách thức, về phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hội nhập quốc tế trong từng ngành, từng lĩnh vực, để thống nhất nhận thức và hành động, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình hội nhập quốc tế*”.

Tại Nghị quyết 49/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên WTO, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan triển khai 4 nhóm nhiệm vụ sau về công tác thông tin tuyên truyền:

Một là, tiếp tục tuyên truyền về quan điểm chỉ đạo và chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế và HNKTQT.

Hai là, tổ chức nghiên cứu, khảo sát, thăm dò và đánh giá về nhận thức, hiểu biết của doanh nghiệp, cán bộ quản lý nhà nước, nhân dân về HNKTQT và tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế để xác định nội dung cần tuyên truyền, đảm bảo thiết thực, phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng.

Ba là, xây dựng cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin về HNKTQT giữa các Bộ, ngành và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp nhằm bảo đảm việc chia sẻ thông tin giữa các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận và nắm bắt kịp thời các thông tin về tình hình hội nhập trong nước và quốc tế.

Bốn là, tăng cường và đa dạng hóa phương thức cung cấp thông tin về HNKTQT cho các địa phương và doanh nghiệp.

Và gần đây nhất là tại Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 5/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, công tác thông tin tuyên truyền là 1 trong 10 nhóm chủ trương, chính sách cụ thể được đưa ra: *“Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung. Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân đối với các thoả thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới bằng các hình thức, nội dung tuyên truyền phù hợp và hiệu quả cho từng ngành hàng, hiệp hội, doanh nghiệp và cộng đồng”*.

Quan triệt chủ trương của Đảng, trong những năm qua, các cơ quan Trung ương, các bộ, ngành và địa phương đã tích cực triển khai công tác



thông tin tuyên truyền về HNKTQT. Trong quá trình này, Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế đã thường xuyên “Phối hợp với các Bộ, ngành, các cơ quan và địa phương tiến hành công tác tổ chức phổ biến, thông tin, tuyên truyền và bồi dưỡng kiến thức về chủ trương, đường lối và các nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế”<sup>36</sup>.

Qua tổng kết báo cáo hàng năm của các Bộ, ngành và địa phương thì công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nổi bật sau đây:

Thứ nhất, nội dung thông tin tuyên truyền đã dần theo sát các định hướng của Đảng và Chính phủ, và chiến lược phát triển của từng vùng miền, từng địa phương cụ thể. Nội dung thông tin tuyên truyền cập nhật, phong phú, kịp thời phản ánh tình hình HNKTQT; đã “cung cấp kịp thời thông tin cho các địa phương, doanh nghiệp về thuận lợi và thách thức của việc tham gia Cộng đồng ASEAN, các hiệp định thương mại tự do.”<sup>37</sup>

Thứ hai, hình thức thông tin tuyên truyền tương đối phong phú, bao gồm cả các hình thức truyền thống như hội nghị, hội thảo, biên soạn ấn phẩm, tài liệu, tuyên truyền qua báo chí đến các hình thức hiện đại như điểm hỏi-đáp trên mạng, chuyên mục trên truyền hình hay tọa đàm trực tuyến.

Thứ ba, đối tượng được thông tin tuyên truyền rất đa dạng. Đối tượng được thông tin tuyên truyền cũng hết sức đa dạng: từ đại biểu quốc hội, cán bộ quân đội, công an, thẩm phán, cán bộ quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, địa phương cho đến các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp và giảng viên, sinh viên các trường đại học, các cơ quan thông tin tuyên truyền và báo chí.

Hàng năm, Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế đã thường xuyên phối hợp với các Bộ, ngành và các UBND Tỉnh thành trên cả nước tổ chức các hội nghị phổ biến về Hiệp định Thương mại tự do, Cộng đồng kinh tế ASEAN các cam kết hội nhập của Việt Nam và qua đó hướng dẫn doanh nghiệp tận dụng các cơ hội, hạn chế các thách thức của hội nhập mang lại.

Công tác thông tin tuyên truyền thời gian vừa qua đã giúp các cán bộ quản lý Nhà nước làm tốt công tác hoạch định chính sách, và đặc biệt là giúp cho các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp có thể nắm bắt được cơ hội, vượt qua thách thức, tham gia hiệu quả vào tiến trình HNKTQT.

---

<sup>36</sup> Nhiệm vụ tại Quyết định số: 04/QĐ-BCĐLNKT Phê duyệt Quy chế, tổ chức hoạt động của BCĐLNKT

<sup>37</sup> Đây là 1 trong 9 nhóm nhiệm vụ trọng tâm tại Hướng dẫn số 01-HD/BTGTW về việc hướng dẫn công tác thông tin đối ngoại năm 2016 của Ban Tuyên Giáo Trung Ương

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT trong thời gian qua cũng còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

Thứ nhất, hoạt động thông tin tuyên truyền vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu của tất cả các cán bộ quản lý nhà nước, các cán bộ của các sở, ban ngành tại địa phương, doanh nghiệp và người dân.

Thứ hai, kết quả và hiệu quả chưa tương xứng với công sức và kinh phí bỏ ra. Các hoạt động thông tin tuyên truyền vẫn còn tình trạng trùng lặp, chồng chéo về nội dung, địa điểm, thời gian tổ chức, gây lãng phí nguồn lực (ví dụ tại các tỉnh và thành phố lớn có rất nhiều Hội nghị tuyên truyền về cùng một chủ đề do các cơ quan khác nhau thực hiện nhưng ở các tỉnh thành phố khác lại rất ít).

Thứ ba, nội dung và phương thức tuyên truyền còn đơn điệu, khô khan, nhất là khi tuyên truyền về cam kết quốc tế nên chưa tạo được sự hấp dẫn, chưa lôi kéo được sự quan tâm của doanh nghiệp, người dân.

Có một số nguyên nhân dẫn đến những tồn tại, hạn chế trên đây:

- Một bộ phận người dân và doanh nghiệp cũng như cán bộ quản lý còn thực sự quan tâm và chủ động tìm hiểu các thông tin, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT tại một số bộ, ngành, địa phương còn mang tính hình thức, chưa thu hút được sự tham gia của cán bộ các Sở ban ngành và doanh nghiệp tại địa phương.

- Năng lực tiếp nhận của một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý cũng như của các doanh nghiệp còn hạn chế trong khi tài liệu phổ biến còn chung chung, đôi khi quá kỹ thuật và chưa có nhiều hướng dẫn cụ thể.

- Công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, địa phương theo một kế hoạch và đề cương thống nhất, dẫn đến sự chồng chéo, lãng phí về nguồn lực.

- Thực tiễn HNKTQT ngày càng mở rộng và liên quan đến nhiều lĩnh vực mới như lao động, môi trường, mua sắm chính phủ... và thông tin liên tục thay đổi, đòi hỏi cần phải thường xuyên cập nhật, trong khi năng lực tiếp nhận và nguồn kinh phí phục vụ cho việc tập hợp thông tin chưa đáp ứng được.

- Kinh phí tổ chức hoạt động còn rất hạn chế nên chưa tổ chức được nhiều sự kiện tầm cỡ, quy mô lớn; chưa mời được báo cáo viên có chất lượng, điều kiện tổ chức không thu hút được học viên tham dự...

Trong giai đoạn tới, tiến trình HNKTQT của Việt Nam dự kiến sẽ có những biến chuyển mạnh mẽ. Việt Nam sẽ bước vào một thời kỳ hội nhập

mới với những điểm nổi bật như: WTO tiếp tục thúc đẩy hội nhập đa phương thông qua việc triển khai gói cam kết Bali, APEC đang tham vọng hướng tới việc thành lập Khu vực Thương mại tự do Châu Á- Thái Bình Dương, ASEAN đã thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN và đặc biệt là một loạt các FTA mà Việt Nam đã ký kết sẽ có hiệu lực và đi vào thực thi...

Bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động bên ngoài như đàm phán và tham gia các chương trình hợp tác kinh tế quốc tế, Việt Nam sẽ tăng cường hơn nữa các hoạt động bên trong như thực thi cam kết, cải cách thể chế, tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng để hỗ trợ cho HNKTQT.

Tình hình đó đòi hỏi công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT càng phải được đẩy mạnh tại các địa phương, từ đó giúp địa phương và doanh nghiệp nắm bắt được cơ hội và vượt qua thách thức trong quá trình HNKTQT, thực hiện hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Để thực hiện các mục tiêu và yêu cầu nêu trên, định hướng triển khai công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT trong thời gian tới sẽ tập trung vào một số điểm mới với các trọng tâm ưu tiên. Công việc cụ thể như sau:

- Có sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp: Công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT liên quan đến nhiều Bộ, ngành và đòi hỏi sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan. Cần huy động sự tham gia của tất cả các cấp, các Bộ ngành và các cơ quan truyền thông để công tác thông tin tuyên truyền được triển khai rộng khắp, thực chất và hiệu quả. Bên cạnh đó, cần có sự tham gia phối hợp tích cực của các địa phương và doanh nghiệp là đối tượng mục tiêu chính mà công tác thông tin tuyên truyền hướng tới.

- Xây dựng kế hoạch tổng thể cho công tác thông tin tuyên truyền hàng năm để các hoạt động không bị chồng chéo, lãng phí.

- Khảo sát, tìm hiểu nhu cầu của các đối tượng trên địa bàn được thông tin tuyên truyền để nội dung phù hợp với yêu cầu thực tế. Ưu tiên những nội dung sau:

- + Các cơ hội và thách thức đối trong quá trình thực thi và vận dụng cam kết;

- + Phổ biến lòng ghép việc thực thi các cam kết hội nhập vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của Đảng và Nhà nước cũng như tại địa phương.

- Có ưu tiên cho nhóm đối tượng cụ thể: căn cứ vào từng nhóm đối tượng được thông tin tuyên truyền để lựa chọn, sử dụng các nội dung và hình

thức thông tin tuyên truyền phù hợp. Trong đó ưu tiên cho nhóm đối tượng là các doanh nghiệp theo các hiệp hội, nhóm ngành hàng, cụm khu công nghiệp và đặc biệt cho các doanh nghiệp thuộc các ngành hàng sản xuất quan trọng.

- Vận dụng linh hoạt các hình thức và phương thức tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ làm công tác thông tin tuyên truyền và đặc biệt đối với đội ngũ phóng viên, báo chí.

- Phát hành các tài liệu hướng dẫn, cẩm nang, ấn phẩm... về HNKTQT.

Tóm lại, HNKTQT là xu thế chung của thời đại mà tất cả các quốc gia đều không thể đứng ngoài nếu muốn đạt được những thành tựu về kinh tế. Đối với Việt Nam, đây là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự nhất quán trong chủ trương và đồng thuận trong hành động của tất cả các cấp các ngành, từ trung ương đến địa phương, từ các cơ quan quản lý Nhà nước tới cộng đồng doanh nghiệp và người dân... Với việc thực hiện đồng bộ những nhóm giải pháp đã nêu ở trên, công tác thông tin tuyên truyền về HNKTQT của ta trong thời gian sẽ được triển khai một cách hiệu quả và thiết thực hơn./.

## 30 NĂM THU HÚT FDI: SUY NGÃM VÀ HƯỚNG VỀ PHÍA TRƯỚC

*TS. Võ Trí Thành*

*Nguyên Phó Viện trưởng Viện quản lý kinh tế TW*

### ***30 năm thu hút FDI: dấu ấn và bài học***

Hơn 30 năm Đổi mới và 30 năm kể từ khi có Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), khu vực FDI ngày càng và hiện đã khẳng định vai trò to lớn trong nền kinh tế Việt Nam. Những con số về đóng góp của khu vực FDI đối với GDP (trên 20%) và tăng trưởng GDP, sản lượng công nghiệp (trên 50%), kim ngạch xuất khẩu (gần 70%), và tạo công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp (khoảng 12-13 triệu, theo một số nghiên cứu) chứng minh cho nhận định đó. Tuy vậy, phần thưởng lớn nhất mà Việt Nam dành cho nhà đầu tư nước ngoài chính là sự khẳng định FDI là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế Việt Nam, thành công của FDI cũng là thành công của Việt Nam. Và người Việt Nam, nhất là đội ngũ doanh nhân và người lao động Việt Nam, đã học hỏi được không ít từ FDI.

Đi cùng dòng vốn FDI, đi cùng cái được, còn là nhiều điều chưa được, rất cần suy ngẫm. Thử xem xét qua những chiều cạnh đáng quan tâm nhất đối với tác động của FDI và đó cũng chính là những bài học đáng lưu tâm.

- Với hàng trăm tỷ USD đã đầu tư cùng hàng chục nghìn dự án, FDI đã giúp bổ sung nguồn vốn lớn cho Việt Nam, hỗ trợ Việt Nam vượt khỏi “vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo” do thu nhập, tiết kiệm thấp nên đầu tư thấp. Nhiều nghiên cứu chỉ ra, đến năm 2010 nhìn tổng thể, FDI dù được không ít ưu đãi, dường như ít làm thoái lui đầu tư tư nhân Việt Nam. Song hiện nay khi khu vực tư nhân trong nước đã lớn hơn, thì rất cần một môi trường cạnh tranh công bằng cùng với những hỗ trợ phù hợp cam kết quốc tế để thúc đẩy khu vực tư nhân trong nước phát triển.

- Nhiều dự án FDI có hiệu quả xét về kinh doanh, và có thể cả trong thu hút lao động, tạo việc làm và thu nhập. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy tác động lan tỏa về công nghệ, kỹ năng của FDI ở Việt Nam còn yếu. Đây mới chính là bài toán lớn nhất trong thu hút FDI. Vì Việt Nam sẽ chỉ thực sự có lợi nhiều *nếu (và chỉ nếu)* nhận được đầy đủ những tác động lan tỏa tích cực này. Một lý do là một số lĩnh vực sản xuất được bảo hộ quá lâu, hạn chế cạnh tranh và cả sự tham gia trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Lý do nữa là do “khoảng giữa trống vắng” trong nền kinh tế. Bên cạnh các công ty nhà nước, công ty FDI và một số ít công ty tư nhân qui mô lớn, còn rất ít

các doanh nghiệp tư nhân qui mô trung bình. Chính vì vậy, khả năng tiếp nhận hiệu ứng lan tỏa tích cực từ FDI còn rất hạn chế.

- Các luồng vốn nước ngoài đổ vào cũng có thể gây ra những rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô. “Khi quá nhiều tiền thì không dễ gì tiêu hóa được”. Một ví dụ là ngay trước và sau khi gia nhập WTO, FDI cùng các dòng vốn khác ồ ạt đổ vào Việt Nam đã gây khó khăn cho chính sách tiền tệ, tăng mạnh áp lực lên lạm phát, thị trường chứng khoán và bất động sản. Hệ lụy là bất ổn kinh tế vĩ mô nghiêm trọng, thậm chí khủng hoảng, nhất là khi thiếu những chính sách kinh tế vĩ mô đối ứng thích hợp.

- Dự án FDI có thể đi kèm công nghệ và kỹ năng cao và cách kinh doanh tiên tiến gắn với phát triển bền vững. Song chúng cũng có thể đi kèm công nghệ cũ, thiếu thân thiện môi trường, và thậm chí hủy hoại môi trường. Việt Nam đã phải trả giá đắt về môi trường cho một số dự án FDI.

Chính cách tiếp cận thiếu đầy đủ về tác động của FDI cùng chủ nghĩa thành tích thuần túy chỉ nhìn vào tăng trưởng (dù quan trọng) và lợi ích cục bộ (nhóm, địa phương) đã làm trầm trọng thêm cả nguy cơ và trên thực tế những tác động tiêu cực của FDI.

#### ***Nhìn về phía trước: bối cảnh mới, cách làm mới***

30 năm thu hút FDI cho Việt Nam nhiều bài học chính sách đáng giá. Song đó là chưa đủ trong bối cảnh mới. Việt Nam đang ở vào giai đoạn có tính bước ngoặt trong phát triển, rất cần cải cách thể chế mạnh mẽ, rất cần một khu vực tư nhân đủ năng lực cạnh tranh, lớn mạnh. Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn, tham gia hàng loạt các FTA, kể cả các FTA chất lượng cao, cùng thiết lập quan hệ đối tác toàn diện và/hoặc chiến lược với các đối tác chủ chốt. Thế giới lại đã và đang chuyển đổi sâu sắc, nhất là trong tương tác giữa các khu vực và các nước lớn và dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Công nghiệp 4.0).

Dù rằng vốn và cạnh tranh thu hút vốn giữa các nền kinh tế vẫn rất cần quan tâm. Dù rằng nguồn nhân lực giá còn ít nhiều cạnh tranh về chi phí vẫn còn là lợi thế so sánh (tĩnh) của Việt Nam trong một số năm tới. Dù rằng một số tài nguyên có thể vẫn cần được khai thác (theo cách mới). Song bài toán quan trọng nhất đối với Việt Nam là tránh được “bẫy chi phí lao động thấp”, “bẫy thu nhập trung bình” và tạo xung lực mới thúc đẩy tăng trưởng dựa trên tăng năng suất và phát triển nhanh, bền vững. Một hướng đi hết sức quan trọng ở đây là *tối đa hóa hiệu quả trong thu hút FDI*. Điều này phức tạp hơn nhiều mục tiêu tối đa hóa lượng vốn FDI.

*Trước hết* Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực tạo dựng một thể chế kinh tế thị trường hiện đại, phù hợp với những chuẩn mực/thông lệ tốt nhất có thể.

Vai trò, chức năng nhà nước cần được định hình lại. “Chất” thị trường mạnh hơn, hội nhập sâu rộng hơn đồng nghĩa với sự thu hẹp khả năng sử dụng các công cụ can thiệp truyền thống. Nhà nước phải chuyển trọng tâm sang: kiến tạo một môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh, tiên liệu được; thúc đẩy tinh thần kinh doanh khuyến khích đầu tư và đổi mới/chuyển giao công nghệ; cải thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Điều này vừa tạo sự hấp dẫn FDI có hiệu quả, vừa thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh.

Báo cáo Việt Nam 2035 (Bộ Kế hoạch và đầu tư và Ngân hàng Thế giới 2016) chỉ ra rằng, bảo vệ quyền tài sản và quyền sở hữu trí tuệ (IPRs), đảm bảo cạnh tranh, tăng khả năng tiếp cận các nhân tố sản xuất, và giảm thiểu chi phí giao dịch cho doanh nghiệp là những vấn đề cốt lõi trong tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Và những vấn đề này trực tiếp liên quan đến việc hoàn thiện khung pháp lý, quy trình hành chính và xây dựng một bộ máy nhà nước chuyên nghiệp, có khả năng giải trình và dựa trên chế độ thực tài. Lưu ý là chúng quan trọng hơn nhiều so với các ưu đãi thuế. Nhiều nghiên cứu ở Việt Nam cũng cho thấy ưu đãi thuế không phải là nhân tố có nhiều ý nghĩa trong thu hút FDI, và trong nhiều trường hợp còn gây ra sự phiền toái không cần thiết.

*Thứ hai* là tạo điểm nhấn trong đột phá thể chế. Việt Nam có những khu vực (như Phú Quốc, Vân Đồn,...) có lợi thế về vị trí địa lý, rất hấp dẫn cho con người sống và trải nghiệm hay hơn, làm việc tốt hơn, và cho đầu tư hiệu quả hơn. Để đủ sức cạnh tranh quốc tế, thể chế cho đặc khu phải thực sự vượt trội, trên cả ba chiều cạnh: mức độ tự do dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ và các nguồn lực; tính mạnh mẽ, kịp thời và thuận lợi trong quyết định và thực thi, kể cả xử lý tranh chấp, của bộ máy với những con người chuyên nghiệp, văn minh, thân thiện; và một hệ thống động lực/khuyến khích có ý nghĩa trong dài hạn.

Điểm nhấn nữa là việc tận dụng những lợi ích của cách mạng công nghệ để có thể bắt nhịp và đi cùng thời đại Công nghiệp 4.0. Rất thách thức và chính vì vậy, ý chí và trách nhiệm của lãnh đạo là cực kỳ quan trọng. Cùng với đó là tạo dựng một khung khổ pháp lý thích hợp cùng với sự quyết liệt thực thi, đặc biệt liên quan đến IPRs, chính sách cạnh tranh và việc thu hút FDI công nghệ. Thiết lập hệ thống sáng tạo quốc gia lấy doanh nghiệp và thúc

đẩy khởi nghiệp sáng tạo (startups) làm trung tâm chính là đòn bẩy cho công cuộc này. Vườn ươm kết hợp các định chế/nhà đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước, cùng mạng kết nối ý tưởng có sự hỗ trợ của các cố vấn kinh nghiệm (mentors) cùng cơ sở nghiên cứu & triển khai (R&D) có thể là hạt nhân cho startups.

Thứ ba là lấy kinh doanh bền vững, tác động lan tỏa về công nghệ, kỹ năng và việc kết nối với doanh nghiệp Việt Nam (tham gia và vươn dần lên trong chuỗi giá trị) làm một nội dung quan trọng hàng đầu trong xúc tiến và đánh giá kết quả thu hút FDI. Không dừng ở đó, nó phải được chuyển hóa thành chính sách phát triển.

Hình thành các cụm liên kết ngành (industrial clusters, IC) là một hướng đi chính sách cần đặc biệt quan tâm. Nhiều nghiên cứu về IC cho thấy các nhân tố tạo ra sự phát triển IC bao gồm: môi trường thể chế chuyên nghiệp và thân thiện, thu dụng được nhân tài và một lực lượng lao động có kỹ năng; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; sự có mặt của các doanh nghiệp tiên phong, trong đó có vai trò của FDI; và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh thuận lợi. Đồng thời, cần thận trọng với can thiệp nhà nước. IC nảy sinh một cách “tự nhiên” và phát triển dưới tác động của thị trường. Chính vì vậy, can thiệp chính sách thường có ích nhất trong giai đoạn đầu của chu kỳ phát triển IC. Khéo léo cân bằng giữa chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tiên phong, tập đoàn đa quốc gia và cam kết chuyên giao công nghệ, đào tạo, R&D cũng là một nội dung quan trọng.

Thu hút FDI trong lĩnh vực dịch vụ có ý nghĩa lớn ở đây. Vai trò dịch vụ, nhất là dịch vụ công nghệ cao và giá trị gia tăng cao, đang trở nên có ý nghĩa trong phát triển, và Việt Nam ngày càng mở cửa dịch vụ. FDI dịch vụ có thể gây không ít khó khăn cho các nhà cung ứng dịch vụ cùng lĩnh vực trong nước, song cũng cần có cách nhìn cân bằng với tác động tổng thể lên toàn bộ nền kinh tế. Một nền kinh tế không thể có khả năng cạnh tranh tốt nếu thiếu các dịch vụ có chất lượng cao với giá cạnh tranh.

Thứ tư là tận dụng và gắn kết chặt chẽ thu hút FDI với quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam. Cái được nhất hay tác động lớn nhất của hội nhập, đặc biệt là việc thực thi các FTAs chất lượng cao là cải cách thể chế. Xúc tiến đầu tư, thương mại cần nhằm vào các nhà đầu tư có tiềm năng và khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa tốt nhất. Quan hệ đối tác, nhất là đối tác chiến lược và/hay toàn diện, giúp rất nhiều cho hoạt động này. Nhà đầu tư hiệu quả luôn biết “nắm tương lai” và “đầu tư vào tương lai”. Chính vì vậy, nỗ lực cải



cách thể chế với những hành động trên thực tế sẽ tạo niềm tin và do vậy sẽ có thể hấp dẫn nhà đầu tư.

Lựa chọn cách thức hội nhập và thực hiện cam kết hội nhập cũng có tác động rất lớn việc thu hút FDI hiệu quả. Điều là mở cửa, hội nhập song cấp độ có thể khác nhau, cả về đối tác lẫn phạm vi cam kết. Việt Nam hội nhập trên tất cả các cấp độ. Bên cạnh việc tạo thuận lợi trong tiếp cận thị trường, thúc đẩy cạnh tranh, những khác biệt trong các cam kết quốc tế có thể gây tác động chệch hướng thương mại và đầu tư. Bài toán đặt ra cho Việt Nam là hài hòa hóa các tuyến hội nhập cùng cải cách bên trong để tận dụng tốt nhất các cơ hội phát triển, giảm thiểu được sự méo mó trong phân bổ nguồn lực lẫn phí tổn thực thi. Giải bài toán không đơn giản, song cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường chính là hướng đi phù hợp với việc hài hòa hóa các tuyến hội nhập.

*Thứ năm*, không kém phần quan trọng, là thu hút vốn từ bên ngoài, trong đó có FDI, nhưng không gây bất ổn kinh tế vĩ mô. Có bốn bài học cơ bản, nhưng đáng nhớ từ chính kinh nghiệm của Việt Nam. Một là dòng vốn bên ngoài mang lại nhiều lợi ích và cả tác động tiêu cực, rủi ro bất ổn vĩ mô. Hai là đảm bảo sự nhất quán trong chính sách kinh tế vĩ mô (giữa cung tiền, tỷ giá, lãi suất) là cực kỳ cần thiết để giảm thiểu đầu cơ và nguy cơ khủng hoảng. Ba là phản ứng chính sách thích hợp đối với sự bùng phát luồng vốn vào/ra nên gắn với chế độ tỷ giá linh hoạt, việc tăng cường giám sát tài chính và phối hợp chính sách, nhất là chính sách tài khóa. Bốn là có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và những nhóm dễ bị tổn thương giảm phí tổn điều chỉnh, phí tổn tuân thủ khi đẩy mạnh hội nhập (như đào tạo/đào tạo lại, cung cấp thông tin, hỗ trợ pháp lý...). Các vấn đề xã hội là sức ép và có thể gây khó cho việc thực thi các chính sách thích hợp cho ổn định kinh tế vĩ mô.

+

+ +

**30** năm thu hút FDI với nhiều mảng “sáng” đáng trân trọng cùng những gam màu “xám” đáng suy ngẫm. FDI đã và sẽ vẫn là một khu vực quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam và tiến trình phát triển của Việt Nam. Song trong bối cảnh mới, Việt Nam rất cần “tư duy lại”, “thiết kế lại” và “xây dựng lại” cả về cách nhìn nhận và cách thu hút FDI. Vấn đề chính yếu nằm ở chỗ Việt Nam có đủ hay không bản lĩnh, sự đầu đầu nghĩ suy, và hành động quyết liệt vì một Việt Nam tăng trưởng có chất lượng, khu vực tư nhân lớn mạnh và phát triển bền vững./.



## CÁC DẤU ÁN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP WTO

*Ths. Lâm Thị Quỳnh Anh,  
Văn phòng Ban Chỉ đạo Liên ngành Hội nhập Quốc tế về Kinh tế*

Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 01 năm 2007. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu một mốc mới trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) của nước ta, mở ra một giai đoạn mới: nền kinh tế nước ta hội nhập sâu và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới. Việc gia nhập WTO đã tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội để phát triển nhanh hơn, toàn diện hơn nhưng cũng đặt ra những thách thức rất gay gắt đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực vượt qua.

Chúng ta bắt đầu triển khai các cam kết WTO trong bối cảnh kinh tế thế giới bị suy giảm nghiêm trọng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu từ giữa năm 2008, tiếp đó là khủng hoảng nợ công châu Âu vào cuối năm 2009. Vòng đàm phán Doha trong khuôn khổ WTO lâm vào bế tắc, các liên kết song phương và khu vực đang có xu hướng phát triển cùng với chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch trỗi dậy tại nhiều nước... Những biến động của kinh tế thế giới đã có những tác động tiêu cực đến kinh tế trong nước và làm nảy sinh những quan điểm trái chiều về hội nhập. Trong bối cảnh đó, Đảng ta vẫn kiên trì giữ vững chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là xu thế tất yếu, khách quan của thời đại. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011), chủ trương hội nhập đã được khẳng định và nâng lên một tầm cao mới: “triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế”. Theo đó, hội nhập giờ đây không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà còn mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác tuy nhiên hội nhập kinh tế vẫn được coi là nội dung quan trọng nhất. Với chủ trương hội nhập quốc tế thì HNKTQT cần là trọng tâm, phối hợp với các lĩnh vực khác như chính trị, quốc phòng, an ninh và văn hóa - xã hội... để một mặt phát triển được một nền kinh tế mở, phù hợp với xu hướng chung của thế giới song mặt khác vẫn đảm bảo được nền kinh tế độc lập tự chủ, đáp ứng được đòi hỏi của đất nước trong quá trình phát triển theo định hướng đã lựa chọn, đồng thời phát huy được vai trò, đóng góp của đất nước đối với hoà bình, phát triển của khu vực và thế giới.

**Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, tình hình hội nhập kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn sau khi gia nhập WTO cho tới thời điểm hiện nay có các nét chính sau:**

*Nhằm triển khai các cam kết gia nhập WTO*, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng ngày càng minh bạch và phù hợp hơn với các cam kết, thông lệ quốc tế. Việc cải cách này thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ. Trong vòng 5 năm sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã xây dựng mới và hoàn thiện trên 30 bộ luật; có tới hơn 400 văn bản pháp luật liên quan đến 300 loại giấy phép kinh doanh dưới nhiều hình thức khác nhau đã được rà soát, đánh giá và loại bỏ. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc lộ trình mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ theo cam kết của WTO. Năm 2013, Việt Nam đã hoàn thành Phiên rà soát chính sách thương mại lần đầu tiên trong WTO. Cộng đồng quốc tế đã hoan nghênh và đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong quá trình cải cách, hoàn thiện chính sách và thực thi các cam kết để phù hợp với quy định của WTO.

*Với tư cách thành viên WTO*, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán trong khuôn khổ WTO ở các nội dung có liên quan đến Việt Nam như nông nghiệp, công nghiệp, sở hữu trí tuệ ... và đóng góp tiếng nói bảo vệ quyền và lợi ích của các nước đang phát triển. Tại Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9 (2013), Việt Nam cùng các thành viên WTO đã thông qua Gói cam kết thương mại Bali - một thỏa thuận lịch sử khai thông bế tắc trong đàm phán WTO, gồm 10 Hiệp định với 3 nhóm nội dung là nông nghiệp, thuận lợi hóa thương mại và thương mại và phát triển.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham gia vào các cuộc đàm phán song phương với các nước thành viên và các nước chưa là thành viên về mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ trong WTO, trong đó có đàm phán với Liên bang Nga và một số đối tác kinh tế truyền thống của Việt Nam.

Việt Nam cũng đang tận dụng hiệu quả Chương trình hỗ trợ thương mại của WTO (AFT). Gần đây, OECD, tổ chức đồng triển khai Aft cùng với WTO đã lựa chọn Việt Nam là một trong số các quốc gia để tiến hành nghiên cứu điển hình về Aft và qua đó tiếp tục đưa ra các định hướng thúc đẩy hoạt động này cho Việt Nam.

*Trong khuôn khổ hợp tác ASEAN*, Việt Nam đã cùng với các nước ASEAN nỗ lực thực hiện Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN thông qua việc triển khai đầy đủ Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN

(ACIA), thúc đẩy triển khai Hiệp định Hải quan ASEAN, Hiệp định thương mại hàng hóa (ATIGA), hoàn tất bản chào Gói 8 về thương mại dịch vụ trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS)... Trong quá trình này, tỷ lệ thực thi các biện pháp nhằm thực hiện Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC của Việt Nam đạt trên 80%, ở mức cao so với tỷ lệ thực hiện chung của ASEAN.

Bên cạnh đó, Việt Nam và các nước thành viên ASEAN cũng đang đẩy mạnh hợp tác ngoại khối ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc- Niu Di-lân. Cùng với việc tiếp tục thực hiện và nâng cấp các FTA đã ký với các đối tác, Việt Nam và các nước thành viên đang đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) nhằm sớm đạt được một thỏa thuận hợp tác kinh tế hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi; thiết lập một môi trường thương mại và đầu tư mở để tạo điều kiện mở rộng thương mại và đầu tư trong khu vực; góp phần nâng cao vai trò của ASEAN và đóng góp của ASEAN vào tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu.

Ngoài ra, Việt Nam còn đẩy mạnh các hoạt động hợp tác Tam giác phát triển Campuchia- Lào- Việt Nam; hợp tác Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS); hợp tác trong khuôn khổ Tổ chức Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyarwady - Chao Phraya - Mê Kông (ACMECS); Hợp tác Mê Kông - Nhật Bản, Mê Kông – Hàn Quốc, Mê Kông – Sông Hằng.v.v.

**Trong khuôn khổ hợp tác APEC**, đối với Việt Nam, APEC là khu vực chiếm tới 65% tổng số vốn đầu tư nước ngoài, 60% giá trị xuất khẩu, 80% giá trị nhập khẩu và 75% tổng số khách du lịch quốc tế tới Việt Nam. Hầu hết các đối tác chiến lược quan trọng và các đối tác kinh tế - thương mại hàng đầu của Việt Nam là các nền kinh tế thành viên của APEC. Với tất cả những yếu tố trên, APEC ngày càng có vai trò quan trọng trong chiến lược hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện cũng như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

Dù trình độ phát triển còn thấp so với nhiều nền kinh tế APEC khác nhưng Việt Nam đã chủ động tham gia, đóng góp tích cực cho nhiều hoạt động hợp tác của APEC với tinh thần trách nhiệm cao. Việt Nam đã tham gia một số Kế hoạch hành động tập thể (CAPs) ở các lĩnh vực Tiêu chuẩn và Hợp chuẩn (SCSC), Thủ tục Hải quan, Kinh tế kỹ thuật (ECOTECH), Chương trình thể đi lại của doanh nhân APEC (ABTC). Việt Nam đã góp phần củng cố và tăng cường tình hữu nghị, hợp tác và hiểu biết lẫn nhau giữa các thành viên, chia sẻ kinh nghiệm, sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ, phát triển hạ

tăng, chuyển giao công nghệ. Việt Nam cũng đóng góp tích cực vào việc giải quyết những thách thức đang đặt ra cho APEC.

Đặc biệt, trong vai trò nước chủ nhà, Việt Nam đã tổ chức thành công Năm APEC 2017 với nhiều dấu ấn mang tính lịch sử, góp phần nâng cao vị thế của đất nước, khẳng định năng lực chủ động đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương, góp phần hiện thực hóa mục tiêu chung của APEC về xây dựng châu Á - Thái Bình Dương hòa bình, ổn định, năng động, gắn kết và thịnh vượng.

**Trong khuôn khổ hợp tác ASEM**, diễn đàn này không chỉ là cầu nối cho quan hệ đối tác mới giữa hai châu lục Á-Âu mà còn hướng tới mục tiêu đem lại những đóng góp thiết thực cho hòa bình, hợp tác và phát triển trên toàn thế giới. Là một trong những thành viên sáng lập ASEM, Việt Nam đã tích cực tham gia các chương trình hợp tác của ASEM trên các trụ cột hợp tác kinh tế, văn hoá và chính trị trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng. Sau 21 năm tham gia ASEM, Việt Nam đã đóng góp có hiệu quả vào việc nâng cao vai trò và vị thế của Diễn đàn, ghi những dấu mốc quan trọng trên chặng đường phát triển của ASEM. Hiện tại, Việt Nam là một trong những thành viên tích cực trong việc đề xuất các sáng kiến hợp tác cụ thể, điển hình là đi đầu thúc đẩy và triển khai cơ chế đối thoại ASEM về phát triển bền vững, góp phần nâng hợp tác Mekong - Danube lên tầm liên khu vực.

**Tham gia các Hiệp định thương mại tự do:** Song hành cùng với sự phát triển của hệ thống đa biên và của toàn cầu hoá kinh tế (đặc biệt trong bối cảnh hệ thống thương mại đa biên đang tạm thời lâm vào bế tắc), sự phát triển hợp tác kinh tế song phương và khu vực, thể hiện qua việc hình thành các FTA là một sự bổ trợ quan trọng cho mục tiêu tự do hoá thương mại và đầu tư đa phương trên phạm vi toàn cầu hiện nay. Việc hình thành các FTA với mức độ tự do hoá sâu rộng đã và đang trở thành thách thức rất lớn đối với những nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, tuy vậy, Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc mà cần phải chủ động tiếp cận vào xu thế đó, tham gia có lựa chọn để nắm bắt cơ hội tiếp cận thị trường, mở rộng quan hệ kinh tế thương mại với các đối tác quan trọng.

Cho tới thời điểm hiện nay, Việt Nam đã tham gia đàm phán 16 FTA, trong đó có 10 FTA đã ký kết và đi vào thực thi, bao gồm 6 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN nội và ngoại khối; và 4 FTA song phương (với Nhật Bản, Chi Lê, Hàn Quốc, **Liên minh kinh tế Á-Âu**). Hiện tại, Việt Nam đã kết thúc đàm phán với Liên minh Châu Âu (EU) và đang triển khai đàm phán

các 5 FTA khác (bao gồm cả việc đàm phán lại Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ hơn – CPTPP).

Như vậy, kể từ sau khi gia nhập WTO đến nay, Việt Nam đã hội nhập kinh tế quốc tế đầy đủ và toàn diện trên tất cả các cấp độ đa phương, khu vực và song phương. Dù ở cấp độ và hình thức nào, Việt Nam cũng được đánh giá là thành viên tích cực, có trách nhiệm và thực thi nghiêm túc các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Sự chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong gần 10 năm qua. Nếu như trước khi gia nhập WTO, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam chỉ khoảng 30 tỷ USD thì hiện nay, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam đã đạt vượt mức 100 tỷ USD (năm 2016 đạt tới 175,9 tỷ USD). Thị trường hàng hoá của Việt Nam ngày càng được mở rộng, cơ cấu mặt hàng cũng có những thay đổi theo hướng tích cực theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến, chế tạo và giảm dần sản phẩm thô. Cùng với đẩy mạnh xuất khẩu thì thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng có những bước tiến đáng kể. Nét mới của FDI đăng ký và thực hiện trong thời kỳ này là có nhiều dự án lớn, cơ cấu vốn đầu tư chuyển từ công nghiệp sang dịch vụ, tập trung vào các ngành có lợi thế cạnh tranh cao. Đến nay đã có hơn 24.200 dự án FDI đến từ 120 quốc gia, vùng lãnh thổ đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký trên 310 tỷ USD. Từ những kết quả đạt được trong xuất khẩu, thu hút đầu tư, GDP của Việt Nam hiện nay đã đạt mức trên 200 tỷ USD, gấp 4 lần năm 2006 (53 tỉ USD); Nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình từ năm 2010 với mức thu nhập bình quân đầu người là 1.068 USD, năm 2016 đạt khoảng 2400 USD.

### **Kết luận:**

Trong những năm tới, toàn cầu hóa kinh tế sẽ tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Mức độ tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày một gia tăng. Các cơ chế đa phương, các tổ chức quốc tế có vai trò ngày càng quan trọng trong mọi mặt của đời sống nhân loại. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục được dự báo là khu vực động lực trong tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới.

Về phía Việt Nam, sau hơn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đang ngày càng được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới. Hiện nay, Việt Nam đã nằm trong nhóm đang phát triển có thu nhập trung bình tuy nhiên năng lực cạnh tranh còn thấp trên cả cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Chúng ta đang tích cực triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 với những trọng tâm chính là tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng để tạo nên những đột phá trong phát triển kinh tế.

Để hội nhập kinh tế quốc tế đạt hiệu quả cao và góp phần tích cực vào công cuộc phát triển đất nước, trong thời gian tới, chúng ta cần quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, đẩy mạnh hội nhập toàn diện với hội nhập kinh tế là trọng tâm. Bên cạnh đó cần nắm vững nội dung định hướng về hội nhập quốc tế trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020: “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước”, từ đó gắn kết mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế với các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội khác để thúc đẩy sự phát triển toàn diện và bền vững./.



# XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN QUA VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

*TS. Ngô Tuấn Anh*

*Khoa kinh tế học-*

*Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế quốc dân*

## **Tóm tắt**

Việt Nam đã và đang đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm qua với việc đàm phán, ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do. Tuy nhiên trong quá trình thực thi cho thấy nhiều FTA không mang lại hiệu quả mong muốn, và bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi nên Việt Nam cần có những điều chỉnh phù hợp.

Nghiên cứu này đánh giá, phân tích tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua, đánh giá những nhân tố tác động tới hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian tới và đưa ra các khuyến nghị đối với các bên liên quan.

## **1. Giới thiệu**

Việt Nam đã và đang chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo chủ trương tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế. Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn hội nhập toàn diện với hội nhập kinh tế là trọng tâm, là thành viên sáng lập của Cộng đồng kinh tế ASEAN hình thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2015; Quốc hội phê chuẩn Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO vào ngày 29 tháng 11 năm 2015; Việt Nam đã đảm nhiệm tốt vai trò chủ nhà năm APEC 2017. Bên cạnh việc tiếp tục đẩy mạnh hội nhập ngoài nước thông qua việc đàm phán và tham gia các chương trình hợp tác kinh tế quốc tế, Việt Nam đang đẩy mạnh hơn nữa hội nhập trong nước thông qua việc thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã ký kết và thực thi 10 FTA bao gồm: 6 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN (gồm AFTA, 05 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc và New Zealand); 4 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập (Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á- Âu); FTA với Liên minh Châu Âu. Như vậy, về cơ bản Việt Nam đã và sẽ thiết lập quan hệ FTA với hầu hết các đối tác thương mại chủ chốt của mình. Việc đẩy mạnh hội nhập và thực thi các FTA góp phần vào tốc độ tăng trưởng đều đặn hàng năm, kim ngạch xuất nhập

khẩu vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống mà Việt Nam đã có quan hệ thương mại và thực thi các FTA tại Châu Á, Châu Mỹ và Châu Âu.

**Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam theo một số mặt hàng chính giai đoạn 2014-2016**

*Đơn vị: Triệu USD*

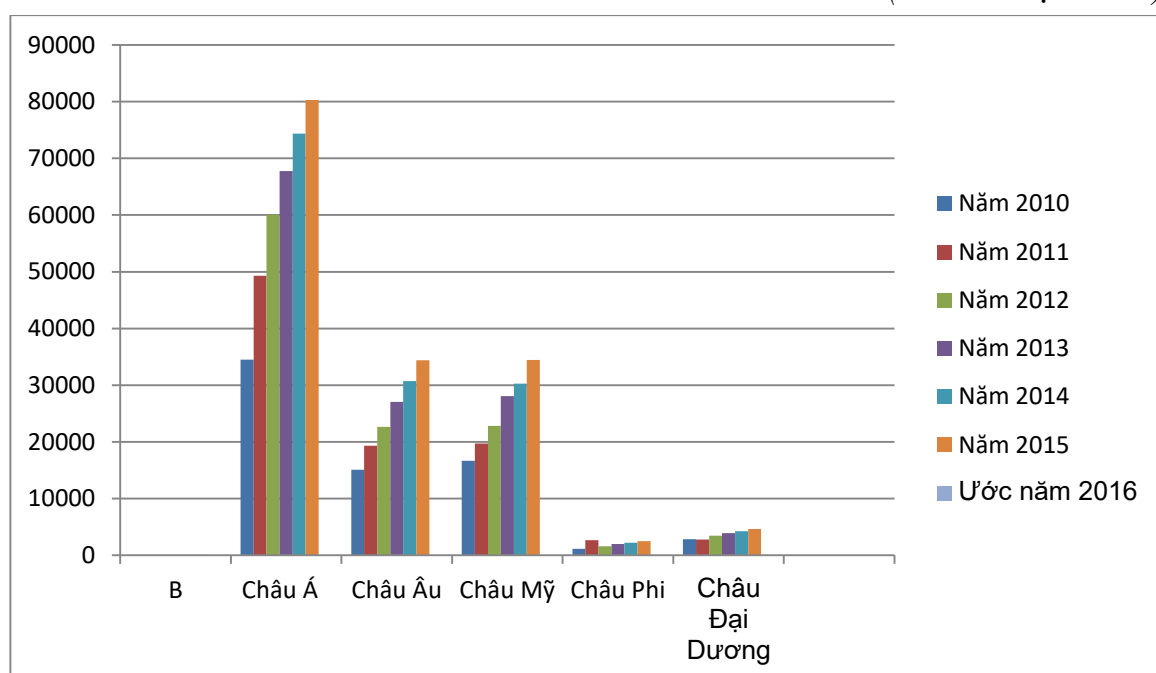
Mặt hàng chủ yếu	Năm 2014	Năm 2015	Ước năm 2016	Tỷ lệ so sánh 2016/2015 (%)
<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>150,217</b>	<b>162,112</b>	<b>176,6</b>	<b>9</b>
<b>1. Nhóm nông, thủy sản</b>	<b>22,145</b>	<b>20,617</b>	<b>22</b>	<b>7</b>
<b>2. Nhóm nhiên liệu và khoáng sản</b>	<b>9,040</b>	<b>4,917</b>		
<b>3. Nhóm công nghiệp chế biến</b>	<b>110,374</b>	<b>127,816</b>	<b>141,8</b>	<b>11</b>
Hàng dệt, may	20,911	22,815	23,8	
Giày, dép các loại	10,326	12,011	13	
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1,110	1,434	3	
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	11,434	15,610	19	
Điện thoại các loại và linh kiện	23,598	30,176	34,3	
.....	....	.....		.....
<b>4. Hàng hóa khác</b>	<b>8,659</b>	<b>8,762</b>	<b>9,1</b>	<b>3,4</b>

*Nguồn: Bộ Công Thương và tính toán của tác giả, 2017*

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng đều đặn hàng năm, thị trường được mở rộng, các mặt hàng xuất khẩu có chuyển biến tích cực, hàng công nghiệp chế biến- chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao.

**Biểu đồ 1: Xuất khẩu hàng hoá theo thị trường giai đoạn 2011-2016**

(ĐVT: Triệu USD)



*Nguồn: Bộ Công Thương 2017 và tính toán của tác giả*

Theo Bộ Công Thương, xuất khẩu 11 tháng năm 2017 ước đạt 193,75 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của khu vực 100% vốn trong nước ước đạt 53,1 tỷ USD, tăng 16,8%; khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ước đạt 140,66 tỷ USD (tính cả dầu thô), tăng 22,8% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng đầu năm 2017, xuất siêu ước đạt 2,76 tỷ USD.

**Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam theo từng nhóm hàng 11 tháng đầu năm 2017**

Nhóm hàng	Ước xuất khẩu 11 tháng năm 2017 (Tỷ USD)	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)
Nông sản, thủy sản	23,5	+ 16,9%	12,1%
Nhiên liệu, khoáng sản	3,9	+ 26,4%	2,0%
Công nghiệp chế biến	157,3	+ 22,4%	81,2%
Hàng hóa khác	9,0	+ 8,2%	4,6%

*Nguồn: Bộ Công Thương 2017*

Tăng trưởng xuất khẩu đạt được ở tất cả các nhóm hàng. Nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao như rau quả, cao su, gạo, sắt thép, hóa

chất, điện thoại, máy vi tính và linh kiện điện tử, máy móc thiết bị. Tính đến hết tháng 11 năm 2017 có 26 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong đó 19 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD.

Thị trường xuất khẩu: Thị trường xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực Châu Á với kim ngạch hơn 85,28 tỷ USD trong năm 2016, chiếm 48,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó nổi bật như: thị trường Trung Quốc với kim ngạch hơn 21,97 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 12,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; thị trường Nhật Bản đạt gần 14,68 tỷ USD, tăng 3,9%, chiếm tỷ trọng 8,3%; Hàn Quốc đạt gần 11,42 tỷ USD, tăng 28%, chiếm tỷ trọng 6,5%...

Thị trường Châu Mỹ đạt kim ngạch hơn 47,38 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 26,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch hơn 38,46 tỷ USD; tăng 14,9%, chiếm tỷ trọng 21,78%; Thị trường Châu Âu với kim ngạch gần 37,84 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 21,4%. Trong đó, thị trường EU (28 nước) đạt gần 33,97 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 19,2%, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam sau Hoa Kỳ. Châu Đại Dương đạt kim ngạch gần 3,39 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 1,9%; Châu Phi đạt gần 2,74 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 1,6%.

**Bảng 3: Xuất khẩu hàng hóa theo một số thị trường giai đoạn 2011- 2016***Đơn vị tính:**Tr.USD*

TT		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ước năm 2016	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%) 2011 - 2015	
I	Châu Á	34,5 01	49,3 04	60,0 93	67,7 36	74,3 40	80,2 85	85,28	18.4	
II	Châu Âu	15,0 57	19,3 01	22,6 66	27,0 52	30,7 16	34,3 77		37,84	18.0
III	Châu Mỹ	16,6 71	19,7 03	22,7 99	28,0 69	30,2 70	34,4 74		47,38	15.6
IV	Châu Phi	1,14 4	2,67 0	1,56 3	2,00 0	2,20 5	2,47 4		2,74	16.7
V	Châu Đại Dương	2,82 7	2,75 3	3,42 5	3,90 9	4,27 0	4,66 0		3,39	10.5

*Nguồn: Bộ Công Thương 2017 và tính toán của tác giả*

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đang tập trung vào việc thực thi tốt các FTA đã ký kết, tìm các biện pháp để tận dụng tối đa cơ hội và giảm thiểu thách thức từ các FTA đã ký kết. Hiện tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng ưu đãi đang tăng dần lên như tại VKFTA là trên 80% và FTA Việt Nam - Chile là trên 60%... Tuy nhiên với việc Hoa Kỳ rút khỏi TPP ảnh hưởng không ít tới Việt Nam, quốc gia được đánh giá sẽ được hưởng lợi nhiều nếu TPP (với sự tham gia của Hoa Kỳ) được thực thi, hơn nữa việc thực thi một số FTA khác cũng không mang lại hiệu quả như kỳ vọng của Việt Nam.

## **2. Những tồn tại, hạn chế trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua**

- Xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua phát triển chưa bền vững. Giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu còn thấp do chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động rẻ; hàng hóa thô

và sơ chế, bao gồm cả dầu thô, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu của các mặt hàng dựa vào tài nguyên chiếm dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu, và tỷ lệ này gần như không thay đổi. Giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu thấp. Hàng hóa xuất khẩu ngoài khoáng sản, nhiên liệu thô thì hàng hóa nông nghiệp 90% là sản phẩm thô và sơ chế. Hàng công nghiệp chế biến chủ yếu là gia công, lắp ráp dựa trên việc nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện, chi tiết máy, bán thành phẩm, điều đó phản ánh một nền kinh tế trình độ thấp, chủ yếu khai thác tài nguyên và lao động rẻ.

- Số lượng thị trường xuất khẩu hàng hóa Việt Nam được mở rộng, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu lớn chỉ tập trung vào một vài thị trường quen thuộc. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực bị phụ thuộc vào một vài thị trường trọng điểm nên dễ gặp rủi ro lớn khi các thị trường này có biến động. Cao su và rau quả phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thủy sản phụ thuộc vào thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản, gạo phụ thuộc thị trường Đông Nam Á, dệt may chủ yếu xuất sang thị trường Hoa Kỳ, da giày phụ thuộc chủ yếu vào thị trường EU. Xuất khẩu cà phê nhân phụ thuộc vào vài tập đoàn đa quốc gia có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam. Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra cơ hội mở rộng thị trường xuất nhập khẩu nhưng chưa đủ năng lực về nhiều mặt để thâm nhập sâu rộng vào các thị trường thế giới.

- Chính sách đẩy mạnh xuất khẩu mới chỉ chú trọng đến bề rộng, chưa chú trọng đến nâng cao khả năng cạnh tranh và thương hiệu sản phẩm, những ngành mang lại giá trị gia tăng lớn; Việt Nam vẫn còn hạn chế trong việc đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu và chuyển dịch lên trên chuỗi giá trị toàn cầu, chưa thực sự quan tâm đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quyền sở hữu trí tuệ.

- Còn nhiều lúng túng và bị động trong ứng phó với các rào cản thương mại mới của nước ngoài (tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường, dư lượng kháng sinh, nhất là các vụ kiện chống bán phá giá).

- Kim ngạch xuất khẩu phần lớn là các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Năm 2016, riêng Samsung Việt Nam chiếm khoảng 22% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, điều đó thể hiện sự yếu kém của các doanh nghiệp nội địa, và tuy tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu nhưng thiếu bền vững trong hoạt động xuất khẩu, dễ bị tác động, và thất thu cho ngân sách nhà nước.

### **3. Một số khuyến nghị**

*Thứ nhất*, gắn việc thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế với quá trình cải cách, hoàn thiện thể chế luật pháp, tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng các chính sách, cơ chế phù hợp để tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

*Thứ hai*, Chính phủ cần đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về tình hình hội nhập, về các FTA; và có những hướng dẫn cụ thể để doanh nghiệp nắm bắt, hiểu biết và có thể tận dụng tối đa các cơ hội xuất khẩu, mở rộng thị trường mới như thị trường một số nước Trung Đông, Châu Phi vốn là thị trường mà Việt Nam còn để ngỏ; Nghiên cứu khả năng đàm phán các FTA hoặc hiệp định song phương mới với các đối tác mới (như khu vực Châu Phi, Trung Đông...).

*Thứ tư*, đánh giá các FTA thế hệ mới, tăng cường đàm phán các FTA với các quốc gia có hàng hóa bổ sung với Việt Nam, Ví dụ như các FTA hiện tại chỉ có Nhật Bản, Ôxtrâyliia, Niu Di-lân, Hàn Quốc và Liên minh Kinh tế Á-Âu có cơ cấu xuất nhập khẩu mang tính bổ sung tương đối cao, Chi-lê ở mức vừa phải. 11 đối tác còn lại (9 nước ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ) có tính bổ sung thấp, nếu như không nói là cạnh tranh với Việt Nam.

*Thứ năm*, chính phủ cần định hướng, ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ cũng như các chế tài xử phạt nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa thực thi các tiêu chuẩn khắt khe về lao động, công đoàn, lao động trẻ em, thực thi quyền sở hữu trí tuệ mà Việt Nam đã đàm phán với Hoa Kỳ và các thành viên TPP để các doanh nghiệp nội địa có thời gian chuẩn bị và đáp ứng được các yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt và khắt khe của các đối tác thương mại.

*Thứ sáu*, thành công trong xuất khẩu hay không cuối cùng cũng phụ thuộc vào năng lực nội tại của các doanh nghiệp, do đó các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao năng lực cạnh tranh đối với hàng xuất khẩu, lựa chọn được đúng mặt hàng mà các doanh nghiệp trong nước có lợi thế, và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao cũng như phải có được sự hỗ trợ tối đa của các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Công Thương (2017), *Báo cáo xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2017*, Hà Nội
2. Các website: [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn), [www.tapchicongthuong.vn](http://www.tapchicongthuong.vn)





## APEC: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

*Ths. Nguyễn Thành Long*

*Văn phòng Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế*

Sau 19 năm là thành viên APEC, với tinh thần trách nhiệm cao, Việt Nam đã chủ động tham gia và đóng góp tích cực thúc đẩy các hoạt động hợp tác của APEC trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam đã đăng cai và tổ chức thành công Năm chủ nhà APEC vào năm 2006 và năm 2017.

APEC đã mở ra cho các doanh nghiệp Việt Nam một thị trường rộng lớn với rất nhiều cơ hội kinh doanh. Các nền kinh tế APEC chiếm tới hơn 70% kim ngạch thương mại, hơn 80% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) và trên 50% nguồn cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam...

Hiện nay, có 13 trong 16 hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết hoặc đang đàm phán có sự tham gia của 18/20 thành viên của APEC. FTA và APEC có sự tác động hỗ trợ lẫn nhau. Những vấn đề về thương mại và đầu tư thế hệ mới của APEC cũng chính là những vấn đề Việt Nam và các nước đàm phán tại các FTA. Như vậy, APEC là yếu tố mang tính hỗ trợ cho các FTA thế hệ mới đang nở rộ thời gian gần đây. Theo đó, APEC tiếp tục là một trong những cơ chế khu vực quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang chủ động, tích cực triển khai chủ trương hội nhập quốc tế sâu rộng. Việt Nam coi trọng và phát huy vai trò tại các cơ chế hợp tác châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam cũng đang cùng các nước nỗ lực thúc đẩy việc thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do Châu Á- Thái Bình Dương (FTAAP) thông qua việc Việt Nam là 1 trong 13 thành viên tham gia Nhóm Dự thảo Nghiên cứu Chiến lược chung về các vấn đề liên quan đến FTAAP.

*Tham gia APEC, Việt Nam có nhiều cơ hội:*

Thứ nhất, Việt Nam có thêm một diễn đàn đa phương phục vụ mục đích đối ngoại, giúp, giảm thiểu tình trạng bị các cường quốc lớn phân biệt đối xử, nâng cao vị thế của ta trên trường quốc tế.

Thứ hai, thông qua các hoạt động hợp tác kinh tế đa phương trên nhiều cấp độ, Việt Nam có điều kiện thuận lợi học hỏi kinh nghiệm và kỹ năng trong quản lý và điều hành nền kinh tế, nắm bắt các thông tin về chiều hướng phát triển của thế giới để định hướng và điều chỉnh chính sách trong nước.

Thứ ba, Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ các chương trình Hợp tác kinh tế kỹ thuật ECOTECH trong APEC. Chương trình này bao trùm nhiều lĩnh

vực hợp tác với hàng trăm dự án được triển khai, tập trung vào những vấn đề liên quan đến hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý, phát triển cơ sở hạ tầng, tiếp nhận thông tin, phát triển thị trường...

Thứ tư, nâng cao khả năng quản lý, kinh doanh, mở rộng quan hệ thương mại đầu tư và thâm nhập thị trường.

Thứ năm, trao đổi kinh nghiệm, tạo thêm động lực thúc đẩy phát triển nội lực của các doanh nghiệp và điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong nước, tăng tính cạnh tranh trong khu vực.

*Mặc dù có nhiều thuận lợi và cơ hội nhưng việc tham gia vào quá trình hợp tác APEC cũng có nhiều khó khăn, thách thức, trong đó có cả những thách thức chủ quan và khách quan.*

Trước hết, nhận thức về APEC trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của cán bộ, giới doanh nghiệp, quần chúng nhân dân còn nhiều hạn chế. Vấn đề này một phần do công tác, tuyên truyền, phổ biến về APEC mới chỉ được thực hiện ở mức độ nhất định cả về nội dung và đối tượng. Mặt khác, một bộ phận lớn các doanh nghiệp còn tỏ ra thờ ơ, chưa nhận thức được đầy đủ về vai trò và lợi ích mà APEC mang lại cho chính bản thân họ. Đây chắc chắn là một trong những cản trở lớn nhất đối với nền kinh tế khi Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, trong đó có sự hội nhập vào APEC. Bên cạnh đó, do chúng ta đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ quản lý tập trung sang cơ chế thị trường, những hạn chế về nhân lực trên cả khía cạnh chất và lượng đã gây cản trở đáng kể đến hiệu quả của các nỗ lực hội nhập kinh tế kể từ khi Việt Nam mở cửa. Sự thiếu đội ngũ cán bộ giỏi có chuyên môn và kinh nghiệm trong hợp tác kinh tế quốc tế và kinh doanh quốc tế, cùng với sự hiểu biết hạn chế về cơ chế thị trường và sự vận hành của nó, các học thuyết, các qui định của thương mại quốc tế và các vấn đề nổi cộm trong thương mại quốc tế đang gây cản trở cho việc tham gia một cách xây dựng và chủ động trong hợp tác APEC. Thêm nữa, do năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung còn nhiều yếu kém so sánh tương quan với các nền kinh tế khác nên khi tham gia APEC, thực hiện các chương trình hành động APEC có thể sẽ mang lại nhiều bất lợi đối với doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam. Chúng ta có thể thấy các bất lợi này trên một số khía cạnh như sự phân biệt đối xử giữa các nền kinh tế thành viên với Việt Nam, hay sự bất lợi trong cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ Việt Nam so với một số nền kinh tế khác có cơ cấu kinh tế tương đồng như Trung Quốc, Thái Lan khi các nền

kinh tế này được hưởng các ưu đãi thương mại từ các nền kinh tế phát triển APEC khác như GSP từ Nhật Bản hay Hoa Kỳ. Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xuất khẩu hàng hoá dịch vụ liên quan đến hàng nông sản, chế biến thủy hải sản, dệt may và thủ công mỹ nghệ sẽ có thể gặp khó khăn trong ngắn hạn khi bị áp dụng các hạn chế bởi hàng rào phi quan thuế và các biện pháp quản lý hành chính từ các nền kinh tế khác.

Việt Nam tham gia APEC trong bối cảnh có nhiều bất lợi hơn so với nhiều thành viên khác của APEC. Việt Nam là nước đang phát triển, có nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và nhất là Việt Nam hiện nay chưa được nhiều nước công nhận là nước có nền kinh tế thị trường (tính đến nay mới có 69 quốc gia và vùng lãnh thổ công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường). Chính vì thế mà việc ta tham dự APEC có nhiều hạn chế, nhất là khả năng phát triển những kết quả đạt được của APEC liên quan đến tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại. Do vậy, trong thời gian tới, việc tham gia APEC sẽ tập trung vào việc: (i) Tiếp thu kinh nghiệm của APEC để rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách trong nước phù hợp với điều kiện của ta và các chuẩn mực quốc tế. Hiện nay, APEC đã xây dựng nhiều bộ nguyên tắc và danh mục lựa chọn, tài liệu tổng kết kinh nghiệm của các thành viên, cùng với nhiều tài liệu tham khảo khác. Đây là nguồn tài liệu tham khảo tốt cho Việt Nam trong quá trình sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật; (ii) Thông qua hợp tác APEC để thúc đẩy đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo tinh thần chỉ đạo của Đảng và Chính phủ về hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) Tiếp tục đẩy mạnh việc tham gia các hoạt động của APEC theo hướng có chọn lọc; (iv) Tăng cường phổ biến thông tin và kết quả hợp tác APEC. Cần tập trung cho các đối tượng hưởng lợi và có liên quan trực tiếp như các doanh nghiệp, nhà đầu tư, các cơ quan quản lý trung ương và địa phương. Tuy nhiên, cũng cần có sự chú trọng thích đáng tới các đối tượng xã hội khác nhau nhằm nâng cao hiểu biết và sự ủng hộ đối với tiến trình hợp tác APEC./.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Ban tuyên giáo Trung ương:

<http://www.tuyengiao.vn/Home/APEC-2017/86349/Quan-he-Viet-Nam-APEC>

2. Trang web Bộ ngoại giao:

<http://www.mofahcm.gov.vn/en/mofa/>

3. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2015), Việt Nam và các tổ chức kinh tế quốc tế, XNB Công Thương

# CÁC DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA NGÀNH BÁN LẺ VIỆT NAM VỚI NHỮNG THÁCH THỨC MỚI TRƯỚC BỐI CẢNH HỘI NHẬP

*TS. Ngô Tuấn Anh*

*Khoa kinh tế học-*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

## ***Tóm tắt***

Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, thể hiện qua việc đẩy mạnh đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại (FTA) thời gian qua. Hội nhập sâu rộng đem lại những cơ hội mới nhưng đi kèm là những rủi ro, thách thức đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp ngành bán lẻ Việt Nam, ngành sẽ mở cửa rất thông thoáng đối với các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài theo các cam kết hội nhập.

Nghiên cứu này đánh giá những cơ hội và khó khăn đối với các doanh nghiệp ngành bán lẻ Việt Nam gặp phải từ các FTA, từ đó giúp chính phủ, các doanh nghiệp bán lẻ có những điều chỉnh phù hợp để tận dụng được những cơ hội, ngăn ngừa rủi ro bởi các FTA.

## **1. Giới thiệu**

Sau khi gia nhập WTO năm 2007 và đặc biệt thời gian qua Việt Nam đẩy mạnh đàm phán, ký kết nhiều các Hiệp định thương mại tự do (FTA) như với Chi Lê, Hàn Quốc, TPP, FTA- EU, tham gia Cộng đồng ASEAN... là tiền đề cho các tập đoàn bán lẻ lớn của nước ngoài gia nhập thị trường Việt Nam, như Aeon (Nhật), Lotte (Hàn Quốc), các tập đoàn của Thái Lan đã mua Big C và Mettرو. Đồng thời các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam như Vinmart, Saigon Co.op Cũng đẩy mạnh xây dựng hệ thống bán lẻ, tạo sự cạnh tranh gay gắt trong ngành bán lẻ tại Việt Nam hiện tại và trong tương lai, với dự báo thị trường bán lẻ Việt Nam thể đạt doanh thu từ 102 tỷ USD lên 179 tỷ USD sau 5 năm nữa. Theo dự báo của Bộ Công Thương, ngành bán lẻ sẽ tăng trưởng bình quân 20 - 21%/năm từ năm 2016 - 2020. Cả nước sẽ có khoảng 1.300 siêu thị, 180 trung tâm thương mại vào năm 2020. Đây là cơ hội lớn đối với các doanh nghiệp bán lẻ, và các doanh nghiệp nội địa sẽ bị đẩy bật hoặc bị thông tính nếu không có chiến lược cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài. Với dân số trên 90 triệu người, thị trường bán lẻ Việt Nam đang hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư. Theo ước tính, doanh thu bán lẻ hàng hóa của Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn 2005- 2015, 6 tháng đầu năm 2016 đạt 1.314,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 76,2% tổng mức

bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (Tổng cục Thống kê, 2016).

Trong quá trình toàn cầu hóa, các nước sẽ phải đối mặt với những sự lựa chọn mang tính chiến lược trong nỗ lực biến quá trình toàn cầu hóa mang lại những ích lợi cho tăng trưởng, phát triển kinh tế, giảm thiểu những tổn thất do quá trình tham gia toàn cầu hóa mang lại. Tuy nhiên trước thất bại của vòng đàm phán Doha trong khung khổ WTO, các thành viên WTO sẽ tiếp tục tăng cường đàm phán ký kết các thoả thuận hoặc Hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) và khu vực (RTA), dĩ nhiên Việt Nam cũng đang trong xu thế đó. Hiện Việt Nam có quan hệ với tất cả 5 khu vực thị trường lớn nhất thế giới là: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Châu Âu (cả Đông Âu và Tây Âu), Châu Mỹ (cả Bắc Mỹ và Nam Mỹ) và Châu Á Thái Bình Dương. Việt Nam có quan hệ FTA với 5 nền kinh tế lớn nhất thế giới (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đức và Pháp). Một số FTA được ký kết gần đây như: FTA với Chi Lê, EU, hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), với Hàn Quốc, với Liên minh thuế quan Nga, Belarus và Kazakhstan.

Việc tham gia các FTA và đẩy mạnh hội nhập kinh tế sẽ tạo ra nhiều cơ hội đối với ngành bán lẻ của Việt Nam nhưng cũng gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với các tập đoàn bán lẻ nước ngoài. Khi Việt Nam gia nhập WTO, Việt Nam cam kết cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ kể từ sau ngày 1/1/2009, qui định này hầu như mở hoàn toàn thị trường bán lẻ cho nước ngoài. Đối với các FTA như TPP, Việt Nam chỉ cam kết mở cửa thị trường bán lẻ cho các nhà đầu tư nước ngoài đến từ các nước TPP, không áp dụng cho các trường hợp khác. Như vậy đối với các nhà đầu tư từ các nước bên ngoài TPP, Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện cam kết như trong WTO.

## **2. Những cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam**

### ***2.1. Những cơ hội***

#### ***2.1.1. Sàng lọc và xây dựng hệ thống doanh nghiệp bán lẻ có sức cạnh tranh trên thị trường***

Nếu doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh sẽ bị đào thải khỏi thị trường. Do đó, đây sẽ là thách thức đối với các doanh nghiệp bán lẻ có năng lực cạnh tranh yếu nhưng cũng là sức ép để các doanh nghiệp nội địa phải nâng cao sức cạnh tranh của mình, nếu không sẽ không đấu lại được với các tập đoàn bán lẻ nước ngoài hiện diện tại thị trường Việt Nam. Do đó, đây có thể là cơ hội hình thành được hệ thống các doanh nghiệp đủ mạnh, cạnh tranh

sòng phẳng với các tập đoàn bán lẻ mạnh trên thế giới.

Cắt giảm thuế quan là một thuận lợi giúp nâng cao khả năng cạnh tranh đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Ví dụ thuế suất trong ASEAN sẽ về 0% - 5% vào 2015, nếu sản xuất để xuất khẩu thì sẽ không phải chịu thuế. Đồng thời, nhập khẩu máy móc cũng không phải chịu thuế suất, điều này sẽ tạo điều kiện cho việc hạ giá thành và tăng chất lượng của sản phẩm cũng như tăng tính cạnh tranh của hàng hóa. Cơ hội tiếp cận thị trường mới dành cho các doanh nghiệp được mở rộng thông qua việc giảm thuế, các bên mở cửa thị trường lẫn nhau, loại bỏ các rào cản thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt, nếu không khai thác tốt được cơ hội, doanh nghiệp Việt Nam không chỉ để mất cơ hội chiếm lĩnh thị trường khu vực, mà ngay thị trường nội địa cũng khó có thể giữ vững.

#### *2.1.2. Mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu*

Đàm phán, ký kết các FTA luôn đi kèm với các đòi hỏi mở cửa thị trường và giảm thuế nhập khẩu cho các đối tác thương mại. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp bán lẻ trong việc mở rộng thị trường bởi môi trường thương mại hiệu quả, minh bạch và dễ dự đoán, cùng với việc đơn giản hóa thủ tục hải quan, loại bỏ các rào cản thương mại và dịch vụ, hơn thế các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận với thị trường rộng lớn hơn là những đối tác của nước/vùng lãnh thổ có FTA với Việt Nam thông qua các FTA riêng rẽ mà họ đã ký kết. Từ đó, giúp các doanh nghiệp có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng khu vực và toàn cầu.

Việt Nam có cơ hội thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, tạo ra nhiều việc làm hơn, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mạnh mẽ hơn, đặc biệt trong lĩnh vực bán lẻ, tăng cường năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh, bởi các nhà đầu tư nước ngoài xem FTA của Việt Nam với các đối tác là cơ hội mở rộng thị trường của họ và sẽ tăng cường đầu tư, chiếm lĩnh thị trường.

#### *2.1.3. Thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo thêm nhiều việc làm*

Có trên 500 cửa hàng tiện ích tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó 60% do các tập đoàn nước ngoài đầu tư, và sắp tới sẽ có xu hướng mạnh hơn vì sự hấp dẫn và các rào cản dần bị dỡ bỏ (Niesel, 2015). Các tập đoàn bán lẻ nước ngoài có nhiều lợi thế về vốn, thương hiệu, mạng lưới, kỹ năng bán

hàng, tuyên truyền quảng cáo, an toàn vệ sinh... Xu hướng thay thế các loại hình bán lẻ truyền thống bằng các loại hình bán lẻ hiện đại đang diễn ra khá mạnh mẽ ở các đô thị lớn. Thông qua thu hút đầu các doanh nghiệp nước ngoài sẽ giúp phân bổ nguồn lực tốt hơn, tạo sức ép cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp nội địa. Với sức mạnh vượt trội, các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài thu hút được các địa điểm đẹp để kinh doanh mà các doanh nghiệp Việt không đủ nguồn lực để thuê.

Thực hiện các cam kết FTA sẽ tạo sức ép đối với nhân lực chất lượng cao, đặc biệt đối với ngành bán lẻ. Ví dụ khi hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), các nước thành viên cho phép sự di chuyển lao động tự do trong khối ASEAN. Do đó, việc chảy máu chất xám là đương nhiên và cần thiết phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nội dung trọng tâm các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam cần tính đến thời gian tới.

## ***2.2. Một số khó khăn, thách thức đối với các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam***

### ***2.2.1 Thị trường nội địa hiện bị khống chế bởi các doanh nghiệp nước ngoài***

Bắt đầu từ ngày 11/1/2015, các nhà bán lẻ nước ngoài sẽ được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn tại Việt Nam theo cam kết với WTO. Các doanh nghiệp nước ngoài có lợi thế về vốn, kinh nghiệm quản lý, quản trị sẽ áp đặt cuộc chơi trên thị trường. Bắt đầu từ năm 2015, lĩnh vực bán lẻ đã chứng kiến các thương vụ mua bán, thôn tính của các doanh nghiệp nước ngoài tại thị trường Việt Nam, đó là Central Group (Thái Lan) đã mua lại Big C Việt Nam, Berli Jucker (BJC) Thái Lan mua lại Metro Cash & Carry Việt Nam (MCC Việt Nam) bao gồm 19 trung tâm phân phối và danh mục bất động sản có liên quan, tổng giá trị trên 650 triệu Euro. Tập đoàn Aeon (Nhật Bản) đã mua 30% cổ phần của Fivimart và 49% của Citimart nhằm đẩy mạnh xâm nhập của hàng hóa Nhật Bản và các doanh nghiệp của Nhật Bản vào Việt Nam. Từ nhiều năm nay, hàng hoá của các nước khác trong khối ASEAN đã tràn ngập thị trường Việt Nam, như sản phẩm dao gọt trái cây, hay lon nước tăng lực của Thái Lan và sẽ còn phổ biến hơn nữa trong thời gian tới, hay các doanh nghiệp sản xuất hàng điện tử Việt Nam đối mặt với nguy cơ bị đẩy ra khỏi ngành do hàng hóa nhập khẩu từ Thái Lan và Singapore. Các doanh nghiệp sẽ phải chịu sự cạnh tranh gay gắt hơn khi gia nhập Cộng đồng kinh tế Asean (AEC), nếu như không đổi mới hoạt động quản trị doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường quảng bá thương hiệu thì những doanh



nghiệp yếu kém sẽ thất bại. Bởi trong những năm vừa qua, doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với hàng hoá giá rẻ từ Trung Quốc, đa phần là chất lượng kém so với Việt Nam. Tuy nhiên, khi gia nhập AEC, doanh nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh với những tên tuổi lớn từ các nước ASEAN với hàng hóa chất lượng cao, giá cả có thể thấp hơn hàng hóa Việt Nam, đây là nguy cơ đối với doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt khi Cộng đồng kinh tế ASEAN đã được thành lập vào 31 tháng 12 năm 2015.

### 2.2.2. Mất sản xuất trong nước, chủ yếu nhập khẩu và gia công cho nước ngoài

Mở cửa thị trường đi kèm với sức ép cạnh tranh ngày càng lớn đối với các doanh nghiệp nội địa. Hơn nữa, là sự xâm nhập có sức mạnh cực lớn của nước ngoài mà các doanh nghiệp nội địa không dễ đối phó và cạnh tranh được. Trong những năm vừa qua, doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với hàng hoá giá rẻ từ Trung Quốc, đa phần là chất lượng kém so với Việt Nam. Tuy nhiên, khi gia nhập AEC, doanh nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh với những tên tuổi lớn từ các nước ASEAN với hàng hóa chất lượng cao, giá cả có thể thấp hơn hàng hóa Việt Nam, đây là nguy cơ đối với doanh nghiệp Việt Nam, có thể đánh mất thị phần ngay trên sân nhà.

**Bảng 1: Lộ trình cắt giảm thuế theo ASEAN**

Danh mục	Việt Nam	ASEAN – 6( <i>Brunei, Malaysia, Indonesia, Philippines, Singapore và Thái Lan</i> )
Cắt giảm thuế quan xuống 0-5%	Vào 2009	Vào 2009 (80% dòng thuế 0%)
E - ASEAN	0% vào 2010	0% vào 2009
Danh mục ưu tiên hội nhập (PIS)	0% vào 2012	0% vào 2010
Danh mục nhạy cảm (SL)	0-5% vào 2013	----
Xoá bỏ hạn ngạch thuế quan (TRQs)	3 đợt 2013-2014-2015/2018	3 đợt 2008-2009-2010 (Thái Lan)
Xoá bỏ thuế quan về cơ bản	0% vào 2015/2018	0% vào 2010

*Nguồn: Bộ Công Thương (2015)*

### 2.2.3. Một số khó khăn khác

- Mặt bằng bán lẻ đẹp đều rơi vào các doanh nghiệp nước ngoài vì họ có tiềm lực tài chính mạnh, các doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể giành được các mặt bằng đẹp, một số doanh nghiệp Việt có mặt bằng đẹp lại chọn phương án cho thuê bởi nhiều lý do khác nhau.

- Năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực yếu, sự yếu kém của các cơ quan quản lý, có nhiều tư tưởng vừa duy trì vừa nhùng nhĩnh các doanh nghiệp Việt vì đối với các doanh nghiệp nước ngoài họ rất chặt chẽ về pháp lý nên khó nhùng nhĩnh. Sự hỗ trợ các cơ quan quản lý đối với các doanh nghiệp bán lẻ trong nước chưa đủ mạnh.

Các doanh nghiệp còn hạn chế trong tận dụng các cơ hội do cam kết mở cửa thị trường, nhiều doanh nghiệp chưa hiểu hoặc chưa quan tâm đến các ưu đãi thuế quan, dẫn đến tự đánh mất lợi thế cạnh tranh về thuế và làm giảm khả năng cạnh tranh hàng hóa trên thị trường quốc tế. Một số doanh nghiệp dù có hiểu biết về quy tắc xuất xứ nhưng khi áp dụng vào thực tế còn yếu. Doanh nghiệp cũng chưa cập nhật đầy đủ về cam kết cắt giảm thuế hàng năm của WTO và các đối tác trong các FTA với Việt Nam.

- Có sự bất bình đẳng lớn trong thương mại quốc tế đối với Việt Nam khi đàm phán với các nước phát triển, đó là thực tế nếu chấp nhận tham gia cuộc chơi. Toàn cầu hóa đã buộc các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh khốc liệt với doanh nghiệp nước ngoài để giành lấy các hợp đồng với sự cạnh tranh gay gắt khi họ sẵn sàng thực hiện với giá thấp. Tiếp đó, các nước giàu sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để bảo đảm sự độc quyền, giúp các doanh nghiệp nước ngoài có thể định giá cao mà không chịu sức ép cạnh tranh.

### 3. Kết luận

Các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam hiện đang gặp sức ép vô cùng lớn đòi hỏi phải có chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp, liên kết chặt chẽ các doanh nghiệp với nhau từ khâu sản xuất, phân phối đến bán sản phẩm trên thị trường mới có thể đứng vững được. Các doanh nghiệp bán lẻ cần hợp tác theo mô hình cụm, nhóm doanh nghiệp hỗ trợ cho nhau nhằm phát triển liên kết giữa các doanh nghiệp, cùng tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng.

Đối với chính phủ và các cơ quan quản lý cũng phải có những hành động thiết thực hơn hỗ trợ ngành bán lẻ, không để mất hệ thống phân phối vào tay các đại gia nước ngoài. Các công cụ của chính sách thương mại quốc tế như: Hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực

phẩm... theo các Hiệp định TBT, SPS của WTO chưa được hoàn thiện, việc tận dụng các biện pháp phòng vệ thương mại chưa thực sự hiệu quả, đây là cơ sở pháp lý giúp Việt Nam bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng phù hợp với các quy định của WTO. Thời gian qua, Việt Nam quá chú trọng đến các biện pháp hành chính và ít chú trọng đến các biện pháp kỹ thuật, việc xây dựng các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn để bảo đảm vệ sinh an toàn cho con người và môi trường ít được chú ý đúng mức, thiếu các biện pháp phòng ngừa trước, kiểm tra theo quy trình đối với hàng nhập khẩu. Việt Nam cần tăng cường sử dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, và chống bán trợ giá để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà sản xuất trong nước, phổ biến rộng rãi cho các doanh nghiệp biết và vận dụng. Tăng cường các nỗ lực đẩy nhanh tiến độ xây dựng và nâng cao hiệu quả sử dụng các TBT, SPS của WTO, cần tăng cường hợp tác quốc tế để thực hiện như: tăng cường hợp tác và trao đổi thông tin giữa Việt Nam với các đối tác thương mại, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật từ các nước phát triển là đối tác thương mại cho Việt Nam.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ Công Thương (2015), *Các báo cáo hội nhập từ 2013-2016*.
2. Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/1/2016 về việc phê duyệt “*Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”.
3. Các trang Web:  
[www.cafef.vn](http://www.cafef.vn),  
[www.trungtamwto.vn](http://www.trungtamwto.vn);  
[ww.moit.gov.vn](http://ww.moit.gov.vn);



## DOANH NHÂN VÀ NGHIỆP KINH DOANH TRONG MỘT THẾ GIỚI BIẾN ĐỔI

*TS. Võ Trí Thành*

*Nguyên Phó Viện trưởng Viện quản lý kinh tế TW*

Việt Nam đã chuyển mình cùng 30 năm Đổi mới, hội nhập. Cuộc sống khấm khá hơn. Xã hội cởi mở hơn. Song vẫn còn đó biết bao khó khăn, thách thức phía trước. Nỗi trăn trở hôm qua, hôm nay vì mục tiêu phát triển vẫn day dứt chúng ta. Dòng chảy của những năm Đổi mới cũng phản ánh bức tranh bươn trải, trưởng thành của hàng trăm nghìn doanh nghiệp Việt Nam và cùng với đó là hai ba thế hệ doanh nhân Việt Nam. Giờ có thể nói được những gì về điều cốt lõi trong kinh doanh? Chắc chắn là rất nhiều, dù còn không ít những vấn đề cần tiếp tục học hỏi. Cách nghĩ, cách nhìn cũng có thể còn khác nhau. Dù sao, đối với tôi, điều “cốt lõi” đó gắn với sứ mệnh kinh doanh và cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới.

Các doanh nhân có thể khác nhau về cách thức khởi sự kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, trong đó có thể có cả thất bại, thành công. Song ở họ vẫn có những điểm chung. Là DOANH NHÂN (viết hoa) họ cần khát vọng, sự dẫn thân; và trên hết là niềm tin vào mục tiêu và con đường tốt đẹp đã chọn- đó chính là vì cuộc sống tốt hơn cho con người, hôm nay và mai sau. Sứ mệnh đó lại phải gắn kết hài hòa với NGHỀ kinh doanh (viết hoa), với mục đích là phát triển doanh nghiệp bền vững. Cộng hữu cơ con người DOANH NHÂN với NGHỀ kinh doanh, đó chính là cái NGHIỆP của họ. Cái cốt lõi nhất chính là khi kinh doanh trở thành NGHIỆP.

Hiện thực hóa cái NGHIỆP đó trước hết tùy thuộc vào sự nhìn nhận về cách thức kinh doanh trong một thế giới đã và đang thay đổi nhanh chóng với *tư duy mới về phát triển*. Phát triển, và đi kèm là nhu cầu xã hội không đơn thuần chỉ là gia tăng thu nhập, vốn về cơ bản là nền tảng của mô hình tăng trưởng truyền thống. Phát triển phải thực sự vì chất lượng cuộc sống của con người. Nó phải vượt qua khỏi cái thuần túy chỉ là thu nhập đầu người, là sự gia tăng của cải, mà cần bao hàm cả tâm thức (trí tuệ và tính hợp lý trong hành vi ứng xử) và sự thân thiện với thiên nhiên, môi trường (nền kinh tế “xanh hơn”, bớt tận khai, bóc lột tài nguyên thiên nhiên). Thị phần và lợi nhuận vẫn là một chiều cạnh hết sức quan trọng, song kinh doanh giờ đây khó có thể bỏ qua “màu xanh” và sự lựa chọn thông minh hơn, hợp lý của tiêu dùng và giá trị xã hội.

*Toàn cầu hóa và khu vực hóa*, đặc biệt là việc thiết lập các FTAs, được đẩy mạnh. Hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn, lao động (nhất là lao động có kỹ năng) dịch chuyển với qui mô lớn hơn và nhanh chóng hơn. Cơ hội tiếp cận nguồn lực cao hơn và sân chơi cũng trở nên rộng lớn hơn. Song đi kèm là cạnh tranh cũng quyết liệt hơn. Ta nghĩ ra “trò chơi” thì nhiều người khác cũng có thể tìm ra được. Không chỉ dày công suy tư, sáng tạo, mà cần cả tốc độ nắm bắt cơ hội và triển khai thực hiện.

*Cuộc cách mạng công nghệ*, đặc biệt là công nghệ thông tin và lớn hơn là Công nghiệp 4.0, vừa góp phần đẩy nhanh tiến trình toàn cầu hoá, vừa tạo ra những tiềm năng to lớn hơn cho việc phát triển ngành nghề mới, nhất là trong khu vực dịch vụ có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao, qua đó thúc đẩy tăng trưởng và cải thiện chất lượng sống. Không chỉ vậy, nó còn bổ sung căn bản nguyên tắc kinh doanh truyền thống là “hãy bán cái thị trường cần chứ không phải bán cái mình có” bằng “không chỉ bán cái thị trường cần, mà phải biết cả tạo dựng thị trường mới”, đặc biệt là khi tầng lớp trung lưu đang mở rộng ở nhiều nền kinh tế mới nổi.

Đầu tư của các doanh nghiệp đầu đàn (như TNCs), dựa trên lợi thế địa lý/vị trí và nhân công tại các nước đang phát triển/mới nổi, đã tạo ra các *mạng sản xuất và chuỗi cung ứng khu vực/toàn cầu*. Thương mại hàng trung gian, linh kiện trở thành “nhân tố năng động trong thương mại toàn cầu”, và cùng với đó là dịch vụ hỗ trợ và kết nối gia tăng. Suy tính và cách thức kinh doanh khó có thể không gắn với mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Đặc biệt, *sur bùng phát của khu vực tài chính* thể hiện cả ở qui mô tài sản (gấp nhiều lần GDP toàn cầu), cả ở khả năng sáng tạo và mức độ tinh xảo của các công cụ tài chính. Hệ thống tài chính, với xu hướng hình thành các tập đoàn tài chính đa năng cũng như nhiều loại hình định chế tài chính khác nhau và chu chuyển tiền vốn nhanh, đang tạo ra những cơ hội mới trong huy động vốn cho sản xuất kinh doanh. Song rủi ro phải đối mặt cả ở cấp độ kinh tế vĩ mô và vi mô cũng tăng lên do khu vực này ngày càng có khả năng tạo tiền, lợi nhuận “thoát ly” khỏi vai trò trung gian trong chuyển tiết kiệm sang đầu tư sản xuất kinh doanh.

Trong thế giới phẳng hơn đó, vẫn còn không ít gò ghề. *Tính bất định, và cùng với nó là rủi ro gia tăng*. Các cú sốc diễn ra thường xuyên hơn (sốc giá; sốc do đảo chiều dịch chuyển vốn; sốc do việc áp dụng các hàng rào bảo hộ kỹ thuật; sốc do khủng hoảng; sốc do thay đổi đột ngột chính sách; sốc do biến động địa - chính trị). Kết cục là cùng với cạnh tranh khốc liệt, cuộc chơi

trên thị trường không phải lúc nào cũng chỉ đem lại chiến thắng cho doanh nghiệp.

Trong một thế giới đầy biến động và đã thay đổi hết sức sâu sắc, hiện thực hóa cái NGHIỆP của doanh nhân đòi hỏi tinh thần không ngừng học hỏi, sáng tạo trên rất nhiều khía cạnh.

*Một là học tìm kiếm cơ hội kinh doanh.* Cơ hội kinh doanh, thị trường mở rộng (cả chiều ngang và chiều sâu) dựa trên lợi thế so sánh và cam kết hội nhập đã và sẽ ký kết, thực hiện như: Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), ASEAN+1 FTAs, Hiệp định Xuyên Thái Bình Dương (TPP), VN-EU FTA, RCEP,... Cơ hội cũng có thể xuất hiện nhờ xác định đúng năng lực (cả năng lực kết nối) trong mạng sản xuất, chuỗi giá trị, và cả trong nắm bắt sự xuất hiện những lĩnh vực, ngành nghề mới (công nghiệp “xanh”; e-commerce, Fintech, kinh tế chia sẻ,...)

*Hai là học kết nối cùng chấp nhận cạnh tranh.* Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cần được tiếp cận lại theo nhiều góc độ (Bảng 1). Quan trọng là biết chuyển dần từ cách cạnh tranh “bằng giá” sang chú trọng cạnh tranh “phi giá”. Cạnh tranh không loại trừ việc học kết nối trong một thế giới với rất nhiều mạng sản xuất, chuỗi giá trị. Liên kết với công ty đầu đàn, tham gia chuỗi giá trị có thể tăng lợi thế nhờ quy mô, phát huy tốt hơn lợi thế so sánh, giảm phí tổn kết nối dịch vụ. Kết nối còn tạo thêm điều kiện vươn lên trong chuỗi giá trị.

**Bảng 1: So sánh hai cách tiếp cận phân tích tính cạnh tranh**

<i>Phân tích lợi thế so sánh (tĩnh)</i>	<i>Phân tích khả năng cạnh tranh (động)</i>
Phân tích trong các giới hạn đã định	Các giới hạn được xác định để khắc phục
Mốc so sánh = giá quốc tế tham khảo	Mốc so sánh = Các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước
Các hàng hóa tiêu chuẩn	Các sản phẩm được phân biệt lẫn nhau
Mục tiêu = Chi phí trên 1đv SP thấp	Chi phí trên 1đv SP thấp = điểm xuất phát
Hướng vào thương nhân	Hướng vào đối tác/chuỗi giá trị

*Ba là học cách huy động vốn.* Trước hết là tạo khả năng tiếp cận vốn hiện được chu chuyển rộng khắp, trên phạm vi toàn cầu, và thường chịu sự chi phối của các ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, và các tổ chức tài chính khác. Tại nhiều nước đang phát triển, nhà nước cũng là nhà đầu tư rất lớn (ở Việt Nam, đầu tư nhà nước chiếm tới 35% tổng đầu tư xã hội).

Các hình thức huy động vốn cũng trở nên đa dạng hơn, không chỉ là vay tín dụng, phát hành trái phiếu và cổ phiếu, tận dụng vai trò của các quỹ đầu tư (VCs, Crowfing Funds,..), mà còn là sự giao thoa giữa chúng. Một lưu ý là các định chế tài chính ngày càng coi việc có hay không khía cạnh “xanh” trong dự án, trong SXKD như một yêu cầu bắt buộc để có thể cung ứng vốn. Thứ nữa là tài sản có và dòng tiền SXKD. Nhiều tài sản thì khả năng thế chấp vay vốn cao; song vay vốn theo dòng tiền ngày càng được lưu tâm.

*Bốn là học quản trị sự bất định* thông qua việc hiểu và sử dụng hiệu quả các công cụ phòng chống rủi ro, “biến cái bất định thành cái xác định” (như công cụ phái sinh; bảo hiểm). Nhận thức và đảm bảo đầy đủ yêu cầu tiêu chuẩn, các hàng rào kỹ thuật (nhất là tại các thị trường phát triển) cũng là một cách hạn chế rủi ro đối với các nhà xuất khẩu. Nắm bắt mức độ bất ổn kinh tế vĩ mô để có thể tiên liệu về thay đổi chính sách (sốc chính sách) là cơ sở cho những điều chỉnh chỉnh bộ phận hay điều chỉnh tổng thể chiến lược kinh doanh.

*Năm là học đồng hành với chính phủ.* Hiểu thông tin cam kết hội nhập là chưa đủ; cần nắm bắt cả những chính sách, cải cách hiện hành và sắp tới của chính phủ. Các FTA hiện nay (như TPP/CP TPP, VN-EU FTA) có rất nhiều đòi hỏi cao đối với các chính sách “sau đường biên giới/trong nền kinh tế”). Thực tiễn kinh doanh cũng là một cơ sở “đắt giá” để chính phủ có cam kết hội nhập, có chính sách thích hợp hơn. Và điều đó đòi hỏi phải có những trao đổi, đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa doanh nghiệp, hiệp hội với chính phủ. Ngoài ra, Nhà nước còn có thể có những chính sách, chương trình hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, nhất là các SMEs. Nhà nước và doanh nghiệp là bạn đồng hành, song không nên quá “gần gũi” để tạo sự đàng hoàng, minh bạch.

*Sau là học “đối thoại pháp lý”.* Tranh luận và thực thi đảm bảo hợp đồng kinh doanh và quyền lợi doanh nghiệp dựa trên cơ sở và thủ tục pháp lý phải là một phần không tách rời của đời sống doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng dựa trên các cam kết và chuẩn mực quốc tế. Điều đó chỉ có thể đạt được nhờ không ngừng nâng cao hiểu biết và khả năng vận dụng cơ sở pháp lý cũng như cơ chế, qui trình giải quyết tranh chấp.

Nhận thức được sứ mệnh và nắm bắt cách thức kinh doanh mới là tiền đề, dù quan trọng nhất, để hiện thực hóa cái NGHIỆP của doanh nhân. Bước tiếp theo là xây dựng *một chiến lược kinh doanh/phát triển doanh nghiệp* (và tương thích là chương trình hành động) thích hợp. Một chiến lược kinh doanh thường bao gồm những nội dung có tính nguyên tắc sau: 1/ Tầm nhìn chiến



lược (khát vọng và sứ mệnh kinh doanh); 2/ Mục tiêu chiến lược (định tính & định lượng); 3/ Các lựa chọn nhiệm vụ, nội dung hay vấn đề cần xử lý; 4/ Tác động (lợi ích ròng) của các lựa chọn đối với việc thực hiện mục tiêu; 5/ Lựa chọn phương thức thực thi (ưu tiên, trình tự thời gian, không gian, cách thức thực thi, bao gồm cả công tác giám sát) và phí tổn thực thi; 6/ Rủi ro, khó khăn có thể phát sinh (cả từ việc thực hiện mục tiêu chiến lược và từ nội tại phương thức thực thi); 7/ rà soát, giả trình, chỉnh sửa chiến lược trong quá trình thực hiện chiến lược.

Không đi sâu xem xét từng nội dung chiến lược, chỉ lưu ý là cách tiếp cận thường thấy trong xây dựng chiến lược kinh doanh/phát triển doanh nghiệp là thiếu sự phân tích sâu sắc tương tác giữa mục tiêu, vấn đề cần xử lý và những thay đổi (về tốc độ, phạm vi) có thể có của môi trường bên ngoài. Nói một cách khác, nguyên tắc xây dựng chiến lược phải luôn đảm bảo nguyên tắc: khoa học trong linh hoạt. Vấn đề là lập luận xác đáng và có khả năng giải trình cao. Bên cạnh đó, cần tính thêm tính khả thi xét về năng lực bản thân doanh nghiệp. Có hai nguyên nhân chính dẫn đến “thất bại thực thi”. Một là, hành vi và lợi ích của người/bộ phận thực thi có thể xung đột với việc thực thi. Hai là, chi phí thực thi có thể quá cao. Việc so sánh phí tổn trong sử dụng các phương thức thực thi khác nhau giúp lựa chọn được phương án tối ưu, và do vậy hạn chế đáng kể được nguyên nhân này.

+

+     +

Nhìn nhận khái quát, điều cốt lõi trong kinh doanh chính là ngọn lửa đam mê của cái NGHIỆP kinh doanh cộng cái cách kinh doanh đậm TRÍ TUỆ (thể hiện qua nhận thức thế giới, đất nước và tư duy, chiến lược, hành động kinh doanh). Ẩn chứa đằng sau đó là cái đích cao cả nhất: HẠNH PHÚC cho mình, cho cuộc đời và cho đất nước./.



## **NINH THUẬN TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

*Lưu Xuân Vĩnh*

*Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận*

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương nhất quán và là nội dung trọng tâm trong chính sách đối ngoại và hợp tác kinh tế quốc tế của Đảng ta trong quá trình đổi mới đất nước. Trong 30 năm đổi mới, từ Đại hội VI đến Đại hội XII, Đảng ta đã đưa ra chủ trương đúng đắn trong việc mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế; từng bước, chủ động hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Ninh Thuận là tỉnh có quy mô nền kinh tế nhỏ, thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, nằm ở giao điểm 3 trục giao thông chiến lược là Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam và quốc lộ 27 lên Nam Tây nguyên, là cửa ngõ nối vùng kinh tế trọng điểm kinh tế Đông Nam bộ với các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung bộ, đã tạo cho Ninh Thuận có nhiều điều kiện thuận lợi đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hoá với các tỉnh trong khu vực và mở rộng quan hệ quốc tế. Tỉnh luôn xác định hội nhập kinh tế quốc tế là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình hội nhập quốc tế, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng.

Quán triệt chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đề ra và được cụ thể hóa tại Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị, tỉnh Ninh Thuận đã ban hành Quyết định chương trình hành động thực hiện Nghị quyết về hội nhập quốc tế, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tham mưu triển khai thực hiện 18 nhiệm vụ trọng tâm về hội nhập quốc tế; thực hiện lồng ghép nhiệm vụ được giao vào kế hoạch, chương trình công tác trọng tâm hoặc kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; chỉ đạo các đơn vị tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức phục vụ hội nhập quốc tế; chủ động đề xuất các biện pháp tăng cường liên kết giữa các địa phương, nhằm phát huy, bổ sung cho nhau các lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực; tăng cường đối thoại doanh nghiệp, thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế; bảo đảm các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thực sự đi vào cuộc sống, mang lại lợi ích thiết thực cho các doanh nghiệp và người dân.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh Ninh Thuận đã thành lập Ban Chỉ đạo về hội nhập quốc tế tỉnh Ninh Thuận tại Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 16/12/2014, nhằm giúp UBND Tỉnh xây dựng các định hướng, chiến lược; đề ra những nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình hội nhập quốc tế của Tỉnh; chỉ đạo, phối hợp hoạt động giữa các Sở, ngành, các địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách lớn, giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành liên quan đến hội nhập quốc tế của Tỉnh. Qua đó, củng cố, kiện toàn và từng bước nâng cao năng lực bộ phận tham mưu về hội nhập quốc tế ở các ngành, địa phương; tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương trong việc xây dựng và triển khai các chiến lược, chương trình hành động, đề án phát triển kinh tế - xã hội để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong tiến trình hội nhập...

Trong xu hướng chung về hội nhập kinh tế thế giới, nhằm định hướng chiến lược phát triển mới cho tỉnh Ninh Thuận và được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Ninh Thuận là tỉnh đầu tiên của cả nước thuê tư vấn nước ngoài (Tập đoàn Monitor của Mỹ và Arup của Anh) lập chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và quy hoạch dài ven biển và quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Rang - Tháp Chàm. Theo đó, Ninh Thuận sẽ phát triển dựa trên 6 nhóm ngành kinh tế trụ cột là năng lượng sạch, du lịch, nông lâm thủy sản, sản xuất chế biến, giáo dục đào tạo và kinh doanh bất động sản. Đây vừa là những ngành thế mạnh của Ninh Thuận, vừa là xu hướng của Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đã và đang lựa chọn hướng tới theo mô hình kinh tế “xanh và sạch”.

Sau khi quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tình hình thu hút đầu tư các thành phần kinh tế trong và ngoài nước được cải thiện mạnh mẽ, trong đó đã thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn có uy tín, có thương hiệu đến tìm hiểu và đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đến nay, đã thu hút được 384 dự án với tổng vốn đăng ký 164.138,6 tỷ đồng, trong đó có 26 dự án FDI với tổng vốn 20.081,6 tỷ đồng.

Công tác vận động thu hút các dự án ODA luôn được chỉ đạo quyết liệt và đạt được nhiều kết quả quan trọng, nhất là giai đoạn 2011-2016. Tỉnh Ninh Thuận đã tổ chức hàng trăm buổi làm việc với các đối tác nước ngoài và các cơ quan Trung ương. Đến nay, tổng vốn ODA đã đầu tư trên địa bàn tỉnh khoảng 207,7 triệu USD, trong đó vốn ODA do tỉnh Ninh Thuận chủ quản là 175,67 triệu USD. Ngoài ra, tỉnh đã kêu gọi thành công 03 dự án được nhà tài

trợ chấp thuận bằng văn bản, dự kiến số vốn được vay khoảng 95,76 triệu USD. Các nguồn vốn ODA, NGO đã góp phần quan trọng bổ sung vào nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật của tỉnh phục vụ thu hút đầu tư và nâng cao đời sống nhân dân, giảm ô nhiễm môi trường.

Từ các nỗ lực trên, đã tác động mạnh đến sự tăng trưởng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường...; Thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, theo đó tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn. Thúc đẩy thương mại, tăng thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng quan hệ hợp tác phát triển. Tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hoàn thiện môi trường kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong dài hạn, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch, dễ dự đoán hơn và ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Các doanh nghiệp của Tỉnh có cơ hội tham gia chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất khu vực, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực hơn...

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế của tỉnh cũng như của quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương vẫn còn một số hạn chế, như:

*Một là*, hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ còn khó khăn trong việc thực hiện cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế. Chưa có kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết. Cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện và giám sát quá trình hội nhập từ Trung ương đến địa phương, giữa các ban, ngành còn một số bất cập.

*Hai là*, chiến lược khi tham gia các FTA chưa chủ động, việc chuẩn bị các điều kiện cơ bản trong nước, nhất là đối với các tỉnh nhỏ hạn chế và chưa có được nỗ lực chung của toàn xã hội để tận dụng tối đa các cơ hội mà tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đem lại.

*Ba là*, xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhưng chưa vững chắc, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả xuất khẩu còn thấp, xuất khẩu hàng nông sản thô với hàm lượng chế biến thấp và gia công hàng hóa ở công đoạn thấp của chuỗi giá trị.

*Bốn là*, do tri thức và trình độ kinh doanh của các doanh nghiệp địa phương còn thấp nên dễ bị tổn thương và bị thao túng nếu tự do hoá thị trường vốn sớm.

*Năm là*, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế của tỉnh nói chung còn thấp, chịu sức ép cạnh tranh lớn từ phía doanh nghiệp nước ngoài, dẫn đến một số ngành sẽ bị ảnh hưởng do tác động của việc mở cửa thị trường, nhập khẩu tăng mạnh nên sẽ bị áp lực cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa.

*Sáu là*, năng suất lao động tăng chậm, thu hút đầu tư vẫn dựa vào lợi thế nhân công và chi phí mặt bằng rẻ đã ảnh hưởng nhiều đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của doanh nghiệp. Hàng hoá nước ngoài chất lượng cao lại được cắt giảm thuế, khiến cho hàng hoá của các doanh nghiệp bị cạnh tranh gay gắt...

Trước tình hình thế giới và khu vực còn nhiều diễn biến phức tạp, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định song phương, đa phương thế hệ mới.

Trong giai đoạn này đòi hỏi, phải chủ động và tích cực hơn nữa trong việc tận dụng các cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế mang lại, vượt qua các khó khăn thách thức, giảm thiểu các tác động tiêu cực của quá trình hội nhập, trong đó tập trung một số giải pháp như sau:

(1) Cần quán triệt chủ trương đúng đắn của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trong từng giai đoạn về hội nhập quốc tế, xác định vai trò trọng tâm của hội nhập kinh tế quốc tế;

(2) Cần xây dựng tầm nhìn dài hạn về các mục tiêu kinh tế, ngoại giao trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập, tạo môi trường kinh doanh ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quá trình hội nhập chủ động, thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh trong quan hệ kinh tế quốc tế và khu vực;

(3) Gắn kết giữa hội nhập kinh tế quốc tế với đẩy mạnh cải cách, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế trong tổng thể phát

triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm tầm nhìn dài hạn về các mục tiêu phát triển kinh tế, ngoại giao và chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế;

(4) Tận dụng tối đa các cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại, đầu tư, tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội; tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm;

(5) Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế nhằm xây dựng đội ngũ người lao động có kỹ năng và tay nghề để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu có mức giá trị gia tăng cao hơn thay thế cho lợi thế nhân công giá rẻ như hiện nay...





# SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG VIỆC THỰC THI CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA

*Trần Thị Lan Hương,*

*Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương*

Tháng 6 năm 2017, Luật Quản lý ngoại thương đã được Quốc hội thông qua, dự kiến sẽ chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, theo đó hợp nhất 03 Pháp lệnh riêng về điều tra phòng vệ thương mại (PVTM) (gồm: Pháp lệnh về điều tra tự vệ, Pháp lệnh về điều tra chống trợ cấp và Pháp lệnh về điều tra chống bán phá giá) vào quy định chung tại một văn bản quy phạm pháp luật duy nhất là Luật Quản lý ngoại thương. Đây được coi là bước tiến mới của Việt Nam trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nội địa phù hợp với quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bài viết tập trung phân tích mức độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam, cụ thể là Luật Quản lý ngoại thương mới và quy định trong các FTAs mà Việt Nam đã ký kết đối với lĩnh vực phòng vệ thương mại.

## **1. Chống bán phá giá, chống trợ cấp**

Trong số hơn 10 FTA mà Việt Nam đã ký kết và tham gia<sup>38</sup>, hầu hết quy định về điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp được dẫn chiếu tới Hiệp định Chống bán phá giá (ADA) và Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO (SCM). Ngoài ra có một số quy định mang tính chặt chẽ, với nghĩa vụ cao hơn so với quy định của WTO (WTO+).

Các quy định về điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp trong Luật Quản lý ngoại thương được xây dựng trên cơ sở kế thừa, phát huy từ 02 Pháp lệnh về chống bán phá giá, chống trợ cấp của Việt Nam, mà 02 pháp lệnh này ra đời (vào năm 2006, 2007) nhằm mục đích chứng minh quy định pháp luật của Việt Nam là đầy đủ, hoàn thiện, góp phần hỗ trợ cho quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam. Do đó, về cơ bản, đối với các quy định dẫn chiếu tới WTO, Luật mới hoàn toàn bám sát và có thể đáp ứng được.

Tuy nhiên, đối với các quy định mang tính WTO+, một số quy định chưa được cụ thể hóa rõ ràng trong Luật. Nguyên nhân một phần vì Luật chỉ quy định các điều khoản chung, mang tính nguyên tắc, các điều khoản quá chi tiết, cụ thể có thể được cân nhắc đưa vào các văn bản hướng dẫn luật sau này. Có thể lấy ví

---

<sup>38</sup> Gồm: TPP, ASEAN – AEC, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN – Úc/New Zealand, ASEAN – Hàn Quốc, ASEAN – Nhật Bản, ASEAN – Trung Quốc, Việt Nam – Nhật Bản, Việt Nam – Chile, Việt Nam – Hàn Quốc, Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu, ASEAN – Hồng Kông, Việt Nam – EU.

dự một FTA mà có tương đối nhiều quy định WTO+ mà chưa được cụ thể hóa rõ trong Luật Quản lý ngoại thương như FTA Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA), cụ thể:

- Điều 7.6.2 Chương PVTM quy định ***ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời*** và trong bất cứ trường hợp nào trước khi áp dụng biện pháp cuối cùng, Bên điều tra sẽ công bố ***đầy đủ và có ý nghĩa*** tất cả các dữ kiện trọng yếu và xem xét làm cơ sở cho việc ra quyết định áp dụng biện pháp. Quy định trên yêu cầu cao hơn Hiệp định ADA ở điểm Điều 6.9 Hiệp định ADA chỉ yêu cầu cơ quan điều tra cung cấp các dữ kiện trọng yếu mà họ cân nhắc để đưa ra kết luận cuối cùng. Trong khi Điều 7.6.2 VKFTA yêu cầu cơ quan điều tra phải ***ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời và trước khi ban hành kết luận cuối cùng*** cung cấp ***đầy đủ và có ý nghĩa*** tất cả các dữ kiện trọng yếu và xem xét. Điều này sẽ tăng thêm nghĩa vụ cho cơ quan điều tra khi phải đảm bảo cung cấp đầy đủ và có ý nghĩa các dữ kiện trọng yếu cho các bên xem xét.

Về vấn đề này, Điều 81.3 (a) và Điều 89.3 (a) Luật Quản lý ngoại thương quy định: “...*sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 80 của Luật này. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan trong vụ việc điều tra*”.

“Các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng” được hiểu là các dữ kiện trọng yếu và xem xét trong Điều 7.6.2 VKFTA. Tuy nhiên, lời văn của Điều 81.3(a) và 89.3 (a) chưa thực sự phản ánh yêu cầu trong Điều 7.6.2 VKFTA, bao gồm tính chất của các căn cứ - “đầy đủ và có ý nghĩa” và thời điểm ban hành căn cứ - “ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời và trước khi ban hành kết luận cuối cùng”. Do đó nhằm tương thích với quy định này, việc xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương trong thời gian tới cần xem xét, cân nhắc vấn đề này.

- Điều 7.6.3 VKFTA đưa ra một số các quy định nhằm tăng cường sự minh bạch trong các vụ việc điều tra AD để tuân thủ quy định của WTO. Cụ thể:

o Đoạn (a) quy định khi xác định biên độ phá giá theo Hiệp định ADA, cơ quan điều tra không nên (should) áp dụng phương pháp quy về 0 (zeroing).

o Đoạn (b) quy định, khi áp dụng thuế chống bán phá giá theo Điều 9.1 Hiệp định ADA, Bên áp dụng biện pháp có thể (may) áp dụng quy tắc “thấp hơn”, nếu mức thuế thấp hơn biên độ phá giá vẫn đủ để loại bỏ thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa.

o Đoạn (c) quy định khi Bên tiến hành điều tra AD nhận thấy có thiếu sót lớn về thông tin trong bản trả lời câu hỏi của các nhà xuất khẩu hoặc cần làm

rõ thông tin trong đó, Bên điều tra sẽ yêu cầu các thông tin còn thiếu hoặc yêu cầu làm rõ thông tin. Thủ tục này không được sử dụng để làm trì hoãn cuộc điều tra hoặc để vượt qua các thời hạn quy định trong pháp luật nội địa của Bên đó.

Có thể thấy, quy định trong đoạn (a) và (b) không mang tính bắt buộc mà nhằm khuyến khích các Bên áp dụng. Do đó, Việt Nam có thể áp dụng hoặc không áp dụng trong từng vụ việc. Tuy nhiên, trong trường hợp áp dụng, pháp luật hiện tại của Việt Nam về PVTM không quy định vấn đề này. Vì vậy, trong thời gian tới, việc xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương cần xem xét, cân nhắc vấn đề này.

- Điều 7.7 VKFTA quy định về nghĩa vụ thông báo và tham vấn sau khi cơ quan điều tra nhận được hồ sơ đề nghị khởi kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp<sup>39</sup>.

Về vấn đề thông báo, Điều 70.5(c) Luật Quản lý ngoại thương của Việt Nam quy định “*Cơ quan điều tra thực hiện các nghĩa vụ thông báo khác theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*” Như vậy, với những quy định về thông báo có yêu cầu cao hơn quy định của WTO như trên, Việt Nam sẽ thực hiện theo quy định của FTA. Do đó, với quy định về thông báo trong Điều 7.7 VKFTA, Việt Nam có thể đáp ứng.

Đối với yêu cầu tham vấn về đơn kiện trong điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp sau khi cơ quan điều tra nhận được đơn kiện và trước khi khởi xướng điều tra, Điều 70.4 Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam quy định vấn đề tham vấn trong các vụ điều tra PVTM như sau:

*“a) Trong quá trình điều tra, các bên liên quan trong vụ việc điều tra được quyền trình bày bằng văn bản với Cơ quan điều tra các thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra;*

*b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định tại điểm a khoản này;*

*c) Trước khi công bố kết luận điều tra cuối cùng, Cơ quan điều tra có thể tổ chức tham vấn công khai nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan trình bày thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra.”*

Theo Khoản (a) và (b), trong quá trình điều tra cơ quan điều tra Việt Nam có trách nhiệm tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan khi có yêu cầu. Tuy nhiên, thời điểm tham vấn theo quy định của Điều 7.7 VKFTA là sau khi nhận được đơn kiện và trước khi khởi xướng điều tra, tức là không trong quá trình điều tra. Như vậy, Điều 70.4 Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam chưa bao hàm được yêu cầu này trong VKFTA. Do đó, trong thời gian tới, khi xây dựng văn

---

<sup>39</sup> Xem mục 3.3.2 VKFTA

bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương, các cơ quan chức năng cần lưu ý tới điều này.

Như vậy, với các quy định về AD, CVD có yêu cầu cao hơn Hiệp định WTO (WTO+) trong các FTA Việt Nam đã ký kết, pháp luật hiện tại của Việt Nam về PVTM chưa quy định cụ thể. Do đó, trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương trong thời gian tới, các cơ quan chức năng cần cân nhắc tới điều này để đảm bảo sự tương thích, phù hợp. Điều này đặc biệt quan trọng khi xu hướng đưa ra các quy định WTO+ trong FTA ngày càng trở nên phổ biến hơn và không loại trừ các FTA gần đây mà Việt Nam đang trong quá trình đàm phán.

## **2. Tự vệ toàn cầu**

Tương tự biện pháp AD, CVD, quy định về biện pháp tự vệ toàn cầu trong 10 FTA Việt Nam đã ký kết hầu hết dẫn chiếu tới Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các bên đối với biện pháp tự vệ toàn cầu sẽ tuân thủ Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO.

Trên nền tảng được xây dựng, phát huy từ 03 pháp lệnh cũ về PVTM, bao gồm Pháp lệnh tự vệ, Luật Quản lý ngoại thương có khả năng đáp ứng các quy định mang tính WTO về tự vệ toàn cầu trong các FTA. Tuy nhiên, với quy định mang tính WTO+, giống như AD, CVD, cần cân nhắc về việc cụ thể hóa hơn nữa trong các văn bản hướng dẫn luật. Một số ví dụ chứng minh cho nhận định này như sau:

- Điều 7.5.1 VKFTA quy định: *“một Bên áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu có thể loại trừ hàng hóa của Bên khác nếu hàng hóa nhập khẩu đó không phải là nguyên nhân quan trọng (substantial) gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng”*<sup>40</sup>.

Luật Quản lý ngoại thương của Việt Nam không quy định về vấn đề này. Tuy nhiên quy định trên không mang tính bắt buộc (may) mà mang tính khuyến nghị do đó, Việt Nam có thể xem xét áp dụng hoặc không áp dụng quy định này trong từng vụ việc. Tuy nhiên, trong trường hợp áp dụng, Việt Nam cần có cơ sở pháp lý trong nước để thực thi quy định này.

- Điều 7.5.2 VKFTA quy định theo yêu cầu của Bên kia, Bên dự định áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu sẽ nhanh chóng thông báo bằng văn bản tất cả các thông tin liên quan đến khởi xướng điều tra, kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng. Theo Điều 70.5(c) Luật Quản lý ngoại thương đã nêu trên, Việt Nam có thể đáp ứng được quy định này.

---

<sup>40</sup> Xem mục 3.3.1.2VKFTA

### 3. Tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA

Tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA là biện pháp PVTM được quy định cụ thể, chi tiết nhất trong các FTA. Nhiều quy định có yêu cầu cao hơn khá nhiều so với Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO.

Tuy nhiên, Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam đã có điều khoản quy định dành riêng cho các biện pháp tự vệ song phương/tự vệ trong FTA, đó là **Điều 99 (Tự vệ đặc biệt)**. Điều 99.1 định nghĩa: “*Tự vệ đặc biệt là biện pháp tự vệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng trong trường hợp gia tăng quá mức hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam do kết quả của việc giảm thuế theo lộ trình của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*” Như vậy, tự vệ đặc biệt trong Điều 99 chính là biện pháp tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA.

Theo Điều 99.3, “*Việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt phải tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*”

Như vậy, pháp luật Việt Nam về PVTM cho phép Việt Nam tuân thủ các quy định liên quan đến điều tra, áp dụng tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA.

Tóm lại, Luật Quản lý ngoại thương mới đưa ra các điều khoản chung, mang tính nguyên tắc, chưa hoàn toàn cụ thể hóa được các quy định mở rộng ngoài WTO trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết. Ngoài biện pháp tự vệ đặc biệt được quy định theo hướng rộng và linh hoạt cho phép áp dụng đối với nhiều FTA, thì các biện pháp AD, CVD và tự vệ toàn cầu được quy định ở phạm vi hẹp, chưa thực sự linh hoạt. Do đó, việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương sau này cần lưu ý và cân nhắc vấn đề này./.



## CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

*Nguyễn Việt San – Phó Vụ trưởng,  
Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ,  
Bộ Công Thương*

### **Quá trình hình thành và phát triển đường lối hội nhập kinh tế quốc tế:**

Ngay sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước ta đã chủ trương tham gia các thể chế kinh tế quốc tế. Trong Lời kêu gọi Liên hợp quốc tháng 12 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực”, “Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình. Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế... chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc”. Đây là những tư tưởng quan trọng đặt cơ sở cho sự hình thành chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung của nước ta sau này.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, nước ta bị bao vây cấm vận nhiều năm nên đã không thể thực hiện một cách đầy đủ công cuộc hội nhập quốc tế theo những tư tưởng nêu trên. Quan hệ kinh tế quốc tế của nước ta chủ yếu là với các nước trong khối xã hội chủ nghĩa.

Từ tháng 10 năm 1978, nước ta tham gia Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV), Tổ chức Hợp tác kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nước ta đã ra sức thúc đẩy quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với các nước tư bản chủ nghĩa, mặc dù lúc đó các thế lực thù địch thực hiện chính sách bao vây về kinh tế, cô lập về chính trị đối với nước ta.

Trong thời kỳ đổi mới, chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, “muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” ngày càng hoàn thiện, được triển khai tích cực và chủ động hơn.

Đại hội VI của Đảng đã chính thức khởi xướng công cuộc đổi mới. Sau Đại hội, việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội diễn ra trong bối cảnh tình hình Liên Xô, Đông Âu có nhiều biến động. Năm 1988, Bộ Chính trị

khóa VI đã chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, bình thường hóa quan hệ với Mỹ, Trung Quốc... Tháng 12 năm 1987, Nhà nước ta đã ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, Liên bang Xô Viết tan rã, Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) bị giải thể. Trước tình hình ấy, Đảng ta đã phân tích sâu sắc tình hình thế giới, đề ra các chủ trương và giải pháp ứng phó với những tác động tiêu cực của tình hình với nội dung chủ yếu là đẩy lùi chính sách bao vây về kinh tế, cô lập về chính trị đối với nước ta, mở rộng quan hệ quốc tế.

Đại hội VII đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, đưa ra đường lối đối ngoại rộng mở với khẩu hiệu: “Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

Cụ thể hoá đường lối của Đại hội VII, Báo cáo tại Hội nghị Trung ương 3 khoá VII về phát triển kinh tế đối ngoại trong tình hình mới đã khẳng định: “Mở rộng mạnh mẽ quan hệ kinh tế đối ngoại để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh trên cơ sở giữ vững các nguyên tắc: bảo vệ độc lập, thống nhất chủ quyền và an ninh quốc gia; bảo đảm sự phát triển của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng nước ta quan hệ.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế thực hiện bốn phương châm: bảo đảm lợi ích dân tộc, trong đó kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân; giữ vững độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại; nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; ưu tiên hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước.

Đại hội VIII của Đảng, tháng 6 năm 1996 đã xác định nhiệm vụ: “Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế”; “Tiếp tục đổi mới cơ chế kinh tế đối ngoại, đẩy nhanh quá trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới”. Tiếp đó, tháng 11 năm 1996, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 01-NQ/TW về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại nhằm chỉ đạo



thực hiện nhiệm vụ quan trọng này. Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 29 tháng 12 năm 1997 của Hội nghị Trung ương 4 khoá VIII nêu nhiệm vụ: “Tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế... Tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện cam kết trong khuôn khổ AFTA”.

Đại hội IX của Đảng đã khẳng định chủ trương: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27 tháng 01 năm 2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế đã đáp ứng kịp thời những đòi hỏi khách quan của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta. Chỉ đạo quá trình đàm phán gia nhập WTO, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX khẳng định: “Tiếp tục chủ động hội nhập, thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế... xây dựng chiến lược tổng thể hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương”.

Đại hội X đã đề ra chủ trương: "Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)".

Trong nhiệm kỳ Đại hội X, nước ta đã chính thức trở thành thành viên của WTO. Hội nghị Trung ương 4 khóa X đã ban hành Nghị quyết về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Nghị quyết đã xác định quan điểm chỉ đạo và các giải pháp cụ thể thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Đại hội XI diễn ra trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, tác động đến nền kinh tế nước ta nói chung, đến hội nhập kinh tế nói riêng. Nghị quyết Đại hội đã mở rộng nội dung phạm trù hội nhập, khẳng định chủ trương hội nhập quốc tế của Việt Nam, thay cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong nhiệm kỳ Đại hội XI, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 về hội nhập quốc tế. Nghị quyết đã xác định chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển; thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn được tổng kết trong Cương lĩnh.

Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò của hội nhập quốc tế trong công cuộc đổi mới đất nước, nhấn mạnh hội nhập kinh tế quốc tế là nội dung cơ bản của hội nhập quốc tế.

Ngay sau Đại hội, Hội nghị Trung ương 4 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5 tháng 11 năm 2016 về “thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”. Nghị quyết đã xác định quan điểm và những giải pháp cần thực hiện trong triển khai hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn hiện nay.

Sau đó, Chính phủ có Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2017 ban hành chương trình hành động nhằm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về "Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới".

Như vậy, có thể khẳng định, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, vì mục tiêu hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh của Việt Nam, tham gia vào sự nghiệp hòa bình, tiến bộ và phát triển của nhân dân thế giới.

### **Chủ trương, chính sách trong thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế:**

Năm 2007, sau khi nước ta trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”. Nghị quyết đã nêu 10 chủ trương, chính sách

lớn cần thực hiện trong hội nhập kinh tế quốc tế với tư cách là thành viên WTO.

Kế thừa và phát triển các chủ trương, giải pháp được đề ra trong các nghị quyết đã ban hành trước đây, gắn với những yêu cầu và điều kiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn hiện nay, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, đã xác định bốn chủ trương, định hướng chung và các chủ trương, chính sách cụ thể như sau:

Xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế.

Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mới, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Xác định gia tăng xuất khẩu, số lượng và chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế.

Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững; thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị trong tình hình mới và thực thi các cam kết quốc tế. Tập trung nghiên cứu, triển khai thực hiện các giải pháp mới có hiệu quả để phát huy sức mạnh tổng hợp và sự sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân; huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển.

Trong 5 - 10 năm tới, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp.

### **Thành tựu của hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua:**

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu trong quá trình hội nhập quốc tế của nước ta. Chúng ta đã thực sự bắt đầu triển khai mạnh việc tham gia hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế kể từ

khi gia nhập ASEAN và các định chế kinh tế, tài chính thương mại của ASEAN như: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực đầu tư ASEAN (AIA); ký Hiệp định khung với EU; tham gia Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn APEC; ký Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ, tham gia WTO..., cụ thể:

- Tháng 12 năm 1987, ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Năm 1993, quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như IMF, ADB, WB.

- Tháng 7 năm 1995, chính thức gia nhập ASEAN, đồng thời tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

- Tháng 3 năm 1996, tham gia Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) với tư cách thành viên sáng lập. Nội dung hợp tác chủ yếu tập trung vào thuận lợi hoá thương mại và đầu tư, hợp tác giữa các nhà doanh nghiệp Á - Âu.

- Tháng 11 năm 1998 được công nhận là thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

- Ngày 13 tháng 7 năm 2000, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) được ký kết và chính thức có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2001.

- Ngày 7 tháng 11 năm 2006 Việt Nam đã được kết nạp là thành viên thứ 150 của WTO.

- Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Việt Nam và các nước thành viên ASEAN đã ký hiệp định thành lập Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột chính: cộng đồng kinh tế - xã hội; cộng đồng an ninh; cộng đồng văn hóa.

- Là thành viên ASEAN, Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc; ASEAN - Nhật Bản; ASEAN - Ấn Độ; ASEAN- Hàn Quốc, ASEAN – Úc, Niu Di-lân.

- Từ năm 2015 đến 2017, Việt Nam đã ký kết các hiệp định thành lập khu vực mậu dịch tự do với các tổ chức và quốc gia trên thế giới:

- + Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu (gồm Liên bang Nga và 6 nước khác thuộc Liên Xô cũ).

- + Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (gồm 28 nước).

- + Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam - Hàn Quốc.

- + Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) sau đổi tên thành Hiệp định CPTPP giữa các nước châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Á.

Về tổng quan, có thể thấy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta có bước đi khá vững chắc và đạt được những kết quả bước đầu rất đáng khích lệ. Trước hết, Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế với hàng loạt quốc gia và khu vực, trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế, thương mại chủ chốt, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng hiệu quả hơn.

Việt Nam đã khắc phục được tình trạng khủng hoảng thị trường do các đối tác truyền thống ở Liên Xô và các nước Đông Âu bị thu hẹp đột ngột và do tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực bắt đầu từ năm 1997. Một thành tựu nổi bật là đã thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài khá lớn, trước hết là FDI. Đến năm 2016, nước ta đã có quan hệ ngoại giao chính thức với 187 nước, có quan hệ thương mại với hơn 220 nước và vùng lãnh thổ, thu hút trên 250 tỉ USD đầu tư nước ngoài (FDI).

Nhiều nhà đầu tư lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia đã và đang đặc biệt quan tâm đến Việt Nam, thể hiện niềm tin và sự tín nhiệm của cộng đồng tài trợ quốc tế đối với Việt Nam, đồng thời phản ánh quyết tâm cao độ của Việt Nam trên đường đổi mới và phát triển. Bên cạnh các thị trường chủ lực là Mỹ, Nhật Bản, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Ôxtrâyliia, hàng hoá Việt Nam đã vươn ra củng cố thế đứng trên nhiều thị trường khác như Nga, Trung Đông, Mỹ Latinh và châu Phi...

Mặt khác, với việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trong quá trình hội nhập, nước ta ngày càng năng động tiếp thu khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh. Hội nhập kinh tế quốc tế còn đưa lại một thành tựu đáng chú ý là từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, tạo tư duy làm ăn mới, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

#### **Tài liệu tham khảo:**

Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Hội nhập quốc tế*, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.



# ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG BẢO HỘ THƯƠNG MẠI NỔI BẬT TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

*Ths. Nguyễn Thành Long*

*Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế trong nước*

*Văn phòng BCĐLNKT*

*Tóm tắt: Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với toàn cầu hóa đã diễn ra sôi động và mạnh mẽ trên khắp thế giới trong suốt thời gian qua. Việt Nam đã từng bước mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đặc biệt trong năm 2016-2017, thế giới cũng ghi nhận sự 03 hiện tượng bảo hộ thương mại, nổi bật. Đó là việc Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ailen (Anh) đàm phán ra khỏi EU; Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định xuyên Thái Bình Dương và tình hình các nước tăng cường sử dụng các biện pháp hạn chế thương mại. Đây chỉ là những hiện tượng cá biệt, chưa phải là một xu hướng. Để giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế của Việt Nam, Chính phủ và doanh nghiệp cần phải có những chính sách và động thái thích hợp để tiếp tục hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế Thế giới.*

## **1. Tình hình hội nhập kinh tế quốc tế:**

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với toàn cầu hóa đã diễn ra sôi động và mạnh mẽ trên khắp thế giới trong suốt thời gian qua, đặc biệt trong hai thập kỷ gần đây, nền kinh tế thế giới được ghi nhận ngày càng “phẳng” hơn với mức độ hội nhập sâu và rộng hơn.

Khi Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập vào ngày 1/1/1995 chỉ có 77 thành viên, đến nay số thành viên của WTO đã tăng hơn gấp đôi đạt 164 thành viên (số liệu tính đến tháng 7/2016). Trong giai đoạn 1948-1994, GATT đã nhận được 124 thông báo về các Khu vực thương mại tự do (liên quan đến thương mại hàng hoá) và kể từ khi thành lập WTO vào năm 1995, đã có thông báo hơn 400 thoả thuận bổ sung về thương mại hàng hoá hoặc dịch vụ. Tính đến ngày 31/12/2016, WTO có 643 thông báo về hiệp định thương mại khu vực, trong đó 431 hiệp định có hiệu lực. Các hiệp định thương mại khu vực bao gồm các hiệp định thương mại tự do và các liên minh hải quan.

Ở trong nước, thực hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế

quốc tế của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã từng bước mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức khu vực và quốc tế. Đặc biệt, trong những năm gần đây, phù hợp với xu thế hội nhập chung của khu vực và thế giới, Việt Nam đã đẩy mạnh việc đàm phán và ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA). Chúng ta đã và đang tham gia ký kết đàm phán 16 FTA với các đối tác quan trọng, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) là hai hiệp định có mức độ cam kết tự do hóa cao không chỉ với Việt Nam mà còn với các nước đối tác hiện nay.

## **2. Một số hiện tượng bảo hộ thương mại nổi bật trong thời gian gần đây:**

Trong năm 2016-2017, thế giới cũng ghi nhận sự quay trở lại của xu hướng bảo hộ thương mại, nổi bật với các sự kiện như sau:

- *Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ailen (Anh) đàm phán ra khỏi EU:* Vào ngày 29/3/2017 Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ailen là 1 trong 3 nước thành viên được coi là đầu tàu kinh tế của EU, chính thức kích hoạt điều 50 của Hiệp ước về Liên minh Châu Âu để đàm phán ra khỏi EU.

- *Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định xuyên Thái Bình Dương:* Trong chiến dịch tranh cử của mình, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump hoàn toàn bỏ qua các nguyên tắc đã được Hoa Kỳ ký kết trước đó về thương mại tự do, chỉ tập trung chủ yếu vào việc mang lại việc làm cho người dân Mỹ, kêu gọi các công ty lớn quay trở lại Mỹ để làm ăn, điều này đồng nghĩa với việc chống lại xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Ngay sau khi nhậm chức vào ngày 20/1/2017, Ông đã tuyên bố Hoa Kỳ “sẽ rút khỏi Hiệp định xuyên Thái Bình Dương và đảm bảo tất cả hiệp định thương mại sau này phục vụ lợi ích của lao động Mỹ”. Hoa Kỳ sẽ tiến hành đàm phán lại Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) được ký kết giữa Hoa Kỳ với Canada và Mexico vào năm 1994.

- *Tình hình các nước tăng cường sử dụng các biện pháp hạn chế thương mại:*

+ Báo cáo về biện pháp thương mại của G20 cho thấy, từ trung tuần tháng 10/2015 đến trung tuần tháng 5/2016, các nền kinh tế G20 đã áp dụng 145 biện pháp mới về hạn chế thương mại, trung bình mỗi tháng áp dụng 21 biện pháp, nhiều hơn so với mức trung bình 17 biện pháp/tháng trong giai đoạn 7 tháng trước đó, trong đó chủ yếu là các biện pháp chống bán phá giá. Đây cũng là mức trung bình tháng cao nhất kể từ năm 2011, thời điểm ghi



nhận những biện pháp hạn chế thương mại đạt mức kỷ lục.<sup>41</sup>

+ Báo cáo lần thứ 18 của trang Global Trade Alert<sup>4243</sup>, cho thấy kể từ khủng hoảng tài chính 2008, GTA đã ghi nhận thêm 4000 biện pháp bảo hộ mới được áp dụng. GTA chia xu hướng áp dụng các biện pháp bảo hộ thương mại sau giai đoạn khủng hoảng tài chính 2008 thành 03 pha chính, gồm: (1) sự gia tăng mạnh sau khủng hoảng; (2) sự suy giảm trong giai đoạn 2010-2012; (3) sự gia tăng trở lại trong những năm gần đây. Trong đó, hơn 80% các biện pháp phân biệt (discriminatory) kể từ năm 2008 do nhóm G-20 áp dụng vẫn còn có hiệu lực. Báo cáo của GTA, nhóm 05 biện pháp rào cản thương mại được áp dụng nhiều nhất, gồm: biện pháp phòng vệ thương mại, tăng thuế, rào cản địa phương, trợ cấp phi xuất khẩu, và các phân biệt đối xử trong việc sắp xếp tài chính thương mại. Nhóm 05 biện pháp này chiếm tới 2/3 tổng số các biện pháp bảo hộ thương mại được ban hành kể từ 2008 và vẫn có hiệu lực cho tới 2015.

+ Theo thống kê của Cục Phòng vệ Thương mại- Bộ Công Thương: Tính đến tháng 10 năm 2017, đã có hơn 120 vụ việc khởi xướng điều tra phòng vệ thương mại có liên quan tới hàng xuất khẩu của Việt Nam, gồm 75 vụ việc chống bán phá giá, 10 vụ việc chống trợ cấp, 22 vụ việc tự vệ và 17 vụ việc lẫn tránh thuế.

Về điều tra phòng vệ thương mại thì Hoa Kỳ là nước điều tra chống bán phá giá nhiều nhất với Việt Nam (13 vụ), tiếp đó là Ấn Độ (11 vụ), Úc (7 vụ), EU, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ (6 vụ). Hoa Kỳ đồng thời là nước có tỷ lệ áp thuế chống bán phá giá cao nhất với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Các mặt hàng bị điều tra chủ yếu là sắt, thép, sợi, da giày, các sản phẩm cao su,... Đối với chống trợ cấp, Hoa Kỳ tiếp tục là nước điều tra nhiều nhất với Việt Nam (05 vụ), tiếp đó là Canada, Úc (2 vụ) và EU (1 vụ). Đối với biện pháp tự vệ, chủ yếu do Thổ Nhĩ Kỳ (06 vụ), Philippines (5 vụ), Ấn Độ (4 vụ), Hoa Kỳ (2 vụ),...

Chỉ trong năm 2017, Hoa Kỳ đã khởi xướng 02 vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ (với pin năng lượng mặt trời và máy giặt). Lần gần đây nhất mà Hoa Kỳ điều tra biện pháp tự vệ là từ năm 2001 với sản phẩm thép. Đây được xem như là động thái tiếp theo trong một loạt các hành động của Tổng

<sup>41</sup> <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/kinh-te-dau-tu/van-de-bao-ho-thuong-mai-tren-the-gioi-va-kiem-ngoai-doi-voi-viet-nam-113847.html>

<sup>42</sup> Simon J. Evenett and Johannes Fritz, The Tide Turns? Trade, Protectionism, and Slowing Global Growth, the 18<sup>th</sup> Global Trade Alert Report, 2015

<sup>43</sup> Global Trade Alert là một trang tin độc lập về kiểm soát các chính sách thương mại được đưa vào hoạt động từ năm 2009.

thống Trump nhằm hiện thực hóa những lời hứa trong chiến dịch tranh cử của mình.

### **3. Tác động của một số hiện tượng bảo hộ thương mại đối với Việt Nam**

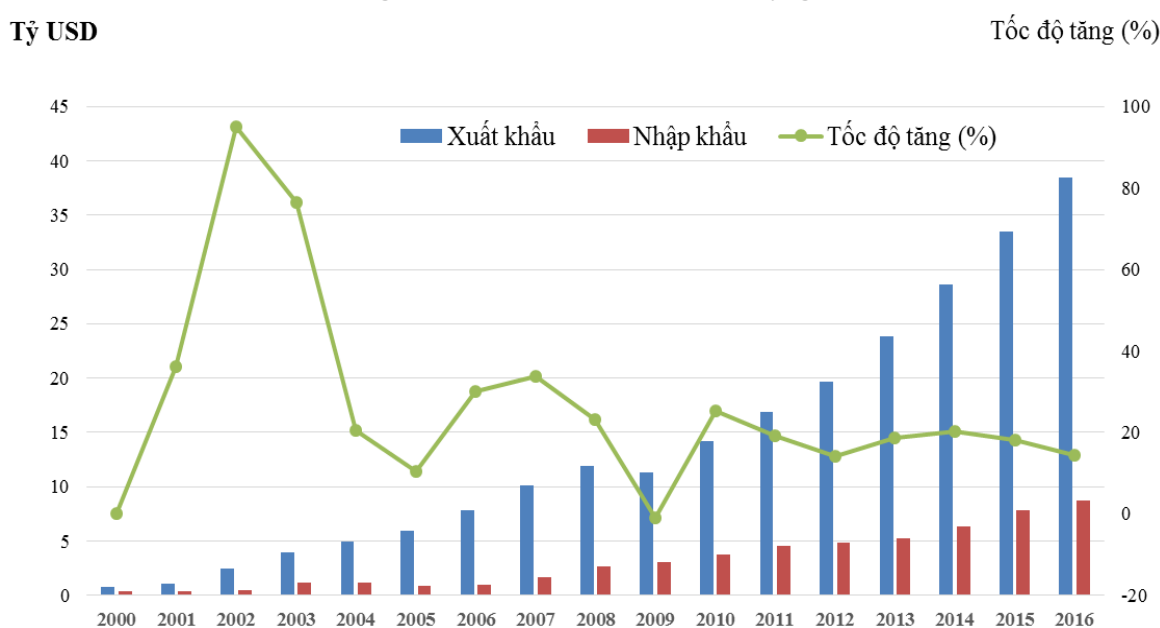
Thiệt hại rõ ràng nhất mà bảo hộ thương mại gây ra cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đó chính là hai siêu hiệp định mà Việt Nam đã đặt rất nhiều kỳ vọng là TPP và EVFTA đều đang lâm vào bế tắc. Một TPP không có Hoa Kỳ là một kịch bản mà Việt Nam không mong muốn. Hoa Kỳ là đối tác mang lại thặng dư thương mại lớn nhất cho Việt Nam trong gần như suốt giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế của mình. Về phía EU, dù đã kết thúc quá trình đàm phán EVFTA và đã được dự kiến Hiệp định có hiệu lực vào đầu năm 2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa thấy có động thái. EU vẫn còn rất nhiều suy tính trước một hiệp định EVFTA đứng đơn lẻ mà không có TPP với sự tham gia của Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ailen (Anh) và Hoa Kỳ có chính sách bảo hộ trên đã vô hình dung tạo lên một trào lưu mới làm *gia tăng chính sách bảo hộ thương mại trên thế giới (hiệu ứng domino)*.

- *Việc Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ailen (Anh) đàm phán ra khỏi EU*: Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ailen (Anh) là 1 trong 3 nước thành viên được coi là đầu tàu kinh tế của EU. Việc Anh rời EU được dự báo sẽ tác động rất lớn đến nền kinh tế thế giới nhưng không tác động nhiều đến nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam và Anh đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1973. Hiện nay vốn FDI của Anh vào Việt Nam đạt 4,2 tỷ USD, chiếm 1,5% tổng vốn đăng ký về FDI tại Việt Nam và 1/2 đầu tư FDI của Anh vào Việt Nam là bất động sản. Việt Nam đang có 19 dự án đầu tư sang EU, trong đó sang Anh có 06 dự án. Những năm gần đây xuất khẩu sang Anh tăng đều 20% mỗi năm với thặng dư thương mại liên tục cho Việt Nam. Kim ngạch năm 2015 đạt trên 3 tỉ USD. Trong 6 tháng đầu năm 2016, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam- Anh chỉ chiếm hơn 1% tổng kim ngạch thương mại cả nước. Từ các số liệu kể trên, chúng ta thấy quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam với Anh chiếm một tỷ lệ tương đối nhỏ. Việc Anh rời EU hay việc Anh không có FTA với Việt Nam sẽ không có nhiều tác động tiêu cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Trong EVFTA có nhiều điều khoản chung và cũng có những điều khoản riêng có liên quan trực tiếp đến Anh. Việt Nam và Anh có thể phải rà soát và xem xét lại các điều khoản trên dẫn đến việc thực thi EVFTA có thể sẽ bị chậm hơn theo dự kiến vào đầu năm 2018. Về bảo hộ chỉ

dẫn địa lý: Việt Nam cam kết công nhận và bảo hộ 169 sản phẩm chỉ dẫn địa lý của 28 nước thành viên EU trong đó có 02 sản phẩm chỉ dẫn địa lý của Vương quốc Anh. Đó là rượu Uýt-ky (Scotch Whisky) và cá hồi (Scottish Farmed Salmon). Sản phẩm Scotch Whisky của Vương quốc Anh đã đăng ký và bảo hộ sản phẩm địa lý ở nước ta. Nên khi Vương quốc Anh rời EU, chỉ có sản phẩm cá hồi Scottish Farmed Salmon là sẽ không được bảo hộ...

- *Việc Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định xuyên Thái Bình Dương*: Việt Nam luôn đạt được thặng dư thương mại trong quan hệ với Hoa Kỳ kể từ khi hai nước thiết lập lại quan hệ ngoại giao. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này đã gia tăng gần 40 lần trong giai đoạn 2000-2016. Nên khi Hoa Kỳ gia tăng các chính sách bảo hộ thương mại, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ giảm. Tác động trực tiếp là 11 nước đối tác trong TPP đã phải đàm phán lại TCTPP và không biết đến bao giờ mới kết thúc.

**Hình: Cán cân thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2000-2016<sup>44</sup>**



Những kỳ vọng về việc Việt Nam được hưởng lợi về kinh tế khi có TPP đã “tan biến”. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế độc lập, TPP sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 23,5 tỷ USD vào năm 2020 và 33,5 tỷ USD vào năm 2025. Xuất khẩu sẽ tăng thêm được 68 tỷ USD vào năm 2025. Đáng chú ý là việc các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Canada giảm thuế nhập khẩu về 0% sẽ giúp tạo ra “cú hích” lớn đối với hoạt động xuất khẩu của nước ta. Các ngành xuất khẩu quan trọng như dệt may, giày dép,

<sup>44</sup> Nguồn: Tổng cục Hải quan.

thủy sản... nhiều khả năng sẽ có bước phát triển vượt bậc về kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này. Ngoài ra, tham gia TPP sẽ giúp ta có được các cơ hội mới từ chuỗi cung ứng mới hình thành sau khi TPP có hiệu lực. Các nước tham gia TPP chiếm tới 40% GDP và 30% thương mại toàn cầu, lại bao gồm các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, chắc chắn sẽ mở ra rất nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành. Thêm vào đó, cam kết trong TPP về dịch vụ và đầu tư dự kiến sẽ có tác dụng tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài...

- *Các vụ kiện PVTM*: Các vụ kiện PVTM và các biện pháp rào cản bảo hộ đã gây ra những tác động tiêu cực đáng kể cho các doanh nghiệp xuất khẩu nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung ở một số khía cạnh: (i) Giảm năng lực và lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của ta; (ii) Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đầu tư đáng kể nguồn nhân lực, thời gian và kinh phí cho việc tham gia giải quyết toàn bộ vụ việc điều tra chống bán phá giá; (iii) Bên cạnh đó, ngay khi vụ việc chống bán phá giá được khởi xướng thì các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã phải đối mặt với việc đảo lộn và thay đổi kế hoạch kinh doanh, đầu tư sản xuất, chiến lược mặt hàng của doanh nghiệp mình để đáp ứng với những thay đổi mới của thị trường xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, việc chuyển sang thị trường xuất khẩu khác cũng sẽ gặp khó khăn hơn vì các khách hàng tại thị trường xuất khẩu mới có thể lợi dụng vụ việc điều tra chống bán phá giá để ép giá hoặc áp đặt những điều khoản, điều kiện không có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. (iv) Sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có khả năng bị kiện ở 17 theo hiệu ứng dây chuyền; (v) Trên thực tế, những vụ việc điều tra và áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đã phần nào làm suy giảm đáng kể đi những lợi ích và lợi thế mà các hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đáng lẽ được hưởng do các cam kết mở cửa thị trường của các FTA mang lại. (vi) Một số biện pháp PVTM kéo dài hàng chục năm, kéo theo chi phí theo đuổi vụ việc, kể cả lên WTO cũng chưa chắc đã thực thi.

#### **4. Khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam**

*\* Đối với Chính phủ:*

- Bám sát diễn biến, động thái chính sách của Hoa Kỳ và Anh trong các tổ chức kinh tế quốc tế; xây dựng các phương án ứng phó, tránh bị động khi Hoa Kỳ và Anh có những chính sách cứng rắn hơn trong việc bảo vệ thương mại trong nước;

- Tăng cường công tác thông tin, phổ biến pháp luật và chính sách thương mại của các nước;
- Tăng cường công tác cảnh báo sớm;
- Đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ, nâng cao năng lực cho cán bộ Chính phủ;
  - Cơ cấu mặt hàng, thị trường xuất khẩu của Việt Nam;
  - Xây dựng Cơ chế phối hợp giữa các bên có liên quan, đề xuất nguyên tắc, phương hướng, quy trình xử lý các vụ việc tranh chấp thương mại nước ngoài;
  - Tăng cường nguồn lực cho cơ quan Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài để thu thập thông tin nhà sản xuất nước ngoài;
  - Vận động hành lang, chính trị, ngoại giao;
  - Tham gia cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại của WTO, khu vực (ASEAN, ASEAN+....) và các cơ chế giải quyết tranh chấp song phương (Hoa Kỳ, EU...).
- \* *Đối với Hiệp hội, ngành hàng và doanh nghiệp:*
  - Quan tâm đến công tác xúc tiến thương mại, nhất là các Hiệp hội lớn như dệt may, thủy sản, lương thực, cà phê, giày dép;
  - Thực hiện công tác đối ngoại của ngành trong việc hợp tác với các Tổ chức quốc tế, tham gia tranh tụng quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích và nâng cao vị thế của ngành trong cộng đồng quốc tế, xúc tiến các dự án hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ sản xuất của cộng đồng quốc tế dành cho Việt Nam;
    - Cần đoàn kết và liên kết chặt chẽ với nhau, tránh hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các hội viên (tranh mua, tranh bán);
    - Các Hiệp hội, doanh nghiệp cần thực sự đầu tư, quan tâm đến công tác dự báo và chuẩn bị các điều kiện để đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế khi xuất khẩu hàng hóa ra thị trường nước ngoài;
      - Nâng cao năng lực thu thập và xử lý thông tin;
      - Sẵn sàng khởi kiện và kháng kiện...



## HỘI NGHỊ CẤP CAO CÁC NƯỚC ĐÀM PHÁN RCEP: PHƯƠNG TIỆN ĐỂ HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN

*Trần Thị Tuyết Minh*

*Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế ngoài nước*

*Văn phòng BCĐLNKT*

“RCEP: phương tiện để hội nhập kinh tế và phát triển toàn diện” là thông điệp của các Nhà Lãnh đạo từ 10 nước ASEAN và 6 nước đối tác (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và Niu Di-lân) tham dự Hội nghị Cấp cao các nước đàm phán RCEP được tổ chức ngày 14/11 trong dịp Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 31.

Trong tuyên bố chung về RCEP, các Nhà Lãnh đạo nêu rõ mặc dù kinh tế toàn cầu vẫn bị suy giảm trong thời gian gần đây, chủ nghĩa bảo hộ đang có dấu hiệu gia tăng và đầu đót trên thế giới có tư tưởng chống toàn cầu hóa, các nền kinh tế RCEP vẫn có sức phục hồi và tiếp tục tăng trưởng tương đối cao so với phần còn lại của thế giới. Thương mại vẫn có giá trị đóng góp vào mở cửa và hội nhập kinh tế khu vực. RCEP với 16 nước thành viên chiếm gần một nửa dân số thế giới; 31,6% sản lượng toàn cầu; 28,5% thương mại thế giới và 1/5 vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn thế giới năm 2016, đang góp phần tạo việc làm, định hướng tăng trưởng bền vững, thúc đẩy phát triển toàn diện, sáng tạo, và từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Các Nhà Lãnh đạo khẳng định lại cam kết đảm bảo RCEP là tiềm năng cho động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế cân bằng, là con đường để hội nhập hơn nữa các nền kinh tế trong khu vực Đông Á. Các nước sẽ nỗ lực hoàn tất hiệp định nhằm hiện thực hóa tinh thần và mục tiêu đã nêu trong *Nguyên tắc hướng dẫn và Mục tiêu của đàm phán RCEP* để có kết quả nhất định trong ba trụ cột tiếp cận thị trường, quy tắc và hợp tác, bao gồm các điều khoản duy trì quyền của các nước tham gia RCEP trong giải quyết các mục tiêu chính sách công.

RCEP cần thiết phải tập trung các FTA ASEAN+1 và xây dựng các liên kết kinh tế mới giữa các đối tác FTA của ASEAN không có FTA song phương với nhau. Đồng thời, RCEP sẽ tính đến sự khác biệt về mức độ phát triển của các nước thành viên, hình thức linh hoạt về đối xử đặc biệt và khác biệt, cộng với linh hoạt cho các nước ASEAN kém phát triển, phù hợp với các FTA ASEAN+1 hiện tại. Trong bối cảnh đàm phán RCEP là một nhiệm vụ

phức tạp và đầy thách thức, các Nhà Lãnh đạo khẳng định lại cam kết đạt được một hiệp định đối tác kinh tế hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi nhằm hỗ trợ xây dựng môi trường thương mại và đầu tư cởi mở, năng động trong khu vực.

Theo đó, các Nhà Lãnh đạo yêu cầu các Bộ trưởng và các nhà đàm phán tăng cường nỗ lực trong năm 2018 để hoàn tất đàm phán RCEP, giải quyết các vấn đề còn tồn tại nhằm đạt được mục tiêu đặt ra. Tính đến tháng 11/2017, hiệp định RCEP cơ bản có những đặc điểm nội dung chính như sau:

(i) Thương mại hàng hóa: sẽ bao gồm các yếu tố then chốt điều chỉnh việc thực thi các cam kết liên quan đến hàng hóa. Các thảo luận dựa vào lời văn được bổ sung bằng đàm phán mở cửa thị trường nhằm từng bước xóa bỏ thuế quan trong giai đoạn hợp lý, giải quyết các rào cản phi thuế, đối với phần lớn tất cả thương mại hàng hóa để đạt mức độ tự do hóa cao, dựa vào mức tự do hóa hiện tại giữa các nước tham gia, thiết lập một khu vực thương mại tự do toàn diện.

(ii) Quy tắc xuất xứ: Chương này sẽ đặt ra các nguyên tắc xác định hàng hóa nào có thể và sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan như thế nào. Với RCEP, quy tắc xuất xứ sẽ hướng tới các quy tắc đơn giản kỹ thuật, tạo thuận lợi thương mại và thân thiện với doanh nghiệp mà trọng tâm là dễ dàng cho doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), để hiểu và sử dụng hiệp định trong khi đảm bảo nguyên tắc chuyển đổi cơ bản.

(iii) Thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại (CPTF): Chương này sẽ tạo ra một môi trường tích cực cho các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu nhằm đảm bảo sự tin cậy, phù hợp và minh bạch trong áp dụng luật pháp hải quan, thúc đẩy sự giám sát hiệu quả của thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa. Phù hợp với Hiệp định Thuận lợi hóa thương mại của WTO cũng như đơn giản hóa và hài hòa hóa các thông lệ, tiêu chuẩn quốc tế là mục tiêu của Chương CPTF.

(iv) Các biện pháp SPS: Chương này đặt ra khuôn khổ cơ bản cho an toàn thực phẩm và bảo vệ con người, cũng như các yêu cầu sức khỏe động thực vật dựa vào nguyên tắc khoa học. Chương SPS hướng tới các biện pháp SPS chỉ được áp dụng khi cần thiết để bảo vệ sức khỏe, hạn chế thương mại tối thiểu nếu có thể, và không phân biệt đối xử giữa các nước tham gia trong điều kiện tương đồng nhau. Chương này sẽ tăng cường việc thực thi Hiệp định SPS của WTO.



(v) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp (STRACAP): Chương này sẽ nâng cao việc thực thi Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) của WTO và củng cố các nguyên tắc.

(vi) Phòng vệ thương mại: Chương này đặt ra các nguyên tắc điều khoản phòng vệ thương mại phù hợp cho các nước tham gia nhằm hỗ trợ mục tiêu tự do hóa thương mại của RCEP và các mục tiêu điều chỉnh nhằm bảo vệ các nguyên tắc trong các hiệp định WTO.

(vii) Thương mại dịch vụ: Chương này dựa vào các cam kết dịch vụ trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (GATS) và các FTA ASEAN+1 mà không có ngoại trừ ưu tiên của bất kỳ ngành nghề nào hoặc phương thức cung ứng nào.

(viii) Dịch vụ tài chính: Phụ lục về dịch vụ tài chính trong Chương Thương mại dịch vụ sẽ hỗ trợ các quy tắc về tài chính và thúc đẩy sự minh bạch, tạo không gian chính sách và quy định đủ để bảo vệ khỏi các rủi ro về bất ổn của hệ thống tài chính.

(ix) Dịch vụ viễn thông: Phụ lục về dịch vụ viễn thông trong Chương Thương mại dịch vụ sẽ đưa ra một khuôn khổ về quy tắc tác động đến thương mại dịch vụ viễn thông, khẳng định quyền của các nước tham gia trong quy định và duy trì môi trường viễn thông phù hợp, không phân biệt đối xử.

(x) Di chuyển thể nhân (MNP): Là một chương riêng bao gồm các cam kết đã được đàm phán giữa các nước tham gia, liên quan đến nhập cảnh tạm thời và lưu trú tạm thời của thể nhân từ một nước sang một nước khác vì mục tiêu tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư. Chương này cũng đặt ra các nghĩa vụ cụ thể liên quan đến minh bạch và các hình thức nhập cư cho các loại thể nhân được liệt kê trong biểu cam kết của mỗi nước. Thảo luận về vấn đề này vẫn đang diễn ra chủ yếu về cấu trúc và mối quan hệ giữa các cam kết MNP và Chương Thương mại dịch vụ.

(xi) Đầu tư: Chương này tạo ra môi trường đầu tư phù hợp trong khu vực bao gồm bốn trụ cột của đầu tư là bảo vệ, tự do hóa, thúc đẩy và tạo thuận lợi.

(xii) Cạnh tranh: Chương này thúc đẩy cạnh tranh trong thị trường khu vực, nâng cao hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng thông qua áp dụng và duy trì luật pháp và quy định nhằm cấm các hành vi phản cạnh tranh cũng như thông qua hợp tác khu vực về phát triển và thực thi luật pháp cạnh tranh giữa các nước tham gia. Các mục tiêu này sẽ giúp đảm bảo lợi ích của Hiệp định RCEP.

(xiii) Sở hữu trí tuệ: Chương này thúc đẩy sự hội nhập kinh tế sâu sắc hơn thông qua thiết lập, sử dụng, bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ, tính đến mức độ khác nhau về kinh tế, năng lực của các hệ thống luật pháp quốc gia. Chương này sẽ thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới và duy trì sự cân bằng phù hợp giữa quyền của người sở hữu trí tuệ và lợi ích hợp pháp của người sử dụng và cộng đồng, tính đến quyền của chính phủ trong quy định mục tiêu chính sách công hợp pháp, tầm quan trọng của tạo thuận lợi chia sẻ thông tin, tri thức, nội dung, văn hóa và nghệ thuật.

(xiv) Thương mại điện tử: chương này sẽ thúc đẩy thương mại điện tử giữa các nước tham gia và sử dụng rộng rãi thương mại điện tử trên toàn cầu, nâng cao hợp tác giữa các nước trong xây dựng hệ thống thương mại điện tử. Chương này giúp RCEP là hiệp định mang lại lợi ích và cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(xv) SME: chương này tạo nền tảng cho các nước tham gia thực hiện các chương trình và hoạt động hợp tác kinh tế có thể nâng cao năng lực của SME để tham gia và tận dụng các cơ hội từ hội nhập khu vực và các chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua RCEP.

(xvi) Hợp tác kinh tế và kỹ thuật (ECOTECH): chương này hướng tới tăng cường quan hệ kinh tế trong các lĩnh vực cùng có lợi và tập trung vào thực thi và sử dụng hiệu quả RCEP. Các hoạt động ECOTECH bao gồm xây dựng năng lực, hỗ trợ kỹ thuật và được cụ thể hóa theo chương trình làm việc.

(xvii) Mua sắm chính phủ: Chương này sẽ tập trung vào các điều khoản nhằm thúc đẩy sự minh bạch của luật pháp, quy định và thủ tục, tăng cường hợp tác giữa các nước tham gia về mua sắm chính phủ.

(xviii) Giải quyết tranh chấp: Chương này đưa ra tiến trình hiệu quả, minh bạch để tham vấn và giải quyết tranh chấp phát sinh trong khuôn khổ RCEP./.

### **PHẦN III.**

## **BÀI VIẾT CỦA MỘT SỐ BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG**



# TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ EVFTA ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

*Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương  
Bộ Công Thương*

## 1. Nội dung cam kết về đầu tư trong TPP

Chương Đầu tư của TPP (Chương 9) nhằm tăng cường các quy định của pháp luật trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, ngăn ngừa chính phủ các nước thành viên áp đặt phân biệt đối xử hoặc lạm dụng các yêu cầu đối với nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời bảo vệ quyền của chính phủ trong việc ban hành các quy định liên quan đến lợi ích công.

### Các nghĩa vụ cốt lõi

Chương Đầu tư của TPP bao gồm một loạt các nghĩa vụ cốt lõi cung cấp các biện pháp bảo vệ cơ bản cho nhà đầu tư và các khoản đầu tư của họ trong thị trường các nước TPP, bao gồm:

- Cung cấp đối xử quốc gia (nghĩa là đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của nước mình và các khoản đầu tư của họ trong những hoàn cảnh tương tự); và đối xử tối huệ quốc (nghĩa là đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của nước không phải là thành viên TPP và các khoản đầu tư của họ).
- Cung cấp “chuẩn mực đối xử tối thiểu” đối với các khoản đầu tư theo các nguyên tắc của công pháp quốc tế truyền thống hiện hành, bao gồm các biện pháp ngăn ngừa bị pháp luật từ chối và không được cảnh sát bảo vệ.
- Đảm bảo rằng một dự án đầu tư bị thu hồi phải phục vụ cho mục đích công ích, theo đúng quy trình tố tụng chuẩn tắc quy định trong luật, và khoản bồi thường phải minh bạch, được trả ngay không trì hoãn, đúng lúc, đúng số lượng và đúng thời hạn.
- Cho phép chuyển tiền liên quan đến đầu tư - gồm các khoản như vốn góp, lợi nhuận, cổ tức, lợi nhuận thu được từ việc bán khả năng đầu tư, tiền bản quyền tác giả, và các khoản thanh toán theo hợp đồng - được thực hiện một cách tự do và ngay lập tức, trừ một số trường hợp ngoại lệ. Việc đặt ra một số trường hợp ngoại lệ là để đảm bảo sự linh hoạt cho chính phủ trong việc quản lý biến động của dòng vốn, cho phép các nước áp đặt không phân biệt đối xử các biện pháp an toàn tạm thời (tức là kiểm soát vốn), hạn chế chuyển tiền liên quan đến đầu tư trong bối cảnh khủng hoảng cán cân thanh toán và khủng

hoảng kinh tế khác, hoặc trong bối cảnh đang thực hiện các biện pháp bảo đảm nhằm bảo vệ sự toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính.

- Không đưa ra các “yêu cầu thực hiện” cụ thể, gồm yêu cầu về tỉ lệ nội địa hoá, yêu cầu xuất khẩu, và các yêu cầu về chuyển giao công nghệ hay nội địa hoá công nghệ.

- Đảm bảo các nhà đầu tư có thể bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp cao mà không liên quan đến quốc tịch, và đảm bảo rằng bất kỳ hạn chế về quốc tịch liên quan đến việc bổ nhiệm thành viên hội đồng quản trị không làm ảnh hưởng đến quyền kiểm soát của nhà đầu tư đối với khoản đầu tư của mình.

### **Các biện pháp không tương thích**

Các nước TPP đồng ý chấp nhận các nghĩa vụ cốt lõi dựa vào “danh mục cấm”, nghĩa là mọi nghĩa vụ này được áp dụng cho mọi lĩnh vực và hoạt động, trừ những hạn chế đã thoả thuận và những ngoại lệ được liệt kê trong danh sách bảo lưu, trong đó mô tả cụ thể “các biện pháp không tương thích” được phép áp dụng ngay sau khi hiệp định có hiệu lực. Các biện pháp này được quy định cụ thể trong hai phụ lục.

- Phụ lục I là danh mục các biện pháp không tương thích hiện hành vi phạm một hoặc hơn một nghĩa vụ cốt lõi của chương này, nhưng quốc gia thành viên TPP xác định là cần phải duy trì. Bằng việc liệt kê các biện pháp trong Phụ lục I, quốc gia đó cam kết “điểm dừng” và đảm bảo rằng các biện pháp này sẽ không trở nên khắt khe hơn hay bị siết chặt hơn trong tương lai, nghĩa là trong tương lai nếu các biện pháp này được điều chỉnh thì sẽ theo hướng nới lỏng hơn, và quy tắc mới, thuận lợi hơn này sẽ được dùng làm “điểm dừng” mới để lập chuẩn đối sánh.

- Phụ lục II là danh mục bảo lưu cho phép một quốc gia thành viên được toàn quyền duy trì các biện pháp không tương thích hiện hành hoặc áp dụng những biện pháp mới mà không bị hiệp định này hạn chế.

### **Khước từ lợi ích**

Chương Đầu tư cho phép một nước thành viên khước từ lợi ích đối với “các công ty ma” do nhà đầu tư của nước thành viên hoặc của nước không phải là thành viên Hiệp định thành lập tại một nước thành viên khác nhằm lợi dụng những lợi ích của hiệp định này nhưng không có các hoạt động kinh doanh quan trọng tại nước đó. Chương này cũng cho phép khước từ lợi ích đối với các công ty đầu tư vào một nước thành viên do nhà đầu tư của một nước không phải là thành viên Hiệp định sở hữu nhưng nước này đang bị một nước

thành viên cấm một số hoạt động giao dịch nhất định, ví dụ như đang trong thời gian bị trừng phạt kinh tế.

### **Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia thành viên Hiệp định**

Chương này cũng đưa ra những quy định mang tính trung lập và minh bạch về vấn đề trọng tài quốc tế để giải quyết các tranh chấp liên quan đến đầu tư cùng với các biện pháp bảo hộ nghiêm ngặt nhằm ngăn chặn các tuyên bố vi phạm và không phù hợp với quy định cũng như nhằm bảo đảm quyền của mỗi chính phủ thành viên trong việc ban hành các quy định phục vụ cho những lợi ích công cộng, bao gồm quy định về y tế, an toàn và bảo vệ môi trường. Các biện pháp bảo hộ về quy trình, thủ tục bao gồm quy định về sự minh bạch trong thủ tục khởi kiện, tham gia tòa án với tư cách bạn của tòa án (*amicus curiae*), tham gia tòa án với tư cách không phải là Bên liên quan tranh chấp; xúc tiến quá trình xem xét các tuyên bố sai trái và thanh toán phí luật sư; minh bạch trong quy định về thủ tục xem xét một quyết định tạm thời; quy định ràng buộc để các nước TPP đạt được sự thông hiểu lẫn nhau; quy định thời hạn nộp đơn lên tòa; và các nguyên tắc không cho phép Bên nguyên đơn tham gia một vụ kiện tương tự và diễn ra song song với vụ kiện mà Bên đó đang tham gia.

### **2. Nội dung cam kết về đầu tư trong EVFTA**

Các quy định về đầu tư trong EVFTA gồm 3 phần tập trung ở Chương II của các Chương về thương mại dịch vụ, đầu tư và thương mại điện tử. Phần 1 điều chỉnh vấn đề tự do hoá đầu tư, Phần 2 nêu rõ các cam kết bảo hộ đầu tư, Phần 3 quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nước nhận đầu tư. Ngoài ra, những nội dung liên quan tới đầu tư trong EVFTA nằm rải rác ở Chương về Các quy định chung và ngoại lệ.

#### **Các cam kết về nguyên tắc tự do hoá đầu tư nước ngoài**

EVFTA áp dụng các tiếp cận “chọn-bỏ” để đặt ra giới hạn áp dụng cam kết về tự do hoá đầu tư. Điều này có nghĩa là các cam kết về tự do hoá đầu tư được áp dụng đối với tất cả các lĩnh vực, ngành, trừ những lĩnh vực, ngành như dịch vụ nghe nhìn, khai thác sản xuất và xử lý các chất hạt nhân, sản xuất hoặc thương mại vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh, thương mại hàng hải nội địa, và các dịch vụ vận tải hàng không nội địa và quốc tế.

EVFTA cấm các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường, như hạn chế về số lượng doanh nghiệp thực hiện một hoạt động kinh tế cụ thể, hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch, hạn chế tỉ lệ

vốn góp của bên nước ngoài, v.v... EVFTA cũng cam kết không phân biệt đối xử trong thiết lập đầu tư, cụ thể là yêu cầu các bên ký kết không phân biệt đối với nhà đầu tư của bên ký kết khác và các khoản đầu tư của họ; và không hạn chế các yêu cầu về hoạt động, tức là các bên ký kết EVFTA không được đặt ra một số yêu cầu bắt buộc về hoạt động trong nội bộ luật hay quyết định hành chính, hay chỉ áp dụng các ưu đãi khi đáp ứng các yêu cầu đó, đối với việc thiết lập đầu tư và hoạt động đầu tư của nhà đầu tư của bên ký kết khác. Các yêu cầu về hoạt động có thể liên quan đến hàm lượng xuất khẩu, hàm lượng nội địa, chuyển giao công nghệ, mua, sử dụng hoặc ưu tiên hàng hoá, dịch vụ nội địa, v.v...

### **Các cam kết về các nguyên tắc bảo hộ đầu tư**

**Đối xử quốc gia:** Quy định về nghĩa vụ đối xử quốc gia đảm bảo nhà đầu tư của một bên ký kết và khoản đầu tư của họ được đối xử không kém thuận lợi hơn nhà đầu tư của bên ký kết nhận đầu tư và khoản đầu tư của họ. Bên cạnh yếu tố quốc tịch, EVFTA cũng yêu cầu các đối tượng so sánh “ở trong hoàn cảnh tương tự”, tức là giữa các nhà đầu tư cạnh tranh nhau trong cùng một ngành kinh tế, lĩnh vực kinh doanh. Cam kết không phân biệt đối xử trong nghĩa vụ đối xử quốc gia áp dụng cả khi đầu tư đang được thiết lập và khi đầu tư đã được thiết lập và đang hoạt động ở nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, nhà đầu tư chỉ có thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Chương về Đầu tư đối với tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ đối xử quốc gia khi đầu tư đã đi vào hoạt động.

Nghĩa vụ đối xử quốc gia có một số trường hợp ngoại lệ, theo đó, nước nhận đầu tư có quyền áp dụng các biện pháp phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư của một bên ký kết và khoản đầu tư của họ với nhà đầu tư trong nước và khoản đầu tư của họ trong một số lĩnh vực, ngành kinh tế, và trong một số vấn đề như trợ cấp, dịch vụ hành chính tư pháp... Tuy nhiên, biện pháp này phải thoả mãn điều kiện về thời gian (được thông qua trước và vào lúc EVFTA có hiệu lực) và tính chất (không gây thiệt hại cho đầu tư của bên ký kết khác).

**Đối xử tối huệ quốc (MFN):** Quy định về nghĩa vụ đối xử tối huệ quốc đảm bảo nhà đầu tư của một bên ký kết và khoản đầu tư của họ được đối xử không kém thuận lợi hơn nhà đầu tư của bên không tham gia EVFTA và khoản đầu tư của họ. Tương tự như nội dung nghĩa vụ đối xử quốc gia, ngoài yếu tố quốc tịch EVFTA cũng yêu cầu các đối tượng so sánh “ở trong hoàn cảnh tương tự”, tức là giữa các nhà đầu tư cạnh tranh nhau trong cùng một ngành kinh tế, lĩnh vực kinh doanh. Tương tự như nghĩa vụ đối xử quốc gia,



cam kết không phân biệt đối xử trong điều khoản MFN áp dụng cả khi đầu tư đang được thiết lập và sau khi thiết lập, bắt đầu hoạt động ở nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, nhà đầu tư chỉ có thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Chương về đầu tư đối với tranh chấp phát từ nghĩa vụ MFN trong giai đoạn đầu tư đã đi vào hoạt động.

Nghĩa vụ MFN cũng bị loại trừ áp dụng đối với một số lĩnh vực, ngành kinh tế, các ưu đãi quy định trong những hiệp định ký kết trước khi EVFTA có hiệu lực, các cam kết hội nhập kinh tế như trong ASEAN và EU, các hiệp định tránh đánh thuế trùng, và các biện pháp công nhận bằng cấp, giấy phép hay biện pháp phòng ngừa theo Hiệp định GATS hoặc Phụ lục về Dịch vụ tài chính của Hiệp định này.

Đối xử công bằng và thoả đáng và bảo vệ an ninh: Đa số các hiệp định có quy định khuyến khích và bảo hộ đầu tư yêu cầu bên nhận đầu tư phải dành cho đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của hiệp định đó sự đối xử công bằng, thoả đáng và bảo vệ an ninh nhưng không xác định rõ thế nào là công bằng, thoả đáng và bảo vệ an ninh. Vì thế, trong nhiều vụ kiện, nghĩa vụ đối xử công bằng và thoả đáng (FET) và bảo vệ an ninh (FPS) đã được giải thích có nhiều nội dung khác nhau, có những giải nghĩa mâu thuẫn nhau. Để việc áp dụng dễ dự đoán và chắc chắn hơn, EVFTA đã liệt kê rõ những cách đối xử bị coi là không công bằng, thoả đáng, cấu thành vi phạm điều khoản FET, bao gồm (i) sự từ chối xem xét các khiếu kiện của nhà đầu tư trong các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự và hành chính, (ii) sự vi phạm căn bản quy trình thủ tục trong các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự và hành chính, (iii) sự tùy tiện rõ rệt, (iv) sự phân biệt đối xử có chủ đích dựa trên các cơ sở sai trái như giới tính, chủng tộc, hay tôn giáo, (v) sự đối xử mang tính lạm dụng như ép buộc, lạm dụng quyền lực hay cách ứng xử với ý đồ xấu tương tự. Đối với nghĩa vụ bảo vệ an ninh, bên tiếp nhận đầu tư phải tiến hành các biện pháp được coi là hợp lý và cần thiết để bảo vệ an ninh vật chất cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, các bên ký kết không cam kết bảo đảm sự an toàn tuyệt đối cho nhà đầu tư và khoản đầu tư của họ trong mọi trường hợp.

Cam kết không vi phạm hợp đồng đầu tư với nhà đầu tư: Cam kết không vi phạm hợp đồng đầu tư với nhà đầu tư được quy định chi tiết trong EVFTA. Theo đó, hợp đồng đầu tư được bảo hộ phải thoả mãn các điều kiện: (i) bằng văn bản, (ii) được ký kết và có hiệu lực sau khi EVFTA có hiệu lực, (iii) nhà đầu tư dựa trên hợp đồng này để quyết định thực hiện, duy trì khoản đầu tư khác và việc vi phạm gây thiệt hại cho khoản đầu tư đó, (iv) ghi nhận

quyền và nghĩa vụ tương hỗ giữa các bên và (v) không có điều khoản giải quyết tranh chấp giữa các bên bằng trọng tài quốc tế. Nếu hợp đồng bằng văn bản được ký kết và có hiệu lực trước khi EVFTA có hiệu lực giữa Việt Nam với nhà đầu tư của nước thành viên EU hay giữa nước thành viên EU với nhà đầu tư Việt Nam sẽ được thống kê trong vòng một năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực, thông báo và được bảo hộ.

Quy định về tước quyền sở hữu và bồi thường: Tương tự như quy định của hầu hết các hiệp định đầu tư khác, Chương về đầu tư của EVFTA cũng quy định biện pháp tước quyền sở hữu hợp pháp khi thoả mãn bốn điều kiện là vì mục đích công cộng, theo thủ tục luật pháp đúng đắn, không mang tính phân biệt đối xử, và có bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và hữu hiệu. Phụ lục về tước quyền sở hữu của EVFTA đã nêu rõ việc xác định liệu một biện pháp hay một loạt các biện pháp của một bên ký kết, trong một tình huống thực tế cụ thể, có cấu thành sự tước quyền sở hữu gián tiếp hay không, thì cần phải xem xét nhiều yếu tố trong từng tranh chấp thực tế, trong đó lưu ý đến (i) tác động kinh tế của biện pháp hay một loạt biện pháp nhưng không được kết luận đã có tước quyền sở hữu gián tiếp chỉ dựa trên tác động bất lợi tới giá trị kinh tế của khoản đầu tư, (ii) thời gian một bên ký kết áp dụng biện pháp hay một loạt các biện pháp hoặc của thời gian tác động, và (iii) đặc điểm của biện pháp hay một loạt biện pháp, nhất là về đối tượng, bối cảnh và ý định. Nhìn chung, các biện pháp không phân biệt đối xử của một bên ký kết nhằm bảo vệ các mục tiêu chính sách công chính đáng, không cấu thành hành vi tước quyền sở hữu gián tiếp.

Một số bảo hộ khác: Các bên ký kết EVFTA cam kết cho phép tự do chuyển tiền liên quan tới khoản đầu tư thuộc phạm vi áp dụng của EVFTA. Sự tự do này được đảm bảo theo 3 khía cạnh (i) bằng loại tiền tệ tự do chuyển đổi, (ii) không bị hạn chế hay trì hoãn, và (iii) theo tỉ giá hối đoái trên thị trường. Trong trường hợp có thiệt hại xảy ra do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang khác trong lãnh thổ của bên ký kết, nhà đầu tư sẽ được hưởng sự đối xử không kém thuận lợi hơn các nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư của bên không tham gia EVFTA trong vấn đề khôi phục, hoàn trả, bồi thường hoặc cách giải quyết khác.

### **Các cam kết về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài**

EVFTA sử dụng một cơ chế giải quyết tranh chấp mới, đó là Hệ thống Toà Đầu tư EVFTA, dựa trên sáng kiến của EU. Khác với cơ chế trọng tài

thành lập theo từng vụ kiện trong các hiệp định khác, EVFTA xây dựng một Hệ thống cơ quan mang tính thường trực, gồm hai toà, gọi là Toà Đầu tư và Toà Phúc thẩm để xét xử theo hai cấp, cấp sơ thẩm và phúc thẩm. Cơ cấu tổ chức, trình tự thủ tục và quy tắc ứng xử thành viên trong Hệ thống được quy định chi tiết và chặt chẽ.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trước khi sử dụng Hệ thống toà đầu tư EVFTA: Tương tự các hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư khác, EVFTA khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp giữa họ bằng các biện pháp hữu nghị như đàm phán, trung gian. Tham vấn là thủ tục bắt buộc trước khi nguyên đơn sử dụng hệ thống toà đầu tư EVFTA. Nội dung tham vấn phải bao gồm tên, địa chỉ của nguyên đơn, điều khoản nguyên đơn cho là bị vi phạm, cơ sở thực tiễn và pháp lý, yêu cầu bồi thường, bằng chứng về tư cách nhà đầu tư được bảo hộ. Sau khi gửi yêu cầu tham vấn, trừ khi các bên tranh chấp thoả thuận khác, tham vấn phải được tiến hành trong vòng 60 ngày và kết thúc trong vòng 18 tháng.

Giải quyết tranh chấp bằng Hệ thống Toà Đầu tư EVFTA: Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng 90 ngày kể từ khi gửi yêu cầu tham vấn, nhà đầu tư có quyền gửi thông báo về ý định khởi kiện với nội dung giống yêu cầu tham vấn. Nếu nhà đầu tư khởi kiện ở cơ quan xét xử khác thì không được sử dụng hệ thống toà đầu tư EVFTA. Nguyên đơn phải rút đơn kiện liên quan tới một biện pháp vi phạm EVFTA của chính phủ nước nhận đầu tư tại cơ quan tài phán đang thụ lý đơn kiện thì đơn kiện về vi phạm này mới có thể được chấp nhận tại Toà đầu tư EVFTA. Quy định này nhằm tránh việc phải bồi thường nhiều lần cho cùng một vi phạm, hoặc tránh các kết luận mâu thuẫn nhau về cùng một tranh chấp. Liên quan đến việc sử dụng hệ thống toà, EVFTA còn có các quy định cụ thể về lựa chọn quy tắc tố tụng, lựa chọn thành viên hệ thống toà, hội đồng xét xử, ngăn ngừa lợi ích của các thành viên toà, phán quyết của toà đầu tư, phán quyết của toà phúc thẩm, bảo đảm sự minh bạch trong thủ tục tố tụng, các biện pháp khắc phục vi phạm và chi phí, và đảm bảo thi hành phán quyết chung thẩm của Toà EVFTA.

### **3. Một số điểm mới trong cam kết về đầu tư của TPP và EVFTA**

#### **3.1. TPP**

Chương Đầu tư của TPP gồm những cam kết chưa từng có trong các FTAs trước đây, nhằm giải quyết những vấn đề mới phát sinh liên quan đến đầu tư. Những điểm mới đó bao gồm nghĩa vụ giải quyết những vấn đề liên quan đến các biện pháp phân biệt đối xử mang lại lợi thế cho doanh nghiệp

nhà nước, hay những quy định bắt buộc sử dụng công nghệ trong nước. Chương này cũng quy định rõ các quy tắc đầu tư của TPP được áp dụng cả đối với doanh nghiệp nhà nước và những cá nhân đại diện cho nhà nước – chính thức hay phi chính thức – do đó các doanh nghiệp nhà nước, đại diện cho chính phủ, không thể có những hành động phân biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài rồi sau đó trốn tránh, không thừa nhận vì cho rằng mình không thuộc phạm vi điều chỉnh của hiệp định. Đồng thời, chương này bao gồm nhiều biện pháp bảo vệ mạnh mẽ để lấp những lỗ hổng pháp lý và đặt ra những tiêu chuẩn giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước cao hơn so với hơn những hiệp định về đầu tư đang có hiệu lực trên thế giới hiện nay. Chương này nhấn mạnh rằng các nước có thể đặt ra các quy định liên quan đến lợi ích công, bao gồm sức khỏe, an toàn, ổn định tài chính, và bảo vệ môi trường; bổ sung thêm các quy tắc để ngăn ngừa những vụ kiện phù phiếm; quy định rõ nguyên đơn phải chịu mọi phí tổn để chứng minh cho tất cả những khiếu nại của mình; cho phép chính phủ đưa ra những diễn giải có tính ràng buộc của thỏa thuận; thủ tục khiếu kiện công khai, minh bạch; và cho phép sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự và các bên khác không liên quan trực tiếp đến tranh chấp. Ngoài ra, chương này cũng là trường hợp đầu tiên làm rõ các khái niệm quan trọng liên quan đến nghĩa vụ không phân biệt đối xử và chuẩn mực đối xử tối thiểu, ví dụ như, làm rõ tầm quan trọng của mục tiêu phúc lợi công cộng hợp pháp trong phân tích về không phân biệt đối xử. Chương này cũng yêu cầu các bên tham gia cung cấp các hướng dẫn chi tiết về đạo đức trọng tài viên và các vấn đề liên quan đến tính độc lập và công minh của trọng tài.

### **3.2. EVFTA**

Từ khi áp dụng chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam bắt đầu tích cực ký kết các hiệp định có nội dung khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài. Hiện nay Việt Nam đang tham gia, đang đàm phán, ký kết khoảng 70 hiệp định đầu tư.

Về nội dung, các hiệp định liên quan đến đầu tư có thể chia thành hai dạng: truyền thống và hiện đại. Các hiệp định truyền thống thường cô đọng với những điều khoản vắn tắt, nội dung khó xác định, ít quy định về ngoại lệ và bảo lưu quyền điều tiết, quyền tự do thực hiện các chính sách công của nước nhận đầu tư. Các quy định của hiệp định hiện đại thường bao hàm nhiều quy định cụ thể, được ký kết thời gian gần đây, chủ yếu được lồng ghép trong khuôn khổ xây dựng các khu vực thương mại tự do. Quy định của các hiệp

định hiện đại cụ thể, chi tiết, làm rõ nghĩa của những điều khoản đã bị giải thích và áp dụng mâu thuẫn, quá trọng rộng trong các phán quyết trọng tài đã xảy ra, bổ sung nhiều ngoại lệ, bảo lưu để đảm bảo sự tự do theo đuổi các chính sách công chính đáng của nước nhận đầu tư như sức khỏe, đời sống con người, động thực vật, bảo vệ môi trường, đạo đức xã hội, trật tự công cộng,...

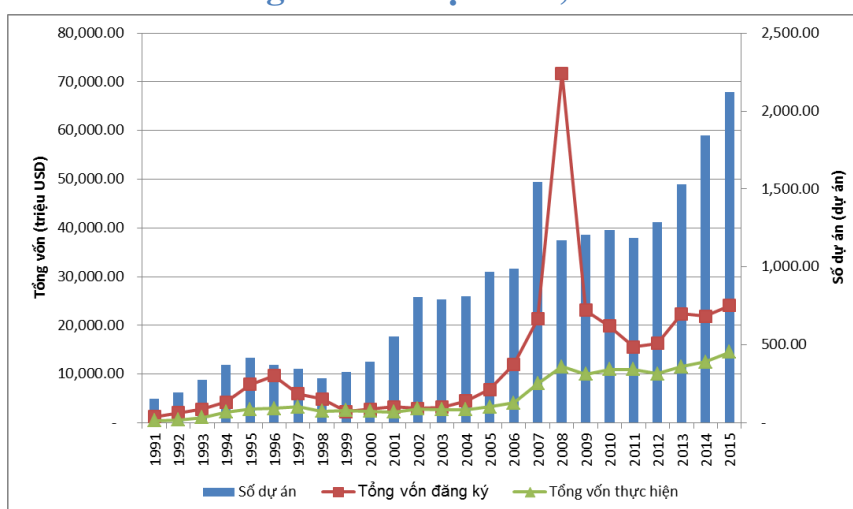
Cam kết đầu tư trong EVFTA thuộc nhóm các hiện định hiện đại, có một số điểm khác biệt so với các hiệp định truyền thống như: giới hạn cụ thể phạm vi áp dụng của các quy định về đầu tư, làm rõ nghĩa của điều khoản FET, FPS, quy định không áp dụng MFN đối với vấn đề giải quyết tranh chấp, bổ sung ngoại lệ, bảo lưu để đảm bảo quyền tự do điều tiết của nước nhận đầu tư, quy định chi tiết trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp và đặc biệt là đưa vào Hệ thống Tòa đầu tư.

#### 4. Xu hướng đầu tư vào Việt Nam của các nước TPP và EU

##### Tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Sau khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, ba năm sau đó đầu tư nước ngoài vào Việt Nam suy giảm cả về số dự án và vốn đăng ký nhưng vốn thực hiện vẫn duy trì ổn định. Từ năm 2011 đến nay, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng cả về số dự án và vốn đăng ký, vốn thực hiện. Tính lũy kế đến hết năm 2015, tại Việt Nam có trên 20.000 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng vốn đăng ký đạt gần 282 tỉ USD và vốn thực hiện đạt 138,7 tỉ USD.

**Hình 1. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, 1991-2015**



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Xét theo ngành kinh tế, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài nhất cả về số dự án (54%) và vốn đăng ký (58%). Đối tác có trên 1.000 dự án đầu tư vào Việt Nam gồm có Hàn Quốc,

Nhật Bản, Singapore, Đài Loan và Trung Quốc, đối tác có tổng vốn đăng ký đạt trên 10 triệu USD gồm có Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Malaysia, Hoa Kỳ, và Trung Quốc.

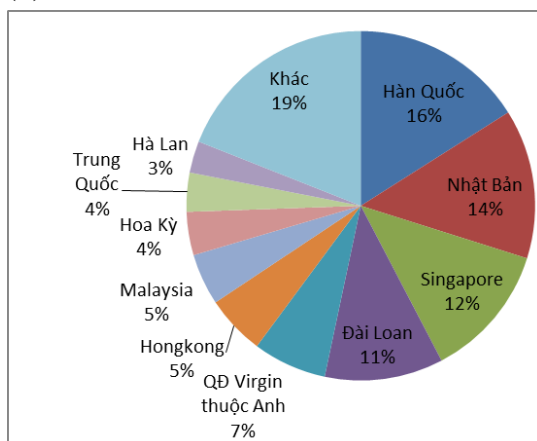
**Bảng 1. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lũy kế đến 2015 theo ngành kinh tế**

	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	% dự án	% vốn
<b>Tổng số</b>	<b>20,069</b>	<b>281,882.50</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	521	3,654.90	3%	1%
Khai khoáng	97	4,448.30	0%	2%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,764	162,772.70	54%	58%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	109	12,567.50	1%	4%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43	1,352.70	0%	0%
Xây dựng	1,264	10,893.80	6%	4%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy...	1,735	4,602.20	9%	2%
Vận tải, kho bãi	505	3,829.30	3%	1%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	445	11,950.30	2%	4%
Thông tin và truyền thông	1,263	4,223.70	6%	1%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82	1,333.50	0%	0%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	500	50,896.40	2%	18%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,926	2,103.00	10%	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170	412.60	1%	0%
Giáo dục và đào tạo	240	710.30	1%	0%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	111	1,767.30	1%	1%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	143	3,622.00	1%	1%
Hoạt động dịch vụ khác	151	742.00	1%	0%

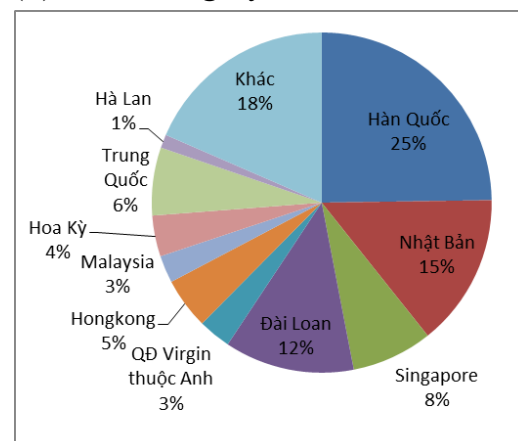
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

**Hình 2. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam theo đối tác đầu tư, lũy kế đến 2015**

(a). Số dự án



(b). Vốn đăng ký



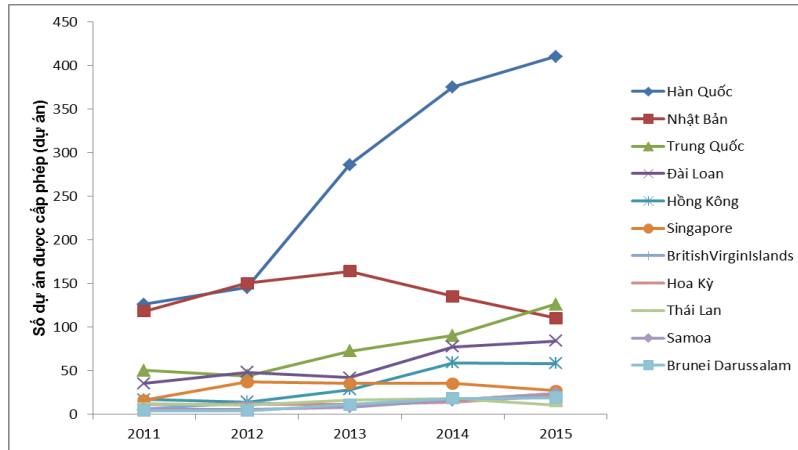
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Xét riêng ngành chế biến, chế tạo, trong giai đoạn 2011-2015, đối tác có nhiều dự án đầu tư nhất là Hàn Quốc với 1.342 dự án, Nhật Bản 677 dự án, Trung Quốc 382 dự án, Đài Loan 286 dự án, Hồng Kông 176 dự án, và Singapore 150 dự án. Đặc biệt, trong 3 năm từ 2013-2015, số dự án đầu tư của Hàn Quốc tăng vọt, bỏ xa các đối tác đầu tư khác. Trong cùng giai đoạn, các quốc gia có tổng vốn đăng ký đạt trên 1 tỉ USD gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc, Samoa, Đài Loan, Quần đảo Virgin thuộc Anh, và Hà Lan. Đáng chú ý, trong năm 2013 và 2014, các dự án của Samsung và LG đã đẩy mức đầu tư của Hàn Quốc lên cao hơn hẳn so với các đối tác đầu tư khác. Các ngành thu hút được nhiều dự án nhất gồm điện tử, may mặc, cao su-nhựa, sản phẩm từ kim loại, chế biến thực phẩm, dệt, da giày, chế biến gỗ, máy thiết bị, và thiết bị điện, trong khi đó, các ngành thu hút được trên 1 tỉ vốn đăng ký bao gồm điện tử, dệt, cao su-nhựa, may mặc, chế biến thực phẩm, da giày, chế biến kim loại, giấy, ô tô-xe máy, sản phẩm từ kim loại, máy thiết bị, và thiết bị điện. Như vậy, có thể thấy các dự án đầu tư vào Việt Nam chủ yếu để tận dụng cơ hội xuất khẩu, bởi các ngành hấp dẫn đầu tư nhất đều là các ngành có kim ngạch xuất khẩu cao và do các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đóng vai trò chủ đạo như điện tử, dệt may, da giày, cao su-nhựa, chế biến thực phẩm. Riêng ngành điện tử, tăng trưởng cả về đầu tư và xuất khẩu chủ yếu là do tác động từ các dự án đầu tư của Samsung, LG trong 3 năm gần đây. Khi các dự án này đi vào ổn định, trong thời gian tới xu hướng đầu tư trong lĩnh vực điện tử có thể sẽ không được mạnh như thời gian vừa qua. Trong khi đó, các dự án trong lĩnh vực dệt

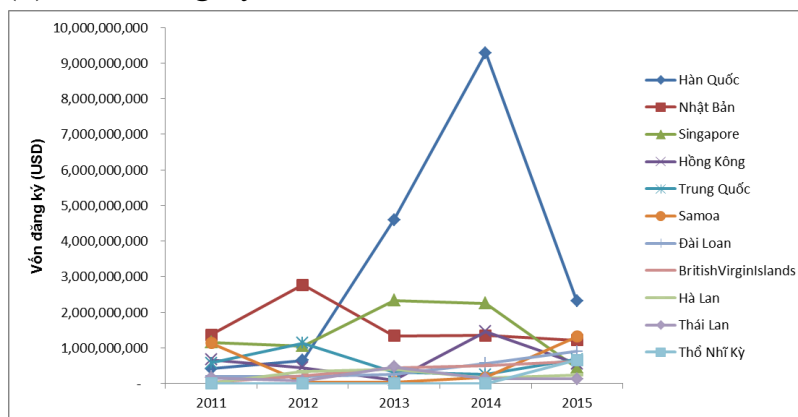
may tăng đều liên tục từ năm 2011 đến nay cả về số dự án và vốn đăng ký, và ngành này cũng thu hút đa dạng nhà đầu tư hơn so với ngành điện tử.

**Hình 3. Đầu tư nước ngoài vào các ngành chế biến, chế tạo theo đối tác, 2011-2015**

(a). Số dự án



(b). Vốn đăng ký

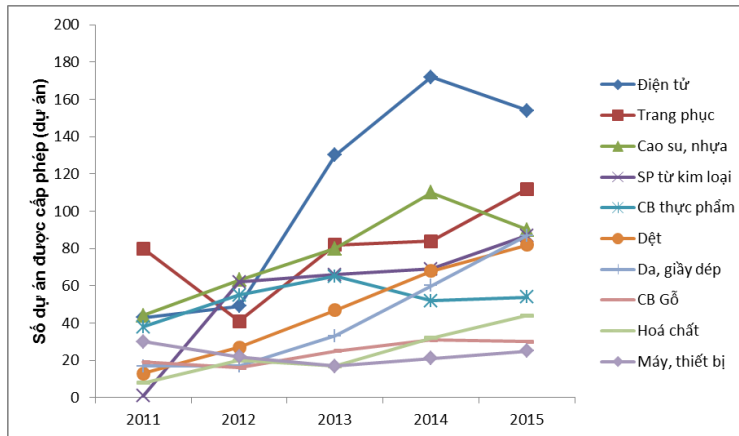


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

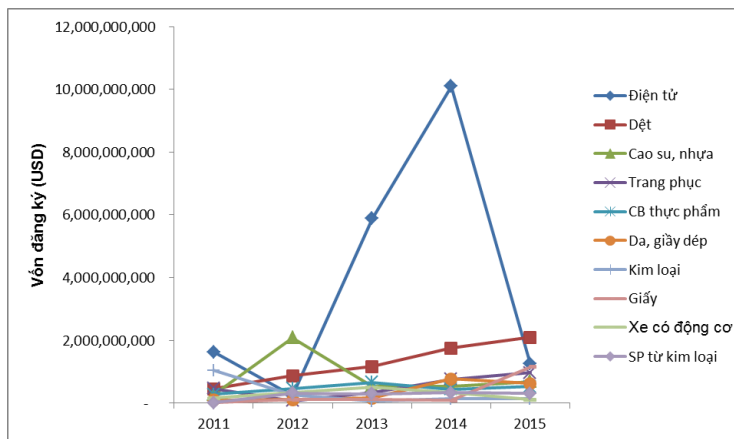


**Hình 4. 10 ngành chế biến chế tạo đứng đầu về thu hút đầu tư nước ngoài, 2011-2015**

**(a). Số dự án**



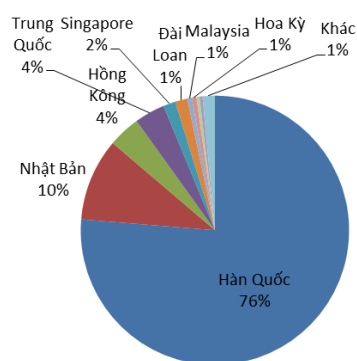
**(b). Vốn đăng ký**



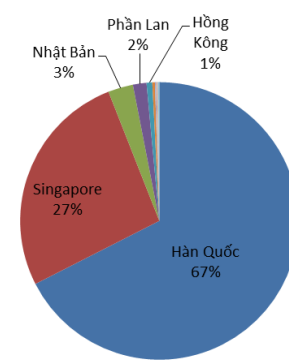
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

**Hình 5. Đầu tư nước ngoài vào ngành điện tử, 2011-2015**

**(a). Số dự án**



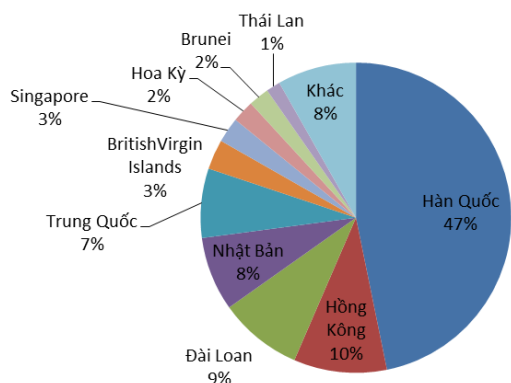
**(b). Vốn đăng ký**



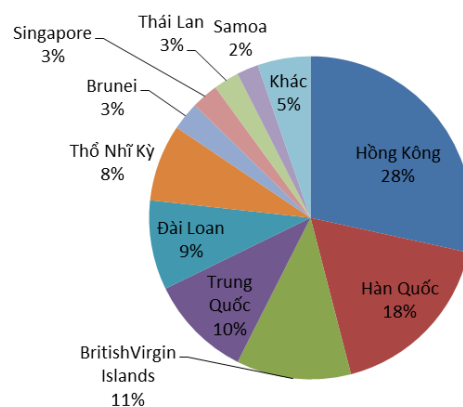
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

## Hình 6. Đầu tư nước ngoài vào ngành dệt và may mặc, 2011-2015

(a). Số dự án



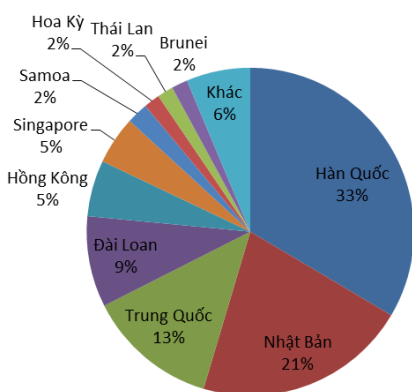
(b). Vốn đăng ký



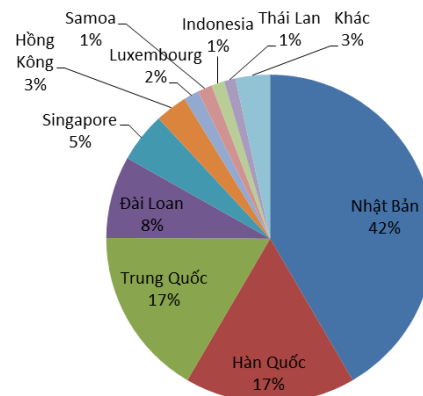
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

## Hình 7. Đầu tư nước ngoài vào ngành cao su-nhựa, 2011-2015

(a). Số dự án



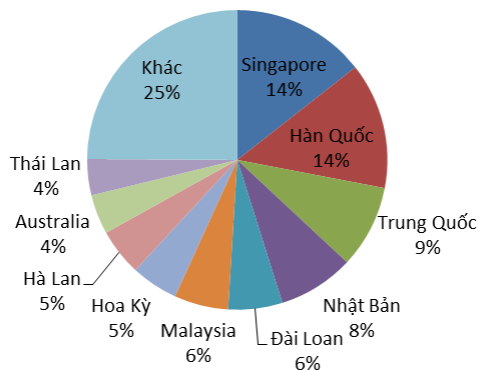
(b). Vốn đăng ký



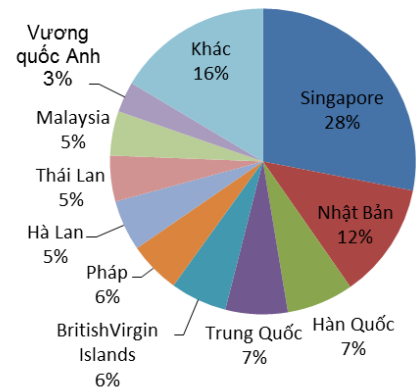
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

## Hình 8. Đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến thực phẩm, 2011-2015

(a). Số dự án



(b). Vốn đăng ký



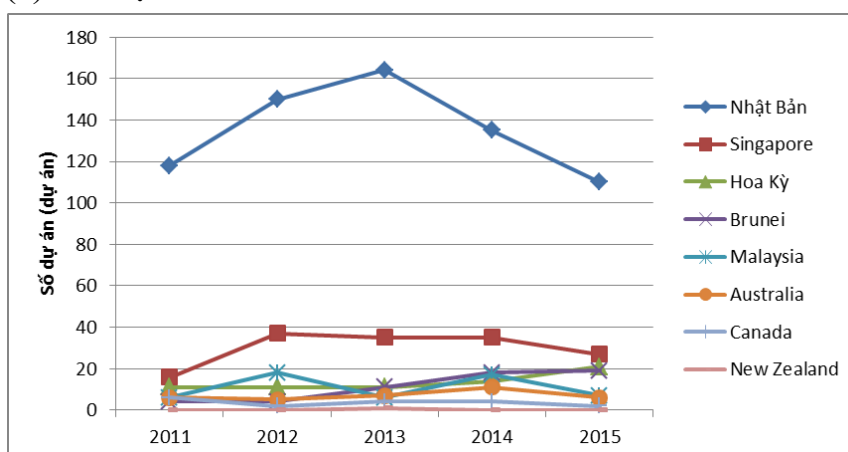
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

### Đầu tư của các nước TPP vào Việt Nam

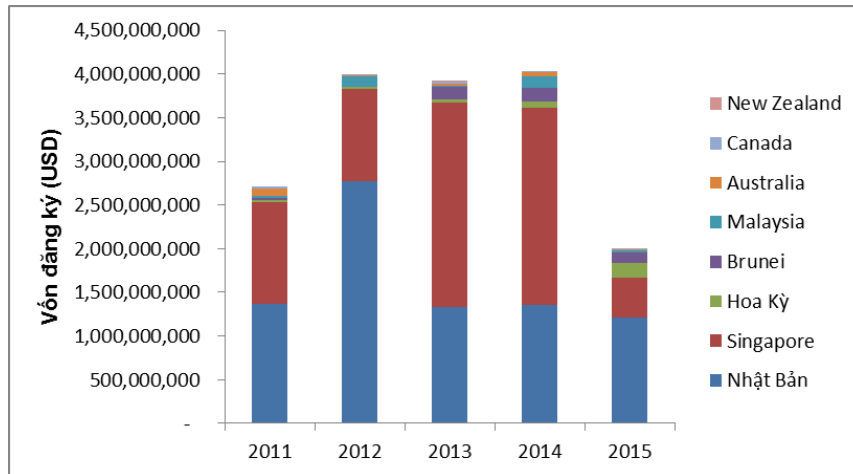
Trong các nước thành viên TPP, Nhật Bản, Singapore, và Hoa Kỳ là ba đối tác đầu tư, thương mại lớn nhất của Việt Nam, và cũng có ba nước thành viên chưa có dự án đầu tư vào Việt Nam là Mexico, Chi Lê, và Peru. Trong năm năm, từ 2011 đến 2015, các nước TPP đã đăng ký đầu tư hơn 1.000 dự án vào ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam, với tổng vốn đăng ký đạt trên 16,6 tỉ USD, chiếm 28% số dự án và 32% tổng vốn đăng ký. Trong đó Nhật Bản đứng đầu với 677 dự án tổng trị giá trên 8 tỉ USD, Singapore đứng thứ hai với 150 dự án tổng trị giá trên 7 tỉ USD, và Hoa Kỳ đứng thứ ba với 68 dự án tổng trị giá trên 300 triệu USD.

### Hình 9. Đầu tư của các nước TPP vào Việt Nam, 2011 – 2015

(a). Số dự án



### (b). Tổng vốn đầu tư



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

Lĩnh vực được các nhà đầu tư từ các nước TPP quan tâm và đầu tư nhiều vào Việt Nam trong năm năm vừa qua gồm gia công sản phẩm từ kim loại, cao su-nhựa, chế biến thực phẩm, may mặc, điện tử, và chế tạo máy thiết bị. Tổng vốn đăng ký của các nước TPP chiếm 32% vốn đăng ký của toàn ngành chế biến, chế tạo, trong đó có một số ngành có tỉ trọng trên 50% như chế biến thực phẩm, hoá dược, sản phẩm từ kim loại, máy thiết bị. Bảng dưới đây cho thấy thế mạnh của các nước TPP chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp nặng như chế tạo sản phẩm từ kim loại, chế tạo máy, thiết bị, sản xuất xe có động cơ. Trong khi đó, các ngành hiện nay Việt Nam đang thu hút được nhiều dự án và vốn đầu tư nước ngoài thì các nước TPP lại chiếm tỉ trọng khá khiêm tốn cả về số dự án và tổng vốn đăng ký. Ví dụ ngành điện tử, TPP chỉ chiếm 13% về số dự án và 30% về vốn đăng ký, và trong các nước TPP chỉ có Singapore, Nhật Bản và Hoa Kỳ có dự án đầu tư vào ngành này. Hơn nữa, phần đóng góp của các nước TPP chủ yếu đến từ ba dự án có tổng quy mô đầu tư trên 5 tỉ USD của Singapore.

**Bảng 2. 15 ngành đứng đầu thu hút đầu tư từ nước ngoài và từ TPP, 2011-2015**

STT	Số dự án			Vốn đăng ký		
	Tổng	TPP	%	Tổng	TPP	%
1	Điện tử	SP từ kim loại	45%	Điện tử	Điện tử	30%
2	Trang phục	Cao su, nhựa	30%	Dệt	Cao su, nhựa	48%
3	Cao su, nhựa	CB thực phẩm	39%	Cao su, nhựa	CB thực phẩm	50%
4	SP từ kim loại	Trang phục	19%	Trang phục	Máy, thiết bị	80%
5	CB thực phẩm	Điện tử	13%	CB thực phẩm	SP từ kim loại	63%
6	Dệt	Máy, thiết bị	54%	Da, giày dép	Kim loại	44%
7	Da, giày dép	Xe có động cơ	59%	Kim loại	Xe có động cơ	48%
8	CB Gỗ	Thiết bị điện	36%	Giấy	Trang phục	17%
9	Hoá chất	Kim loại	44%	Xe có động cơ	Thiết bị điện	40%
10	Máy, thiết bị	Hoá chất	30%	SP từ kim loại	Thuốc, dược	94%
11	Thiết bị điện	Da, giày dép	14%	Máy, thiết bị	Hoá chất	54%
12	Giấy	Giấy	29%	Thiết bị điện	Dệt	5%
13	Xe có động cơ	Dệt	11%	Đồ uống	Giấy	14%
14	Kim loại	CB Gỗ	22%	Hoá chất	PT vận tải khác	60%
15	PT vận tải khác	PT vận tải khác	30%	CB Gỗ	Da, giày dép	11%

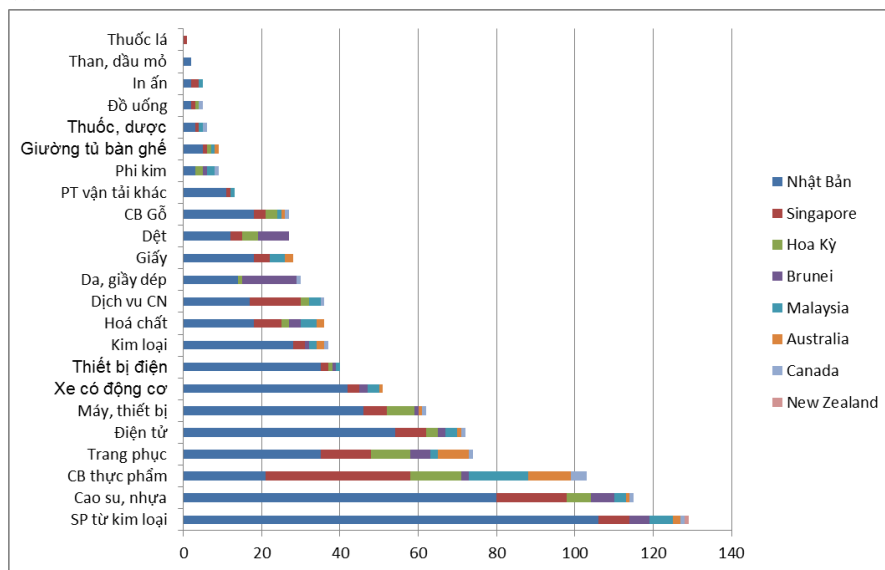
*Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.*

Xét theo nhà đầu tư, Nhật Bản đầu tư nhiều nhất vào lĩnh vực cao su-nhựa, máy thiết bị, sản phẩm kim loại, xe có động cơ; Singapore đầu tư lớn vào lĩnh vực điện tử, chế biến thực phẩm, may mặc; Hoa Kỳ tập trung vào

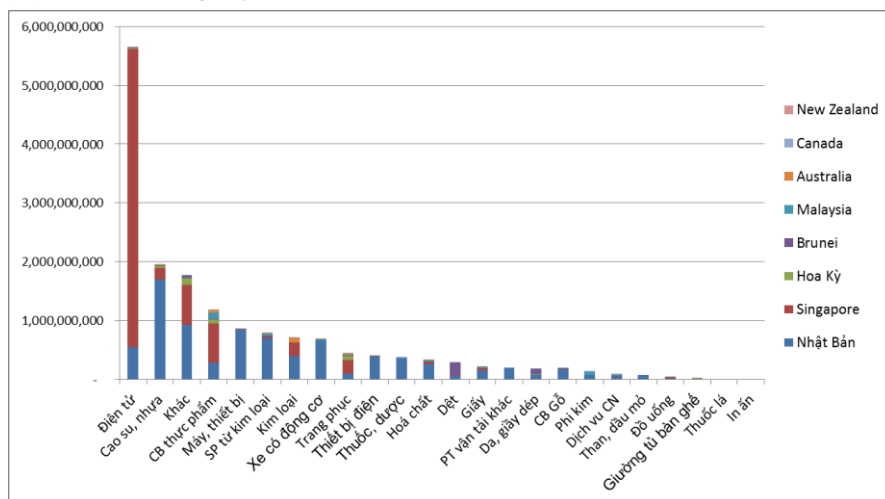
một số lĩnh vực như chế biến thực phẩm, may mặc. Đáng chú ý là Nhật Bản có dự án đầu tư vào tất cả các ngành kinh tế, trừ thuốc lá; Singapore có dự án đầu tư vào hầu hết các ngành, trừ da giày, than, và phi kim; Malaysia cũng có dự án đầu tư vào đa số các ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam, trừ một số ngành như đồ uống, dệt, da giày, và máy thiết bị; và Brunei tuy là nước có thế mạnh chủ yếu về dầu mỏ nhưng cũng có khá nhiều dự án đầu tư vào các ngành kinh tế của Việt Nam, trong đó vốn đăng ký tập trung nhiều nhất vào các dự án dệt với tổng vốn đăng ký lên đến trên 200 triệuUSD.

**Hình 10. Đầu tư của các nước TPP theo ngành kinh tế, 2011-2015**

(a). Số dự án



(b). Vốn đăng ký



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

**Đầu tư của các nước EU vào Việt Nam**

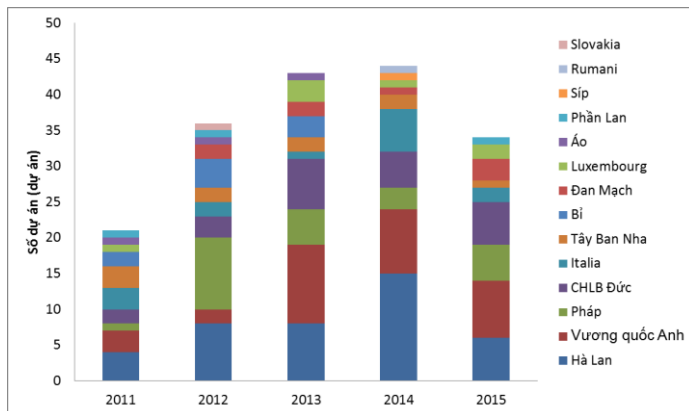
EU là nhà đầu tư lớn trên thế giới, mỗi năm các nước EU đầu tư ra nước ngoài vài trăm tỉ USD, chiếm khoảng 1/3 tổng đầu tư FDI của toàn thế

giới. Điểm đến của các dự án đầu tư từ EU chủ yếu là Hoa Kỳ, Thụy Sĩ, Canada, Brazil, Nga, Trung Quốc, Mexico, Úc, Hồng Kông, và Singapore. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu là các ngành dịch vụ gồm tài chính - bảo hiểm, thông tin - truyền thông, và dịch vụ chuyên môn; và các ngành công nghiệp chế biến chế tạo gồm hoá dầu, dược phẩm, cơ khí chế tạo, và chế biến thực phẩm - đồ uống.

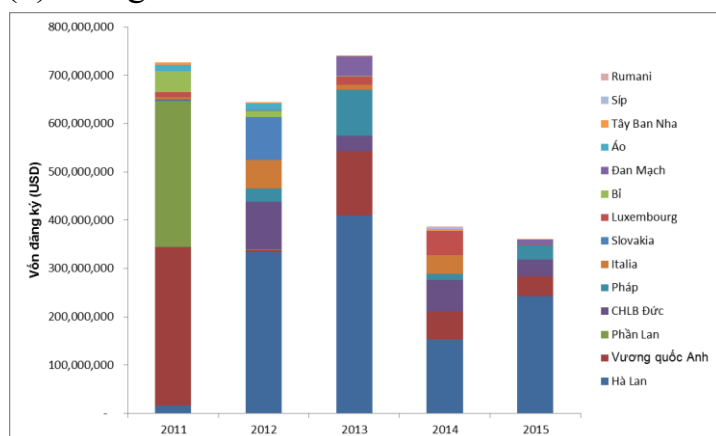
Việt Nam chưa phải là thị trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư EU. Trong năm năm vừa qua, từ 2011 đến 2015, trong số 28 quốc gia thành viên, chỉ có 14 quốc gia có dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng số dự án là 191 dự án, và tổng vốn đăng ký đạt gần 3 tỉ USD. Trong 28 thành viên, các nước có nhiều dự án đầu tư vào Việt Nam gồm Hà Lan, Anh, Pháp, Đức. Xét theo số dự án, lĩnh vực thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư EU đều là những ngành định hướng xuất khẩu như điện tử, chế biến thực phẩm, dệt may, da giày, và cao su-nhựa. Xét theo tổng vốn đăng ký, ngoài những ngành định hướng xuất khẩu, xe có động cơ là ngành có tổng vốn đầu tư cao đứng thứ hai sau ngành đồ uống.

## Hình 11. Đầu tư của các nước EU vào Việt Nam, 2011 – 2015

(a). Số dự án



(b). Tổng vốn đầu tư



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

**Bảng 3. Các ngành đứng đầu thu hút đầu tư từ nước ngoài và từ EU, 2011-2015**

STT	Số dự án			Vốn đăng ký		
	Tổng	EU	%	Tổng	EU	%
1	Điện tử	CB thực phẩm	14%	Điện tử	Đồ uống	72%
2	Trang phục	Trang phục	4%	Dệt	Xe có động cơ	29%
3	Cao su, nhựa	Da, giày dép	6%	Cao su, nhựa	CB thực phẩm	17%
4	SP từ kim loại	Dệt	4%	Trang phục	Điện tử	2%
5	CB thực phẩm	Cao su, nhựa	3%	CB thực phẩm	Da, giày dép	7%
6	Dệt	Dịch vụ CN	7%	Da, giày dép	Cao su, nhựa	3%
7	Da, giày dép	CB Gỗ	2%	Kim loại	Trang phục	2%
8	CB Gỗ	SP từ kim loại	6%	Giấy	Dịch vụ CN	0%
9	Hoá chất	Thiết bị điện	26%	Xe có động cơ	Dệt	6%
10	Máy, thiết bị	Đồ uống	1%	SP từ kim loại	CB Gỗ	23%
11	Thiết bị điện	Điện tử	5%	Máy, thiết bị	Than, dầu mỏ	1%

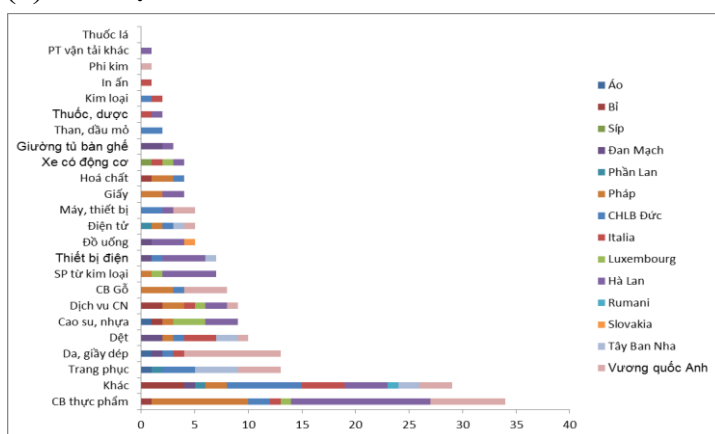


12	Giấy	Máy, thiết bị	6%	Thiết bị điện	Giấy	2%
13	Xe có động cơ	Giấy	4%	Đồ uống	Hoá chất	1%
14	Kim loại	Hoá chất	3%	Hoá chất	Kim loại	1%
15	PT vận tải khác	Xe có động cơ	11%	CB Gỗ	Máy, thiết bị	1%

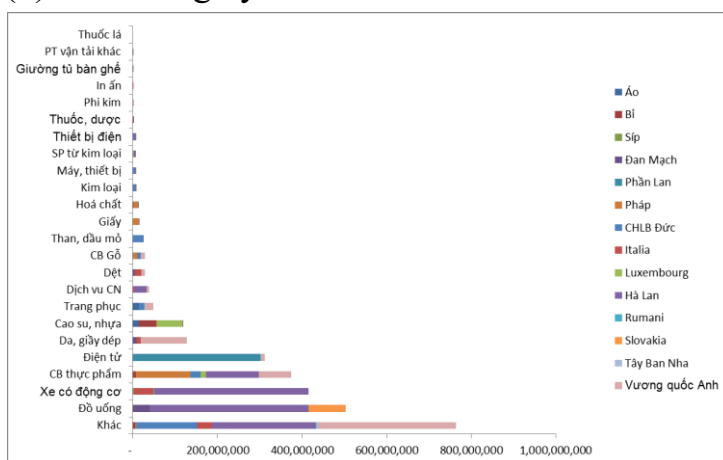
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

**Hình 12. Đầu tư của các nước EU theo ngành kinh tế, 2011-2015**

(a). Số dự án



(b). Vốn đăng ký



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài.

### 5. Tác động của TPP và EVFTA đối với hoạt động thu hút FDI

Đầu tư nước ngoài là động lực phát triển kinh tế của Việt Nam, đóng góp 18% vào GDP, 14% vào thu ngân sách nhà nước, 70% xuất khẩu, 59% nhập khẩu, và 4,2% việc làm (Tổng cục Thống Kê, 2016). Là một Hiệp định thể hệ mới với nét đặc trưng cơ bản là cắt giảm sâu hàng rào thuế quan và tạo môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, bình đẳng, không phân biệt đối xử cho nhà đầu tư, EVFTA được kỳ vọng tạo cơ hội mở rộng xuất khẩu và thu hút nhiều hơn nữa đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Các nghiên cứu đánh giá tác động định lượng và định tính của Ngân hàng Thế giới, Amcham, đều chỉ ra rằng các ngành dệt may, da giày, và chế biến thủy sản là những ngành hưởng lợi nhiều nhất từ TPP. Các nước thành viên TPP như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada là những thị trường lớn tiêu thụ các sản phẩm này của Việt Nam. Theo cam kết, việc cắt giảm và xóa bỏ thuế quan đối với các sản phẩm này sẽ tạo bước đột phá về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, góp phần tăng giá trị xuất khẩu cả nước. Nhờ cơ hội này, Việt Nam cũng đã thu hút được nhiều dự án nước ngoài vào các ngành dệt may, da giày, và chế biến lương thực. Trong khi hai ngành dệt may và da giày chủ yếu thu hút đầu tư từ các nước không là thành viên TPP như Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, và Hồng Kông, thì ngành chế biến thực phẩm thu hút được sự quan tâm từ các nhà đầu tư đến từ các nước TPP, đứng thứ ba cả về số dự án và vốn đăng ký trong số các ngành TPP đầu tư vào Việt Nam. Đồng thời, đầu tư của TPP cũng chiếm tỉ trọng khá lớn trong tổng đầu tư vào ngành này tại Việt Nam, 39% về số dự án và 50% về vốn đăng ký. Bên cạnh ngành chế biến thực phẩm, cao su-nhựa cũng là ngành Việt Nam thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài, trong đó có nhiều doanh nghiệp đến từ các nước TPP....

Cam kết của thành viên TPP về thương mại hàng hóa và dịch vụ sẽ có tác động tích cực đến việc cải thiện môi trường đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tham gia vào TPP sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp tục cải cách thể chế - như hoàn thiện nền kinh tế thị trường, hỗ trợ thay đổi mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việt Nam cũng giống như một quân cờ trên bàn cờ TPP, phải tuân thủ những nguyên tắc, luật chơi nghiêm ngặt về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng minh bạch và dễ dự đoán hơn. Các cam kết của Việt Nam trên các lĩnh vực khác như sở hữu trí tuệ, môi trường, lao động, mua sắm chính phủ, v.v... cũng sẽ tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn tại Việt Nam. Với thế mạnh về các ngành công nghiệp nặng, là ngành mà các nhà đầu tư lớn hiện nay như Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan chưa có nhiều quan tâm, do đó đầu tư từ TPP vào lĩnh vực này tại Việt Nam sẽ không phải cạnh tranh với các đối tác đầu tư lớn, đồng thời cũng có cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ trong ASEAN khi thị trường mở cửa hoàn toàn vào năm 2018. Nói cách khác, tham gia TPP mang lại cho Việt Nam cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài từ các nước thành viên vào các ngành cơ khí chế tạo, là ngành mà Việt Nam ưu tiên phát triển trong thời gian tới.

Kết quả phân tích định tính và định lượng của nghiên cứu đánh giá tác động của EVFTA do Mutrap thực hiện đã chỉ ra rằng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ tăng mạnh chủ yếu để tận dụng cơ hội mở rộng xuất khẩu sang EU, đặc biệt vào các ngành Việt Nam đang có thế mạnh tại thị trường EU như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ... Số liệu thống kê về đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây đã cho thấy rõ xu hướng này, và các nước đang đón đầu tốt cơ hội này là các nhà đầu tư đến từ Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc...

Đối với các nhà đầu tư EU, Việt Nam chưa phải là thị trường tiềm năng hấp dẫn. Đầu tư của EU sang khu vực châu Á tập trung chủ yếu ở một số quốc gia phát triển, có môi trường đầu tư kinh doanh cạnh tranh như Nhật Bản, Hàn Quốc, hay có quy mô thị trường lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, hoặc là trung tâm dịch vụ, tài chính của khu vực và thế giới như Hồng Kông, Singapore.

Bằng việc ký kết EVFTA, Việt Nam được kỳ vọng sẽ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng thuận lợi, minh bạch, và hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư từ EU. Các nhà đầu tư của EU đầu tư ra nước ngoài tập trung chủ yếu vào các ngành dịch vụ (58%) gồm tài chính - bảo hiểm, thông tin - truyền thông, dịch vụ chuyên môn, và thương mại; và các ngành công nghiệp chế biến chế tạo (28%) gồm hoá dầu, dược phẩm, máy thiết bị, chế biến thực phẩm-đồ uống, và xe cơ giới. Các ngành công nghiệp mà các doanh nghiệp EU quan tâm đầu tư ra nước ngoài cũng là những ngành Việt Nam có tiềm năng thị trường và ưu tiên thu hút đầu tư. Đặc biệt trong bối cảnh diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư khởi nguồn từ các nước EU, Việt Nam kỳ vọng sẽ tận dụng tốt cơ hội do EVFTA mang lại để có thể thu hút nhiều hơn nữa đầu tư chất lượng cao, tiếp cận nguồn công nghệ cao từ các nước EU để góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## **6. Kiến nghị và kết luận**

Nội dung tóm tắt những cam kết của TPP về đầu tư, và phân tích hiện trạng đầu tư nước ngoài nói chung và của các nước TPP nói riêng cho thấy dự án đầu tư từ các nước TPP một mặt vẫn theo xu hướng chung, đó là tập trung vào các ngành có lợi thế xuất khẩu như dệt may, da giày, điện tử, nhưng mặt khác cũng thấy sự khác biệt trong các dự án đầu tư từ các nước TPP, đó là các ngành mà những nước này có thế mạnh, tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo như gia công sản phẩm cơ khí, chế tạo máy,

sản xuất xe có động cơ và phụ tùng, v.v... Dựa trên những đặc điểm này, hoạt động xúc tiến đầu tư vào các nước TPP cần tập trung vào các ngành TPP có thế mạnh, chú trọng đến việc kết nối với doanh nghiệp trong nước để hình thành chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị trong nước.

Những phân tích về cam kết liên quan đến đầu tư và xu hướng đầu tư từ EU cho thấy EVFTA sẽ mang lại những tác động tích cực đến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư trong thời gian tới nên tập trung vào các quốc gia thành viên có xu hướng đầu tư ra nước ngoài nhiều như Luxembourg, Hà Lan, Anh, Pháp, Đức, và tập trung vào các ngành mà các nhà đầu tư EU có thế mạnh như các ngành dịch vụ, công nghiệp cơ khí chế tạo, chế biến thực phẩm, công nghệ xanh thân thiện môi trường.

Chế biến thực phẩm là ngành thu hút được nhiều dự án và vốn đầu tư từ các nước TPP và EU, Việt Nam cần tận dụng cơ hội này để phát triển các ngành cung cấp đầu vào cho ngành này. Nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản là những ngành cung cấp đầu vào chủ yếu cho công nghiệp chế biến thực phẩm, trong khi đó Việt Nam có lợi thế về điều kiện tự nhiên để phát triển các ngành này. Bên cạnh đó, TPP và EVFTA cũng đặt ra những quy định nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh thực phẩm, do đó, phát triển các ngành này cần theo hướng tăng năng suất lao động, tăng giá trị tạo ra trong nước, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm. Đối tác TPP tiềm năng nhất trong lĩnh vực này là Nhật Bản, bởi nông nghiệp Nhật Bản sẽ phải đối mặt với thách thức lớn nhất từ TPP và dân số già hoá. Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao từ Nhật Bản.

Cơ khí chế tạo, cao su-nhựa cũng là những ngành hấp dẫn đầu tư từ các nước TPP và EU. Các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực này phần lớn thuộc công nghiệp hỗ trợ, sản xuất sản phẩm, phụ tùng linh kiện cơ khí, cao su-nhựa phục vụ các ngành chế tạo máy thiết bị, ô tô, xe máy... Phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng đang là mục tiêu của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, vì vậy, cần tận dụng đầu tư nước ngoài từ các nước TPP và EVFTA vào công nghiệp hỗ trợ, đồng thời xây dựng các chương trình kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh việc xúc tiến, thu hút đầu tư từ bên ngoài, Việt Nam cũng cần rà soát pháp lý để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh phù hợp với các cam kết trong TPP và EVFTA và nâng cao năng lực cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực. Những yếu tố chính để thúc đẩy tăng trưởng đầu tư

nước ngoài bao gồm tính minh bạch, dễ dự báo và ổn định của môi trường đầu tư, tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cải thiện chất lượng lao động, khung pháp lý đầu tư rõ ràng hơn và tốt hơn.

#### Tài liệu tham khảo

- Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ. (n.d.). <https://ustr.gov>. Retrieved 10 20, 2016, from Chapter 9 - Executive Summary: tại <https://ustr.gov/sites/default/files/TPP-Chapter-Summary-Investment.pdf>
- Massmann, O. (2015, 10 8). [www.lexology.com](http://www.lexology.com). Retrieved 10 25, 2016, from The TPP Agreement will drive FDI into Vietnam: <http://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=4bf41229-213a-480c-9930-b9b33f5619a9>
- MUTRAP. (2016, 10 20). Tài liệu đào tạo. *Tóm tắt*. Hà Nội.
- Thư viện pháp luật. (n.d.). <http://thuvienphapluat.vn>. Retrieved 10 12, 2016, from Toàn văn bản tóm tắt Hiệp định TPP: <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-TPP//11539/toan-van-ban-tom-tat-hiep-dinh-tpp-bang-tieng-viet>
- Tổng cục Thống kê. (2016). *Niên giám thống kê 2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê.
- Trung tâm WTO. (n.d.). [www.trungtamwto.vn](http://www.trungtamwto.vn). Retrieved 10 25, 2016, from Tóm tắt nội dung TPP: <http://www.trungtamwto.vn/tin-tuc/tom-tat-noi-dung-tpp>



## PHÁT HUY NỘI LỰC – NỀN TẢNG BỀN VỮNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

*Phòng Hội nhập kinh tế quốc tế trong nước,  
Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế*

Đã hơn 30 năm kể từ khi Việt Nam bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế. Qua các kỳ đại hội Đảng, tư tưởng và chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta đã có những bước phát triển phù hợp với tình hình thế giới và trong nước: từ hội nhập rồi chủ động hội nhập, đến chủ động, tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn và đầy đủ hơn với khu vực và thế giới. Đến Đại hội Đảng lần thứ XI, chủ trương này đã được nâng lên một tầm cao mới với quan điểm “thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế...”. Như vậy, hội nhập giờ đây không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà chuyển sang hội nhập toàn diện với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, như Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị đã nêu rõ: “Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước”.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nội lực của đất nước, xét trên phương diện kinh tế, đã được xây dựng, củng cố và ngày càng phát triển, thể hiện trên các phương diện sau:

Từ một nước nghèo đói do phải chịu hậu quả chiến tranh nặng nề, Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức để ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô của nền kinh tế đã tăng lên. Đặc biệt, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển và trở thành nước có thu nhập trung bình. GDP đầu người từ mức 100 USD/người năm 1990 đã đạt hơn 1000 USD/người năm 2008 và gần 2.400 USD người năm 2017. Nhờ đó, Việt Nam đã được biết đến như một trong những điển hình phát triển thành công ấn tượng nhất trong 2 thập kỷ qua.

Cơ cấu kinh tế của đất nước chuyển dịch mạnh sang công nghiệp và dịch vụ theo hướng ngày càng hiện đại. Chúng ta đã củng cố và phát triển được các ngành nền tảng, chủ chốt để đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền

kinh tế, trước hết là giữ vững an ninh lương thực, an toàn năng lượng và an toàn tài chính quốc gia. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã bắt đầu tìm được chỗ đứng và từng bước khẳng định vị trí trên thị trường khu vực và thế giới. Nếu như năm 2010, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 71 tỷ USD thì đến năm 2016 đã tăng hơn gấp đôi, đạt 175,9 tỷ USD. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam đã có sự chuyển dịch khá tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến, chế tạo và giảm dần hàng xuất khẩu thô. Thị trường ngoài nước ngày càng mở rộng, đa dạng. Số lượng thị trường xuất nhập khẩu đến nay đã lên tới trên 240 thị trường, trong đó năm 2016 có tới 29 thị trường xuất khẩu và 19 thị trường nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Các chủ thể tham gia xuất nhập khẩu không ngừng được mở rộng, đa dạng hoá và hoạt động ngày càng hiệu quả.

Bên cạnh đó, thị trường trong nước cũng ngày càng phát triển, xuất hiện các nhân tố mới, nổi bật nhất là sự tăng lên nhanh chóng số lượng các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, chủ yếu là dịch vụ phân phối hàng hóa. (Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cả nước hiện có khoảng hơn 600 ngàn doanh nghiệp đang hoạt động. Số lượng các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới ngày càng tăng qua các năm, kỷ lục như năm 2016, có tới 110.100 doanh nghiệp đăng ký thành lập). Sau nhiều năm doanh nghiệp nhà nước là thành phần chủ yếu tham gia dịch vụ phân phối hàng hóa, đến nay có nhiều thành phần kinh tế tham gia với số lượng ngày một tăng, tạo nhiều việc làm cho nền kinh tế, trong đó có trên 2,5 triệu cá nhân, hộ gia đình...

Hàng hóa cung ứng trên thị trường ngày càng phong phú về quy cách, chủng loại và chất lượng, cân đối cung cầu những mặt hàng trọng yếu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế và tiêu dùng của nhân dân. Công tác quản lý thị trường được triển khai quyết liệt, tình trạng gian lận thương mại, đầu cơ, buôn lậu được kiểm soát ngày càng chặt chẽ...

Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện. Trong quá trình đàm phán và sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), chúng ta đã tích cực chỉnh sửa, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống luật phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Các chính sách kinh tế đã được điều chỉnh theo hướng minh bạch và thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, tạo sự bình đẳng cho cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Cải cách hành chính trong đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đầu tư được đẩy mạnh, quy trình thủ tục xuất nhập khẩu thuận lợi hơn, cơ chế một cửa ở một số địa phương đã được



thực hiện tốt, các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đầu tư đã đơn giản và nhanh chóng hơn. Điều này đã khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư vào Việt Nam cũng như mạnh dạn hơn trong việc tăng vốn, mở rộng quy mô các dự án đầu tư.

Nội lực kinh tế được tăng cường đã giúp cho Việt Nam ngày càng tự tin trên con đường hội nhập và nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Đổi lại, sự tích cực, chủ động hội nhập kinh tế trong những năm qua đã góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển.

Đến nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của các tổ chức và diễn đàn hợp tác kinh tế quốc tế quan trọng như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Tại các diễn đàn quốc tế và khu vực, Việt Nam đã chủ động đề xuất các sáng kiến, tham gia các hoạt động, chương trình hợp tác theo đúng phương châm: “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”. Nổi bật là trong hợp tác nội khối ASEAN, Việt Nam đang cùng với các nước thành viên tập trung nỗ lực để hoàn thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào tháng 12 năm 2015. Trong hợp tác APEC, Việt Nam đã 2 lần tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao APEC, đóng góp tích cực vào tiến trình tự do hóa thương mại, đầu tư và hòa bình, ổn định trong khu vực.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã và đang thực hiện nghiêm túc các cam kết trong khuôn khổ WTO và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Đến nay, Việt Nam đã thực thi 10 FTA, bao gồm 6 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN nội và ngoại khối; và 4 FTA song phương (với Nhật Bản, Chi Lê, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á-Âu). Hiện tại, Việt Nam đã kết thúc đàm phán với Liên minh Châu Âu (EU) và đang triển khai đàm phán các 5 FTA khác (bao gồm cả việc đàm phán lại Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ hơn – CPTPP).

Các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đều thực hiện đúng sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, bảo đảm lợi ích của đất nước trong ngắn hạn cũng như dài hạn; giúp cho chúng ta vừa mở thêm được thị trường, thu hút đầu tư, vừa khẳng định được vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nền kinh tế Việt Nam cũng còn phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó những thách thức căn bản là:

Thứ nhất, thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tuy đã có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, có mặt còn lúng túng, chưa cụ thể và tạo lên những cản trở làm kìm đi các hiệu quả trong quá trình hội nhập kinh tế.

Thứ hai, sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm của ta mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với nhiều nước, kể cả các nước trong khu vực. Hội nhập kinh tế quốc tế đã làm bộc lộ rõ những yếu kém cơ bản của nền kinh tế nước ta. Nhất là cơ cấu kinh tế và chất lượng tăng trưởng, trình độ khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng, bảo vệ và cải thiện môi trường vẫn chưa được cải thiện về căn bản.

Thứ ba, hiệu quả đầu tư của toàn xã hội, đầu tư công, đầu tư của nước ngoài hiệu quả chưa cao như mong muốn. Tăng trưởng của ta thời gian qua phần nhiều dựa vào các yếu tố vốn, lao động rẻ, xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế, mà thiếu sự đóng góp đáng kể của việc gia tăng năng suất lao động hay hàm lượng tri thức.

Thứ tư, nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp nhu cầu, nhất là năng lực quản lý nhà nước, quản trị công, quản trị doanh nghiệp và nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu cho hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển nhanh và bền vững. Tổ chức thực hiện, tổ chức chỉ đạo thực hiện, phối hợp của chúng ta cũng chưa tốt, hiệu quả chưa cao.

Thứ năm, sự phối hợp giữa các tổ chức, cơ quan trong triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế tuy đã được thực hiện tốt hơn nhưng vẫn còn những mảng cần phải tiếp tục được hoàn thiện, đặc biệt là phối hợp giữa trung ương và địa phương.

Chúng ta cần nghiêm túc nhìn nhận những thách thức này để có giải pháp khắc phục tốt hơn trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới.

Để hội nhập kinh tế quốc tế gắn kết hơn nữa với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội trong nước như chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, chúng ta cần tiếp tục tập trung vào các biện pháp tăng cường nội lực của nền kinh tế, cụ thể là:

*Thứ nhất là, hoàn thiện pháp luật và thể chế kinh tế, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế:* Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục liên quan đến đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế...; công bố công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý, quy trình tác nghiệp, người chịu trách nhiệm và thời hạn giải quyết công việc của các cơ quan nhà nước,

các đơn vị cung cấp dịch vụ công để các doanh nghiệp và người dân biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

*Thứ hai là, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm:* Triển khai hiệu quả Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài, thực hiện tốt chính sách ưu đãi đầu tư, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và quản lý nợ công; đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước; chú trọng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua các chính sách hỗ trợ về vốn, công nghệ và tiếp cận thị trường.

*Thứ ba là, phát triển đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường:* Tiếp tục rà soát các yếu tố đang cản trở sự hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường, đặc biệt trong các lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước còn độc quyền, chi phối thị trường; các lĩnh vực, đối tượng đang có sự hỗ trợ mang tính phân biệt đối xử.

*Thứ tư là, đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực:* Ban hành và thực hiện chính sách nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; đẩy mạnh đào tạo và duy trì nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế, có trình độ, có kinh nghiệm và đảm bảo tính kế thừa; thực hiện hiệu quả chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước.

*Thứ năm là, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, đánh giá:* Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và cung cấp thông tin cho các cơ quan Chính phủ và doanh nghiệp; nâng cao tính khoa học và độ tin cậy trong việc nghiên cứu, phân tích, nhận định về tình hình kinh tế thế giới và trong nước; dự báo được những biến động và tác động của kinh tế thế giới đối với Việt Nam để làm căn cứ cho việc hoạch định chính sách kinh tế trong các lĩnh vực nhạy cảm như ngân hàng, tài chính, bất động sản...; tiếp tục nghiên cứu, dự báo, đánh giá về tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở Việt Nam làm cơ sở thực hiện những bước đổi mới, phát triển tiếp theo.

*Thứ sáu là, củng cố, tăng cường cơ chế phối hợp, giám sát triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế:* Tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc triển khai các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế; tăng cường sự tham gia và phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong việc hoạch

định chính sách về kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo được sự nhất quán, cân bằng được lợi ích tổng thể về kinh tế - chính trị, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Chính phủ; nâng cao năng lực của các cơ quan đầu mối về hội nhập kinh tế quốc tế tại các Bộ, ngành và địa phương để đảm bảo phát huy vai trò điều phối việc triển khai, theo dõi, đánh giá tình hình hội nhập kinh tế quốc tế.

*Thứ bảy là, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền:* Tiếp tục tuyên truyền về quan điểm chỉ đạo và chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, phổ biến các cam kết, trách nhiệm, nghĩa vụ quyền lợi của Việt Nam khi tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới; xây dựng cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế giữa các Bộ, ngành và địa phương, giữa cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp, bảo đảm việc chia sẻ thông tin giữa các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận và nắm bắt kịp thời các thông tin về tình hình hội nhập trong nước và quốc tế./.

# TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

*Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội*

Thực hiện chương trình Đổi mới từ năm 1986 và chính thức mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1988<sup>45</sup>, Việt Nam đã đạt được nhiều thành công cả trong hoàn thiện môi trường thể chế cũng như kết quả phát triển kinh tế- xã hội, nhất là về thương mại và đầu tư<sup>46</sup>. Sau 30 năm hội nhập, hệ thống pháp lý của Việt Nam đã nhanh chóng được hình thành theo hướng nội luật hóa các công ước, điều ước quốc tế để từng bước phù hợp với các qui định và thông lệ quốc tế, trong đó có lĩnh vực lao động, việc làm. Năm 1994, Bộ Luật Lao động đầu tiên của Việt Nam được ban hành; đến nay, Bộ luật này đã qua 4 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2002, 2006, 2007 và 2012. Trên cơ sở Bộ luật Lao động, một loạt các luật chuyên ngành cũng được xây dựng như Luật công đoàn, Luật dạy nghề (nay là Luật giáo dục nghề nghiệp), Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Luật Việc làm, Luật bảo hiểm xã hội, Luật an toàn vệ sinh lao động. Đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn 21/189 công ước của Tổ chức lao động Quốc tế (ILO), trong đó có 5/8 công ước cơ bản.

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn là kênh quan trọng góp phần tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động. Thương mại phát triển và lượng vốn FDI vào Việt Nam gia tăng đã tạo tiền đề để mở rộng qui mô kinh tế và gia tăng cơ hội để các lực lượng kinh tế tiếp cận, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh. Từ đó, thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, việc làm theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông- lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 62,2% năm 2000 xuống còn 41,9% vào năm 2016; ngược lại, tỷ trọng lao động làm việc trong

---

<sup>45</sup> Đánh dấu cho sự mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội phê chuẩn ngày 29/12/1987. Sau đó, Việt Nam gia nhập ASEAN vào tháng 7-1995, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007. Đến nay, Việt Nam đã và đang tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương, nay là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu và với việc thành lập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015 là những dấu mốc quan trọng trong định Việt Nam đã hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới.

<sup>46</sup>Về thương mại, kim ngạch nhập khẩu từ đạt 16 tỷ USD năm 2000 đã tăng lên 173 tỷ USD năm 2016; kim ngạch xuất khẩu từ 14 tỷ USD tăng lên 176 tỷ USD trong cùng thời kỳ. Về đầu tư, tổng số vốn FDI đăng ký năm 2000 đạt trên 2,8 tỷ USD, năm 2016 tăng lên trên 24,3 tỷ USD. Lượng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài cũng tăng nhanh. Cả giai đoạn 1999-2005, lượng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư Việt Nam chỉ là 559,9 triệu USD, năm 2016 đạt 1,418 tỷ USD.

công nghiệp - xây dựng và dịch vụ từ chiếm 13,0% và 24,8% năm 2000 đã tăng lên 24,7% và 33,4% tương ứng vào năm 2016<sup>47</sup>. Đặc biệt, khu vực kinh tế chính thức ngày càng lớn mạnh với số lao động làm công hưởng lương tăng nhanh trong những năm gần đây, chiếm 42,1% tổng số lao động có việc làm năm 2016<sup>48</sup> (con số này chỉ là 27,6% vào năm 2006); riêng giai đoạn 2011-2016, số lao động làm công hưởng lương tăng mỗi năm gần 872 nghìn người, tương đương với số việc làm tăng thêm của nền kinh tế trong cùng giai đoạn.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo môi trường thuận lợi hơn cho kinh tế tư nhân và FDI đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Kinh tế tư nhân và FDI đang dần thay thế vai trò của kinh tế nhà nước trong tạo việc làm cho người lao động<sup>49</sup>. Năm 2016, khối doanh nghiệp FDI tạo việc làm cho 2,37 triệu lao động, chiếm 4,4% tổng việc làm của nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng việc làm đạt 11,5%/năm trong giai đoạn 2006-2016. Khối doanh nghiệp tư nhân tạo việc làm cho hơn 6 triệu lao động, chiếm 11,9% tổng việc làm của nền kinh tế năm 2016. Tốc độ tăng việc làm ở khối doanh nghiệp tư nhân cũng cao, đạt bình quân 9,02%/năm trong giai đoạn 2006 -2016<sup>50</sup>.

Kết quả 30 năm hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy ngành công nghiệp chế biến chế tạo đang ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, đặc biệt là ngành công nghiệp điện tử trong những năm gần đây. Việt Nam hiện đứng vị trí thứ 12 trên thế giới và đứng thứ 3 trong khối ASEAN trong xuất khẩu hàng điện tử. Không chỉ là một trung tâm sản xuất hàng điện tử, Việt Nam hiện là nhà xuất khẩu điện thoại thông minh lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Kết quả là ngành công nghiệp điện tử đã tạo được hàng trăm nghìn việc làm cho người lao động. Số lao động làm việc trong ngành công nghiệp điện tử đã tăng từ 291,7 nghìn người năm 2010 lên trên 584,4 nghìn người vào năm 2016, tăng gấp đôi qui mô lao động trong vòng 6 năm.

Mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội cho việc di chuyển lao động quốc tế (cả lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và lao động là người nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam). Giai đoạn 2006-2016, số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bình quân mỗi năm đạt 87,5 nghìn người, tương đương tăng 4,23%/năm. Hai năm vừa qua, số lao

---

<sup>47</sup> Tổng cục Thống kê (2017), Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2016.

<sup>48</sup> Tổng cục Thống kê (2017), Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2016.

<sup>49</sup> Năm 2016, lao động làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước chiếm 9,8% tổng lao động có việc làm. Lao động việc làm vẫn chủ yếu là việc trong khu vực kinh tế cá thể, hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ.

<sup>50</sup> Tốc độ tăng bình quân lao động có việc làm của toàn nền kinh tế chỉ là 1,93%/năm trong giai đoạn 2006-2016.

động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đạt hơn 100 nghìn người/năm, trong đó năm 2016 đạt 126 nghìn người, tăng 8,9% so với năm 2015. Đến nay, Việt Nam có khoảng 500 ngàn lao động đang làm việc tại hơn 40 nước và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề, tập trung chủ yếu ở các nước và vùng lãnh thổ như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia và khu vực Trung Đông; thị trường ở Bắc và Đông Âu cũng có dấu hiệu mở rộng cơ hội cho lao động Việt Nam. Song hành với gia tăng số lao động đi làm việc ở nước ngoài, chất lượng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài cũng tăng lên do yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động ngoài nước. Tỷ lệ lao động đi làm việc ở nước ngoài đã qua đào tạo hiện chiếm trên 30% (năm 2015, tỷ lệ này chỉ là 15%).

Lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam cũng tăng nhanh, góp phần bổ sung lực lượng lao động quản lý và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Số lao động là người nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam tăng từ 12,6 nghìn người năm 2005 lên 83,6 nghìn người năm 2015, bình quân tăng 18%/năm trong giai đoạn này.

Số liệu thống kê cũng ghi nhận những tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế đến năng suất lao động thông qua việc ứng dụng công nghệ mới và thúc đẩy nhanh hơn quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động từ khu vực có năng suất thấp (nông- lâm nghiệp và thủy sản) sang khu vực có năng suất cao hơn (công nghiệp- xây dựng và dịch vụ). Giai đoạn 2006-2016, năng suất lao động khu vực công nghiệp- xây dựng và khu vực dịch vụ luôn cao bình quân gấp 5 và 4 lần tương ứng so với năng suất lao động trong khu vực nông- lâm nghiệp và thủy sản. Kết quả là năng suất lao động Việt Nam (tính theo theo giá sức mua tương đương PPP năm 2011) đạt mức tăng bình quân 4,72%/năm, cao thứ 3 trong khối ASEAN trong 10 năm qua<sup>51</sup>.

*Tuy vậy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra thách thức đối với lĩnh vực lao động, việc làm của Việt Nam, thể hiện ở một số điểm chủ yếu sau:*

(1) Việc tuân thủ và thực thi các cam kết quốc tế về lao động mà Việt Nam đã phê chuẩn gặp nhiều thách thức, nhất là vấn đề liên quan đến lao động trẻ em, tổ chức đại diện cho người lao động ở cấp doanh nghiệp, tiền lương tối thiểu, bảo hiểm hiểm xã hội.

---

<sup>51</sup> Trung tâm Phân tích và Dự báo/Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2017).

(2) Chất lượng lao động thấp trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt không chỉ về chất lượng sản phẩm mà cả về việc làm do sự di chuyển lao động giữa các quốc gia ngày càng thông thoáng, đặc biệt là trong nội khối ASEAN. Hiện nay mới có 23% lực lượng lao động Việt Nam có bằng cấp, chứng chỉ trong khi năng lực của hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam vẫn còn hạn chế trong đáp ứng được nhu cầu về chất lượng lao động của thị trường.

(3) Chất lượng việc làm thấp thể hiện ở tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực chính thức vẫn còn khiêm tốn. Điều này đặt Việt Nam trước thách thức trong thực hiện mục tiêu phát triển việc làm bền vững.

(4) Tốc độ tăng năng suất lao động hàng năm cao nhưng giá trị năng suất lao động còn rất thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam thuộc nhóm 4 nước có năng suất lao động thấp nhất khu vực ASEAN.

(5) Các dòng di cư trong nước và quốc tế ngày càng gia tăng, đặt ra thách thức cho công tác quản lý và hỗ trợ lao động di cư trong nước và quốc tế, gồm cả người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và người nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam.

(6) Ứng dụng công nghệ số và tự động hóa vào sản xuất kinh doanh là xu hướng tất yếu để tăng năng suất và giảm chi phí lao động. Tuy vậy, thực tế này làm gia tăng áp lực đối với nhà nước về giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là lao động không có hoặc có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, lao động trung niên và lao động lớn tuổi trong bối cảnh Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng với quy mô lực lượng lao động lớn và hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển.

*Để giảm thiểu và vượt qua những thách thức từ hội nhập kinh tế quốc tế, biến các thách thức thành cơ hội phát triển, thời gian tới cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:*

(1) Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật lao động, việc làm

Chủ động nghiên cứu, ký kết, tham gia các điều ước, tiêu chuẩn và cam kết quốc tế về lao động, việc làm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Trước mắt tập trung nghiên cứu để tiến tới sớm phê chuẩn 3 công ước cơ bản còn lại trong 8 công ước cơ bản của ILO. Đồng thời, khẩn trương nội luật hóa các điều ước, tiêu chuẩn và cam kết quốc tế về lao động, việc làm mà Việt Nam đã phê chuẩn, cam kết tham gia; thúc đẩy việc đàm phán và ký kết các hiệp định, thỏa thuận song phương về lao động, việc làm,



dạy nghề và bảo hiểm xã hội để tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển lao động và bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính và ưu tiên xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm để làm cơ sở cho việc thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, gồm cả lao động trong nước, lao động là người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và lao động là người nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam.

(2) Nâng cao chất lượng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

Xây dựng và hoàn thiện bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo viên, giảng viên; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, gồm cả việc đào tạo theo đặt hàng và sự tham gia của doanh nghiệp vào xây dựng chương trình đào tạo và thực tập/tập sự của học viên, sinh viên.

Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, chuyển đổi sang hệ thống tiêu chuẩn năng lực phù hợp; tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động. Triển khai các hoạt động hợp tác đánh giá và công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước ASEAN.

Tăng cường công tác hướng nghiệp ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng như ở cấp giáo dục sau phổ thông, góp phần nâng cao hiệu quả lựa chọn nghề nghiệp của học sinh sinh viên và hộ gia đình.

(3) Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động nhằm giảm thiểu các thất bại thị trường và nâng cao hiệu quả quản trị thị trường lao động.

Tăng cường và nâng cao chất lượng dự báo nhu cầu lao động trong nước và quốc tế, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong cung cấp thông tin thị trường lao động, phổ biến hệ thống chính sách và luật pháp về lao động.

Nâng cao năng lực của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, đặc biệt chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để tăng cường sự liên kết, chia sẻ thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả cung ứng và tuyển dụng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

(4) Tăng cường cách chính sách lao động, việc làm, giáo dục đào tạo và an sinh xã hội hỗ trợ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, bị rủi ro trong quá trình phát triển.

Tăng cường các chính sách tín dụng và các chương trình giáo dục đào tạo chuyên biệt cho các nhóm đối tượng yếu thế (người khuyết tật, người dân

tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa, lao động trung niên mất việc làm, v.v.) để họ có đủ năng lực và khả năng tiếp cận hệ thống giáo dục đào tạo; tiếp cận thị trường lao động.

Hoàn thiện hệ thống chính sách việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp theo hướng có sự liên thông chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động có đủ nguồn lực và khả năng duy trì được việc làm trong bối cảnh cạnh tranh và tiến bộ khoa học công nghệ đang diễn ra nhanh chóng./.

## **BÀ RỊA - VŨNG TÀU: HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN**

### ***Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu***

Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Mười năm chưa phải là một chặng đường dài, nhưng đủ để đánh giá quá trình tham gia và những thay đổi của đất nước so với thời điểm trước. Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực và quan trọng, thể hiện qua các lĩnh vực: tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, xuất nhập khẩu, du lịch, v.v... và đời sống vật chất, tinh thần của người dân cũng có nhiều thay đổi rõ rệt. Cùng với cả nước, trong giai đoạn 2007–2017, tỉnh Bà Rịa– Vũng Tàu đã tích cực triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT), thực hiện các chương trình hành động của Chính phủ về hội nhập, góp phần tạo diện mạo mới của tỉnh trong thời gian qua.

#### **Công tác triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế:**

Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác HNKTQT, bên cạnh việc tổ chức triển khai, nghiên cứu, quán triệt cho cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân trong tỉnh để nâng cao nhận thức, hiểu rõ quan điểm của Đảng về HNKTQT, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu luôn tích cực xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai trên địa bàn. Nội dung của các chương trình, kế hoạch này đều thể hiện rõ sự quyết tâm của Lãnh đạo và nhân dân tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội trong thời kỳ hội nhập nhằm xây dựng và phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu trở thành tỉnh mạnh về công nghiệp, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng và du lịch.

Bên cạnh đó, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đã và đang triển khai, thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hướng tới mục tiêu xây dựng chính quyền liêm chính, kiến tạo, lấy người dân và doanh nghiệp là đối tượng để phục vụ. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định hành chính trên địa bàn, UBND tỉnh đã ban hành quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm kịp thời xử lý, giải quyết các vướng mắc, kiến nghị liên quan đến các quy định hành chính. Các nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh được triển khai đồng bộ, tích cực và hiệu quả. Các chỉ số: năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), cải cách hành

chính (PAR INDEX) được nâng cao điểm số và thứ hạng, được doanh nghiệp và người dân đánh giá cao.

### **Những kết quả khả quan:**

Sau hơn 10 năm đất nước gia nhập WTO, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị - xã hội và nhân dân trong tỉnh, nền kinh tế của Bà Rịa – Vũng Tàu đã có những bước phát triển tích cực. Việc thực hiện các cam kết của Việt Nam với WTO đã mở ra cơ hội rất lớn trong việc cải cách và minh bạch hóa các chính sách để tạo điều kiện nhiều hơn cho doanh nghiệp và người dân tham gia vào hoạch định chính sách và thụ hưởng những thành quả từ việc gia nhập WTO của Việt Nam. Kinh tế duy trì được mức tăng trưởng hợp lý. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng; công nghiệp, dịch vụ đã chiếm trên 88% tổng sản phẩm xã hội. GDP bình quân đầu người (GRDP) trừ dầu khí của tỉnh năm 2010 đạt 5.827 USD, cao gấp 2,28 lần so với năm 2005 và cao gấp 4 lần mức bình quân chung của cả nước; năm 2015 đạt 5.233 USD, phấn đấu đến năm 2020 đạt 7.000 USD.

Với mục tiêu đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại, hợp tác quốc tế, tạo mọi điều kiện thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh chủ động thực hiện và khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, đến nay, tỉnh đã ký kết thỏa thuận hợp tác quốc tế với 13 tỉnh, thành phố và 02 tổ chức nước ngoài; duy trì mối quan hệ với các tổ chức, cơ quan ngoại giao, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài như: JICA, JETRO, JBAH, KOCHAM, KOTRA, AMCHAM, EUROCHAM...

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng cả về số lượng và quy mô vốn đầu tư. Tính đến cuối năm 2017, trên địa bàn tỉnh có 315 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 26.748 triệu USD. Các dự án đầu tư có quy mô và vốn đầu tư lớn xuất hiện ngày càng nhiều và chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng các dự án công nghiệp khai thác, tăng dần tỷ trọng các dự án sản xuất, chế biến và các dự án du lịch, cảng biển. Trong suốt những năm qua, nhiều Công ty đa quốc gia, Tập đoàn lớn của các nước đã hoạt động đầu tư tại Bà Rịa – Vũng Tàu như: BP, CMA, Nippon, Sumitomo, Posco, Zarubezneft, SCG, Kyoei Steel...

Đầu tư phát triển trong các khu công nghiệp chiếm tỷ lệ cao, quyết định tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp. Sản phẩm công nghiệp ngày càng đa dạng, có thêm nhiều sản phẩm mới; một số sản phẩm công nghiệp đã trở thành nguyên liệu đầu vào cho các sản phẩm công nghiệp khác; có sản phẩm sử dụng công nghệ cao, tiêu tốn ít năng lượng, có sức cạnh tranh, sức

lan tỏa, thu hút công nghiệp hỗ trợ và các dự án khác. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng vượt kế hoạch đề ra, năm 2017 tăng 8,44%; hầu hết các ngành công nghiệp tăng trưởng tốt, nhất là nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao.

Hoạt động xuất khẩu phát triển khá, đã có thêm một số mặt hàng xuất khẩu mới như: thép, kính chất lượng cao, nhựa, dầu thực vật, v.v...; quy mô các mặt hàng xuất khẩu trên 100 triệu USD/năm được mở rộng. Kim ngạch xuất khẩu trừ dầu khí năm 2017 đạt 3.971 triệu USD, tăng 14,8%; thị trường xuất khẩu dịch chuyển từ Châu Á qua Châu Âu và Châu Mỹ thể hiện sự tác động tích cực từ hội nhập.

Hệ thống cảng biển được chú trọng đầu tư với 28 dự án cảng biển đang hoạt động trên địa bàn, tổng công suất khoảng 98 triệu tấn/năm, tổng chiều dài cầu bến là 11,6 km; lượng hàng thông qua cảng bình quân hàng năm đạt 36 triệu tấn, đặc biệt đã đón được tàu có trọng tải đến 160.000 tấn đi thẳng các nước Châu Âu, Châu Mỹ. Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp dài hơi nhằm tập trung khai thác thế mạnh về cảng biển, gắn với phát triển logistics... Hạ tầng giao thông kết nối hệ thống cảng với các đường quốc lộ từng bước được hoàn thiện.

Dịch vụ du lịch cũng đạt mức tăng trưởng đáng khích lệ. Hàng năm, các cơ sở dịch vụ du lịch đón và phục vụ khoảng 12 triệu lượt khách, trong đó có khoảng 450 ngàn lượt khách quốc tế. Không còn tập trung ở thành phố Vũng Tàu như trước đây, hiện nay các dự án du lịch phức hợp lớn mang tính đột phá được trải đều ở các địa phương. Nhiều Khu du lịch, khách sạn như: Six Sences (huyện Côn Đảo), Hồ Tràm Strip, Sanctuary, Sài Gòn- Bình Châu- Hồ Cốc (huyện Xuyên Mộc); Imperial, Pullman (Vũng Tàu)... đi vào hoạt động với dịch vụ chất lượng cao, sản phẩm đa dạng, ngày càng thu hút khách có mức chi tiêu cao, khách nước ngoài.

Hệ thống phân phối hàng hóa có nhiều chuyển biến rõ nét, phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là việc hình thành, phát triển hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại với sự góp mặt của các hệ thống phân phối trong nước và cả nước ngoài như: Co.opmart, Lotte Mart, MM Mega Market, hệ thống cửa hàng tiện lợi Family Mart và Circle K, v.v... bước đầu đã thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của người dân và du khách. Các ngành dịch vụ khác như: tài chính, ngân hàng, thông tin truyền thông, vận tải hàng hoá và hành khách, tư vấn pháp lý, v.v... cũng phát triển mạnh về số lượng và chất lượng, bảo đảm phục vụ kịp thời nhu cầu cuộc sống và sản xuất

kinh doanh, tác động tích cực đến quá trình HNKTQT. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp được triển khai thường xuyên góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương. Việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên luôn được chú trọng. Đồng thời lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, trong các chương trình, dự án đầu tư để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và giảm nghèo.

### **Những khó khăn, thách thức phải vượt qua:**

Kể từ khi Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức Thương mại thế giới WTO, năng lực cạnh tranh của tỉnh cũng như các doanh nghiệp đã được nâng lên rõ rệt để thích ứng với tình hình mới, mở rộng thị trường trong và ngoài nước nhưng cũng đang đặt ra những tồn tại và thách thức.

Nhận thức, kiến thức về HNKTQT của các ngành, các cấp và doanh nghiệp còn chưa đầy đủ do đó chưa chủ động nắm bắt thời cơ. Công tác thông tin, tuyên truyền về HNKTQT đã được UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau song việc chủ động phối hợp giữa các cơ quan của địa phương còn hạn chế; một bộ phận không nhỏ cán bộ công chức, lãnh đạo các doanh nghiệp chưa thấy hết được tầm quan trọng và những nguy cơ, thách thức của quá trình hội nhập nên chưa có những chương trình và hành động cụ thể để thực hiện kế hoạch hội nhập.

Hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Trước sự gia tăng đầu tư mạnh mẽ của khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài; cơ sở hạ tầng đã có dấu hiệu bị quá tải: đường xá, cầu, bến cảng đã bị khai thác đến mức giới hạn của sự an toàn và hạn chế khả năng tiếp tục tăng nhanh đầu tư trong thời gian tới.

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa, dịch vụ của tỉnh chưa cao; kể cả những hàng hóa dịch vụ được coi là có khả năng cạnh tranh; Thị trường tiêu thụ thiếu đa dạng; Chi phí đầu vào cao, giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản phẩm nhìn chung còn thấp so với mức trung bình của khu vực và thế giới.

Hiện nay, tỉnh đang thiếu vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nguồn vốn từ bên ngoài để phát triển công nghiệp; Máy móc, công nghệ - kỹ thuật còn lạc hậu, trình độ quản lý thiếu chuyên nghiệp. Xác định đây là thách thức lớn, song cũng sẽ là cơ hội to lớn nếu có thể vượt qua được,

tỉnh đã chỉ đạo, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp nhanh chóng đổi mới, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để sản xuất hàng hóa xuất khẩu phù hợp với thị hiếu và chất lượng cho từng thị trường, giá cả cạnh tranh, đồng thời thiết lập mạng lưới tiêu thụ ở cả thị trường trong và ngoài nước.

Đội ngũ cán bộ trong các cơ quan quản lý Nhà nước và cán bộ quản lý doanh nghiệp còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; thiếu nguồn nhân lực được đào tạo, nhất là nguồn nhân lực có chuyên môn cao, giỏi ngoại ngữ, để cung cấp cho các dự án lớn đã và sẽ triển khai tại địa phương. Trước thực tế đó, tỉnh đang xây dựng kế hoạch cụ thể để đào tạo và đào tạo lại cho từng đối tượng; tập trung đào tạo cả về chuyên môn, ngoại ngữ và thợ lành nghề.

Các quy định về thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực như thủ tục cấp giấy phép đầu tư, giao đất, thuê đất, giải phóng mặt bằng, thủ tục xây dựng công trình, thuế... tuy đã được cải thiện song vẫn còn phiền hà cho nhà đầu tư.

Phân tích những kết quả đạt được và khó khăn thách thức đối với quá trình HNKTQT của tỉnh như trên cho thấy các cơ hội mà HNKTQT đem lại là rất to lớn và quan trọng nhưng thách thức cũng không nhỏ. Tỉnh đang tập trung thực hiện các giải pháp nhằm vượt qua các khó khăn, thách thức của quá trình HNKTQT để tận dụng tốt các thời cơ do quá trình hội nhập mang lại, góp phần vào sự phát triển trong tương lai của đất nước nói chung và của tỉnh nói riêng. Trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế của tỉnh, thu hút đầu tư có chọn lọc, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, tập trung vào các ngành, lĩnh vực: công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và các dịch vụ gắn liền với hệ thống cảng biển, du lịch chất lượng cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; Thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy phát triển kinh tế./.





## HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO CỦA TỈNH BẠC LIÊU

*UBND tỉnh Bạc Liêu*

Với nhu cầu năng lượng đáp ứng cho sự tăng trưởng của nền kinh tế đang ngày càng tăng cao, đồng thời phải góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính cũng như bảo vệ môi trường, thực hiện thành công mục tiêu thiên niên kỷ và giữ vững hình ảnh; đồng thời, Việt Nam là thành viên nghiêm túc, có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế thì ngành năng lượng cần có chiến lược hợp tác, phát triển như thế nào, nhất là trong môi trường hội nhập ngày càng mạnh mẽ. Việt Nam đã tham gia ký kết 11 văn kiện hợp tác năng lượng ASEAN, trong đó có một số văn kiện quan trọng đã có hiệu lực như Hiệp định an ninh dầu khí ASEAN, Biên bản ghi nhớ về hợp tác lưới điện ASEAN, Biên bản ghi nhớ hợp tác về đường ống dẫn khí xuyên ASEAN...

Việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng truyền thống như than đá, khí đốt, dầu mỏ và hạt nhân đang ngày càng khẳng định được vị thế và tầm quan trọng trên toàn thế giới, nhiều quốc gia, năng lượng tái tạo đã chiếm một phần quan trọng trong tổng số năng lượng cung cấp; nguồn vốn đầu tư cho năng lượng tái tạo và sản lượng điện từ ngành năng lượng này đã có đà tăng trưởng ấn tượng trong những năm gần đây. Nước ta được đánh giá là nước có tiềm năng rất lớn về nguồn năng lượng tái tạo và phân bố rộng khắp trên toàn quốc, xác định được lợi thế này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo, đề ra mục tiêu sử dụng năng lượng tái tạo và hướng đến một thị trường điện cạnh tranh với nguồn đầu tư và mô hình kinh doanh đa dạng. Việc đầu tư khai thác năng lượng tái tạo sẽ góp phần giúp cho Việt Nam cung cấp đủ năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường.

Bạc Liêu là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở vùng đất cực Nam của tổ quốc, được xác định là một trong những tỉnh có tiềm năng để phát triển nguồn năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Với lợi thế về địa lý là có điều kiện khí hậu tốt, địa hình bằng phẳng, rất ít bị ảnh hưởng bởi bão, lũ, động đất, sóng thần; đồng thời, có bờ biển dài 56km, bãi bồi rộng, bằng phẳng; vùng ven biển có gió mạnh và khá ổn định (*bình*

quân tốc độ gió là 7m/s và càng xa bờ tốc độ gió càng mạnh); có nắng hầu như quanh năm, với số giờ nắng bình quân trên 2.900 giờ/năm.

Để phát huy lợi thế tự nhiên nêu trên, đồng thời, để tạo cơ sở pháp lý nhằm thu hút đầu tư đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh; tỉnh đã xây dựng "*Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bạc Liêu giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030*" và đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 1403/QĐ-BCT ngày 11 tháng 4 năm 2016, trong đó xác định tiềm năng phát triển các dự án điện gió giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030 của tỉnh Bạc Liêu dự kiến là 2.507MW và mục tiêu đến năm 2020, công suất lắp đặt tích lũy đạt 410MW, với sản lượng điện gió tương ứng khoảng 882 triệu KWh.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy điện gió Bạc Liêu (*giai đoạn I và II*) của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Du lịch Công Lý đã được đầu tư xây dựng hoàn thành vào cuối năm 2016, với quy mô 62 trụ turbine gió, công suất 99,2MW, đến nay đã phát điện hòa vào lưới điện quốc gia khoảng 450 triệu KWh. Đây là dự án điện gió có quy mô và công suất phát điện lớn nhất Việt Nam hiện nay. Để mở rộng quy mô của dự án, hiện nay Công ty Công Lý đang chuẩn bị đầu tư tiếp Nhà máy điện gió Bạc Liêu giai đoạn III, với quy mô 71 trụ turbine gió, công suất là 142MW.

Ngoài dự án Nhà máy điện gió Bạc Liêu đang hoạt động thì hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã có chủ trương cho phép 7 nhà đầu tư trong và ngoài nước được tiếp cận, khảo sát, nghiên cứu lập dự án khả thi đầu tư điện gió trên địa bàn tỉnh; ngoài ra còn có nhiều nhà đầu tư đến Bạc Liêu tìm hiểu và xin phép khảo sát, nghiên cứu để đầu tư các dự án điện mặt trời, trong đó có các nhà đầu tư tiềm năng đến từ Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ,...

Để phát triển kinh tế bền vững và chủ động trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu,... tỉnh Bạc Liêu đã mạnh dạn đề nghị và được Chính phủ chấp thuận đưa Dự án Trung tâm Điện lực Bạc Liêu (*Nhiệt điện than, công suất 1.200MW*) ra khỏi "*Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030*". Nhằm triển khai thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của tỉnh và đạt được các mục tiêu của Quy hoạch phát triển điện gió đề ra và phần nào bù đắp lượng điện thiếu hụt do không triển khai thực hiện Dự án Trung tâm Điện lực Bạc Liêu (*theo sơ đồ Quy hoạch điện 7*), tỉnh Bạc Liêu sẽ tiếp tục tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu tiềm năng và đẩy mạnh công tác xúc

tiến đầu tư, nhằm tìm kiếm các đối tác tiềm năng để đầu tư phát triển thêm các dự án điện gió trên các khu vực đã quy hoạch; đồng thời, sẽ tiến hành xây dựng quy hoạch phát triển Điện mặt trời và đẩy mạnh tìm kiếm, mời gọi các nhà đầu tư có năng lực, có kinh nghiệm đến Bạc Liêu đầu tư xây dựng các dự án điện năng lượng mặt trời, các nhà máy sản xuất các thiết bị năng lượng mặt trời,...

Để năng lượng tái tạo thực sự phát triển, hoàn thành các mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh thì vẫn còn nhiều rào cản cần tháo gỡ, đặc biệt là vấn đề về giá. Từ nhiều năm nay, chúng ta đã ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhà đầu tư làm năng lượng tái tạo nhưng thực tế, kết quả triển khai lại rất khiêm tốn; đó là vì giá điện của Việt Nam vẫn thuộc diện bao cấp, chưa theo cơ chế giá thị trường nên khi làm năng lượng, người ta sẽ tìm đến các nguồn năng lượng giá rẻ, năng lượng truyền thống với suất đầu tư thấp, lợi nhuận lại cao thay vì đầu tư vào năng lượng tái tạo với suất đầu tư lớn, lợi nhuận lại thấp. Những rào cản, vướng mắc đó trước hết là sự hạn chế về công nghệ khi phần lớn thiết bị, sản phẩm đều nhập từ nước ngoài, vấn đề năng lực quản trị hạn chế khi chưa có được một hệ thống nghiên cứu, đào tạo chuyên sâu... và đặc biệt đó là vấn đề thu hút đầu tư khi các dự án năng lượng tái tạo đòi hỏi vốn lớn, trong khi đó, giá bán điện lại thấp, không đảm bảo khả năng thu hồi vốn của nhà đầu tư.

Từ thực tế trên, để đạt được mục tiêu đặt ra là ban hành biểu giá điện phù hợp cho cả điện gió và điện mặt trời, hài hòa lợi ích của cả 3 bên, đó là: Chủ đầu tư (*bên bán điện*), EVN (*người mua điện*) và mục tiêu phát triển nguồn điện xanh - không phát thải khí nhà kính của Chính phủ. Ngoài ra, phần lớn các nguồn năng lượng tái tạo chưa nằm trong quy hoạch của các địa phương, chủ đầu tư phải mất nhiều thời gian hoàn thiện hồ sơ, làm thủ tục xin bổ sung vào quy hoạch. Vì vậy, Chính phủ cần sớm ban hành quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo của quốc gia và từng địa phương, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các nguồn năng lượng này trong thời gian tới. Cùng với đó, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan cần sớm nghiên cứu, xây dựng cơ chế ràng buộc đối với nhà đầu tư sản xuất điện từ nhiên liệu hóa thạch./.



**ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN CÀ MAU TRONG VIỆC  
TRIỂN KHAI CÔNG TÁC HỘI NHẬP QUỐC TẾ,  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ**

*UBND tỉnh Cà Mau*

**1. Các chuyển biến tích cực của tỉnh Cà Mau trong việc triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế và các chương trình hành động của Chính phủ**

Sau khi gia nhập WTO, tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh tăng đều qua các năm; bình quân tăng 13,92%/năm giai đoạn 2007 – 2016; GRDP bình quân đầu người đạt 1.650 USD. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, công nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

- *Về sản lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu*

Xuất khẩu tăng nhanh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và tăng trưởng GDP của tỉnh. Tính đến nay, Cà Mau có khoảng trên 30 doanh nghiệp trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu (chủ yếu trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản), có quan hệ xuất nhập khẩu trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Giai đoạn 2007-2016 tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 15,42%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 1,1 tỷ USD. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa tiếp tục tăng dần sản lượng các mặt hàng chế biến, hàng công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

- *Về việc sử dụng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương*

Nguồn nhân lực của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, quy mô và chất lượng đào tạo đang từng bước đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ và công nhân kỹ thuật cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 49,96%. Từ khi hội nhập kinh tế quốc tế (2007 – 2014) tỉnh đã giải quyết việc làm cho 302.141 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 490 người. Ngoài ra còn có trên 67.000 lao động thường xuyên làm việc trong các doanh nghiệp, trong đó khoảng trên 27.000 lao động thường xuyên làm việc tại 33 doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy chế biến thủy sản.

- *Về các hoạt động đối ngoại và hợp tác phát triển quốc tế của tỉnh*

Hoạt động đối ngoại và hợp tác phát triển, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế tiếp tục được mở rộng và phát huy hiệu quả. Hiện nay, Cà Mau có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhiều nước và vùng lãnh thổ. Hàng năm có nhiều đoàn cán bộ các cấp của tỉnh đi thăm hữu nghị, nghiên cứu khảo sát, tìm hiểu thị trường ở nước ngoài, đặt mối quan hệ hợp tác kinh tế, thương

mại, tham dự hội nghị quốc tế, thu được nhiều kinh nghiệm có thể vận dụng vào điều kiện cụ thể của tỉnh. Thu hút nhiều đoàn khách nước ngoài đến tham quan và làm việc với Cà Mau và thực hiện các dự án đầu tư, kinh doanh, làm chuyên gia và tham gia các hoạt động kinh tế văn hóa xã hội với các đơn vị của tỉnh. Cà Mau ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn và an toàn cho các nhà đầu tư. Uy tín và vị thế của tỉnh từng bước được nâng lên trong khu vực.

- *Về việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài*

Đầu tư quốc tế tăng mạnh là điểm nổi bật trong quá trình phát triển kinh tế của Cà Mau kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Tính đến nay đã có 11 dự án FDI từ các nhà đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 52,13 triệu USD, góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương, đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội, đồng thời làm tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Khả năng thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào Cà Mau ngày càng thể hiện rõ nét, mang nhiều tín hiệu khả quan. Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Trung ương cấp cho giai đoạn 2016-2020 là 1.354 tỉ đồng (tương đương 60,44 triệu USD).

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, tỉnh Cà Mau ngày càng mở rộng và phát triển toàn diện theo bề rộng và bề sâu, gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội; các nguồn lực của tỉnh ngày càng được khai thác có hiệu quả. Quá trình tái cấu trúc kinh tế đang được thúc đẩy, sức cạnh tranh của sản phẩm ngày càng cao. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngày càng phát triển đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh. Nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển được ban hành, thực hiện đồng bộ trong các lĩnh vực: đầu tư, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu, sức cạnh tranh chung của kinh tế tỉnh có tiến bộ, từng bước đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

## **2. Cà Mau tiếp tục triển khai việc nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn sắp tới.**

Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế (HNQT) tại các sở, ngành, đơn vị; rà soát sửa đổi những văn bản, cơ chế, chính sách cho phù hợp với những cam kết HNQT mà Việt Nam tham gia nhằm tạo môi trường pháp lý minh bạch để thu hút đầu tư nước ngoài.

Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật nhằm kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung, bãi bỏ các văn bản không phù hợp với cam kết quốc tế, ban hành các văn bản mới đáp ứng các yêu cầu hội nhập. Đẩy mạnh công

tác cải cách thủ tục hành chính tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Thực hiện hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phù hợp với cam kết hội nhập quốc tế.

Tích cực triển khai chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá sản phẩm và tìm kiếm đối tác;... hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin thị trường, về đăng ký, bảo hộ và phát triển thương hiệu, về áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đăng ký chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

Khuyến khích doanh nghiệp, nhà nông áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế vào sản xuất, nuôi trồng sản phẩm như tiêu chuẩn ISO, GLOBALGAP, HACCP...

Tập trung đầu tư cho đào tạo nghề trình độ cao để nhằm tạo ra một đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề vững, đủ khả năng tiếp cận với công nghệ sản xuất tiên tiến, thiết bị kỹ thuật hiện đại, có khả năng tham gia cạnh tranh trong thị trường lao động trong nước và quốc tế để cung cấp nguồn nhân lực cho xuất khẩu lao động, đồng thời thu hút các dự án FDI công nghệ cao vào địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn và theo dõi triển khai các chiến lược, nghị quyết, chương trình hành động về HNQT. Các đơn vị, địa phương chủ động thực hiện chiến lược về HNQT, lồng ghép những nội dung về HNQT vào các chương trình, kế hoạch của ngành và địa phương.

Tăng cường trao đổi, liên kết với các cơ quan đại diện ngoại giao, thương vụ, tham tán của nước ngoài ở Việt Nam cũng như của Việt Nam ở nước ngoài. Cũng như tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ nhằm tranh thủ nguồn tài trợ cho các dự án bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tổ chức tuyên truyền, quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng về chủ trương "tích cực, chủ động hội nhập quốc tế"; "Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh đến năm 2020".

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh theo nhiệm vụ được quy định tại Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức về HNQT cho cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và nhân dân

trong tình theo hướng kịp thời phổ biến những vấn đề hội nhập mang tính thời sự, những vấn đề mới như CPTPP, Cộng đồng kinh tế ASEAN và các cam kết, hiệp định quốc tế khác mà Việt Nam đã và sẽ tham gia. Những vấn đề mang tính định hướng, tạo sự kiên định và đồng thuận cao đối với những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế.

Tiếp tục thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật về hội nhập quốc tế như: Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị khóa XI về hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 07/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị – xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới./.



# CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2013-2017

*Sở Công Thương Thành phố Cần Thơ*

Thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng qua các kỳ Đại hội từ Đại hội Đảng lần thứ IX đến Đại hội Đảng lần thứ XII về hội nhập quốc tế, với sự chỉ đạo kiên quyết của Đảng bộ thành phố Cần Thơ, công tác lãnh đạo, tham mưu, phối hợp quản lý hoạt động hội nhập quốc tế của thành phố trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu nổi bật về kinh tế; chính trị, an ninh quốc phòng; văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo; tạo được hình ảnh thành phố Cần Thơ năng động, thân thiện và hòa nhập trong cộng đồng quốc tế.

***Các thành tựu về kinh tế của thành phố trong giai đoạn 2013-2016 và năm 2017 như sau:***

(1) Tăng trưởng kinh tế GRDP giai đoạn 2013-2016 dương với mức tăng bình quân 7,25%. Năm 2017, GRDP (giá so sánh 2010) đạt 66.627,4 tỷ đồng, tăng 7,83% so với năm 2016, vượt 0,3% KH. Đời sống vật chất và tinh thần người dân TP. Cần Thơ không ngừng được cải thiện: GRDP bình quân đầu người tăng 50,4 triệu đồng/năm 2013 lên 65,3 triệu đồng/năm 2016, 2017 đạt 72,96 triệu đồng/năm (tăng 11,2% so với năm 2016); giải quyết việc làm cho hơn 268.500 lao động trong giai đoạn 2013-2016; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 69% (100% KH) năm 2017.

(2) Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2013-2016 chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng khu vực thương mại dịch vụ - công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2013 tăng 7,36%, đến 2016 tăng 11,22% và 2017 tăng 7,25% so với 2016. Dự kiến đến cuối năm 2017, khu vực I chiếm tỉ trọng 8,74% (giảm 2,25 điểm % so với 2013); khu vực II 32,65% (tăng 1,19 điểm % so với 2013), khu vực III 58,61% (tăng 1,08 điểm % so với 2013).

(3) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2013- 2016 đạt hơn 54.173 tỷ đồng; tổng thu ngân sách nhà nước (theo chỉ tiêu Trung ương giao) đạt hơn 31.795 tỷ đồng, tăng bình quân 7,7%/năm. Thu NSNN trên địa bàn năm 2017 đạt 12.809 tỷ đồng, vượt 1,3% dự toán HĐND thành phố giao; trong đó thu nội địa 9.870 tỷ đồng đạt 100% dự toán giao; thu thuế xuất nhập khẩu 1.535 tỷ đồng, vượt 15% theo dự toán giao, tăng 45,9% so với năm 2016.

(4) Hoạt động tài chính ngân hàng có sự phát triển vượt bậc trong công tác quản lý; kiểm tra, giám sát được tăng cường thực hiện nhằm đảm bảo hiệu quả tối đa trong lưu thông tiền tệ phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế- xã hội và hạn chế rủi ro tài chính. Tổng vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và cá nhân trên địa bàn năm 2016 thực hiện 58.900 tỷ đồng, tăng 83,5% so năm 2013, nguồn vốn huy động tăng khá đã đáp ứng 97,2% tổng dư nợ cho vay; tổng dư nợ cho vay nền kinh tế ước đạt 60.600 tỷ đồng, tăng 44,3%; nợ xấu 1.700 tỷ đồng, chiếm 2,8% tổng dư nợ, chất lượng tín dụng trong phạm vi an toàn. Đến hết năm 2017, trên địa bàn có 48 tổ chức tín dụng với 240 điểm giao dịch ngân hàng; nguồn vốn huy động đạt 67.000 tỷ đồng, tăng 13,5% so với đầu năm, đáp ứng 97,81% tổng dư nợ cho vay; nợ xấu giảm còn 1.600 tỷ đồng, chiếm 2,35% tổng dư nợ cho vay.

(5) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội không ngừng tăng trưởng. Giai đoạn 2013-2016, tổng vốn đầu tư toàn xã hội huy động trên địa bàn ước đạt 158.850 tỉ đồng, tăng bình quân 7,5%/năm; trong đó, đầu tư mới và cải tạo nâng cấp 33 chợ với tổng vốn đầu tư 137,11 tỷ đồng. Năm 2017, tổng vốn đầu tư trên địa bàn là 55.860 tỷ đồng, vượt 1,6% KH, tăng 24,5% so với năm 2016; tỷ lệ vốn đầu tư phát triển/GRDP đạt 60,1% (KH 59,7%); trong đó, thành phố có 77 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký của các dự án là 656,8 triệu USD, vốn thực hiện 422 triệu USD, chiếm 62,6% tổng vốn đăng ký, doanh thu ước đạt 450 triệu USD; kết cấu hạ tầng thương mại được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế; đến nay, thành phố đã có 18 siêu thị, trung tâm thương mại đang hoạt động có hiệu quả và 107 chợ truyền thống. Quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh logistics được tăng cường. Kết cấu hạ tầng vật chất kỹ thuật từ chỗ yếu kém, đến nay, nhiều dự án công trình trọng điểm được đầu tư và khai thác, tạo sức lan toả và kết nối như: cảng biển Cái Cui cùng khu hậu cần logistic, sân bay Cần Thơ, Trung tâm nhiệt điện Ô Môn 3.000MW, quốc lộ 1A, cầu Cần Thơ, quốc lộ 91B, tuyến giao thông Bốn Tổng - Một Ngàn, tuyến Thới Lai - Đông Bình... giao thông nông thôn từng bước xây dựng và nâng cấp đồng bộ. Dự kiến cả năm 2017 thực hiện vận chuyển hàng hóa là 10.483 ngàn tấn, vượt 44,9% KH, tăng 1,5% so với 2016; vận chuyển hành khách 20.978 ngàn lượt, vượt 67,5% KH, tăng 1,4%.

(6) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 13,6%/năm trong giai đoạn 2013-2016. Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 106.041 tỷ đồng, vượt 0,9% KH, tăng 10,9% so với

2016; xuất khẩu hàng hóa đạt 1.399 triệu USD, vượt 6% KH, tăng 16,3% so với 2016; dịch vụ thu ngoại tệ đạt 369,9 triệu USD, vượt 5,7% KH, tăng 5,67% so với 2016.

(7) Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 21/7/2017, về thực hiện Chương trình số 21-Ctr/TU ngày 12/5/2017 của Thành ủy, thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về “Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn”. Kết cấu hạ tầng du lịch được tập trung đầu tư phát triển; thực hiện đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến trong nước và nước ngoài, tổ chức các sự kiện làm điểm nhấn cho năm (Lễ hội bánh dân gian Nam Bộ). Năm 2013-2016, số lượt khách du lịch tăng bình quân 9,5%/năm, doanh thu tăng bình quân 18,7%/năm. Năm 2017, tổng lượt khách đến là 7,5 triệu lượt, vượt 35% KH, tăng 41% so với năm 2016; đón và phục vụ 1,9 triệu lượt khách lưu trú, vượt 2,7% KH, tăng 14% so với 2016, trong đó có 300.000 lượt khách quốc tế. Doanh thu dự kiến 2.800 tỷ đồng, vượt 40% KH, tăng 59% so với năm 2016. Thành phố hiện có 236 cơ sở lưu trú du lịch, 17 vườn du lịch sinh thái.

(8) Bộ mặt nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2013-2016, đời sống người dân được nâng cao; tính đến cuối năm 2016, có 20/36 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỉ lệ 55,6%; năm 2017, công nhận thêm 6 xã đạt tiêu chí nông thôn mới (100% KH). Cùng cố và phát triển các HTX, đến nay thành phố có 253 HTX với 10.551 thành viên, tổng số vốn điều lệ đăng ký 548,7 tỷ đồng. Tăng cường đầu tư cho hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển nông nghiệp với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, nông nghiệp hữu cơ, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu phù hợp với biến đổi khí hậu và môi trường sinh thái; diện tích sản xuất rau an toàn phù hợp với Quy trình VietGap là 10,22 ha; phát triển 26 mô hình vườn cây ăn trái kết hợp với du lịch sinh thái.

(9) Uy tín của thành phố đối với các tỉnh/thành phố khác trong nước và các địa phương nước ngoài tăng cao. Thành phố trở thành địa điểm tin cậy được lựa chọn tổ chức các sự kiện mang tầm quốc tế, cụ thể: tổ chức Hội thảo khởi động thực hiện Chương trình 100 thành phố có khả năng chống chịu; phối hợp thực hiện các hoạt động bên lề sự kiện APEC 2017; tổ chức Hội nghị phát triển bền vững vùng ĐBSCL, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tính đến nay, thành phố đã có quan hệ đối ngoại với hơn 100 địa phương nước ngoài, quốc gia trên thế giới; có quan hệ xuất khẩu với gần 100 quốc gia và

vùng lãnh thổ (khu vực châu Á chiếm 50,6%, châu Mỹ chiếm 19,2%, châu Âu chiếm 13%); lũy kế số Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận hợp tác đã ký với nước ngoài tính đến nay là 57.

***Để đạt được kết quả như trên, thành phố đã thực hiện liên tục các giải pháp điều hành phát triển kinh tế thời kỳ hội nhập từ 2013 đến nay, một số các giải pháp nổi bật như sau:***

(1) Thành ủy Cần Thơ đã ban hành Kế hoạch số 23-KH/TU ngày 13/02/2017, về thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII), thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị- xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 10/4/2017, về chủ động hội nhập quốc tế về kinh tế.

(2) Thành phố mở rộng hoạt động đối ngoại nhân dân, tăng cường công tác thông tin tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, góp phần tăng cường sự hiểu biết và nâng cao vị thế quốc tế của thành phố, thu hút được sự quan tâm, ủng hộ, đồng thuận của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp đối với công tác quản lý nhà nước và chính sách phát triển kinh tế- xã hội của thành phố.

(3) Đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh, nâng cao uy tín của Việt Nam và thành phố trên trường quốc tế. Tạo dựng và nâng cao mức độ tin cậy, minh bạch hóa chính sách; thực hiện nghiêm túc, nhất quán các cam kết quốc tế; mở rộng hợp tác hiệu quả giữa thành phố Cần Thơ với các tỉnh trong nước và địa phương các nước mà Việt Nam đã và đang tham gia các cam kết quốc tế, hiệp định thương mại tự do. Thực hiện phương châm: Đảm bảo lợi ích kinh tế của thành phố trong mối quan hệ cùng phát triển lợi ích kinh tế của các địa phương khác ở ĐBSCL và các địa phương kết nghĩa anh em trong nước.

(4) Chỉ đạo thực hiện liên tục các biện pháp bảo đảm ổn định tài chính và kiểm soát lạm phát. Đẩy mạnh và thực hiện giải ngân các nguồn vốn đầu tư công. Triển khai các chính sách cho vay ưu đãi của chính phủ. Theo dõi tình hình nợ xấu; tập trung giám sát công tác cơ cấu lại các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; thực hiện động bộ các giải pháp tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng để nâng cao Chỉ số tiếp cận tín dụng; kiểm soát lãi suất huy động và cho vay của các ngân hàng thương mại trên địa bàn. Nghiên cứu các chính sách hỗ trợ vốn để hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện hồ sơ.

(5) Ban hành Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ thành phố Cần Thơ giai đoạn 2016-2020; Chương trình Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ, thiết bị giai đoạn 2017-2020; trong đó, sản xuất công nghiệp phát triển đúng định hướng nhờ thực hiện Chương trình “Đổi mới công nghệ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 2013-2017”. Hoàn thiện Đề án Khu công nghệ cao Cần Thơ để trình Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập. Xây dựng thương hiệu hàng hóa nông sản, qua đó nâng cao giá trị hàng hóa.

(6) Đẩy mạnh việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế địa phương một cách đồng bộ, toàn diện, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng các ngành, lĩnh vực gắn với tăng chất lượng, hiệu quả, nâng cao năng suất. Ban hành và triển khai các giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh<sup>52</sup>. Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, phát triển đô thị theo quy hoạch; tập trung nguồn lực xây dựng các công trình trọng điểm, thiết yếu. Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh, thành trong vùng triển khai thực hiện các chương trình, dự án của vùng nằm trong các quy hoạch đã được phê duyệt, nhất là các dự án giao thông; tăng cường hoạt động hệ thống cảng biển; đề xuất mở các tuyến hàng không quốc tế đến Cần Thơ. Tiếp tục tranh thủ các mối quan hệ đối tác vận động tài trợ cho các dự án ưu tiên đầu tư, tập trung chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, du lịch, logistic, công nghiệp phụ trợ, công nghệ thông tin, các công trình chỉnh trang đô thị, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai.

(7) Phát triển chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nhằm khắc phục yếu điểm hiện nay là sản xuất phân tán nhỏ, manh mún, sản phẩm không đồng đều, khó khăn trong tiêu thụ. Hỗ trợ xây dựng mô hình HTX tiêu biểu, hướng dẫn các thủ tục thành lập, triển khai chính sách ưu tiên cho vay vốn, giúp các HTX dần ổn định đi vào hoạt động và mở rộng thị trường cung cấp sản phẩm.

(8) Thực hiện Đề án “Xây dựng con người Cần Thơ đáp ứng yêu cầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố Cần Thơ đến năm 2030”.

(9) Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó chú trọng nâng cao nhiệm vụ phối hợp của các cơ quan chức năng trong giải quyết các vướng mắc, thủ tục đầu tư cho các doanh nghiệp; bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Ban

---

<sup>52</sup> Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 27/02/2017

hành kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp khởi sự trên địa bàn thành phố đến năm 2020<sup>53</sup> theo tinh thần Nghị quyết số 35/NQ-CP năm 2016 của Chính phủ. Trình UBND thành phố phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử thành phố Cần Thơ phiên bản 1.0. Ban hành Kế hoạch 20/KH-UBND ngày 16/2/2017 về ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước thành phố Cần Thơ 2017; Kế hoạch 78/KH-UBND ngày 17/5/2017 về tuyên truyền, hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 năm 2017.

(10) Phối hợp với Thương vụ, Tham tán thương mại, các cơ quan trung ương, các cơ quan đại diện của nước ngoài tại Việt Nam để hỗ trợ cung cấp cho doanh nghiệp XNK thành phố thông tin thị trường, thủ tục pháp lý cho hoạt động XNK, thông tin tìm kiếm đối tác của các công ty nước ngoài; tăng cường thông tin, cảnh báo cho doanh nghiệp XNK về các rào cản phi thuế quan của chính phủ các nước; đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở các thị trường truyền thống, tổ chức các sự kiện quảng bá và giới thiệu sản phẩm tới các thị trường mới.

(11) Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn đào tạo nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động của thành phố, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

(12) Thường xuyên theo dõi, nâng cao chất lượng công tác báo cáo, tham mưu của cán bộ, công chức viên chức thành phố; phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội để thu thập các ý kiến phản hồi về công tác điều hành quản lý nhà nước của các cơ quan trên địa bàn thành phố, về các chính sách mới triển khai,... từ đó thành phố có các biện pháp điều chỉnh hoặc tham mưu kịp thời cấp trên nhằm khắc phục các nhược điểm trong cơ chế chính sách và trong chỉ đạo điều hành.

***Trong thời gian tới, lãnh đạo thành phố Cần Thơ sẽ tiếp tục chỉ đạo thực hiện các giải pháp trọng tâm nhằm mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững theo Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 14/6/2017:***

(1) Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân;

(2) Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách;

---

<sup>53</sup> Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 17/3/2017

(3) Tiếp tục lồng ghép các nguyên tắc, nội dung phát triển bền vững trong các chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển;

(4) Tăng cường nguồn lực tài chính để thực hiện phát triển bền vững;

(5) Tăng cường năng lực quản lý của cán bộ, trình độ chuyên môn và kỹ năng giao tiếp, đối ngoại của công chức viên chức;

(6) Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn hội nhập;

(7) Tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm xuất khẩu;

(8) Tăng cường hợp tác với các địa phương, mở rộng hợp tác quốc tế.

Để nâng cao sức cạnh tranh của các tỉnh/thành phố ĐBSCL, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, thành phố Cần Thơ đề nghị:

(1) Chính phủ chỉ đạo nhanh chóng tập trung triển khai và hoàn thành các dự án, quy hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ cho vùng ĐBSCL để nâng cao sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

(2) Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế quốc gia:

- Tiếp tục hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn thực thi các FTA mới ký kết hoặc chuẩn bị có hiệu lực trong thời gian tới.

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương thực hiện nhiệm vụ hội nhập quốc tế về kinh tế.

Phát huy truyền thống người dân Nam Bộ hào hiệp, lối sống chan hòa tình nghĩa, thủy chung, thành phố Cần Thơ sẽ tiếp tục phối hợp với các tỉnh, thành phố trong cả nước phấn đấu phát triển kinh tế ngày càng giàu mạnh, xã hội ngày càng văn minh, không ngừng xây dựng mới và củng cố quan hệ đối ngoại với nhiều địa phương nước ngoài trong hội nhập kinh tế quốc tế./.





## **PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU VỚI CÁC NỀN KINH THÀNH VIÊN APEC – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*UBND thành phố Đà Nẵng*

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Cooperation, viết tắt là APEC), là một diễn đàn khu vực hội tụ các nền kinh tế hàng đầu trên thế giới có quy mô lớn nhất Châu Á - Thái Bình Dương; trong đó 21 nền kinh tế thành viên với tổng dân số chiếm 39% dân số thế giới, 59% GDP toàn cầu, 49% giao dịch thương mại quốc tế (*thống kê đến năm 2016*). Các nền kinh tế thành viên của APEC gồm: Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Niu Di-lân, Phi-líp-pin, Xinh-ga-po, Thái Lan, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Bắc Trung Hoa, Mê-hi-cô, Pa-pua Niu Ghi-nê, Chi-lê, Pê-ru, Nga, Việt Nam. Trong đó, 07 thành viên nằm trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), 11 thành viên đang tham gia đàm phán, ký kết Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP); 12 thành viên đang tham gia đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Theo thống kê của Bộ Công Thương, đến thời điểm hiện tại, 13/16 hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán, ký kết có sự tham gia của 18 nền kinh tế thành viên APEC (chỉ trừ Pa-pua Niu Ghi-nê và Đài Bắc Trung Hoa); 07 nền kinh tế thành viên APEC hiện nằm trong top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam bao gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông - Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Xinh-ga-po.

Đối với thành phố Đà Nẵng, kim ngạch xuất nhập khẩu của thành phố vào thị trường các nền kinh tế thành viên APEC chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của thành phố. Các nền kinh tế thành viên là thị trường xuất nhập khẩu lớn của thành phố Đà Nẵng gồm: Nhật Bản (với kim ngạch xuất khẩu chiếm khoảng 30-35% tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố; nhập khẩu chiếm 30% tổng kim ngạch nhập khẩu của thành phố); Hoa Kỳ (xuất khẩu 17-20%, nhập khẩu 5%); Trung Quốc (bao gồm Đài Bắc Trung Hoa và Hồng Kông; xuất khẩu 10%; nhập khẩu 28%). Một số thị trường lớn và tiềm năng khác bao gồm: Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po, Thái Lan, Ôt-xtrây-li-a, Ca-na-đa và Nga. Các thị trường còn lại được đánh giá là có nhiều tiềm năng cho hoạt động xuất khẩu, tuy hiện tại quan hệ thương mại với các thị trường này còn khá hạn chế (nhất là Mê-hi-cô, Pa-pua Niu Ghi-nê, Pê-

ru). Có thể thấy, APEC là nơi hội tụ các thị trường xuất nhập khẩu lớn và quan trọng của thành phố Đà Nẵng và là cơ hội lớn cho doanh nghiệp xúc tiến hoạt động xuất khẩu của mình.

Về xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu của thành phố vào APEC, khoảng 82% kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may tập trung vào 03 thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc; gần 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản tập trung vào 02 thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ (trong đó Hoa Kỳ chiếm hơn 50%); khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đồ chơi trẻ em tập trung vào 03 thị trường Hoa Kỳ, Ôt-xtrây-li-a, Ca-na-đa (trong đó Hoa Kỳ chiếm hơn 50%); khoảng 73% kim ngạch xuất khẩu thiết bị điện và sản phẩm điện tử tập trung vào 03 thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông (trong đó Nhật Bản chiếm hơn 40%); hơn 20% kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ sang 02 thị trường Nhật Bản và Ôt-xtrây-li-a; gần 40% kim ngạch xuất khẩu cao su thành phẩm vào APEC (nhất là Ma-lai-xi-a và Thái Lan). Xuất khẩu các mặt hàng khác như: Cần câu cá, biển thể, lọc dầu-lọc gió... chủ yếu tập trung vào các thị trường Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc). Nhìn chung, các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của thành phố đã khai thác khá tốt các thị trường lớn trong APEC.

Tuy nhiên, trong khi số lượng doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn ngày càng gia tăng, thì số lượng các doanh nghiệp Đà Nẵng trực tiếp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu vẫn còn khá thấp (xấp xỉ 2,5%), trong đó chỉ có khoảng trên 100 doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu ổn định, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong kim ngạch xuất nhập khẩu của thành phố. Bên cạnh đó, chủng loại mặt hàng xuất khẩu chưa phong phú, giá trị gia tăng còn thấp. Phần lớn sản phẩm dệt may là gia công và phụ thuộc nhiều vào nguyên phụ liệu nhập khẩu; chưa có nhiều mặt hàng thủy hải sản xuất khẩu đã qua chế biến có giá trị gia tăng cao; thiết bị điện và sản phẩm điện tử chủ yếu còn ở mức gia công, lắp ráp theo đơn đặt hàng....

Như vậy, để phát triển hoạt động xuất khẩu về cả bề rộng và chiều sâu, đặc biệt với thị trường các nước thành viên APEC, bên cạnh việc Nhà nước tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, ổn định, nhằm khuyến khích, gia tăng số lượng và quy mô doanh nghiệp sản xuất – xuất khẩu, thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, thì chính bản thân doanh nghiệp cần có sự chủ động, nhìn nhận rõ hai mặt cơ hội và thách thức mà APEC mang lại để có chiến lược, bước đi phù hợp.

Cơ hội lớn nhất mà APEC mang lại là các mối quan hệ song phương giữa Việt Nam với các nền kinh tế thành viên APEC sẽ được nâng lên một tầm cao mới với chiều sâu và hiệu quả hơn nữa. Thông qua đó, những cam kết của APEC và các cam kết khác ngoài APEC đem lại tác động thuận lợi cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, sản phẩm thương hiệu Việt sẽ tiếp tục được các đối tác tiềm năng, quan trọng trên thế giới biết đến, ngày càng có cơ hội tiếp cận các thị trường ngoài khu vực và đến tay người tiêu dùng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất phải nhìn nhận đó là chúng ta có khoảng cách khá xa về trình độ phát triển so với các nền kinh tế thành viên, nguy cơ về sự cạnh tranh trong tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp nước ngoài có tiềm lực kinh tế mạnh đe dọa khả năng tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp trong nước không chỉ trên thị trường quốc tế mà ngay cả thị trường nội địa.

Từ những thành tựu và hạn chế trong hoạt động xuất nhập khẩu của thành phố Đà Nẵng; để vượt qua những thách thức, nắm bắt và hiện thực hóa các cơ hội mà APEC đem lại, doanh nghiệp Đà Nẵng có thể nghiên cứu và thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

+ Đối với doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động trong thời gian ngắn (chủ yếu doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh), cần xác định rõ thị trường mục tiêu của mình trong ngắn hạn và dài hạn. Việc phát triển thương hiệu cho sản phẩm và đứng vững tại thị trường nội địa là nền tảng vững chắc cho việc mở rộng ra thị trường nước ngoài. Trong thời gian đến, số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu của Đà Nẵng dự kiến tăng đáng kể; tuy nhiên nếu hoạt động manh mún, thiếu sự đầu tư, tìm hiểu kỹ lưỡng thì khi bước chân ra thị trường thế giới sẽ vấp ngay nhiều rào cản và nguy cơ thất bại nhanh chóng.

+ Theo định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng, doanh nghiệp cần tiếp tục giữ vững và nâng cao tốc độ xuất khẩu nhóm hàng có kim ngạch cao (dệt may, thủy sản, sản phẩm cao su, động cơ, linh kiện điện - điện tử); thúc đẩy tăng trưởng nhóm hàng xuất khẩu tiềm năng (dược, vật liệu mới, công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác) và giảm tương đối tỷ trọng xuất khẩu thô, sơ chế đối với nhóm hàng nông, lâm, hải sản. Bên cạnh đó, cần tập trung phát triển nhóm dịch vụ phục vụ xuất khẩu có tác động thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa với quy mô kim ngạch ngày càng lớn, bao gồm dịch vụ xuất khẩu phần mềm, dịch vụ logistics, dịch vụ xúc tiến thương mại ra thị trường nước ngoài, trung tâm thương mại quốc tế,

dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ công nghệ cao...Như vậy, đối với doanh nghiệp đã tham gia hoạt động xuất khẩu, thì việc đầu tư phát triển doanh nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm doanh nghiệp nên được đặt mục tiêu hàng đầu, cụ thể trong các ngành hàng:

+ Đối với sản phẩm dệt may: Việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu chủ yếu thông qua việc mở rộng sản xuất, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và sản phẩm, tăng hàm lượng giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu bằng cách đẩy mạnh khâu thiết kế kiểu dáng, tạo mẫu sản phẩm và xây dựng, sử dụng nguồn cung nguyên phụ liệu trong nước, khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do. Cần có định hướng phát triển tại các thị trường giữ vai trò là trung tâm mua sắm của khu vực như Hồng Kông, Singapore và quan tâm phát triển tại các thị trường mới hoặc còn hạn chế như: Mê-hi-cô, Pê-ru, Ca-na-đa, Chi-lê, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Pa-pua Niu Ghi-nê.

+ Đối với sản phẩm thủy hải sản: Cần tập trung đầu tư nâng cấp thiết bị, công nghệ của các nhà máy chế biến thủy hải sản hiện có, kết hợp đầu tư nâng công suất theo nhu cầu thị trường. Thúc đẩy đầu tư sản xuất các sản phẩm đóng hộp, các sản phẩm tinh chế và sản phẩm ăn liền có giá trị cao, giảm xuất khẩu sản phẩm đông lạnh và sơ chế. Bên cạnh đó cũng cần nhân rộng mô hình đồng bộ và kiểm soát chặt chẽ chất lượng từ khâu đánh bắt, nuôi trồng, thu mua, chế biến đến khâu thành phẩm xuất khẩu theo các tiêu chuẩn HACCP, GMP... nhằm đáp ứng tốt các tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật được đặt ra tại các thị trường nhập khẩu. Tìm hiểu các điều kiện, tiêu chuẩn để thâm nhập vào mạng lưới các nhà phân phối nước ngoài; trước mắt là các nhà phân phối nước ngoài đã đặt trụ sở tại Việt Nam.

+ Đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ: Đây là ngành có tiềm năng phát triển mạnh của thành phố do nhu cầu thị trường thế giới rất lớn và yêu cầu phục vụ du lịch tại địa phương ngày càng tăng. Việc khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống là vấn đề cần quan tâm. Doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu, học hỏi để du nhập và phát triển các ngành nghề, sản phẩm thủ công mỹ nghệ mới và quan tâm đến việc đào tạo công nhân, chuyên gia kỹ thuật trong lĩnh vực thiết kế, tạo mẫu cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và tạo dựng thương hiệu cho thủ công mỹ nghệ thành phố Đà Nẵng.

+ Đối với các sản phẩm nông, lâm sản: Tuy Đà Nẵng không có thế mạnh về sản xuất nông, lâm sản, nhưng doanh nghiệp có thể đầu tư, phát triển sản xuất- xuất khẩu các sản phẩm mới, sáng tạo, chế biến từ nguyên liệu

nông, lâm sản sẵn có ở các địa phương khu vực Miền Trung– Tây Nguyên, ví dụ như: cà phê hòa tan với nhiều hương vị, phong cách khác nhau; thức uống dinh dưỡng từ các loại hạt, ngũ cốc; bánh kẹo truyền thống từ các loại bột gạo, bột sắn, bột nếp....; tập trung vào khâu đóng gói, thiết kế mẫu mã bao bì nhằm tạo ra những đột phá nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu; hoặc tận dụng lợi thế về địa kinh tế, hạ tầng giao thông, cảng biển, dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu... để trở thành điểm trung chuyển, xuất khẩu hàng nông, lâm sản của khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

+ Đối với sản phẩm công nghệ cao: Đây là nhóm sản phẩm được chính quyền thành phố quan tâm, khuyến khích và kêu gọi đầu tư, doanh nghiệp cần có sự tìm hiểu và tận dụng các ưu đãi hiện có để có định hướng đầu tư, phát triển phù hợp. Thiết nghĩ trước mắt việc học hỏi, tiếp thu được trình độ khoa học, công nghệ của các nền kinh tế thành viên lớn trong APEC để ứng dụng và phát triển phù hợp tại địa phương là điều cần thiết và quan trọng nhất.

**Tóm lại**, đất nước đang chuyển sang giai đoạn hội nhập toàn diện với hội nhập kinh tế là trọng tâm, là nội dung chính, quan trọng nhất của tiến trình hội nhập. Các hiệp định mở cửa thương mại thời gian qua và những FTA thế hệ mới sắp tới, cùng với những kết quả đạt được và triển vọng mở ra từ APEC 2017, chắc chắn sẽ là một động lực mới, mang theo những cơ hội chưa từng có cho nền kinh tế Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, doanh nghiệp Đà Nẵng nói riêng. Dù vậy, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm để những cơ hội đó không bị chuyển hóa thành thách thức mà thực sự trở thành hiện thực. Doanh nghiệp chính là người quyết định sự phát triển của mình, doanh nghiệp cần chủ động, tích cực hơn nữa trong việc nắm bắt các cơ hội, kết nối với các đối tác, để mở rộng thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ, tiếp cận và tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Về phía các cơ quan quản lý nhà nước, cần phải tăng cường hiệu quả thực chất của những hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp để giúp doanh nghiệp có thể vững chãi hơn trên con đường hội nhập sắp tới./.



# VỀ THỰC TIỄN CỦA TỈNH ĐẮK LẮK TRONG VIỆC TRIỂN KHAI CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

*UBND tỉnh Đắk Lắk*

Đắk Lắk là một tỉnh nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, có đường biên giới giáp với Vương quốc Campuchia dài khoảng 73 km. Diện tích tự nhiên hơn 13 ngàn km<sup>2</sup>, dân số gần 1,9 triệu người, trong đó gần 30% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số. Tỉnh có 15 đơn vị hành chính (gồm thành phố Buôn Ma Thuột là thành phố cấp I trực thuộc tỉnh, thị xã Buôn Hồ và 13 huyện); có 4 xã biên giới giáp với 2 huyện Patchanda và Cô Nhéc tỉnh Mondulhiri- Campuchia. Ngay sau khi Nghị Quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chương trình hành động của Chính phủ về Hội nhập kinh tế quốc tế được ban hành và triển khai đến các địa phương. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo xây dựng và ban hành các Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh Đắk Lắk thực hiện chỉ đạo của Trung ương về Hội nhập kinh tế quốc tế trên địa tỉnh như sau:

## **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:**

- Triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của các Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Tỉnh ủy Đắk Lắk ban hành Chương trình số 14-CTr/TU, ngày 16/7/2007 về một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của các Tổ chức Thương mại thế giới; UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Chương trình số 15/CTr-UBND về Chương trình hành động của tỉnh Đắk Lắk thực hiện Nghị quyết của Chính phủ sau khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ về chương trình hội nhập quốc tế. Tỉnh ủy Đắk Lắk ban hành Chương trình số 29-CT/TU ngày 28/6/2013 về thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chương trình số 29-CT/TU ngày 28/6/2013 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về hội nhập quốc tế (tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 24/10/2014); Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình hành động của tỉnh Đắk Lắk thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ về chương trình hội nhập quốc tế,

trong đó lồng ghép việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị- xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thế hệ mới. Tỉnh ủy Đắk Lắk ban hành Chương trình số 11/CT-TU ngày 01/3/2017 triển khai thực hiện Nghị quyết này; UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình số 11/CT-TU ngày 01/3/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06 NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

- Triển khai thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tỉnh ủy Đắk Lắk ban hành kế hoạch số 35-KH/TU ngày 18/5/2017 về triển khai thực hiện Chỉ thị này.

## **2. Kết quả triển khai thực hiện:**

Sau 10 năm Việt Nam gia nhập WTO, cùng với những cơ hội, khó khăn thách thức của đất nước nói chung, Đắk Lắk nói riêng. Được sự quan tâm, tạo điều kiện của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; sự lãnh đạo, chỉ đạo tích cực của các cấp ủy Đảng, sự nỗ lực điều hành của chính quyền các cấp, tỉnh Đắk Lắk đã từng bước vượt qua khó khăn để đạt được các kết quả quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế- xã hội, quốc phòng an ninh. Nền kinh tế tiếp tục được giữ vững và có bước tăng trưởng khá, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2007-2017 tăng bình quân 9,7%. Cụ thể như năm 2007 thu ngân sách đạt 1.572,8 tỷ đồng đến năm 2017 thu ngân sách đạt 4.679 tỷ đồng, tăng gần 3 lần so với năm 2007; thu nhập bình quân đầu người năm 2007 đạt 8,2 triệu đồng/người/năm đến năm 2017 thu nhập bình quân đầu người đạt 38,46 triệu đồng/người/năm, tăng 4,7 lần so với năm 2007... Hoạt động thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đặc biệt là đã tiếp cận một số nhà tài trợ có tiềm năng như WB, ADB, JICA, KOICA... Các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội được chú trọng và phát triển. Cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có chuyển biến tích cực. Chính trị



xã hội ổn định; an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững và đảm bảo tạo môi trường thuận lợi, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội. Đời sống nhân dân được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc biệt là kết quả triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững khi là thành viên của tổ chức Thương mại thế giới, cụ thể:

UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo các đơn vị chức năng của tỉnh phối hợp với các cơ quan của Trung ương tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị quán triệt các nội dung của Nghị quyết 16/2007/NQ-CP; Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam- Hoa kỳ; Chương trình hội nhập khối thị trường chung Châu Á - Thái Bình Dương (AFTA); Chương trình gia nhập WTO; Hội nghị phổ biến thông tin một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia; TPP và các tổ chức quốc tế, hiệp định thương mại đa phương và song phương mà Việt Nam là thành viên, nghiệp vụ xuất nhập khẩu và tác động của FTA đến các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, tập huấn về các hàng rào kỹ thuật trong thương mại và ảnh hưởng của doanh nghiệp Việt Nam khi các Hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, hội nghị phát triển kinh tế Tây nguyên góp phần đảm bảo an ninh trong quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế và tổ chức nhiều lớp tập huấn, hội thảo tại địa bàn các xã, huyện trong tỉnh để phổ biến kiến thức về Hội nhập kinh tế quốc tế cho nông dân và các tổ chức kinh tế tại địa phương...

Hoạt động xúc tiến và hợp tác đầu tư trong và ngoài nước của tỉnh được quan tâm đẩy mạnh, tỉnh đã thu hút được một số dự án đầu tư. Từ năm 2007 đến nay toàn tỉnh Đắk Lắk thu hút được hơn 540 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư trên 65 ngàn tỷ đồng; 04 dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư (bao gồm 01 dự án đầu tư tại Lào và 03 dự án đầu tư tại Campuchia) với tổng vốn đầu tư khoảng 215 triệu USD; 28 dự án, chương trình ODA được triển khai trên địa bàn tỉnh, với tổng vốn đầu tư khoảng 298 triệu USD. Có 95 dự án NGO với tổng mức tài trợ cam kết khoảng 26,374 triệu USD.

Đến nay, tỉnh Đắk Lắk đã ký 33 thỏa thuận hợp tác với một số đối tác trên thế giới, trong đó có 12 thỏa thuận với các tỉnh Nam Lào; 11 thỏa thuận với tỉnh Mondulkiri - Campuchia; ký 01 bản ghi nhớ với tỉnh Jihosesky Craj- Cộng hoà Séc tập trung chủ yếu vào hỗ trợ đào tạo, tập huấn, phục vụ hợp tác phát triển kinh tế...

Thực hiện tốt việc bảo đảm an ninh, quốc phòng. Đảm bảo vững chắc an ninh biên giới trong thời kỳ hội nhập; thực hiện tốt công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế.

*Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, Đắk Lắk còn gặp một số khó khăn, đó là:*

- Sản phẩm xuất khẩu của tỉnh Đắk Lắk chủ yếu là xuất khẩu nguyên liệu (sản phẩm thô) được sản xuất từ các ngành nông nghiệp, tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu hàng năm qua chế biến tăng chưa nhiều trong kim ngạch xuất khẩu.

- Công tác thông tin xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp để mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa của tỉnh đã được chú trọng nhưng vẫn còn hạn chế, một phần cũng do nguồn kinh phí hỗ trợ trong lĩnh vực này còn khó khăn, hạn hẹp.

- Môi trường đầu tư của tỉnh chưa thật sự hấp dẫn do vị trí địa lý ở xa các cảng biển và các trung tâm kinh tế lớn, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa phát triển, chất lượng nguồn nhân lực và lao động trên địa bàn tỉnh còn thấp, do đó gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao gặp rất nhiều khó khăn.

- Các doanh nghiệp của tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy mô nhỏ, phần nào cũng ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nguồn kinh phí triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh còn giới hạn nên các hoạt động đối ngoại có phần bị ảnh hưởng, chưa phát huy được hết vai trò phục vụ phát triển kinh tế trong tình hình mới. Mặt khác, do yếu tố về địa bàn khu vực Tây Nguyên nên tỉnh luôn đặt việc đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội lên hàng đầu, do đó công tác hội nhập kinh tế quốc tế và ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế còn hạn chế.

- Đắk Lắk có cửa khẩu Đắk Ruê - Chi Miết nhưng hiện nay cửa khẩu Đắk Ruê - Chi Miết vẫn chưa được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cửa khẩu chưa đi vào hoạt động đã làm ảnh hưởng đến hoạt động giao thương hàng hóa giữa hai tỉnh Đắk Lắk và Mondulkiri - Campuchia./.

# **GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY**

*Sở Công Thương Thành phố Hà Nội*

Năm 2017 là năm diễn ra nhiều sự kiện quan trọng trong công tác Hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng tạo được rất nhiều dấu ấn. Thành phố Hà Nội đã cùng với cả nước chuẩn bị thành công cho tuần lễ cấp cao APEC như: Tham gia Ban Tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Thương mại APEC 2017; Tiểu ban Vật chất Hậu cần- APEC 2017. Thành phố cũng đã có nhiều hoạt động đối ngoại quan trọng khác như: Đón tiếp Đoàn công tác do Thứ trưởng Bộ Thương mại Hoa Kỳ dẫn đầu 20 tập đoàn, doanh nghiệp hàng đầu của Hoa Kỳ trao đổi hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tham gia đoàn của Thủ tướng Chính phủ thăm chính thức Nhật Bản, gặp gỡ Chủ tịch các tập đoàn kinh tế lớn của EU và Nhật Bản...; Phối hợp với các cơ quan Trung ương đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn phục vụ sự kiện Tổng thống Hoa Kỳ, Tổng Bí Thư, Chủ tịch Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tới thăm cấp nhà nước nhân sự kiện APEC diễn ra tại Việt Nam.

Cùng với cả nước, thành phố Hà Nội đã tích cực triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế và xác định công tác hội nhập kinh tế quốc tế là nhiệm vụ quan trọng và xuyên suốt. Ngay sau khi Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), UBND thành phố Hà Nội đã thành lập Ban Hội nhập kinh tế quốc tế do 01 Phó chủ tịch Thành phố làm Trưởng ban. Đến nay, Hà Nội đã có Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế do Chủ tịch UBND Thành phố làm Trưởng ban, trực tiếp chỉ đạo, điều hành sát sao các hoạt động.

Thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều Chương trình, Kế hoạch chỉ đạo kịp thời công tác hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể:

- Kế hoạch hành động của UBND thành phố về Hội nhập kinh tế quốc tế thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) giai đoạn 2007-2012 (Ban hành kèm theo Quyết định 1512/QĐ-UBND ngày 01/4/2009);

- Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 04/04/2013 về đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2015;

- Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 24/02/2015 của UBND thành phố Hà Nội thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ ban hành kèm theo

Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10/7/2014 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO;

- Kế hoạch hành động số 60/KH-UBND ngày 09/3/2017 về thực hiện Chương trình hành động số 16- CTTr/TU ngày 30/12/2016 của Thành ủy Hà Nội thực hiện Nghị quyết 05- NQ/TW của Hội nghị Trung ương khóa XII về “Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”; và Nghị quyết 06- NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị- xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”;

- Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 08/8/2017 về Hội nhập quốc tế thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020.

Với sự chỉ đạo quyết liệt và hiệu quả của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, công tác hội nhập quốc tế đã được triển khai đồng bộ, hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực và đạt được những kết quả tích cực như sau:

### **1. Một số kết quả đạt được**

**Công tác cải cách hành chính:** Thành phố đã tích cực triển khai công tác cải cách hành chính đặc biệt là công tác cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy hành chính. Kết quả, năm 2016, chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) xếp thứ 3/63 tỉnh, thành phố, tăng 6 bậc so với năm 2015. Hà Nội xếp thứ 2/63 tỉnh, thành phố về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT- Truyền thông. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng hiện nay đã đạt 96%; tỷ lệ kê khai thuế qua mạng đạt 98% và thực hiện thủ tục hải quan điện tử đạt 100%; Hoàn thành sắp xếp tổ chức bộ máy 24 Sở và tương đương. Sau sắp xếp giảm từ 204 phòng xuống còn 158 phòng (giảm 46 phòng), giảm 26 trường phòng, 116 phó trường phòng; Tính đến nay, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được triển khai đến 584/584 xã, phường, thị trấn của các quận, huyện, thị xã và 10 Sở, ngành.

**Phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động đáp ứng yêu cầu hội nhập:** Tích cực triển khai các Đề án về phát triển thị trường lao động thành phố Hà Nội đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Đề án Phát triển quan hệ lao động thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020; Tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động sàn giao dịch việc làm thành phố Hà Nội giai

đoạn 2014-2015 và định hướng đến năm 2020. Kết quả, Thành phố đã đào tạo nghề đã phát triển mạnh cả về quy mô và chất lượng, đảm bảo sự đồng bộ về cơ cấu ngành nghề đào tạo và cơ cấu trình độ nghề nghiệp. 9 tháng đầu năm 2017 đã xét duyệt 3.950 dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm với số tiền 850 tỷ đồng, tạo việc làm cho 29 nghìn lao động.

**Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập quốc tế:**

Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn cho các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội, tập trung vào những vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế mang tính thời sự như: Đặc điểm cơ bản của văn hóa Nhật Bản và ứng dụng vào phát triển văn hóa doanh nghiệp, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin tại Hà Nội; Ứng dụng các chỉ số cơ bản KPI (chỉ số đo lường hiệu suất) trong quản trị tinh gọn theo mô hình Nhật Bản cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn Thành phố; Đào tạo kỹ năng Marketing cho doanh nghiệp mới bắt đầu và Chiến lược cho doanh nghiệp khởi sự kinh doanh; Ứng dụng, khai thác mạng xã hội trong việc xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại;...

Xây dựng cẩm nang, phim tài liệu tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế, thông tin thị trường: Các Cẩm nang về các Hiệp định thương mại tự do dành cho doanh nghiệp Thủ công mỹ nghệ và đồ gỗ; doanh nghiệp cơ- kim khí; doanh nghiệp da giày; Phim tài liệu về cơ hội và thách thức với doanh nghiệp Hà Nội trong bối cảnh Việt Nam tham gia các FTA; ....

**Nâng cao năng lực cạnh tranh của Thành phố, doanh nghiệp và sản phẩm:**

Thành phố đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác thông tin dự báo, đánh giá đúng tình hình, có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm duy trì và thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Tổ chức nhiều hội nghị đối thoại, giao ban tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp với các nội dung như: hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động ươm tạo doanh nghiệp và khởi nghiệp kinh doanh; nâng cao kỹ năng quản trị điều hành doanh nghiệp, khởi sự doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; nâng cao kỹ năng thiết kế mẫu sản phẩm; nâng cao kỹ năng lãnh đạo cho các doanh nghiệp; đối thoại về chính sách thuế;...

Triển khai chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch của Thành phố tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá sản phẩm và tìm kiếm đối tác, đẩy mạnh cơ hội hợp tác, xuất khẩu. Thành phố đã tổ chức

thành công nhiều sự kiện xúc tiến đầu tư: Tọa đàm “Gặp gỡ Canada”; “Tọa đàm về phát triển thành phố thông minh” với Bộ Thương mại Hoa Kỳ và 18 Tập đoàn, doanh nghiệp hàng đầu của Hoa Kỳ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, thành phố thông minh và chính phủ điện tử. Đã ký kết và đang triển khai nhiều văn bản hợp tác đầu tư giá trị vốn lớn như: Tập đoàn Nidec, AEON, Sumitomo... hợp tác với các đối tác khác như: Nparks, Frankfurt Bookfair...

**Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn:** Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, gắn với xây dựng thương hiệu du lịch Thủ đô: du lịch văn hóa, du lịch MICE, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cuối tuần, vui chơi, giải trí và thể thao, du lịch nông nghiệp và trang trại. Tập trung phát triển các tuyến du lịch thu hút khách hiệu quả như: khu di sản Hoàng Thành Thăng Long - quảng trường Ba Đình; Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh và Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Kết quả, Du lịch Hà Nội ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của Hà Nội. Từ sau khi gia nhập WTO Hà Nội trở thành một trong hai trung tâm du lịch có lượng khách quốc tế đến nhiều nhất và tăng đều qua các năm từ 2.100.000 lượt khách năm 2012, đến năm 2016 khách du lịch quốc tế đến Hà Nội đạt 4.000.000 lượt khách, 9 tháng đầu năm 2017 đạt 3.536.143 lượt khách tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2016.

#### **Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển kinh tế ngoại thành:**

Thành phố luôn chú trọng đầu tư cho hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Lập kế hoạch tập trung ưu tiên đầu tư hạ tầng kinh tế- xã hội cho nông thôn: khuyến nông, điện nước, giao thông, chợ tại các huyện, các xã nghèo, khó khăn; Tiếp tục cải tạo đồng ruộng, tích tụ ruộng đất, đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện,...) để đáp ứng cơ giới hóa, tổ chức sản xuất hàng hóa lớn, cung cấp cho chế biến và xuất khẩu. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vùng nguyên liệu để chủ động trong sản xuất kinh doanh.

**Phát triển khoa học và công nghệ:** Đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua việc thực hiện đồng bộ 4 nhóm giải pháp lớn là kích cung, kích cầu, phát triển định chế trung gian (các tổ chức tư vấn, môi giới, dịch vụ chuyển giao công nghệ) và hoàn thiện môi trường pháp lý (cơ chế chính sách). Tổ chức các Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), các chợ kết nối cung cầu (Techdemo)...

**Công tác đối ngoại:** Hoạt động đối ngoại tiếp tục được mở rộng và

phát huy hiệu quả. Quan hệ hợp tác với các nước ngày càng được tăng cường trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, xây dựng, y tế... Đặc biệt, quan hệ giữa Thủ đô Hà Nội với đối tác các nước láng giềng, các nước lớn, đối tác quan trọng tiếp tục được tăng cường, đóng góp vào công tác đối ngoại chung của quốc gia. Tiếp và làm việc với các đoàn khách quốc tế, đến chào xã giao, tìm hiểu về hợp tác kinh doanh và đầu tư tại Hà Nội, các đoàn khách chính thức sang thăm và làm việc tại Hà Nội. Hà Nội tiếp tục đi đầu trong việc tham gia tích cực các hoạt động đa phương: Diễn đàn Khu vực lần thứ 10 về Giao thông bền vững với môi trường tại châu Á; Hội nghị Thượng đỉnh các Thành phố Thế giới; Diễn đàn Thị trường các Thành phố trên Thế giới (WCS); Hội nghị Đại hội đồng Tổ chức Chính phủ điện tử của các Thành phố và Chính quyền địa phương trên thế giới (WeGO).

**Nói chung**, kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO và thực hiện các FTA thế hệ mới, thành phố Hà Nội ngày càng mở rộng và phát triển toàn diện theo cả bề rộng và bề sâu, gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá- xã hội: Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) giai đoạn 2007- 2010 bình quân đạt 10,38%/năm, giai đoạn 2011- 2015 dù bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tăng trưởng kinh tế của Hà Nội vẫn đạt bình quân giai đoạn là 9,24%/năm (tăng gấp khoảng 1,5 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước). Năm 2016, Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2015. 9 tháng đầu năm 2017, tổng sản phẩm trên địa bàn tăng 8,1% (nếu theo cách tính mới của Tổng cục thống kê là 7,14%), dự kiến cả năm tăng 8,5%, đạt kế hoạch đề ra.

Xuất khẩu tăng cao và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của Hà Nội. Tính riêng năm 2016, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt 10.635 triệu USD, tăng 1,5% so với năm 2015; 10 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu đạt 9.625 triệu USD tăng 9,8% so cùng kỳ năm 2016, dự kiến cả năm 2017 tăng 7,5% so với năm 2016.

Đầu tư quốc tế tăng mạnh và là điểm nổi bật trong quá trình phát triển kinh tế của Hà Nội. Hà Nội luôn là một trong các địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Lũy kế đến nay, Thành phố thu hút được 26,9 tỷ USD với 4.184 dự án còn hiệu lực. Tính riêng năm 2016, vốn FDI đăng ký tại Hà Nội đạt 3,116 tỷ USD, tăng 2,9 lần so với năm 2015. 10 tháng đầu năm 2017, Thành phố thu hút đầu tư 2,3 tỷ USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2016, cấp mới 454 dự án, vốn đăng ký mới đạt 1,05 tỷ USD,

tăng vốn 150 lượt dự án (tăng, giảm vốn), vốn đầu tư đăng ký tăng 651 triệu USD, chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của 517 nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam với tổng vốn đăng ký 597,44 triệu USD.

## **2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của thành phố Hà Nội trong điều kiện hiện nay**

Để phát huy những kết quả đạt được và hạn chế khó khăn thách thức nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện hiện nay, thành phố Hà Nội sẽ tiếp tục đổi mới toàn diện và mạnh mẽ, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới, cụ thể như:

(1) Tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác cải cách hành chính. Tập trung cải cách thủ tục hành chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, dịch vụ công. Triển khai đồng bộ, có hiệu quả việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính. Tăng thủ tục hành chính được giải quyết ở mức độ 3, mức độ 4.

(2) Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp: Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác thông tin dự báo, đánh giá đúng tình hình, có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm duy trì và thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Thực hiện các giải pháp đồng bộ nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

(3) Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác dự báo thị trường, công tác giám sát, tăng cường và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá sản phẩm và tìm kiếm đối tác; hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin thị trường, về đăng ký, bảo hộ và phát triển thương hiệu, về áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

(4) Phát triển hạ tầng công nghiệp, thương mại: Xây dựng và triển khai các quy hoạch về hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn, trung tâm hội chợ- triển lãm thương mại, trung tâm dịch vụ thương mại- tài chính- ngân hàng của Thành phố Hà Nội giai đoạn đến năm 2020; Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội để phát triển sản xuất; Xây dựng chiến lược phát triển các loại hình dịch vụ logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, giảm chi phí



logistics, thúc đẩy và gắn kết công nghệ thông tin trong logistics; Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử di động, thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử di động vào lĩnh vực dịch vụ sản xuất và kinh doanh, sản xuất công nghiệp và xuất khẩu.

(5) Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực của Thủ đô. Tổ chức triển khai hiệu quả công tác dạy nghề cho lao động nông thôn. Tăng cường công tác kiểm tra đối với các cơ sở dạy nghề ngoài công lập. Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường nghề để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Tiếp tục đầu tư cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Đầu tư nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thành trường chuẩn quốc tế.

(6) Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của thành phố Hà Nội đến năm 2020 nhằm định hướng phát triển khoa học công nghệ, xác định các sản phẩm ưu tiên có sức cạnh tranh của Thành phố, của ngành, lĩnh vực cụ thể; Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong quản lý; Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển ý tưởng, hoàn thiện công nghệ, phát triển sản phẩm mới làm cơ sở thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ thông qua các dự án sản xuất thử nghiệm do doanh nghiệp chủ trì thực hiện.

(7) Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; triển khai wifi miễn phí tại các khu, điểm du lịch và xây dựng thành phố du lịch thông minh; Khai thác các loại hình du lịch nghệ thuật gắn với di sản; Phấn đấu bộ khu vực Hoàn Kiếm và phố Sách Hà Nội tiếp tục được đẩy mạnh khai thác và nhận được nhiều đánh giá tích cực của khách quốc tế và các doanh nghiệp trong nước.

(8) Tập trung phát triển nông nghiệp với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, nông nghiệp hữu cơ, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu phù hợp với biến đổi khí hậu và môi trường sinh thái; Phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, hiệu quả bền vững theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông sản hàng hóa chất lượng cao.

(9) Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hợp tác, hội nhập quốc tế. Mở rộng hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần tăng cường sự hiểu biết và nâng cao vị thế quốc tế của Thủ đô. Đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh, nâng cao uy tín của Việt Nam và Hà Nội trên trường quốc tế.

Sau một chặng đường dài tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào sân chơi hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế đang phát triển có thu nhập trung bình, một mắt xích quan trọng trong mạng lưới 16 hiệp định thương mại tự do. Là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn, tương lai của hơn 90 triệu người dân Việt Nam ngày càng gắn kết chặt chẽ với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Là trái tim của cả nước, Hà Nội cũng đang bước vào bối cảnh mới của hội nhập kinh tế quốc tế với các giải pháp đồng bộ đột phá, sự quyết tâm và nỗ lực của toàn Thành phố. Công tác hội nhập kinh tế quốc tế của Hà Nội tiếp tục được đẩy mạnh nhằm khai thác hiệu quả các FTA, góp phần mang lại những tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế và xã hội của Thành phố. Đồng thời cũng góp phần nâng cao vị thế đối ngoại của Thủ đô Hà Nội./.

**CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KẾT QUẢ  
ĐẠT ĐƯỢC TRONG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ  
QUỐC TẾ, CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ  
UBND tỉnh Lạng Sơn**

**1. Đặc điểm, tình hình của Lạng Sơn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các chương trình hành động của Chính phủ**

***1.1. Đặc điểm, tình hình của tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh Hội nhập kinh tế quốc tế***

Lạng Sơn là tỉnh miền núi thuộc Đông Bắc của Tổ quốc có đường biên giới dài trên 231 km tiếp giáp với Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, có 2 cửa khẩu quốc tế, 1 cửa khẩu chính và các cửa khẩu phụ, lối mở. Lạng Sơn có vị trí địa kinh tế, địa chính trị khá đặc biệt trên tuyến Hành lang kinh tế Nam Ninh-Lạng Sơn-Hà Nội-Hải Phòng đồng thời là cầu nối, cửa ngõ không chỉ của Việt Nam mà cả các nước ASEAN với thị trường Quảng Tây và miền Nam Trung Quốc trong Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc (CAFTA), có hệ thống giao thông đường sắt và đường bộ rất thuận tiện nối liền với các trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam, Lạng Sơn đã và đang trở thành cửa ngõ trung chuyển hàng hoá lớn của cả nước và các nước ASEAN sang thị trường Trung Quốc và ngược lại. Vì vậy, tỉnh Lạng Sơn đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tham gia hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong những năm qua hoạt động giao lưu thương mại với Trung Quốc qua đường Lạng Sơn luôn đạt giá trị kim ngạch lớn so với việc qua các cửa khẩu các tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt là qua đường bộ và đường sắt. Năm 2016, tổng kim ngạch XNK đạt gần 4 tỷ USD, năm 2017 mức độ giao lưu thương mại qua đường Lạng Sơn đạt gần 5 tỷ USD, dự kiến tiếp tục tăng trong các năm tiếp theo.

***1.2. Những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức***

***a) Thuận lợi:***

- Xu thế hòa bình, hợp tác vẫn là xu thế chủ đạo của thế giới trong thời gian tới. Châu Á – Thái Bình Dương đang trở thành khu vực phát triển năng động và trở thành trung tâm kinh tế của thế giới và là hạt nhân của hội nhập quốc tế trong những năm tới. Ngày càng có nhiều cơ chế hợp tác trên nhiều cấp độ và lĩnh vực được thúc đẩy ở châu Á – Thái Bình Dương.

- Nhìn lại chặng đường sau 30 năm đổi mới vừa qua, cùng với đất nước, tỉnh Lạng Sơn đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, an ninh, quốc phòng được

giữ vững, kinh tế phát triển, xã hội ổn định, cơ sở hạ tầng và đời sống của người dân từng bước được nâng cao, tạo nội lực cho việc triển khai hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác kinh tế đa phương của lãnh đạo tỉnh đã đổi mới tư duy, đổi mới cách tiếp cận trong đánh giá tình hình, đề xuất chính sách và triển khai các hoạt động đa phương theo hướng “chủ động đóng góp, khởi xướng sáng kiến” để góp phần xử lý các vấn đề, thúc đẩy hợp tác quốc tế, phù hợp với xu thế đổi mới cách tiếp cận, cách làm, cách thức quản trị, điều hành trên tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và toàn cầu hiện nay.

- Công tác kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh trên một số lĩnh vực đã triển khai thành công bước đầu, củng cố quan hệ với các địa phương biên giới Trung Quốc, thiết lập quan hệ với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, hội nhập kinh tế có bước chuyển biến, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được cải thiện, thu hút và triển khai vốn FDI, ODA, viện trợ phi chính phủ nước ngoài ngày càng hiệu quả, tạo tiền đề và kinh nghiệm cho quá trình triển khai hội nhập kinh tế quốc tế.

*b) Khó khăn và thách thức:*

- Do đặc thù là tỉnh miền núi biên giới, địa hình đồi núi bị chia cắt, hệ thống đường giao thông ở một số địa bàn vùng nông thôn tỉnh còn khó khăn, không thuận lợi đối với hoạt động lưu thông hàng hóa, phần nào hạn chế sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nói chung và thương mại biên giới nói riêng;

- So với cả nước, kinh tế-xã hội của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là thiếu vốn đầu tư, hạn chế việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại cũng như hạn chế đầu tư công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Thu nhập và mức sống của người dân còn thấp, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi. Sản xuất hàng hóa theo hướng thị trường của người dân còn chậm phát triển, nhiều nơi vẫn mang tính tự cung tự cấp. Khả năng huy động vốn nội bộ cho đầu tư phát triển còn thấp;

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp của tỉnh Lạng Sơn còn thấp: Tiềm lực của doanh nghiệp còn nhỏ, tính liên kết và thương hiệu yếu, trình độ hiểu biết, am hiểu luật lệ quy định kinh tế và văn hóa kinh doanh quốc tế còn hạn chế, chưa có chiến lược dài hạn và chưa đủ khả năng để khai thác được lợi thế của doanh nghiệp từ chính sách vĩ mô và mở cửa thị trường. Doanh nghiệp sản xuất gặp phải sự cạnh tranh của hàng hóa các nước, đặc biệt là hàng hóa Trung Quốc ngay trên sân nhà.

- Hệ thống các dịch vụ và hỗ trợ có nhiều nỗ lực, nhưng chưa theo kịp diễn biến hội nhập kinh tế: Hệ thống tài chính - ngân hàng phát triển, nhưng một số nội dung hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu. Các hoạt động dịch vụ có tính chất hỗ trợ kinh doanh như dịch vụ tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, dịch vụ logistics, ... chậm phát triển và chưa tạo được lợi thế cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh và nâng cao chất lượng doanh nghiệp.

- Chưa tận dụng tốt các cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế đem lại: Các doanh nghiệp địa phương thường xuyên thiếu thông tin về thị trường thế giới, về luật pháp quốc tế, về môi trường kinh doanh ở nước ngoài. Các cơ chế của WTO chưa được am hiểu và vận dụng đầy đủ.

### **1.3. Các giải pháp và nội dung triển khai thực hiện**

#### **1.3.1 Các giải pháp:**

- Tiếp tục tuyên truyền các văn bản về HNKTQT đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động trong tỉnh nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của công chức, viên chức, người lao động về Hội nhập kinh tế quốc tế.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, trước hết tập trung vào nhiệm vụ trọng yếu như: đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng thiết yếu; quy hoạch mặt bằng cho các dự án sản xuất kinh doanh; cải cách thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng, tiện lợi cho các nhà đầu tư; tập trung đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khuyến khích thu hút lao động có chuyên môn cao, tay nghề giỏi từ các nơi khác về làm việc tại Khu kinh tế.

- Thực hiện xã hội hoá đầu tư, áp dụng các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT, PPP để đẩy nhanh tiến độ đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, xử lý rác thải,... đồng thời với việc thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu tái định cư, khu nhà ở xã hội, giải quyết công ăn việc làm, đào tạo nghề, bảo đảm ổn định cuộc sống cho những người dân trong khu vực.

- Tổ chức các cuộc Hội nghị xúc tiến đầu tư tại tỉnh hoặc tại các thành phố lớn để quảng bá, kêu gọi đầu tư; đàm phán, tiếp xúc với các nhà đầu tư. Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức làm công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, các Đại sứ quán và Lãnh sự quán của Việt Nam ở nước ngoài và của nước ngoài tại Việt Nam, qua cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài...

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch một số sản phẩm chủ lực, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu đô thị mới, khu du lịch, cho đồng bộ, phù hợp với yêu

cầu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Công bố công khai quỹ đất cho thuê, các quy hoạch chi tiết và các danh mục dự án ưu tiên, khuyến khích đầu tư.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo mặt bằng sạch cho các dự án tại các vùng kinh tế trọng điểm, Khu trung chuyển hàng hóa và một số cụm công nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện 03 Chương trình của UBND tỉnh về phát triển Khu kinh tế cửa khẩu, phát triển kết cấu hạ tầng và tái cơ cấu ngành nông nghiệp nông thôn.

### *1.3.2. Các nội dung triển khai:*

- *Công tác chỉ đạo điều hành:* Để triển khai có hiệu quả công tác Hội nhập kinh tế quốc tế và các chương trình hành động của Chính phủ trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tế và đáp ứng được xu thế mới trong thương mại quốc tế, UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành các chương trình, kế hoạch để thực hiện, đồng thời tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình, kế hoạch đề ra. Bố trí đầy đủ kinh phí để thực hiện chương trình, kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế của các sở, ban, ngành. Thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ, kiến nghị, vướng mắc trên địa bàn về vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế để báo cáo UBND tỉnh để tiếp tục có những bổ sung, điều chỉnh về cơ chế chính sách do tỉnh ban hành và đề xuất Ban chỉ đạo liên ngành Hội nhập quốc tế về kinh tế trung ương. Công tác thành lập và kiện toàn Ban chỉ đạo Hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh luôn được thực hiện kịp thời.

- *Công tác tuyên truyền:* Đã tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT), phổ biến các cam kết, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của Việt Nam khi tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới; cập nhật các chương trình, sự kiện, hoạt động HNKTQT có sự tham gia của Việt Nam, đặc biệt chú trọng một số chủ trương mang tính mới và lớn của Trung ương, của tỉnh thông qua nhiều hình thức như: Hội thảo, hội nghị, ban hành các văn bản, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như Đài phát thanh, truyền hình, Báo Lạng Sơn. Đồng thời tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công chức, viên chức nâng cao tinh thần cảnh giác với âm mưu của các thế lực thù địch, không để bị lợi dụng, lôi kéo, mua chuộc bởi các đối tượng xấu.

**2. Kết quả công tác hội nhập kinh tế quốc tế, các chương trình hành động của Chính phủ**

### ***2.1. Hoạt động đối ngoại và hoạt động kinh tế đối ngoại:***

Đẩy mạnh thực hiện các chương trình hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây và một số tỉnh phía Nam, Trung Quốc trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội theo các cam kết của chính phủ và các thoả thuận, ghi nhớ đã được ký kết giữa lãnh đạo và các ngành của hai bên, trong đó tích cực đẩy mạnh quan hệ, hợp tác toàn diện với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc, coi đây là đối tác chiến lược trong phát triển kinh tế của tỉnh; tích cực tham gia, phối hợp với các tỉnh, khu nằm trong khu vực hợp tác “Hai hành lang, một vành đai kinh tế”, hoạt động thường niên của Ủy ban công tác liên hợp giữa các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang (Việt Nam) và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc). Bên cạnh việc tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây - Trung Quốc, tỉnh Lạng Sơn đã bước đầu chủ động, tích cực triển khai nhiều hoạt động đối ngoại nhằm mở rộng thiết lập và phát triển quan hệ với các đối tác chiến lược khác trong khu vực và các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Hoa Kỳ, một số nước EU và các nước trong khối ASEAN. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, quảng bá hình ảnh, xúc tiến đầu tư phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội... Tiếp tục cụ thể hóa và tích cực triển khai những chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

### ***2.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp và các sản phẩm chủ lực của tỉnh***

a) *Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp:* Tỉnh đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung phát triển thương hiệu, đào tạo nhân lực và các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch... nhằm hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường; hỗ trợ kinh phí để giúp doanh nghiệp thực hiện quản lý và phát triển bảo vệ xây dựng thương hiệu đối với sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.

Tiếp tục tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương và doanh nghiệp thông qua việc nâng cao chỉ số cạnh tranh của địa phương PCI. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, đồng thời đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực mà tỉnh khuyến khích đầu tư, dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu đến môi trường.

Tỉnh Lạng Sơn đã tổ chức các khóa đào tạo, lớp tập huấn liên quan đến HNKTQT, giúp cho các doanh nghiệp nắm được những kiến thức tổng quan về một số vấn đề của quản trị doanh nghiệp, cập nhật và bổ sung kiến thức về phương pháp tiếp cận và kinh nghiệm trong khởi sự kinh doanh và lập chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với kinh tế thị trường và HNKTQT hiện nay.

Xây dựng và phát triển quỹ đầu tư phát triển của tỉnh, quỹ phát triển khoa học công nghệ để tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh. rà soát, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế chính sách đã có và ban hành kịp thời các chính sách nhằm khuyến khích phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có thế mạnh của tỉnh.

b) *Về năng lực cạnh tranh của sản phẩm chủ lực*: Chỉ đạo đầu tư phát triển sản xuất theo chiều sâu, đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo sâu bệnh hại cây trồng, thâm canh tăng năng suất và chất lượng các loại sản phẩm. Tuyên truyền, vận động nhân dân phát triển sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, các vùng nông sản hàng hoá từng bước được hình thành và phát triển, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Bên cạnh đó quan tâm triển khai thực hiện công tác xúc tiến thương mại nông nghiệp thông tin thị trường để đáp ứng yêu cầu định hướng đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và nông dân trên địa bàn; tham gia các Hội chợ triển lãm nông nghiệp trong nước và quốc tế để giới thiệu quảng bá tiếp cận thị trường tiêu thụ nông lâm sản trong và ngoài nước<sup>54</sup>.

Các doanh nghiệp trong tỉnh đã tranh thủ công nghệ hiện đại của nước ngoài dưới các hình thức: Liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh để sản xuất, đem lại sản phẩm có chất lượng cao. Có nhiều doanh nghiệp đã chủ động xây dựng phương án hội nhập, đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, tăng cường công tác tiếp thị mở rộng thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm, ổn định sản xuất kinh doanh. Đặc biệt một số doanh nghiệp đã phục hồi và có phát triển<sup>55</sup>.

---

<sup>54</sup> Tổ chức Lễ phát động Sản xuất Na an toàn theo hướng VietGap ngày tại huyện Chi Lăng; Hội nghị xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quả Na Chi Lăng giữa Thị Bằng Tường-Trung Quốc, Hà Nội và Lạng Sơn; Hỗ trợ, xây dựng sản phẩm nông nghiệp được cấp chứng chỉ VietGap gồm: Na Chi Lăng (40,1 ha), Hồng Bảo Lâm (20ha); Trong năm 2017, tổ chức Diễn đàn thúc đẩy tiêu thụ rau quả Việt Nam-Trung Quốc tại TP Lạng Sơn; Hỗ trợ xây dựng sản phẩm nông nghiệp được cấp nhãn hiệu tập thể Hồng Vành khuyến Văn Lãng, Thạch đen Tràng Định; cấp chứng chỉ VietGAP mới như: Na Chi Lăng lên tổng số diện tích là 80 ha, Hồng Vành khuyến 50 ha, Quyết Bắc Sơn 50 ha; triển khai ứng dụng tem truy xuất nguồn gốc một số sản phẩm rau an toàn của Cao Lộc và Thành phố; Tổ chức thành công ngày hội Na Chi Lăng, khu trung bày Na và các sản phẩm nông sản của Chi Lăng tại xã Quang Lang huyện Chi Lăng....

<sup>55</sup> Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành (tạm ngừng từ năm 2012 đã hoạt động trở lại trong năm 2013, hiện nay đã tích cực đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh và các nước Braxin, Malaysia, một số



Bên cạnh đó việc phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản đang được áp dụng khá hiệu quả, các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm đã dần phát triển phù hợp theo điều kiện sản xuất từng huyện, xã; một số mô hình liên kết trong thời gian qua phát huy hiệu quả<sup>56</sup>.

### **2.3. Phát triển đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường**

Tỉnh đã tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành tăng cường công tác quản lý thực hiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư tài chính khác phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao khả năng dự báo, phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro và bất ổn có thể xảy ra, bảo đảm sự phát triển lành mạnh, hiệu quả của thị trường tài chính, tiền tệ vì vậy thời gian qua, hoạt động dịch vụ nhất là dịch vụ ngân hàng phát triển đa dạng và tiện ích với tốc độ cao dựa trên nền tảng công nghệ ngân hàng hiện đại.

Tăng cường công tác đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, đầu cơ tăng giá, thao túng thị trường, các hành vi bán hàng đa cấp bất hợp pháp vi phạm pháp luật cạnh tranh đồng thời tăng cường các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để khuyến khích đầu tư cho sáng tạo, phát triển và đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp; triển khai thực hiện tốt cơ chế, chính sách phát triển thị trường công nghệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến, công nghệ cao; thực hiện công khai, minh bạch, lành mạnh hóa công tác quản lý đất đai nhất là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác giải phóng mặt bằng,...; rà soát, kiểm kê quỹ nhà, trụ sở của các cơ quan tổ chức chính trị - xã hội, thu hồi và có kế hoạch sử dụng hiệu quả đất đai, trụ sở, nhà cửa đang sử dụng không đúng mục đích hoặc không hiệu quả; thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phát triển thị trường lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp và nhu cầu tìm kiếm việc làm của người lao động.

---

nước Châu phi); Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc bộ (trước đây là Công ty TNHH chế biến khoáng sản và luyện kim Hàm Thiên Lạng Sơn, đã đầu tư cải tiến dây chuyền sản xuất, đầu tư mới thiết bị sản xuất điện phân chì với công suất thiết kế 10.000 tấn/1 năm, chất lượng chì đạt 99,99% Pb); Công ty TNHH Hoa Hôi Xứ Lạng (đã mở rộng thị trường các nước: Pháp, Hàn Quốc, Ấn Độ); một số doanh nghiệp khác có chiến lược hội nhập và gia nhập thị trường khá tốt như: Công ty Cổ phần đá Đồng Mô, Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp – VVMI, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Giang Sơn, Công ty TNHH Hải Cung...

<sup>56</sup> Mô hình liên kết gắn với đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật như: Công ty Cổ phần Ngân Sơn từ năm 2011 đến nay đầu tư phát triển vùng trồng nguyên liệu thuốc lá trên địa bàn 43 xã của 7 huyện với diện tích là 3.900 ha; Liên kết mua bán gắn với bảo quản, sơ chế: Công ty Cổ phần Chè Thái Bình thu mua chế biến, bao tiêu sản phẩm cho người sản xuất, hiện có trên 500 ha chè đang cho thu hoạch, được trồng tập trung, sản lượng chè búp tươi ước đạt trên 2.000 tấn/năm, sơ chế chè khô ước đạt 500 tấn/năm; Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu G.O.C xây dựng vùng nguyên liệu, bao tiêu sản phẩm trên địa bàn một số huyện của tỉnh; Liên kết mua bán: Hợp tác xã Thanh Tân, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng có liên kết các xã viên để tiêu thụ giống cây ăn quả khi có các đơn hàng tập trung.

## **2.4. Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn**

a) *Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI, ODA...) để phát triển nông lâm nghiệp:* UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chủ động tích cực tuyên truyền các chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hiện đã có một số nhà đầu tư đến đầu tư và khảo sát một số dự án như: dự án Nhà máy gia công, sản xuất sản phẩm từ nhựa thông tại huyện Đình Lập đã được phê duyệt, do Công ty TNHH ROSIN INDUSTRIES (Hàn Quốc) làm chủ đầu tư; Tập đoàn TH đến khảo sát các dự án chế biến, trồng Quế Hồi, chăn nuôi bò, trồng cây dược liệu; dự án đầu tư trồng rừng cây gỗ lớn và trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại huyện Văn Lãng và huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn do Công ty cổ phần Việt Sơn Lâm Nhất đầu tư; mời các nhà đầu tư của Hàn Quốc, Nhật Bản, Israel đến khảo sát hợp tác đầu tư các dự án, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, tài trợ cho các dự án dân sinh, phát triển cộng đồng địa phương...

b) *Tăng cường hợp tác trong kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi qua biên giới:* Để ngăn chặn kịp các dịch bệnh từ bên ngoài lây truyền vào địa bàn, trong những năm qua tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện tốt công tác kiểm dịch động thực vật qua biên giới. Đấu tranh ngăn chặn quyết liệt, kiên quyết bắt giữ và xử lý tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật nhập lậu không rõ nguồn gốc, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y lưu thông trên địa bàn tỉnh. Đối với động vật và sản phẩm từ động vật, trong đó quan tâm đặc biệt ngăn chặn quyết liệt không để sản phẩm động vật không đảm bảo tiêu chuẩn thú y, gia cầm nhập lậu qua biên giới, qua địa bàn đi về các tỉnh phía sau.

c) *Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp tạo động lực phát triển và hội nhập ngành nông nghiệp:* Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có nhiều chuyển biến tích cực về nhận thức và cách thức tổ chức thực hiện, vùng sản xuất hàng hóa tập trung ngày càng rõ nét, các vùng sản xuất áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến từng bước được hình thành và mở rộng; xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới hình thức tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp. Sản xuất nông lâm nghiệp tăng trưởng ổn định, sản lượng thu hoạch các sản phẩm chủ lực như: Na, rau các loại, thuốc lá,... tăng so với cùng kỳ, mang lại giá trị kinh tế, đóng góp đáng kể vào giá trị tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, tổng đàn tăng so với cùng kỳ. Công tác xã hội hóa đầu tư trồng rừng có chuyển biến tích cực, công tác quản lý, bảo vệ rừng được

tăng cường. Chương trình xây dựng nông thôn mới có chuyển biến tích cực, đã lựa chọn một số thôn tiêu biểu trong số các xã đạt chuẩn để tập trung xây dựng “Khu dân cư kiểu mẫu”; lựa chọn 03 dự án tổng thể và 07 mô hình phát triển sản xuất gắn với xây dựng nhãn mác sản phẩm, hình thành chuỗi để tập trung chỉ đạo điếm, bước đầu xuất hiện một số mô hình, hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả.

## **2.5. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và an ninh quốc phòng**

a) *Về bảo vệ tài nguyên, môi trường*: Trong xây dựng các quy hoạch ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Lạng Sơn đặc biệt quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học đồng thời nâng cao năng lực quan trắc môi trường trong khâu thẩm định dự án đầu tư, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường do sản xuất công nghiệp, nông nghiệp gây ra; triển khai thực hiện các chính sách của Trung ương về đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, xây dựng hệ thống thông tin về báo cáo môi trường, đẩy mạnh công tác truyền thông môi trường. Tích cực tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thường xuyên đưa các tin, bài về công tác bảo vệ môi trường, phát sóng thường kỳ hằng tuần chuyên mục “Vi màu xanh cuộc sống”; phê duyệt và thực hiện đề án “Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và năng lực quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học, an toàn sinh học trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn”; hoàn thành chương trình quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn; hoàn thành ngoại nghiệp của chương trình giám sát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm, các cửa khẩu, cụm công nghiệp theo quy định.

b) *An ninh quốc phòng*: Quán triệt, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cụ thể hóa Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, Nghị định số 152/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 về khu vực phòng thủ và Luật Quốc phòng... bảo vệ tốt đường biên, mốc giới trên đất liền, ký kết các văn bản hợp tác biên giới, Quy chế quản lý biên giới, thống nhất phân định biên giới; tổ chức rà phá bom mìn...; quán triệt thực hiện nghiêm túc Kết luận số 86-KL/TW ngày 05/11/2010 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 04/10/2006 của Bộ Chính trị về “Tăng cường lãnh đạo công tác bảo đảm an ninh quốc gia trong tình hình mới”; Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị

về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới”.

### **2.6. Đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực**

Tăng cường hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực giáo dục, trước hết là với Quảng Tây-Trung Quốc; tăng cường giao lưu, học tập, trao đổi kinh nghiệm với đơn vị, chuyên gia nước ngoài có trình độ công nghệ phát triển hơn để tiếp thu, đưa các công nghệ tiên tiến vào triển khai tại địa phương. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông. Tiếp tục thực hiện các đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, đào tạo cán bộ trẻ ở nước ngoài theo các chương trình hợp tác của Trung ương, của tỉnh.

Thực hiện tốt chương trình tổng thể cải cách giáo dục gắn với cuộc vận động chống tiêu cực trong ngành giáo dục và các chính sách đối với giáo viên. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Triển khai chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc, tiếng Anh và các ngoại ngữ quốc tế thông dụng khác cho đội ngũ cán bộ, công chức, doanh nghiệp. Xây dựng chính sách thu hút nhân tài, thu hút những người có kiến thức, trình độ cao, các sinh viên tốt nghiệp khá, giỏi về làm tại tỉnh với chế độ đãi ngộ tốt. Đồng thời hàng năm đều có chính sách cử cán bộ trẻ, có năng lực công tác chuyên môn, có phẩm chất đạo đức đưa vào quy hoạch cán bộ nguồn tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao, đặc biệt chú trọng đào tạo sau đại học và du học nước ngoài để hình thành đội ngũ cán bộ công chức thành thạo về chuyên môn nghiệp vụ, tận tụy với công việc, có trình độ quản lý tốt đáp ứng yêu cầu về quản lý hiện nay<sup>57</sup>.

### **3. Kinh nghiệm về triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế, các chương trình hành động của Chính phủ**

- Quán triệt nghiêm túc, đầy đủ chỉ đạo của Trung ương; vận dụng triển khai chủ động, sáng tạo và linh hoạt trên cơ sở các điều kiện của địa phương.

- Chủ động nắm bắt các nguồn thông tin, tranh thủ ý kiến chuyên gia để nâng cao năng lực dự báo, linh hoạt, hài hòa điều chỉnh các mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế.

---

<sup>57</sup> Tổ chức Lớp cập nhật, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng và nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác đối ngoại tỉnh Lạng Sơn; Cử cán bộ tỉnh tham gia các khóa bồi dưỡng do Trung ương tổ chức như: Khóa bồi dưỡng kỹ năng quản lý đối ngoại cấp phòng cho các tỉnh phía Bắc tại Hà Nội, Lớp Bồi dưỡng kỹ năng Biên phiên dịch tại Hà Nội, lớp cập nhật kiến thức hội nhập quốc tế; Cử cán bộ tỉnh tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn về xây dựng năng lực, nông thôn mới tại Hàn Quốc do KOICA và tỉnh Gangwon, Hàn Quốc tài trợ.

- Chủ động xây dựng nhiều kịch bản, phương án tăng trưởng kinh tế chịu sự tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là Trung Quốc.

- Quan tâm sâu sắc, gia tăng liên kết với các tỉnh, vùng, miền; khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho các địa phương trong cả nước quan hệ kinh tế với Trung Quốc qua đường Lạng Sơn.

- Tăng cường mở rộng, làm sâu sắc hơn quan hệ đối ngoại; thúc đẩy hợp tác quản lý biên giới, cửa khẩu, đảm bảo trật tự an toàn, an ninh khu vực biên giới.

#### **4. Một số đề xuất kiến nghị:**

- Đề nghị Ban chỉ đạo liên ngành Hội nhập quốc tế về kinh tế, Bộ Công Thương thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho địa phương trong việc tăng cường năng lực HNKTQT.

- Đề nghị các Bộ, Ngành Trung ương hỗ trợ trong việc xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Khu hợp tác kinh tế Đồng Đăng- Bằng Tường; Thúc đẩy nhanh đầu tư dự án đường cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn và đầu tư nâng cấp tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội- Đồng Đăng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Hỗ trợ xây dựng một số cơ sở vật chất trọng điểm theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ đối với các khu vực và hạng mục trọng điểm như: Khu hội chợ triển lãm quốc tế Lạng Sơn; các cụm công nghiệp; Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn; xây dựng các chợ tại địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa...

- Xây dựng cơ chế phối hợp cụ thể, chặt chẽ và có hiệu quả giữa các bộ, ngành, địa phương nhằm thống nhất từ Trung ương tới địa phương xử lý các vấn đề mà cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội ngành nghề... gặp phải trong quá trình thực hiện các cam kết hội nhập./.



## QUẢNG NAM: TẤT YẾU PHẢI HỘI NHẬP KINH TẾ

*Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam*

*Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế tất yếu để phát triển. Tuy nhiên, việc hội nhập về kinh tế không đơn giản, đó là một cuộc chơi mà ở đó tính công bằng và cạnh tranh được xem là chìa khóa để giải bài toán về hội nhập bền vững và thành công. Quá trình hội nhập về kinh tế tại Quảng Nam đã bắt đầu với những bước đi đầu tiên chủ động từ chính quyền và doanh nghiệp mở ra cơ hội và thách thức cho Quảng Nam.*

### **Thách thức từ các FTA**

Theo doanh nghiệp, các FTA là một thách thức lớn nhưng không thể không chấp nhận các sân chơi này. Hầu hết doanh nghiệp của tỉnh có quy mô đầu tư nhỏ, công nghệ sản xuất chưa đạt yêu cầu hội nhập, năng lực quản trị doanh nghiệp còn hạn chế. Sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế còn thấp nên chất lượng một số mặt hàng chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường xuất khẩu, giá trị gia tăng của các mặt hàng xuất khẩu thấp nên hiệu quả đem lại chưa cao. Cùng với đó, do chưa tự chủ được nguồn nguyên liệu, phụ liệu trong nước nên không khai thác hết các ưu đãi thuế quan do việc thực thi các FTA mang lại.



*Hội nhập kinh tế quốc tế giúp mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế cho Quảng Nam*

Đơn cử với Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu gồm các nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan (VN-EAEU FTA) có hiệu lực từ ngày 5/10/2016. Theo hiệp định,

điều dễ thấy nhất là hàng dệt may, giày dép, thủy sản, đồ gỗ... xuất khẩu sẽ gặp nhiều thuận lợi khi hầu hết được cắt giảm thuế, nhất là mặt hàng áo khoác, váy, áo quần, giày thể thao và các loại giày dép khác sẽ giảm thuế nhập khẩu đến 0% và đây được xem là thuận lợi vì các mặt hàng trên vốn là thế mạnh xuất khẩu của Quảng Nam. Các doanh nghiệp dệt may Quảng Nam cho biết, hiện các mặt hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường này đang chịu mức thuế nhập khẩu 10% và thuế giá trị gia tăng 18% nên việc thuế nhập khẩu giảm đồng nghĩa với khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường được tăng lên. Nhưng điều đó cũng chưa đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp Quảng Nam có được mảnh đất màu mỡ, “dễ chơi”. Doanh nghiệp nào đủ mạnh, dám đương đầu thách thức mới có thể tận dụng được cơ hội. Riêng về chế biến thủy sản, FTA này quy định nguyên liệu phải có xuất xứ từ nội khối, trừ tôm, cá ngừ được phép sử dụng nguyên liệu nhập khẩu để chế biến hàng xuất khẩu nhưng phải bảo đảm tỷ lệ nội địa hơn 40% đã là một thử thách. Và những “va chạm” khởi đầu dễ nhận biết nhất là gánh nặng chi phí vận chuyển cao khiến doanh nghiệp không thể kham nổi, sẽ khiến doanh nghiệp có nguy cơ mất lợi thế cạnh tranh trên sân nhà, chưa nói đến xuất khẩu vì thiếu nguyên liệu trầm trọng. Theo tính toán của các nhà xuất khẩu, khoảng cách địa lý đang là bất lợi lớn với doanh nghiệp Việt Nam với khu vực này khiến chi phí logistics sẽ rất cao. Theo các doanh nghiệp, nếu chuyển bằng đường tàu biển sang khu vực này sẽ mất ít nhất 50 ngày, một container hàng dệt may 20 feet qua Hoa Kỳ, Châu Âu có chi phí vận chuyển khoảng 1.000 - 1.200 USD, còn sang Nga phải mất từ 3.000 - 3.400 USD. Ngoài ra, việc doanh nghiệp chưa thể nắm hết mọi thủ tục hải quan, các phương thức vận chuyển hàng hóa, văn hóa tiêu dùng của người địa phương... khiến việc tiếp cận thị trường càng thêm những khó khăn. Không chỉ vận chuyển khó khăn, VN-EAEU FTA có quy định “áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng” đối với 180 dòng thuế (1,58% biểu thuế) - một biện pháp nửa giống hạn ngạch thuế quan, nửa giống biện pháp phòng vệ thương mại (trong đó có các sản phẩm chủ lực như dệt may, da giày, đồ gỗ...).

Tuy nhiên, các FTA đã thực sự tạo cú hích, thổi một luồng sinh khí mới cho các doanh nghiệp Quảng Nam và kinh tế của Quảng Nam khi có cơ hội gia tăng các đơn hàng xuất khẩu, tỉnh có nhiều hơn các dự án đầu tư mới. Điều này có được từ việc thị trường xuất khẩu ngày một rộng mở, ngoài thị trường EU, còn có thêm Nhật, Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Cùng với đó, các doanh nghiệp đã tự chủ động nâng chất lượng sản phẩm xuất khẩu và nhạy bén thay



đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã giúp doanh nghiệp nâng cao giá trị gia tăng, hướng đến đích phát triển bền vững.

### **Đẩy mạnh quan hệ quốc tế**

Khi bắt đầu xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Quảng Nam đã nhanh chóng xác định các thuận lợi và khó khăn để đánh giá các điều kiện và xây dựng các chính sách phù hợp. Về thuận lợi, Quảng Nam nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung và hành lang kinh tế Đông - Tây nối đến Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, có đường biên giới giáp với tỉnh Sê Koon (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào). Đường bờ biển dài 125km với nhiều bãi biển đẹp và đã hình thành nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp. Đồng thời, việc có hai di sản văn hóa thế giới là Đô thị cổ Hội An và khu đền tháp Mỹ Sơn, có khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm, hệ thống giao thông ngày càng hoàn thiện với đầy đủ đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng biển quốc tế, sân bay ngày càng hoàn thiện là những ưu thế sẵn có của Quảng Nam khi bước vào hội nhập kinh tế quốc tế.

Cùng với xác định lợi thế, thực hiện chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”, các cấp lãnh đạo, các ngành tỉnh Quảng Nam đã bắt tay vào việc mở rộng quan hệ hữu nghị với các địa phương nước ngoài, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư. Đến nay, tỉnh đã ký thỏa thuận thiết lập quan hệ song phương với 10 địa phương, đối tác của các quốc gia: Lào, Hàn Quốc, Thái Lan, Pháp, Bê-la-rút, Nhật Bản, Hoa Kỳ. Đặc biệt, nhiệm vụ ngoại giao kinh tế đã được lãnh đạo tỉnh Quảng Nam tích cực thực hiện. Quảng Nam đã cùng với các địa phương có được quan hệ hợp tác hữu nghị như thành phố Osan (tỉnh Gyeonggi, Hàn Quốc), tỉnh Ubon Ratchathani (Thái Lan), tỉnh Nagasaki (Nhật Bản) và nhiều địa phương khác. Trong khuôn khổ Năm APEC Việt Nam 2017, Quảng Nam đã tích cực tham gia nhiều hoạt động giới thiệu, trưng bày, sản xuất ấn phẩm trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động: Triển lãm trưng bày tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính; Triển lãm “Việt Nam- Đối tác kinh doanh tin cậy và tiềm năng”, Triển lãm Trung tâm Báo chí APEC... Cùng với đó đã tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư vào Quảng Nam, cập nhật các thông tin về cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài... góp phần thu hút các dự án đầu tư trong nước, dự án đầu tư nước ngoài, dự án FDI.



### *Quảng Nam đã thu hút được nhiều hơn các dự án đầu tư.*

Kết quả thu hút đầu tư, tính đến tháng 10/2017, Quảng Nam đã cấp mới được 67 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 14.195 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư đăng ký tăng 29%. Về các dự án đầu tư nước ngoài (FDI), tỉnh đã cấp mới 17 dự án với tổng vốn đăng ký 91,7 triệu USD, tăng 3 dự án. Trong đó, một số dự án có quy mô lớn: Dự án Khu nghỉ dưỡng và Bất động sản của Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An với tổng vốn đầu tư 4 tỷ USD; dự án tiếp thị và phân phối bia của Công ty TNHH VBL Quảng Nam với tổng vốn đầu tư 72,28 triệu USD; dự án Nhà máy dệt, may, nhuộm và phụ kiện dệt may của Công ty TNHH Panko Tam Thăng với tổng vốn đầu tư 70 triệu USD... Ngoài ra, việc Công ty cổ phần ô tô Trường Hải ký kết thỏa thuận đầu tư và cùng hợp tác với Tập đoàn ô tô Mazda đầu tư nhà máy sản xuất ô tô Mazda Chu Lai với dự kiến vốn 3 tỷ USD, ký kết hợp tác chiến lược với Tập đoàn Hyundai chuyên giao công nghệ sản xuất động cơ; liên doanh với các nhà đầu tư ký kết các thỏa thuận đầu tư 10 tỷ USD cũng là những kết quả tích cực ban đầu từ hội nhập kinh tế mang lại.

### **Tạo cú huých từ các cơ chế**

Với thực tế có 96% doanh nghiệp ở Quảng Nam là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đang loay hoay trước bối cảnh một loạt các FTA có hiệu lực. Nhiều doanh nghiệp đó để trụ lại thị trường, phát triển ngoài tự thân vận động, doanh nghiệp vẫn rất cần sự hỗ trợ thông tin, cơ chế, chính sách của Nhà nước... trong việc tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận thị trường. Các doanh nghiệp Quảng Nam cho rằng, họ có đủ kinh nghiệm trong kinh doanh, hướng

tới những thị trường mang tính đặc trưng sản phẩm riêng lẻ của mình. Nhưng doanh nghiệp rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc tìm kiếm đầu tư cho xuất khẩu các mặt hàng này trong bối cảnh hội nhập thị trường ngày càng sâu rộng.

Chính vậy, Quảng Nam đã tìm cách lắng nghe doanh nghiệp, xác định việc xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp, cải cách hành chính, xây dựng môi trường đầu tư hấp dẫn, lành mạnh tại tỉnh Quảng Nam là mấu chốt để hội nhập kinh tế quốc tế bền vững, lâu dài. Về chỉ đạo điều hành, Tỉnh ủy Quảng Nam đã ban hành Kết luận số 37-KL/TU ngày 19/7/2016 về tiếp tục thực hiện ba nhiệm vụ đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện môi trường đầu tư giai đoạn 2016- 2020; UBND tỉnh đã có Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 6/7/2016 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 4183/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 về việc thành lập Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Nam...



### *Trung tâm Hành chính công và xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Nam*

Việc ra đời của Trung tâm Hành chính công và xúc tiến đầu tư cùng website của đơn vị này vào tháng 1/2017 là minh chứng cho Quảng Nam đang tích cực chuẩn bị cho một xu thế tất yếu phải hội nhập kinh tế quốc tế. UBND tỉnh đã phê duyệt danh mục 801 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền

giải quyết của 17 sở, ban, ngành, thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định với tổng thời gian cắt giảm được 6.553 ngày/23.964 ngày (tổng thời gian giải quyết theo quy định của Trung ương) đạt tỷ lệ 27,3%. Riêng với trang website của trung tâm, nhiều năm qua đã trở thành một trong những kênh chính thống để các doanh nghiệp tìm kiếm thêm những thông tin cần thiết về các hoạt động xúc tiến thương mại. Chỉ cần gõ: [www.ipaquangnam.gov.vn](http://www.ipaquangnam.gov.vn), doanh nghiệp có thể dễ dàng tìm thấy danh sách các tổ chức xúc tiến thương mại trong nước, của Việt Nam tại nước ngoài và các tổ chức thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Những thông tin, hoạt động xúc tiến thương mại, cơ hội giao thương đã được cập nhật đầy đủ, hàng ngày trên trang website này. Doanh nghiệp có đủ thông tin về các thuế suất, các ưu đãi, những điều cần biết trong kinh doanh hay nhập khẩu một số mặt hàng nông, lâm sản vào thị trường Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga hay xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ vào Úc, cách thức đưa hàng sang châu Âu... Nhiều doanh nghiệp cho rằng đây là những manh mối, cơ hội để doanh nghiệp có thể chọn lựa gia nhập thị trường xuất nhập khẩu một cách dễ dàng hơn. Đơn cử, sản phẩm kính của Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Dương Kính sản xuất ở Cụm công nghiệp Tây An (huyện Duy Xuyên, Quảng Nam) cũng đã ký kết được nhiều hợp đồng cung cấp sản phẩm cho các đối tác nước ngoài. Bà Trần Thị Hiền - Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Dương Kính nói doanh nghiệp luôn quan tâm tìm kiếm cơ hội làm ăn. Và thông qua phía Trung tâm Hành chính công và xúc tiến đầu tư đã giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí khi không đơn lẻ xúc tiến thương mại.

Không riêng Trung tâm Hành chính công và xúc tiến đầu tư, các sở, ngành khác cũng đã tiến hành các phần việc hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường, mở rộng cơ hội giao thương trong chức phận được giao. Với đề án “Thúc đẩy tiêu thụ hàng nông sản địa phương vào siêu thị” của Sở Công Thương đã hỗ trợ thông tin về thị trường, giá cả, định hướng sản xuất cho từng vùng canh tác nông nghiệp. Ngoài ra, hàng năm, các ngành chức năng tổ chức nhiều hội nghị, giao lưu kết nối cung- cầu để các siêu thị, doanh nghiệp phân phối trong và ngoại tỉnh gặp gỡ, hợp tác phát triển sản xuất, kinh doanh hàng nông sản... Đồng thời, nhận thấy số lượng hội chợ được mở tại các vùng kinh tế Việt Nam hay ASEAN, Châu Âu... mỗi năm càng nhiều hơn. Thông qua các hội chợ này, nhiều doanh nghiệp đã tìm được đầu ra cho sản phẩm, mở rộng thị trường phát triển sản xuất kinh doanh và ký kết được hợp

đồng xuất khẩu. Hiện các cơ quan quản lý đã mở nhiều chương trình xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp xúc tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư với các đối tác nước ngoài, mở các lớp tập huấn về hội nhập quốc tế thường xuyên. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị cũng sẽ phối hợp với các cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài để giải quyết kịp thời, đúng luật và có lợi cho các doanh nghiệp của tỉnh khi sản xuất- kinh doanh ở nước ngoài. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, làng nghề, cơ sở sản xuất hàng công nghiệp nông thôn tại Quảng Nam cũng đã được hỗ trợ, mở rộng thị trường tiêu thụ, tìm kiếm đầu ra ổn định cho sản phẩm tại các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại.

Hiện tại, chính quyền tỉnh Quảng Nam xác định đặt mình vào tâm thế như doanh nghiệp, các nhà đầu tư để có thể tháo gỡ những vướng mắc trên nền tảng của một nền hành chính phục vụ để Quảng Nam trở thành “đất lành” cho các nhà đầu tư đến với địa phương. Và tiếp tục làm cầu nối hỗ trợ doanh nghiệp, cung cấp thông tin mua, bán, cơ hội giao thương và cơ hội đầu tư để doanh nghiệp Quảng Nam đủ sức cạnh tranh và phát triển.

Với cam kết đó, trước mắt, tỉnh Quảng Nam cũng rất cần Chính phủ hỗ trợ ưu tiên về đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng công nghiệp thương mại, tiếp tục có các chính sách đào tạo nghề, lao động chất lượng cao để tạo điều kiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đồng thời, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cải tiến, chuyên giao công nghệ mới; hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh mở rộng thị trường nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài ra, Quảng Nam cũng cần được hỗ trợ về công tác quảng bá hình ảnh, xúc tiến đầu tư đến các thị trường tiềm năng trong khu vực và thế giới.

Cùng với việc đề nghị Chính phủ tạo các cơ chế hỗ trợ, xuyên suốt trong thời gian tới, Quảng Nam sẽ chủ động đẩy mạnh công tác cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả trong công tác xúc tiến đầu tư. Về cải cách hành chính, Quảng Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Đồng thời, tăng cường đối thoại với các nhà đầu tư để giải quyết ngay, kịp thời những vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai dự án. Quảng Nam sẽ quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu đảm bảo phục vụ công nghiệp chế biến. Và phát triển các ngành dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và hàng tiêu dùng để giúp các doanh nghiệp xuất

khẩu, tạo hàm lượng giá trị gia tăng cao và bền vững. Bên cạnh đó, việc tăng cường công tác dự báo tình hình phát triển kinh tế thế giới và khu vực để Quảng Nam có kế hoạch phát triển nền kinh tế địa phương tốt hơn./.

# THỰC TIỄN ĐỊA PHƯƠNG TRONG VIỆC TRIỂN KHAI CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

*Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Sóc Trăng*

## **I. Tổng quan về hội nhập kinh tế quốc tế tại tỉnh Sóc Trăng**

Sau khi có chủ trương của Bộ Chính trị, Trung ương Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế và triển khai Chính phủ, tỉnh Sóc Trăng đã kịp thời ban hành Chương trình hành động hoặc/và kế hoạch triển khai ở cấp địa phương. Về cơ bản, việc ban hành văn bản nhằm thực hiện các chủ trương của Trung ương trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế đã được Sóc Trăng thực hiện khá đầy đủ và kịp thời.

Nội dung công tác hội nhập được thể hiện thông qua các hoạt động và phân công cụ thể cho các Sở, ban, ngành và đơn vị liên quan thực hiện. Hoạt động sơ kết, tổng kết thực hiện công tác hội nhập kinh tế quốc tế của Sóc Trăng cũng được thực hiện định kỳ hàng năm nhằm đánh giá kết quả triển khai công tác trên địa bàn.

Tỉnh Sóc Trăng đã thành lập Ban Hội nhập kinh tế quốc tế và Tổ chuyên viên giúp việc nhằm tổ chức triển khai thực hiện công tác hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương (Quyết định số 197/QĐTC-CTUBND ngày 20/4/2011 và Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 14/3/2016), bao gồm các Sở ngành liên quan, với cơ quan thường trực là Sở Công Thương. Ban Hội nhập Kinh tế quốc tế tỉnh cũng có sự phối hợp và gắn kết với cơ quan hội nhập kinh tế cấp Trung ương trong triển khai một số hoạt động.

### **1. Công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế**

Công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập là một trong những nội dung quan trọng được đề ra tại các Chương trình hành động và Kế hoạch triển khai của tỉnh như nêu trên. Sóc Trăng còn ban hành Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2014 về triển khai Chương trình hành động của Chính phủ về tuyên truyền, quảng bá ASEAN giai đoạn 2014-2015 và sau 2015 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Một số hình thức phổ biến thông tin về hội nhập đã được triển khai trong thời gian qua như qua các báo, đài phát thanh-truyền hình; cổng thông tin điện tử của Sóc Trăng; từ năm 2008 đến năm 2017 tỉnh đã tổ chức 02 cuộc hội thảo, 16 lớp bồi dưỡng kiến thức về HNKTQT từ các đơn vị Sở Công Thương- Thường trực Ban hội nhập kinh tế

quốc tế tỉnh, Sở Nội Vụ, Ban tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông, với 3.259 lượt người tham dự.

Thông qua Đài Phát thanh– Truyền hình tỉnh Sóc Trăng, một số chuyên mục đã được thực hiện với nội dung về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), an toàn vệ sinh thực phẩm, pháp luật. Thường trực Ban NHKTQT tỉnh đã phối hợp với Tỉnh Đoàn tổ chức được 03 cuộc thi tìm hiểu về hội nhập kinh tế quốc tế cho đoàn viên thanh niên trên địa bàn trong năm 2012, 2013 và 2015.

Sau mười năm từ khi gia nhập vào Tổ chức Thương mại thế giới nhiều hiệp định đa phương, song phương được ký kết và thực thi; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, và qua nhiều lớp bồi dưỡng được tổ chức nhận thức về hội nhập quốc tế của phần lớn cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp được nâng lên, bên cạnh là người dân cũng có nhận thức, về tiến trình hội nhập của đất nước. Song qua thực tiễn quan sát, ngoài các doanh nghiệp xuất khẩu do phải cạnh tranh trực tiếp trên thương trường quốc tế, việc nâng cao năng lực cạnh tranh là vấn đề sống còn được doanh nghiệp thực hiện thường xuyên; một bộ phận công chức, viên chức có ý thức nâng cao năng lực công tác, cải tiến lề lối tác phong làm việc, nhưng một bộ phận khá lớn còn lại giữa nhận thức và hành động về hội nhập còn chưa đồng bộ từ đó làm chậm tiến trình nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương.

## **2. Công tác rà soát, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật của Sóc Trăng ban hành đều căn cứ dựa trên và cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Trung ương. Một số văn bản có quy định chính sách đặc thù của tỉnh, chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực như chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư, chính sách thực hiện đề án phát triển lúa đặc sản, chính sách hỗ trợ mua máy gặt đập liên hợp, chính sách hỗ trợ trong sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi. Các chính sách nêu trên theo đánh giá đều phù hợp với các cam kết khi gia nhập WTO của Việt Nam; thông qua các chính sách này đã giúp tỉnh phát huy thế mạnh về nông nghiệp và công nghiệp, đóng góp tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần giải quyết việc làm cho phần lớn lao động tại địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân. Các cơ quan chuyên môn của Sóc Trăng cũng đã tiến hành rà soát 67 văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong năm 2010 và 2011, qua đó đã tiến hành bãi bỏ và thay thế 02 văn bản có nội dung liên quan không còn phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.



### **3. Triển khai và thực hiện các nhiệm vụ nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh của địa phương**

Trong thời gian qua, Sóc Trăng đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh của địa phương, Tỉnh ủy và UBND Tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch gồm: Chương trình Hành động số 09-CTr/TU ngày 21/6/2007 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới, Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 06/11/2007 về Chương trình phát triển thương mại du lịch tỉnh Sóc Trăng theo hướng chủ động hội nhập quốc tế, Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 27/4/2015 và Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 14/01/2014 nhằm thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ; Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016 về cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 theo Nghị quyết 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ và Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 28/02/2017 thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh năm 2017, định hướng đến năm 2020; Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 23/5/2017 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong đó, tập trung các nhóm giải pháp nhiệm vụ chính như sau:

- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế;
- Đẩy mạnh cải cách hành chính; Tăng cường tin học hóa trong cải cách thủ tục hành chính, tiến tới xây dựng chính quyền điện tử tại địa phương;
- Cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;
- Tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;

### ***3.1. Năng lực cạnh tranh của địa phương qua các chỉ số***

Sóc Trăng đã và đang nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh thông qua các hoạt động nhằm cải thiện các chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh, nhưng kết quả chưa ổn định.

#### *Về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*

Mặc dù là một trong 3 tỉnh nghèo của Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng Sóc Trăng đã nỗ lực trong cải cách hành chính, tạo thuận lợi môi trường đầu tư, giúp doanh nghiệp giảm chi phí gia nhập thị trường và chi phí về thời gian. Qua một số năm ban đầu chưa ổn định, đến năm 2016, chỉ số PCI của Sóc Trăng đạt 60,07 điểm, thuộc nhóm Tốt, xếp hạng 22/63 tỉnh.

#### *Về Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)*

Đối với chỉ số PAPI, năm 2016, Sóc Trăng chỉ thuộc nhóm có điểm trung bình thấp. Chỉ số “thủ tục hành chính công” theo đánh giá năm 2016 đã có bước phát triển vượt bậc, tăng 47 bậc so với năm 2011, và xếp thứ 7 cả nước.

#### *Chỉ số Cải cách hành chính (PAR-Index)*

Công tác cải cách hành chính (CCHC) của Sóc Trăng trong thời gian vừa qua đã được tập trung thực hiện nhưng chưa có nhiều kết quả tích cực, đòi hỏi sự nỗ lực hơn nữa của địa phương trong thời gian tới. Chỉ số PAR-Index của Sóc Trăng đã từ thứ hạng 33/63 năm 2012 (77,05%) đã giảm sút xuống thứ hạng 49/63 năm 2016 - 69,95%, thuộc nhóm D - với 5/8 chỉ số thành phần về kết quả thực hiện CCHC của địa phương dưới mức trung bình của cả nước.

### ***3.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh các khu vực kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm***

#### *\*Về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*

Từ năm 2009 trở lại đây, sau khi Sóc Trăng thực hiện các chính sách, chủ trương của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp như Nghị định 56/2009/NĐ-CP, Nghị quyết số 35/NQ-CP..., tỉnh ủy và UBND tỉnh Sóc Trăng có Chương trình hành động số 09-CTr/TU và Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 21/7/2009 nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tỉnh giai đoạn 2009-2012, qua đó công tác hỗ trợ doanh nghiệp ngày càng được tăng cường với nhiều kết quả quan trọng cả về nội dung và hình thức hỗ trợ, bao gồm các nhóm công tác: *Hỗ trợ về vốn, công nghệ, lao động; Hỗ trợ xúc tiến thương mại và kết nối; Hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp*

Trong đó có việc thành lập Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh từ tháng 5/2013 với nhiều hoạt động tích cực, bước đầu đã góp phần hỗ trợ doanh nghiệp hội viên nói riêng và doanh nghiệp trong tỉnh nói chung, cũng như phát huy được vai trò của mình trong kết nối giữa doanh nghiệp và chính quyền.

Dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2012-2016 với sự tài trợ của Chính phủ Canada đã được triển khai nhằm tăng cường năng lực quản trị, kinh doanh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

*\*Về năng lực cạnh tranh của sản phẩm:*

Để tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu, Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2013 về Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2012 - 2020 định hướng đến năm 2030 của tỉnh Sóc Trăng. Mặc dù tình hình kinh tế thế giới có nhiều khó khăn, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của Sóc Trăng trong những năm gần đây vẫn tăng đều, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 7,74%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu tập trung chủ yếu ở một số mặt hàng/sản phẩm như hàng thủy sản đông lạnh, gạo và một số nông sản khác như nấm rơm, rau củ chế biến...

Sóc Trăng cũng đã triển khai dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng” giai đoạn 2013 - 2020, ban hành kèm theo Quyết định số 1369/QĐHC-CTUBND ngày 18/12/2012. Theo đó, một số sản phẩm là đặc sản địa phương hoặc đặc trưng của Sóc Trăng cũng được tập trung phát triển và nâng cấp chuỗi các sản phẩm như các giống lúa đặc sản của tỉnh như ST5, ST20...(đã được chứng nhận nhãn hiệu “Gạo thơm Sóc Trăng”), lúa thơm đạt tiêu chuẩn GlobalGAP tại huyện Ngã Năm, Gạo Tài Nguyên Thạnh Trị, hành tím đạt tiêu chuẩn GlobalGAP tại thị xã Vĩnh Châu... ngoài ra, địa phương cũng hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thương hiệu, nhãn hiệu các sản phẩm đặc trưng nhằm nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa như nhãn hiệu “Gạo Tài Nguyên Thạnh Trị”, “hành tím Vĩnh Châu”, gạo ST, nhãn hiệu tập thể “Bánh pía, Lạp xưởng”, nhãn hiệu tập thể “Artemia Vĩnh Châu”...

*\* Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng bền vững*

Sóc Trăng đã triển khai Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 25/6/2014 về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020. Theo đó, xác định các vùng sản

xuất trọng điểm, chọn các sản phẩm cây, con chủ lực của tỉnh (Cây: lúa, mía, hành tím, cây ăn trái và trồng rừng phòng hộ ven biển; Con: Tôm, cá tra, artemia, bò sữa, gia cầm); và xây dựng kế hoạch triển khai ở các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Hiện toàn tỉnh Sóc Trăng có ít nhất 16 mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả áp dụng các kỹ thuật, quy trình tiên tiến.

#### *\*Phát triển nguồn nhân lực*

Trong thời gian qua, Sóc Trăng đã tích cực triển khai các chính sách thu hút, đào tạo, hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực phục vụ địa phương đáp ứng yêu cầu hội nhập. Một số chính sách cụ thể đã được triển khai như Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ đào tạo và thu hút nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2014 - 2015, theo đó đã hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với 42 công chức, viên chức; Đề án đào tạo sau đại học (Đề án ST 150) với kết quả 128 ứng viên gồm 08 tiến sĩ và 120 thạc sĩ tốt nghiệp ra trường và được phân công về nhận công tác tại các địa phương và đơn vị, được xem là giải pháp đột phá, tạo nguồn cán bộ, công chức có trình độ sau đại học, góp phần thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng, chất lượng và năng lực đảm nhiệm chức trách, nhiệm vụ được giao.

Ngoài đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, công tác đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng được quan tâm và chú trọng thực hiện. Thông qua các đơn vị đầu mối như Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các đơn vị hỗ trợ đã thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nhằm cung cấp cho doanh nghiệp kiến thức về quản trị doanh nghiệp, kỹ năng trong kinh doanh, pháp luật trong kinh doanh... Qua đó, góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp trong quá trình hội nhập.

## **II. Đánh giá công tác HNKTQT của tỉnh Sóc Trăng trong 10 năm qua:**

### **1. Về cơ hội:**

Việt Nam tham gia nhiều FTA thế hệ mới, thị trường nông- thủy sản có cơ hội mở rộng tại các nước phát triển; Nhu cầu phát triển vùng nguyên liệu cho chuỗi giá trị nông thủy sản, một số mặt hàng có giá trị cao (tôm, thủy sản, lúa, hành, trái cây,...), kiểm soát tốt nguồn trong sản xuất sạch; Cải cách nói chung và chính sách phát triển doanh nghiệp của Trung ương, của tỉnh ngày càng khởi sắc và đi vào thực chất, cơ chế ngày càng thông thoáng.

## **2. Về thách thức:**

Xu hướng cạnh tranh không dựa trên giá rẻ mà đảm bảo tiêu chuẩn cao (chất lượng hàng hóa; tiêu chuẩn sản xuất, môi trường), xuất xứ nghiêm ngặt; Thị trường các nước phát triển có hàng rào kỹ thuật và yêu cầu an toàn sản phẩm rất cao; diễn biến hội nhập và thị trường thay đổi rất nhanh (vấn đề tốc độ và sẵn sàng thay đổi): Biến đổi khí hậu, hạn mặn,... dẫn đến thay đổi thói quen canh tác, điều hành sản xuất các sản phẩm nông nghiệp quen thuộc; ô nhiễm môi trường ngày càng tăng; tỉnh Sóc Trăng thiếu điểm nhấn trong phát triển; Cơ hội đầu tư, thị trường nội địa chưa hấp dẫn, số lượng doanh nghiệp còn ít và tuyệt đại đa số là doanh nghiệp nhỏ (chiếm 99%), hoạt động kinh tế thiếu sôi động; doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, trong khi nguồn lực hỗ trợ của địa phương hạn chế; trình độ và kỹ năng kinh doanh, nhân lực hạn chế; tính năng động của con người và doanh nhân chưa cao, nhất là chưa chủ động trong hội nhập; liên kết của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh còn yếu; hoạt động của các hiệp hội ngành hàng vừa thiếu và yếu.

## **III. Kiến nghị**

### **1. Về công tác hội nhập kinh tế quốc tế tại địa phương**

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong những năm qua việc triển khai công tác này chưa đảm bảo tính đồng bộ và xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương.

- Cần hướng dẫn để đảm bảo tính đồng bộ giữa các Chương trình hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế, cả về nội dung và tổ chức bộ máy chỉ đạo. Hiện nay chưa có sự nhất quán về thực hiện vấn đề này giữa các địa phương;

- Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế ở địa phương chưa được hướng dẫn rõ ràng, hiệu quả; do đó cách thức triển khai còn rất khác nhau. Các cơ quan Trung ương cần thiết tổ chức Hội thảo tại các Vùng, miền về vấn đề này để thu thập các bài học kinh nghiệm tốt của các địa phương và đưa đến kết luận/hướng dẫn những vấn đề cốt lõi các địa phương phải thực hiện và còn lại là các vấn đề tùy nghi theo mức độ sáng tạo và đặc thù của các địa phương.

### **2. Về công tác thông tin hội nhập kinh tế quốc tế sau đàm phán**

- Các địa phương, doanh nghiệp là nơi trực tiếp triển khai và thực thi các cam kết sau khi các Bộ ngành đàm phán. Tuy nhiên, từ nội dung đàm phán các hiệp định thương mại tự do đến thực tiễn còn khoảng cách rất lớn, trong khi đó chưa có nhiều hoạt động phân tích, hướng dẫn chi tiết từ các Bộ ngành, giúp doanh nghiệp, địa phương hiểu đúng và vận dụng các nội dung

khá phức tạp của các cam kết. Đề nghị các Bộ ngành và Ban Chỉ đạo liên ngành Hội nhập quốc tế về kinh tế tăng cường công tác hướng dẫn chung cho các địa phương về hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và kết quả đàm phán nói riêng, đảm bảo hiệu quả của hoạt động đàm phán.

- Các doanh nghiệp cần các thông tin cụ thể chia theo từng ngành nghề và thị trường; do đó các cơ quan Trung ương, VCCI cần tăng cường hỗ trợ thông tin chi tiết theo hướng này, giúp các doanh nghiệp tiếp cận thông tin hữu ích.

- Trong các Chương trình tập huấn về hội nhập quốc tế (do Bộ Ngoại giao chủ trì), cần có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương và bổ sung kinh phí, tăng cường các Chương trình tập huấn về hội nhập kinh tế quốc tế với nội dung thiết thực, đặc biệt lưu ý các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **3. Về nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chuyên trách về hội nhập kinh tế quốc tế**

- Ban Chỉ đạo liên ngành Hội nhập quốc tế về kinh tế cần có Chương trình bài bản, thường xuyên để đào tạo cán bộ hội nhập tại các Bộ ngành, địa phương, nhằm duy trì một đội ngũ cán bộ có năng lực triển khai nhiệm vụ phức tạp và thiết thực này.

- Trước mắt, tập trung hỗ trợ các đơn vị/Trung tâm về hội nhập kinh tế quốc tế tại các thành phố lớn tại 3 miền để từ đó hỗ trợ lại cho các địa phương lân cận. /.

# THỰC TIỄN THANH HÓA TRONG VIỆC TRIỂN KHAI CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

*Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa*

Bước vào thực hiện Kế hoạch năm 2017, tình hình kinh tế trong nước và thế giới có nhiều dấu hiệu khởi sắc nhờ triển vọng phục hồi từ các nền kinh tế lớn như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU... nhưng tốc độ tăng trưởng còn chậm tiềm ẩn nhiều yếu tố biến động về tiền tệ, chính sách đối ngoại của một số nước lớn, đặc biệt là Mỹ tuyên bố không tham gia Hiệp định TPP đã làm giảm triển vọng phát triển thương mại của các nước tham gia.

Trong nước, bên cạnh những thuận lợi kế tiếp của những năm trước về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, xây dựng Chính phủ kiến tạo ổn định chính trị và an lòng các nhà đầu tư... đang phải đối mặt với nhiều khó khăn bởi sự biến động phức tạp của thời tiết, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển, chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp là những thách thức trong phát triển kinh tế.

Trong tỉnh, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương triển khai thực hiện quyết liệt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra ngay từ đầu năm, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất kinh doanh, tăng cường các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh, nên ngành càng có nhiều tín hiệu khả quan về thu hút đầu tư, về sản xuất kinh doanh.

## **1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về hội nhập và các quy định của pháp luật quan tâm thực hiện thường xuyên đồng bộ**

Triển khai Kế hoạch hành động số 04/KH-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Tổ chức thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền về Hội nghị xúc tiến đầu tư của tỉnh Thanh Hoá năm 2017; cập nhật, đăng tải thông tin trên mạng Fanpage "Thanhhoa News" về mảnh đất và con người Xứ Thanh; ký

kết chương trình hợp tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá, kêu gọi xúc tiến đầu tư về tỉnh Thanh Hoá trên các ấn phẩm: Thông tấn xã Việt Nam, Báo Đầu tư, Diễn đàn doanh nghiệp, Tạp chí Vietnam Business Forum với chuyên đề "Thanh Hoá thúc đẩy làn sóng cải thiện môi trường kinh doanh", Tạp chí doanh nghiệp và Đầu tư và báo pháp luật Việt Nam.

Thực hiện đăng tải các Nghị quyết, Quyết định, các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế; lộ trình thực hiện các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương; các sự kiện hội nhập nổi bật trên trang thông tin điện tử của tỉnh và trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và địa phương để các tổ chức, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn tỉnh có thể nắm bắt thông tin kịp thời.

Thường xuyên mở các lớp tập huấn, tuyên truyền về các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên. Trong đó, tập trung vào 8 Hiệp định đã có hiệu lực để các doanh nghiệp nắm rõ luật chơi và vận dụng lợi thế trong xuất khẩu hàng hoá, đồng thời hạn chế thiệt hại khi tham gia thị trường thương mại quốc tế.

**2. Công tác cải cách thủ tục hành chính được quan tâm chỉ đạo, bám sát mục tiêu, đã chuyển biến theo hướng công khai minh bạch; Việc rà soát, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật chủ trọng phù hợp nội dung đảm bảo yêu cầu của hệ thống pháp luật nhà nước**

Công tác cải cách thủ tục hành chính đã được quan tâm chỉ đạo, bám sát các mục tiêu của Nghị quyết 02-TU/NQ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; công tác cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được rà soát để loại bỏ những quy định không còn phù hợp, niêm yết công khai thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ theo tinh thần "hành chính phục vụ" nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hoá.

Cải cách thủ tục hành chính đang được chuyển biến theo hướng minh bạch trong quá trình triển khai thực hiện, quy định trách nhiệm cá nhân người đứng đầu các cơ quan đơn vị đến cán bộ nhân viên trong quá trình giải quyết công việc, ứng dụng có hiệu quả các phần mềm tin học vào phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và nâng cao hiệu quả hoạt động chuyên môn.

Công tác rà soát, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật được chú trọng đến tính phù hợp của nội dung, đảm bảo yêu cầu với hệ thống pháp luật nhà nước, cũng như sự phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập, thẩm định các văn bản nghiêm túc để ban hành không trái pháp luật và phù hợp với các quy định của pháp luật trong quá trình hội nhập quốc



tế.

### **3. Công tác thu hút đầu tư và các nguồn vốn ODA được xúc tiến mạnh mẽ. Tổ chức quản lý đoàn ra, đoàn vào đảm bảo thủ tục nghi lễ và phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh**

Việc thu hút các dự án đầu tư trực tiếp luôn được các ngành các cấp quan tâm tích cực tham gia, chỉ tính riêng 10 tháng đầu năm 2017 đã tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư cho 197 dự án (09 dự án FDI) với tổng vốn đăng ký 29.171 tỷ đồng và 3.058,4 triệu USD tăng cao so với cùng kỳ cả về lượng dự án và số vốn đăng ký.

Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Đã cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 07 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký 3.057,5 triệu USD, lũy kế đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh có 85 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký khoảng 13,981 tỷ USD gồm : 50 dự án đã hoàn thành, 35 dự án đang triển khai thực hiện.

Ước tính năm 2017 dư nợ cho vay thực hiện phương án, dự án sản xuất- kinh doanh hàng xuất khẩu theo Luật thương mại đạt 1.500 tỷ đồng, thông qua sản phẩm tín dụng xuất khẩu đã hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nguồn vốn ổn định phục vụ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu.

Công tác vận động và thu hút các nguồn vốn ODA tiếp tục được quan tâm thực hiện; các đơn vị được giao chủ trì đã chủ động đấu mối chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương và nhà tài trợ để sớm hoàn tất hồ sơ, thủ tục để được tài trợ vốn cho các dự án như: Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc (vay vốn AFD); dự án phát triển đô thị động lực tỉnh gia (vay vốn WB); dự án xây dựng bệnh viện hữu nghị tỉnh Hòa Phấn do Chính phủ Việt Nam tài trợ giao cho tỉnh Thanh Hoá làm chủ đầu tư; dự án hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc quốc lộ 47 thành phố Thanh Hoá và vùng phụ cận (vay vốn Hungary).

*Công tác vận động xúc tiến đầu tư:* Trong 10 tháng đầu năm 2017 đã đón tiếp 06 đoàn doanh nghiệp nước ngoài tới khảo sát và tìm hiểu đầu tư tại tỉnh (Công ty Daiei- Nhật Bản; Công ty Canholding- Nhật Bản; đoàn doanh nghiệp Singaore; Công ty Formosa Fotress- Đài Loan), tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Thanh Hoá năm 2017 với quy mô cấp quốc gia, thu hút 1.200 đại biểu trong nước và quốc tế.

*Công tác hợp tác quốc tế:* Tổ chức đoàn đại biểu cấp cao của tỉnh sang thăm và làm việc với tỉnh Hòa Phấn (Lào) , ký kết thoả thuận hợp tác kinh tế-xã hội, quốc phòng an ninh năm 2017; hợp tác với thành phố Seongnam Hàn

Quốc tiến hành khảo sát và thực hiện một số Chương trình dự án trên địa bàn tỉnh như: hỗ trợ cải tạo trường học và triển khai các hoạt động tình nguyện với số tiền hỗ trợ 80.000 USD, dự án khám mắt miễn phí và cấp kính cho học sinh với số tiền 25.000 USD và các hoạt động tình nguyện khác; Hợp tác với tỉnh Mittelsachsen (Đức). Thực hiện nội dung biên bản thoả thuận hợp tác giai đoạn 2014- 2020 giữa UBND tỉnh Thanh Hoá và Ủy ban chính quyền tỉnh Mittelsachens, CHLB Đức, các cơ quan chức năng của tỉnh đã làm việc với đại diện Văn phòng hợp tác GIZEF để thực hiện các nội dung hợp tác trong lĩnh vực điện năng lượng mặt trời , sản xuất vật liệu sinh khối, kinh tế, giáo dục và đào tạo... Bước đầu đã Quyết định chủ trương đầu tư cho công ty BS Heidelberg Solar GmbH về dự án Nhà máy sản xuất điện năng lượng mặt trời công suất 160 MW với tổng số vốn đầu tư 190 triệu USD.

*Công tác tổ chức quản lý đoàn ra, đoàn và, xuất nhập cảnh người, phương tiện được thực hiện nhanh chóng nghiêm túc.*

Thực hiện nâng cao hiệu quả trong công tác đối ngoại, tăng cường sự liên kết phối hợp với các địa phương khác trong khu vực ASEAN và các tỉnh, thành phố trên thế giới nhằm mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị, đồng thời huy động các nguồn lực nước ngoài cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của địa phương, 10 tháng năm 2017 đã tổ chức thực hiện như sau:

Đã có 86 đoàn của tỉnh với 634 lượt người đi công tác nước ngoài, tăng cả về số đoàn và số lượt người so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, có 64 đoàn sử dụng ngân sách nhà nước, 24 đoàn được phía bạn đài thọ và do cá nhân tự chi trả. Ban thường vụ Tỉnh uỷ cử hoặc cho phép 52 đoàn/118 lượt cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh uỷ quản lý đi nước ngoài.

Có 218 đoàn khách quốc tế với 16.77 lượt người đến thăm, làm việc tại Thanh Hoá, tăng 15,1 % so với cùng kỳ năm 2016; việc quản lý các đoàn vào của tỉnh đảm bảo các quy định về quản lý hoạt động của người nước ngoài, tạo môi trường thuận lợi cho việc mở rộng hợp tác, thu hút đầu tư nước ngoài đến Thanh Hoá tìm hiểu và du lịch.

Tổ chức kiểm tra, kiểm soát làm thủ tục xuất nhập cảnh người và phương tiện, cụ thể:

- + Tại cửa khẩu và đường mòn biên giới bộ: 25.367 lượt người/ 4.888 lượt phương tiện và xuất nhập cảnh vùng biên giới 64.780 lượt người/4.195 phương tiện.
- + Tại cửa khẩu Cảng biển: 8856 lượt thuyền viên/ 580 lượt phương tiện.

Tổ chức kiểm tra, làm thủ tục xuất nhập khẩu khoảng 4.3 triệu tấn hàng

hoá, chủ yếu là mặt hàng máy móc, sắt thép, xi măng, clenke, đá trắng, gỗ, ngô và các mặt hàng nông lâm sản khác.

*Thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách nhà nước về cam kết quốc tế như:* Danh mục biểu thuế xuất nhập khẩu có hiệu lực chung của các nước ASEAN (AHTN), Biểu thuế ưu đãi đặc biệt để thực hiện khu vực mậu dịch tự do ASEAN, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc, Hàn Quốc; các Hiệp định thuế quan ưu đãi giữa các nước ASEAN với Uutralia, Nhật Bản, Ấn Độ..., Công ước HS về phân loại mã đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của tổ chức hải quan thế giới.

**4. Công tác đổi mới và phát triển doanh nghiệp, khoa học công nghệ, điện tử viễn thông, phát triển tài sản trí tuệ và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp được quan tâm sâu sắc, chỉ đạo quyết liệt và được sự hưởng ứng tích cực của các cấp các ngành các tầng lớp nhân dân**

Công tác phát triển doanh nghiệp tiếp tục được quan tâm, hoạt động của các doanh nghiệp có chuyên biến tích cực; 10 tháng năm 2017 thành lập mới 1.950 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký 12 ngàn tỷ đồng (đứng thứ 7 so với cả nước về số doanh nghiệp thành lập mới), so với cùng kỳ, tăng 61,6% về số doanh nghiệp, tăng 41,7 % về số vốn đăng ký. Thu ngân sách của khối doanh nghiệp trong 10 tháng ước đạt 10.305,7 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ, bằng 91% dự toán. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.869,2 tỷ đồng, bằng 45% dự toán.

Hoạt động Khoa học công nghệ tiếp tục triển khai. Thực hiện Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 phê duyệt Đề án phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016- 2020. Trong đó một trong các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu để thực hiện hoàn thành các mục tiêu đề án là “Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào tỉnh Thanh Hoá”.

Các doanh nghiệp trong tỉnh đang nỗ lực phối hợp cùng với các doanh nghiệp đối tác tại tỉnh Mittelsáchen (cộng hoà liên bang Đức); các doanh nghiệp thành phố Seongnam (Hàn Quốc) và tỉnh Hủa Phăn (Lào) tiến hành hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực như: sản xuất chế biến Biomass từ rác thải nông nghiệp, lâm nghiệp, hỗ trợ công nghệ trong hoạt động khai khoáng, xử lý nước thải và tài nguyên khoáng sản rắn, sản xuất giống nấm và nấm thương phẩm... Cụ thể:

- Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã thành lập trung tâm công nghệ xanh Thanh Hoá hợp tác với đối tác tại tỉnh Mittelsachen (Đức) để ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: Công nghệ tái tạo năng lượng; công nghệ xử lý môi trường; công nghệ vật liệu mới; công nghệ chế biến sau thu hoạch...

- Công ty CP nông nghiệp Tiến Nông đang lập kế hoạch hợp tác với đối tác tại tỉnh Mittelsachen (Đức) và các nước khác để sản xuất phân bón NPK theo công nghệ tháp cao.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng với công nghệ hiện đại, chất lượng cao đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, phát triển các loại hình thương mại hiện đại (thương mại điện tử, đặt tour quốc tế, quảng cáo giới thiệu hàng hoá...); mật độ thuê báo trung bình đạt 79,3 thuê bao/100 dân, tăng 5,3 % so với đầu năm; thuê bao internet đạt 26,6 thuê bao/100 dân, tăng 51,6 % so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông ước đạt 1.850 tỷ đồng, bằng 52,8 % kế hoạch và tăng 10,1 % so với cùng kỳ.

Công tác triển khai ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách thủ tục hành chính, cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và thu hút đầu tư. Các cổng/trang thông tin điện tử của tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu tìm kiếm, khai thác và tra cứu các thông tin của người dân, doanh nghiệp. Trong 10 tháng đã có hàng nghìn tin, bài được đăng tải trên hệ thống cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước của tỉnh.

### **5. Phát triển văn hoá thể thao, du lịch và bảo đảm an ninh quốc phòng gắn với trật tự an toàn xã hội luôn được quan tâm chỉ đạo giữ vững**

Hoạt động văn hoá, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện quan trọng các ngày Lễ lớn của đất nước của tỉnh có quy mô lớn, trọng tâm là hoạt động kỷ niệm 70 năm lần đầu tiên Bác Hồ về thăm Thanh Hoá, 110 năm du lịch Sầm Sơn và công bố Quyết định công nhận thành phố Sầm Sơn, Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Thanh Hoá năm 2017.

Hoạt động thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, đã tổ chức 661 giải thể thao từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, thể thao thành tích cao đã giành được 312 huy chương (trong đó có 110 HCV).

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực du lịch, tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt các đề án như: Xây dựng thương hiệu du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; đề án phát triển sản phẩm

di lịch mũi nhọn của tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030..., phối hợp với phương tiện truyền thông thực hiện các chuyên mục quảng bá, giới thiệu du lịch Thanh Hoá rộng rãi đến du khách trong và ngoài nước; nhiều dự án khu nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng lớn được hoàn thành góp phần nâng cao năng lực phục vụ du khách.

Tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, các lực lượng vũ trang thường xuyên tuần tra, bám sát địa bàn, nhất là tuyến biên giới, trên biển và các địa bàn trọng điểm về an ninh, trật tự chủ động xử lý tình huống, nên không để xảy ra bị động, bất ngờ; bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các sự kiện quan trọng khác của tỉnh. Trên các tuyến biên giới các lực lượng chức năng làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát lưu thông hàng hoá, người và phương tiện, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế phát triển. Kết hợp hài hoà giữa nhiệm vụ công tác với tham gia phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh trên địa bàn biên giới, định kỳ sơ kết rút kinh nghiệm kịp thời khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đề ra mục tiêu, nhiệm vụ, chủ trương giải pháp cụ thể sát với yêu cầu nhiệm vụ chính trị.

Lực lượng an ninh đã triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm và tệ nạn xã hội nên tình hình tội phạm có chuyển biến tốt, điều tra phá án nghiêm trọng đạt tỷ lệ cao, triệt phá một số vụ buôn bán ma tuý lớn, cá độ bóng đá...

Lực lượng công an đã mở nhiều đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm về tệ nạn xã hội, nên tình hình tệ nạn xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; tội phạm về trật tự xã hội và tội phạm kinh tế và chức vụ giảm đáng kể; đấu tranh triệt xoá nhiều băng, ổ nhóm tội phạm, bắt nhiều đối tượng, điều tra làm rõ các vụ việc ổn định trật tự xã hội; điều tra xác minh các vụ việc và các đối tượng có dấu hiệu vi phạm và phạm tội về kinh tế, tham nhũng.

Các lực lượng chức năng kiểm tra, kiểm soát và giám sát chặt chẽ các hoạt động của người, phương tiện, tàu thuyền ra vào biên giới; từng bước đổi mới công tác kiểm tra, kiểm soát khoa học và phù hợp với tình hình thực tế, tại cửa khẩu quốc tế Na Mèo và đường mòn biên giới đường bộ làm thủ tục cho 27.523 lượt người/6.359 lượt phương tiện và xuất nhập cảnh vùng biên giới cho 86.038 lượt người/5.446 lượt phương tiện; tại cửa khẩu cảng biển đã làm thủ tục cho 6.311 lượt phương tiện/437 lượt thuyền viên. Tuy nhiên, công tác bảo đảm an ninh vẫn còn nổi lên một số vấn đề đáng quan tâm như: truyền đạo trái phép trong đồng bào dân tộc Mông, buôn bán, vận chuyển ma tuý, vật liệu nổ, các hoạt động tàu thuyền nước ngoài xâm phạm chủ quyền đánh bắt

hải sản, tình hình an ninh nông thôn còn diễn biến phức tạp, nhất là vấn đề khiếu kiện giải phóng mặt bằng...

Quản lý và đảm bảo an toàn cho các đoàn khách quốc tế đến lưu trú và làm việc trên địa bàn, giải quyết cho 5.490 người đi làm việc có thời hạn tại Malaysia, Trung Đông, Nhật Bản, Hàn Quốc...

**Tóm lại** trong thời gian qua kinh tế- xã hội của tỉnh phát triển theo hướng tích cực, nhiều chỉ tiêu có triển vọng hoàn thành và hoàn thành vượt mục tiêu kế hoạch, phát triển doanh nghiệp được quan tâm, số doanh nghiệp hình thành mới tăng cao so với cùng kỳ. Hoạt động xúc tiến đầu tư đạt kết quả cao, số lượng dự án và vốn đăng ký tăng so với cùng kỳ. Các hoạt động văn hoá xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Quản lý nhà nước tăng cường hiệu lực, hiệu quả.

Các sở, ban, ngành và các địa phương đã tập trung bám sát các đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế, thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền bằng nhiều hình thức, trong đó có các lớp tập huấn kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế và các FTA mà Việt Nam là thành viên.

Được sự uỷ quyền của Bộ Công Thương, trong 10 tháng đầu năm 2017 Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá, đã tiếp nhận và cấp được 7.650 bộ C/O chứng nhận xuất xứ hàng hoá cho các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn theo các FTA mà Việt Nam tham gia ký kết.

Tuy nhiên! Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai công tác hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động sản xuất hàng hoá của tỉnh còn bộc lộ một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Môi trường đầu tư, kinh doanh tuy đã được cải thiện song một số chỉ số thành phần trong PCI có xu hướng giảm và xếp thứ hạng thấp như: Chỉ số về cạnh tranh bình đẳng (thứ 62/63 tỉnh, thành phố); chi phí thời gian (53/63); tính năng động và tiên phong của Lãnh đạo (44/63); tiếp cận đất đai (42/63); chi phí không chính thức (42/63).

- Ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ và trình độ chuyên môn, năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao; cải cách thủ tục hành chính vẫn chưa đạt yêu cầu.

- Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu do thiếu nhạy bén với thị trường, thiếu sáng tạo và chưa có sự phối kết hợp tốt giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề. Công tác phát triển đổi mới công nghệ, cải tiến sản phẩm có chất lượng cao còn chậm.

## **6. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu thực hiện công tác hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới**

Trên cơ sở bám sát các Kế hoạch, Chương trình, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh năm 2017 các ngành thành viên Ban Chỉ đạo cần tập trung vào một số nội dung sau:

- Tập trung cho công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế và lộ trình hội nhập của các Hiệp định đã ký kết như: công tác thu hút đầu tư, các thỏa thuận và biên bản ghi nhớ hợp tác quốc tế, lộ trình cắt giảm thuế trong khối ASEAN, ASEAN+6, những cơ hội và thách thức đối với Hiệp TPP đã được ký kết, các hoạt động của cộng đồng kinh tế ASEAN, đàm phán FTA thế hệ mới...

- Tiếp tục công tác cải cách thủ tục hành chính, từng bước thay đổi thể chế quản lý phù hợp với tình hình mới, đa dạng hoá hình thức xúc tiến đầu tư thương mại, thường xuyên rà soát lại các danh mục, chương trình, dự án kêu gọi đầu tư, đặc biệt là các dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, các dự án sản xuất hàng phụ trợ.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, các nội dung chính sách của Chính phủ, của tỉnh về thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn đến các doanh nghiệp và nhân dân; tăng cường mối quan hệ hợp tác lâu dài, cùng có lợi giữa tỉnh Thanh Hóa với các tỉnh kết nghĩa ở các nước; Thanh Hóa với các đối tác ở các nước trong khu vực và quốc tế nhằm mở rộng quan hệ, giao lưu, hợp tác quốc tế.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch, mở rộng hợp tác với các địa phương, các nước, các tổ chức, các tập đoàn kinh tế và các định chế tài chính lớn trong khu vực và trên thế giới thu hút đầu tư. Tích cực vận động các nguồn vốn viện trợ chính thức (ODA) và các nguồn vốn tài trợ phi chính phủ khác, để phát triển cơ sở hạ tầng.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua thực hiện có hiệu quả Chương trình kế hoạch, các văn bản chỉ đạo điều hành, tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững nền kinh tế xã hội. Trong đó tập trung giải quyết một số vấn đề quan trọng như: hoàn thiện môi trường thể chế, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính, tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế phù hợp

với quy hoạch tổng thể công nghiệp và thương mại của tỉnh và huyện, thị xã, thành phố.

- Triển khai kế hoạch đào tạo cán bộ, công chức nhằm bổ sung nguồn nhân lực có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu Hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh. Tranh thủ nguồn học bổng cho cán bộ, công chức đi học tập bồi dưỡng tại nước ngoài; cử cán bộ đi học tập theo các chương trình, đề án của tỉnh và Trung ương.

### **7. Một số đề xuất kiến nghị:**

Để công tác hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh ngày càng phát triển, Tỉnh Thanh Hóa có một số đề xuất kiến nghị với các bộ ngành trung ương:

- Đề nghị Bộ Công Thương tăng cường tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, bồi dưỡng chuyên sâu về các cam kết và lộ trình hội nhập quốc tế mà Việt Nam là thành viên cho cán bộ quản lý và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành bộ Cẩm nang về Hội nhập kinh tế quốc tế hướng dẫn doanh nghiệp trong quá trình hội nhập được thuận lợi dễ dàng. Đồng thời làm cơ sở để các tỉnh làm căn cứ phát triển thành tài liệu áp dụng cụ thể cho mỗi địa phương.

- Đề nghị Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng định kỳ cho đội ngũ cán bộ quản lý các địa phương; nhất là việc cập nhật thông tin mới, chuyên sâu trong lĩnh vực hội nhập, để việc thực hiện công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế đạt hiệu quả cao.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tạo điều kiện cho tỉnh Thanh Hoá trong việc lập hồ sơ xin nâng cấp cửa khẩu Phụ Kheo– Thà Lấu huyện Thường Xuân thành cửa khẩu chính và triển khai xây dựng hạ tầng khu đô thị tại cửa khẩu phụ Kheo./.



## THỪA THIÊN HUẾ: CHỦ ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC TRIỂN KHAI CÓ HIỆU QUẢ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

*Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên Huế*

Sau 10 năm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nền kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được nhiều thành tựu quan trọng: tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trung bình của cả nước; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp với những lợi thế so sánh của tỉnh về phát triển du lịch, dịch vụ y tế, giáo dục; thu hút đầu tư nước ngoài và xuất khẩu tăng trưởng cao; các lĩnh vực văn hóa, y tế, xóa đói giảm nghèo đều có những tiến bộ, an ninh quốc phòng được giữ vững.

### *Kinh tế tăng trưởng khả quan*

Sau 10 năm Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO), mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức trong quá trình gia nhập WTO, nhất là chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tình hình kinh tế thế giới như tình hình giả cả nguyên, nhiên liệu, vật liệu thế giới gia tăng từ cuối năm 2007, khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới,... đã làm cho thị trường xuất nhập khẩu thu hẹp, sức mua giảm đã ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của doanh nghiệp và người dân; nhưng với sự chỉ đạo của Chính phủ, sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương cùng với sự nỗ lực phấn đấu vượt bậc của Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân trong tỉnh đã nắm bắt được thời cơ và vị thế phát triển của đất nước, phát huy tinh thần sáng tạo, chủ động vượt thách thức. Nền kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều chuyển biến tích cực và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm cao, trung bình đạt 10,10%/năm giai đoạn 2007-2016, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước (6,29%/năm). Quy mô kinh tế cũng đã tăng lên đáng kể. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người tăng cao qua các năm, từ 560 USD/người năm 2007 lên 2.020 USD/người vào năm 2016, tăng gấp 4,4 lần so năm 2007 (giá USD thực tế).

Cùng với tốc độ tăng liên tục và khá ổn định của GRDP, cơ cấu các ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực và phù hợp với những lợi thế so sánh của tỉnh về phát triển du lịch, dịch vụ y tế, giáo dục. Quy mô sản xuất của các ngành, lĩnh vực được nâng lên, trong đó lĩnh vực dịch vụ phát triển mạnh với nhiều loại hình đa dạng; chất lượng và sức cạnh tranh của một số sản phẩm công nghiệp được cải thiện, một số sản phẩm chủ lực đã tăng quy mô, công suất như: sợi, may mặc, xi măng, bia,... góp phần

tăng giá trị xuất khẩu cũng như GRDP trên toàn tỉnh. Cụ thể, tỷ trọng trong GRDP của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm nhanh từ 19,68% năm 2007 xuống còn 10,50% năm 2016. Tỷ trọng trong GRDP của ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 31,85% vào năm 2007 lên 32,60% năm 2016. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP cũng tăng lên đáng kể, năm 2007 chiếm 48,47% và đến năm 2016 chiếm 56,90%.

### ***Xuất khẩu tăng trưởng cao, thị trường xuất khẩu được mở rộng***

Đồng thời, với việc Việt Nam gia nhập WTO, và sau đó tham gia ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các nước trong khối ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia, Newzealand, Ấn Độ, Liên minh Kinh tế Á Âu,... đã tác động tích cực đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm tái cơ cấu sản xuất, thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình mới, nâng cao sức lao động và năng lực cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu, nghiên cứu sản xuất những mặt hàng mới nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường thế giới. Nhờ vậy, thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp được mở rộng, hàng hóa xuất khẩu của tỉnh có mặt trên 46 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới,...; các hàng hóa xuất khẩu như sản phẩm may mặc, xơ sợi dệt, thủy sản, bia, gỗ và sản phẩm gỗ,... dần tạo được uy tín trên thị trường thế giới đã góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng cao, bình quân giai đoạn 2007-2016 đạt 29,34%/năm, đến năm 2016 KNXK đạt 717,0 triệu USD, tăng gấp 8,86 lần so với năm 2007. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của các doanh nghiệp, chiếm gần 50,0% tổng KNXK, với các mặt hàng xuất khẩu: sản phẩm may mặc, xơ sợi dệt, thủy sản, sản phẩm gỗ,...; tiếp đến là thị trường EU chiếm khoảng 15,60% tổng KNXK, gồm các mặt hàng: sản phẩm may mặc, xơ sợi dệt, sản phẩm gỗ, thủy sản, bàn ghế bằng sợi nhựa,...; thị trường Nhật Bản chiếm khoảng 13,40% tổng KNXK, các mặt hàng xuất khẩu gồm có: sản phẩm gỗ, thủy sản, sản phẩm may mặc, xơ sợi dệt, khoáng sản,...; thị trường Hàn Quốc chiếm khoảng 6,0% tổng KNXK, gồm các mặt hàng: sản phẩm gỗ, thủy sản, sản phẩm may mặc, xơ sợi dệt,...; thị trường các nước ASEAN chiếm khoảng 5,40% tổng KNXK, các mặt hàng xuất khẩu gồm có: bao bì xi măng, phân bón, bia, clinke, sản phẩm may mặc, xơ sợi dệt,...; thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 2,22% tổng KNXK, các mặt hàng xuất khẩu gồm có: khoáng sản, sản phẩm may mặc, xơ sợi dệt, sản phẩm gỗ,...

Về hoạt động nhập khẩu, trong những năm trở lại đây nhu cầu nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất có xu hướng tăng do nhu cầu mở rộng và đầu tư mới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; năm 2007 kim ngạch nhập khẩu đạt 55,92 triệu USD, và năm 2016 đạt 474,18 triệu USD, tăng 8,48 lần so với năm 2007. Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; phụ liệu hàng may mặc; bông xơ; vải may mặc...

### ***Điểm sáng về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)***

Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, đã tạo ra làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài cho Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Thời kỳ 1991-2005, tỉnh thu hút 14 dự án trong 14 năm với tổng vốn đăng ký là 313,8 triệu USD. Tuy nhiên, kể từ năm 2006 trở đi, tỉnh đã thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài với số vốn tăng lên đáng kể, cụ thể: năm 2007 đạt 762 tỷ đồng và đến năm 2016 đạt 1.150 tỷ đồng, tăng 50,92% so với năm 2007. Trong đó, giai đoạn 2006-2010 là giai đoạn thu hút được nhiều dự án nhất là 33 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 1.769,6 triệu USD, chiếm 66,8% tổng vốn đầu tư đăng ký cho cả giai đoạn 1987-2017, nổi bật trong giai đoạn này là dự án Laguna Huế của Tập đoàn Banyan Tree (Singapore) với tổng vốn đăng ký 875 triệu USD, các dự án nhà máy may của các công ty lớn như Công ty Scavi Huế (Pháp), Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam (Hoa Kỳ). Giai đoạn 2011-2015 thu hút được 30 dự án với tổng vốn đăng ký 855,8 triệu USD, giảm gần một nửa so với giai đoạn 2006-2010. Từ năm 2016-2017, khi nền kinh tế toàn cầu có xu hướng phục hồi đã thu hút được 14 dự án với tổng vốn đăng ký 74 triệu USD. Trong giai đoạn này, chủ yếu là các nhà đầu tư có quy mô vốn đầu tư vừa và nhỏ, đây cũng là xu hướng đầu tư chung của toàn cầu. Vậy, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào 02 giai đoạn 1991-2005 và 2006-2010 là những giai đoạn thu hút nhiều dự án lớn có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế và đây cũng là 02 giai đoạn gắn với 02 dấu mốc quan trọng, đó là khi Việt Nam hội nhập quốc tế, mở cửa cho đầu tư nước ngoài và khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Tính đến nay tỉnh Thừa Thiên Huế đã thu hút được 95 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2.648,98 triệu USD của 21 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh Thừa Thiên Huế. Các dự án này đã góp phần làm tăng năng lực sản xuất, thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý ở nhiều ngành và thay thế các sản phẩm nhập khẩu. Hầu hết các doanh nghiệp nước ngoài đều có quy mô hoạt động khá, giải

quyết việc làm cho một lực lượng lao động lớn của địa phương, đóng góp một nguồn ngân sách rất lớn cho tỉnh.

### ***Giải quyết tốt các vấn đề xã hội và môi trường, an ninh quốc phòng được giữ vững***

Về các mặt xã hội và bảo vệ môi trường, 10 năm qua các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dân số, việc làm và giảm nghèo, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và các hoạt động văn hóa xã hội khác đều đã đạt được nhiều kết quả, góp phần quan trọng vào việc phát triển bền vững, nâng cao từng bước đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Công tác bảo vệ, giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế được đặc biệt coi trọng.

Bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế tỉnh Thừa Thiên vẫn bộc lộ một số khó khăn, hạn chế. Chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế tăng lên đáng kể, tuy nhiên chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào phát triển theo chiều rộng, năng suất lao động xã hội còn thấp. Sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, nguy cơ tụt hậu về kinh tế ngày càng xa; thu ngân sách địa phương và thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Chất lượng tăng trưởng của một số ngành chưa thật bền vững.

### ***Chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế để hội nhập***

Trong thời gian tới, để nền kinh tế Thừa Thiên Huế phát triển nhanh và bền vững theo hướng đô thị “*di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường*” trong bối cảnh nước ta ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, tỉnh xác định nhiệm vụ phải tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; ưu tiên phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường; nông nghiệp phát triển theo hướng nông nghiệp sạch, công nghệ cao, có hàng hóa quy mô lớn, và trong đó du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Một mặt, tỉnh nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); mặt khác, tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện một số chính sách có tính chất đột phá như: Phát triển mạnh doanh nghiệp, khu vực kinh tế tư nhân; phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu mới. Bên cạnh đó, tỉnh tập trung phát triển và thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng

khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Thực hiện cơ chế đổi ứng hợp tác công- tư để doanh nghiệp khai thác có hiệu quả các dự án đổi mới công nghệ, sáng tạo, nghiên cứu và phát triển. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; phát triển Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hoá,.../.



## **ĐỊA PHƯƠNG CẦN TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI**

*Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh*

Hội nhập kinh tế đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của đất nước, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa và sản phẩm của các địa phương, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp, sản phẩm; tạo động lực xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bên cạnh các lợi ích đem lại thì các doanh nghiệp trong nước, các sản phẩm, hàng hóa của các địa phương được dự báo sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực như năng lực cạnh tranh còn yếu, năng suất lao động thấp, năng lực quản trị kém, uy tín thương hiệu, chất lượng sản phẩm hàng hóa thấp, trong khi đó yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa của thị trường các nước cao. Do đó, cần có các giải pháp hỗ trợ phù hợp và kịp thời, trong đó công tác xúc tiến thương mại có vai trò quan trọng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ, đẩy mạnh xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Thời gian qua tỉnh Trà Vinh đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại, đồng thời triển khai nhiều hoạt động đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng thị trường tiêu thụ, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm hàng hóa của tỉnh. Riêng trong năm 2017, tỉnh Trà Vinh đã triển khai nhiều hoạt động xúc tiến thương mại như: tổ chức Hội chợ Thương mại triển lãm sản phẩm công nghiệp nông thôn gắn với kỷ niệm 25 năm tái lập tỉnh Trà Vinh 2017, với qui mô 354 gian hàng (các hoạt động diễn ra trong khuôn khổ Hội chợ như: Hội nghị kết nối cung cầu - tiêu thụ sản phẩm nông thủy sản Trà Vinh năm 2017, Hội thảo sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu); Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại - Du lịch - Nông nghiệp, gắn với lễ hội Ok - Om - Bok, với qui mô 300 gian hàng (trong khuôn khổ

Hội chợ diễn ra Hội thảo Nông nghiệp công nghệ công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh). Ngoài ra còn tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu với các tỉnh thành (Cần Thơ, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, An Giang,...). Bên cạnh tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, tỉnh Trà Vinh còn tổ chức Đoàn doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh tham gia Đoàn giao dịch thương mại và khảo sát thị trường tại hội chợ Foodweek Korea 2017, Đoàn doanh nghiệp tham gia khảo sát thị trường và tham gia Hội chợ Thương mại Việt Nam - Lào 2017, Đoàn công tác làm việc với Bộ Nông nghiệp Đài Loan và tìm kiếm khả năng hợp tác trong việc xúc tiến nghiên cứu phát triển nông nghiệp công nghệ cao, Đoàn công tác tỉnh đi công tác tại Canada học tập kinh nghiệm về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, vườn ươm doanh nghiệp, chuỗi giá trị nông sản. Công tác tập huấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp cũng được tăng cường như tập huấn “Kỹ năng xúc tiến thương mại và bán hàng trực tuyến”, “Xây dựng ngành hàng chỉ dẫn địa lý và tư vấn kiến thức trong công tác phát triển thị trường xuất khẩu”, “Kỹ năng xúc tiến thương mại và kinh doanh online”.

Qua những kết quả đạt được trong hoạt động xúc tiến thương mại của địa phương. Nhằm tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, về phía địa phương cần triển khai các giải pháp sau:

1. Xác định công tác xúc tiến thương mại gắn với xúc tiến đầu tư là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên của cấp ủy, chính quyền các cấp, tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện tốt hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là xúc tiến quảng bá các mặt hàng chủ lực, các sản phẩm nông - thủy sản của địa phương.

2. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các trường, viện nghiên cứu, các đơn vị chuyên ngành trong và ngoài nước mở các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ của các cơ quan quản lý, chủ doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm nâng cao chuyên môn nghiệp vụ thương mại trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sản xuất hàng hóa gắn với xúc tiến thương mại. Tập trung xây dựng và triển khai thực hiện các đề án xúc tiến thương mại ngành nông sản, thủy sản cho các đơn vị, tổ chức trên cơ sở đáp ứng đầy đủ thông tin, luận cứ, sát thực tế, nhu cầu doanh nghiệp... Nghiên cứu, xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại nông sản, thủy sản dài



hạn, gắn kết với các Hiệp hội để hình thành chương trình xúc tiến thương mại cấp quốc gia. Hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã, doanh nghiệp đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa. Xây dựng và tổ chức mạng lưới thông tin, đáp ứng yêu cầu về thông tin thương mại cho doanh nghiệp.

4. Tập trung xây dựng doanh nghiệp chủ lực, có khả năng áp dụng hình thức kinh doanh hiện đại đủ năng lực cạnh tranh. Giữ vững thị trường truyền thống, nghiên cứu mở rộng thị trường xuất khẩu mới, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng mạng lưới đại lý, hệ thống phân phối, trung tâm trung bày giới thiệu sản phẩm hàng hóa trong và ngoài nước.

5. Tăng cường năng lực khai thác, tiếp nhận, phân tích, xử lý thông tin, dự báo trong lĩnh vực sản xuất, lưu thông./.